

LREL ĐHSP - ĐH ĐÀ NẴNG

495.922 Tiê



LSPKD.0026329-0006

THỊ HƯỜNG - BÙI THỊ THU THỦY
ANG HỒNG ANH - TĂNG CHÁNH TÍN
(g chủ biên)

TIẾNG VIỆT CAO CẤP

CHUYÊN ĐỀ PHONG TỤC TẬP QUÁN TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

(Dành cho người nước ngoài)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TIẾNG VIỆT CAO CẤP

CHUYÊN ĐỀ PHONG TỤC TẬP QUÁN
TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

TIẾNG VIỆT CAO CẤP

Chuyên đề phong tục tập quán truyền thống Việt Nam

(Dành cho người nước ngoài)

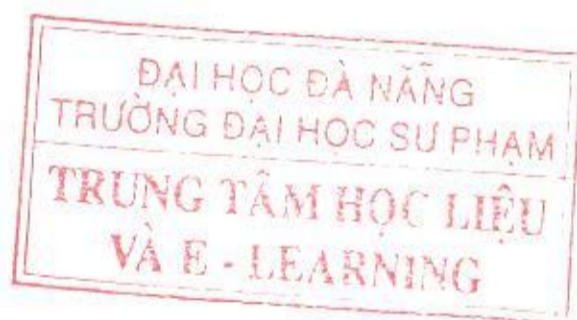
PGS. TS. LÊ VĂN TẤN, TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG, TS. BÙI THỊ THU THỦY,
ThS. NGÔ THỊ THANH TÂM, ThS. HOÀNG HỒNG ANH, ThS. TĂNG CHÁNH TÍN
(Đồng chủ biên)

TIẾNG VIỆT CAO CẤP

Chuyên đề phong tục tập quán truyền thống Việt Nam

(Dành cho người nước ngoài)

(Tái bản lần thứ nhất, có chỉnh lý và bổ sung)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẬP THỂ TÁC GIẢ

PGS.TS. LÊ VĂN TÂN

TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG

TS. BÙI THỊ THU THỦY

ThS. NGÔ THỊ THANH TÂM

ThS. HOÀNG HỒNG ANH

ThS. TẶNG CHÁNH TÍN

(Đồng chủ biên)

TS. Đào Thanh Thủy

ThS. Vũ Thị Ngọc Dung

ThS. Chung Lê Khang

ThS. Trần Thanh Bắc

ThS. Hoàng Văn Định

ThS. Nguyễn Đức Nam

ThS. Nguyễn Xuân Hòa

ThS. Hoàng Thị Thêm

ThS. Võ Duy Nghĩa

HVCH. Võ Thành Nhân

MỤC LỤC

Lời nói đầu (cho lần tái bản thứ nhất)	7
BÀI 1. MỐI QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VỚI CON VÀ ANH CHỊ VỚI EM	15
Lê Văn Tấn, Nguyễn Đức Nam	
BÀI 2. ĐẠO HIẾU CON CÁI VÀ VIỆC TỔ CHỨC SINH NHẬT, THƯỢNG THỌ CHO CHA MẸ	33
Nguyễn Thị Hương, Lê Văn Tấn	
Bài 3. VIỆC CƯỚI HỎI VÀ MỐI QUAN HỆ VỢ CHỒNG	50
Đào Thanh Thủy, Nguyễn Thị Hương	
BÀI 4. VIỆC CẦU TỰ VÀ NUÔI CON NGHĨA TỬ	69
Ngô Thị Thanh Tâm, Lê Văn Tấn	
BÀI 5. CHÙA CHIỀN	89
Vũ Thị Ngọc Dung, Bùi Thị Thu Thủy	
Bài 6. PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN	103
Vũ Thị Ngọc Dung, Nguyễn Xuân Hòa	
Bài 7. VIỆC ĐĂNG KHOA VÀ SẮC PHONG TẶNG	118
Tăng Chánh Tín, Bùi Thị Thu Thủy	
Bài 8. VIỆC HIẾU VÀ VIỆC HI	133
Bùi Thị Thu Thủy, Tăng Chánh Tín	

Bài 9. VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH CỦA LÀNG XÃ VÀ HỘI BÁCH NGHỀ	150
Hoàng Hồng Anh, Ngô Thị Thanh Tâm	
Bài 10. MỐI QUAN HỆ GIỮA THẦY - TRÒ VÀ BẠN BÈ	169
Hoàng Hồng Anh, Nguyễn Xuân Hòa	
BÀI 11. MỐI QUAN HỆ GIỮA QUAN - DÂN VÀ CHỦ - KHÁCH.....	188
Hoàng Thị Thêm, Chung Lê Khang	
BÀI 12. NHỮNG ĐIỂM LÀNH VÀ MỘT SỐ VIỆC KIÊNG KỶ.....	205
Trần Thanh Bắc, Hoàng Văn Định	
BÀI 13. VẤN ĐỀ TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG, TỤC Ế TÓC VÀ NHUỘM RĂNG	222
Hoàng Thị Thêm, Võ Duy Nghĩa, Võ Thành Nhân	
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	243
Lê Văn Tấn, Võ Thành Nhân (soạn)	

LỜI NÓI ĐẦU

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại Quyết định số 17/2015/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 9 năm 2015, Khung năng lực tiếng Việt được phát triển trên cơ sở tham chiếu, ứng dụng CEFR, kết hợp với tình hình, điều kiện thực tế dạy, học và sử dụng tiếng Việt cho người nước ngoài. Khung năng lực này được chia làm 3 cấp là Sơ cấp, Trung cấp và Cao cấp tương ứng với 6 bậc từ Bậc 1 đến Bậc 6 và tương thích với các bậc từ A1 đến C2 trong CEFR. Ở mỗi bậc đều có mô tả khái quát về yêu cầu cần đạt và chuẩn đầu ra cho từng kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Đây sẽ là căn cứ để các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và tổ chức đánh giá năng lực tiếng Việt cho người nước ngoài cân nhắc lựa chọn và biên soạn hệ thống giáo trình dạy học. Theo quan sát của chúng tôi, hệ thống giáo trình tiếng Việt dạy cho người nước ngoài ở Việt Nam hiện nay khá phong phú, đa dạng song chủ yếu lại là những giáo trình ở trình độ Sơ cấp; có một số giáo trình ở trình độ Trung cấp (dạng thức nâng cao) và hệ thống giáo trình này được biên soạn, dù đã có sự nhấn mạnh và hướng nghiêng về từng kỹ năng song vẫn chủ yếu theo hướng tổng hợp cả 4 kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Dạng thức giáo trình, tài liệu tham khảo chuyên sâu về từng kỹ năng trong dạy học tiếng Việt chưa nhiều. Trong thực tế triển khai, nếu ở trình độ Sơ cấp và Trung cấp, dạng thức giáo trình tổng hợp đã thể hiện được tính hiệu quả của mình thì ở trình độ Cao cấp, chúng tôi cho rằng cần thiết có những giáo trình chuyên sâu về từng kỹ năng. Nói riêng về kỹ năng đọc, viết ở trình độ Cao cấp, với Bậc 5 (C1), Khung năng lực yêu cầu: “*Hiểu được chi tiết những văn bản dài, phức tạp, kể cả những văn bản không thuộc lĩnh vực*

*chuyên môn của mình, với điều kiện được đọc lại các đoạn khó” (đọc); “Viết được bài chi tiết, rõ ràng, bố cục chặt chẽ về các chủ đề phức tạp, biết làm nổi bật những ý quan trọng, biết mở rộng và củng cố quan điểm ở một số đoạn bằng những chứng cứ, ví dụ cụ thể và kết thúc bài viết với một kết luận phù hợp” (viết); với Bậc 6 (C2), Khung năng lực yêu cầu: “Hiểu, lựa chọn và sử dụng có phê phán, đánh giá được hầu hết các thể loại văn bản, bao gồm các văn bản có cấu trúc và nội dung phức tạp, hay các tác phẩm văn học và các thể loại khác; Hiểu được nhiều loại văn bản dài và phức tạp, cảm thụ được những nét khác biệt giữa nghĩa đen và nghĩa bóng, các loại văn phong” (đọc); “Viết được bài rõ ràng, bố cục logic, chặt chẽ, văn phong phù hợp, trôi chảy về nhiều lĩnh vực phức tạp, giúp người đọc nhận ra những điểm quan trọng trong bài một cách dễ dàng” (viết). Với định hướng như trên, cuốn sách **Tiếng Việt cao cấp (Chuyên đề phong tục tập quán truyền thống Việt Nam)** được chúng tôi biên soạn với mục tiêu chính là phục vụ việc dạy học kỹ năng Đọc và Viết ở trình độ Cao cấp (Bậc 5 và 6; tương ứng với trình độ C1 và C2 trong CEFR) dành cho người nước ngoài.*

Xét về mặt từ ngữ, có thể hiểu một cách đơn giản, *Phong* là nề nếp đã lan truyền rộng rãi trong đời sống xã hội nói chung; *Tục* là thói quen lâu đời, truyền từ đời này sang đời khác. *Tập quán* cũng được hiểu là những thói quen trong đời sống xã hội, trong sản xuất, sinh hoạt thường ngày được mọi người công nhận và làm theo. Thực tế, chúng ta hoàn toàn có thể phân biệt những khác biệt nhất định ít nhiều giữa phong tục và tập quán, song giữa chúng có sự gần gũi, giao thoa với nhau. Trong khuôn khổ của cuốn sách, chúng tôi không đặt ra vấn đề phân biệt này, bởi sự tách bạch ấy cần một giáo trình ở trình độ cao hơn và dành cho những đối tượng có trình độ tiếng Việt chuyên sâu hơn. Trong cuốn giáo trình này, nhìn chung, chúng tôi tạm hiểu như sau: *Phong tục tập quán là những nề nếp, thói quen sinh hoạt về mặt vật chất và tinh thần của một cộng đồng dân tộc hình thành, phát triển qua các giai đoạn lịch sử, được người dân lưu giữ từ đời này qua đời khác.*

Nội dung phong tục bao hàm mọi mặt sinh hoạt xã hội... Phong tục có thứ đã trở thành luật tục, ăn sâu, bén rễ trong nhân dân rất bền

chặt, có sức mạnh hơn cả những đạo luật. Trong truyền thống văn hoá của dân tộc Việt Nam, có nhiều thuần phong mỹ tục cần cho đạo lý làm người, kỷ cương xã hội. Nếu như một cuộc cách mạng có thể thay đổi chính thể nhanh chóng, tiếp theo sau đó là hàng loạt hệ thống pháp luật được thay đổi thì phong tục cũng không ngừng biến đổi theo trào lưu biến đổi văn hoá xã hội. Nhưng sự biến đổi này lâu bền hơn và có quy luật riêng của nó, không dễ gì một sớm một chiều đã được mọi người, mọi nhà, mọi tầng lớp nhân dân tuân theo. Vì trên thực tế, tục hay thì nhiều người bắt chước nhau làm; tục dở nhiều người cũng sẽ bắt chước nhau bỏ dần. Bản thân các phong tục cũng nằm trong cuộc đấu tranh xã hội đã, đang và sẽ tiếp diễn mãi giữa cái cũ và cái mới. Ngay như quan niệm về thẩm mỹ cũng luôn biến đổi theo các giai đoạn lịch sử, lại có tính chất địa phương, vùng miền, thành thị hay nông thôn... Cái này ở thời đại này được cho là đẹp thì có khi ở thời đại khác lại là xấu và ngược lại (nhưng ít hơn và nếu có sự quay lại thì cũng sẽ được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp). Thậm chí đôi khi cùng một vấn đề lại có nhiều cách nhìn nhận, đánh giá khác nhau ở mỗi người... Ví dụ, cái búi tóc của nam giới rõ ràng là lạc hậu song cũng phải qua quá trình đấu tranh lâu dài mới mất đi. Còn bộ răng đen của nữ giới ngày xưa được ca tụng là đẹp, là duyên dáng, mấy năm sau Cách mạng tháng Tám chẳng ai bắt buộc, gò ép mà tự nhiên biến mất nhường chỗ cho hàm răng trắng thì mới là đẹp. Công nghệ sản xuất hàng tiêu dùng còn không ngừng cải tiến để sản xuất ra đủ loại thuốc đánh răng giúp cho hàm răng của con người không những sạch sẽ mà còn trắng sáng. Ai có hàm răng mọc không đều nhau cũng có thể đi làm răng thẩm mỹ...

Phong tục tập quán truyền thống Việt Nam trong cuốn sách được mặc định hiểu là những chứng cứ, chất lọc của phong tục tập quán người Việt nói chung. Sở dĩ chúng tôi phải nhấn mạnh điều này, bởi trên thực tế, Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, mỗi dân tộc lại có những nét riêng vô cùng độc đáo trong nền nếp, gia phong, tục lệ... của riêng mình. Đây là chưa kể đến sự khác biệt của phong tục vùng miền, Bắc – Nam; miền núi – đồng bằng... Đây là một nội dung mà việc tiếp cận của người nước ngoài sẽ cần thêm nhiều thời gian và phụ thuộc vào nhu

câu, mục đích học tập tiếng Việt của họ nữa. Và khi trình độ năng lực tiếng Việt của họ đạt đến trình độ thành thạo thì việc tiếp cận những tài liệu chuyên sâu cũng sẽ trở nên dễ dàng hơn nhiều. Đó là lí do mà việc nghiên cứu về phong tục tập quán của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, phong tục tập quán các vùng miền... chúng tôi đành gác lại ở những cuốn giáo trình chuyên sâu khác.

Phong trào xây dựng nếp sống văn hoá mới trong xã hội Việt Nam nhiều thập niên trở lại đây, rõ ràng là không phải đơn thuần dựa vào ý nghĩ chủ quan mà phải biết vận dụng thuần phong mỹ tục vào nếp sống, nếp suy nghĩ, hành động, cách đối nhân xử thế, hợp với trào lưu tiên hoá của xã hội trong bối cảnh hội nhập và quốc tế hóa. Có những phong tục cổ truyền xuất xứ từ kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc sống thời xưa, đến nay không còn hợp thời nữa, có khi trở thành hủ tục cần có những nghiên cứu để biết lí do, để từ đó mới vận dụng cho thích hợp với hiện tại và tương lai, hoặc tìm những phong tục hay để bổ sung vào mà loại bỏ dần những cái dở, những cái lạc hậu, không tốt. Tất nhiên, cuộc sống mỗi cá nhân cũng phải giao tiếp, hoà nhập với cộng đồng xã hội nên những kiểu cách ròm, trái với phong tục, bản sắc dân tộc, trái với con mắt của đông đảo quần chúng sẽ tự đào thải và bị loại trừ dần. Người Việt Nam xưa cũng như nay (tuy mức độ đậm nhạt có khác đi ít nhiều) trong công việc, nhất là sinh hoạt rất coi trọng tính cộng đồng. Ngoài những sinh hoạt trong gia đình thì mỗi người lại có những sinh hoạt với mọi người nên xưa kia sống là phải có làng có nước; có hội có phường... Nay cũng như vậy, dù có thể tên gọi và cách thức có khác trước. Có một điều rất lí thú là: một cá nhân nào đó, dù anh ta có làm và sống đúng pháp luật đến mấy, thành đạt đến mấy, có địa vị cao trong xã hội nhưng khi về với cộng đồng sinh hoạt hàng ngày của mình, anh ta là một thành viên bình đẳng như tất cả mọi người. Nếu anh ta không tuân thủ theo những quy tắc sống (thường là bất thành văn) của nơi đó thì ngay lập tức anh ta sẽ bị cô lập. Điều đáng sợ nhất là trong tâm thức của mọi người lúc đó, anh ta không còn là một thành viên của cộng đồng đó nữa. Cuộc sống của người đó sẽ trở nên không được thoải mái. Đôi khi những áp lực của dư luận khiến người đó phải di dời đi nơi khác. Suy rộng ra thì

phong tục cũng vậy, phục hồi và phát huy những thuần phong mỹ tục, chắc chắn sẽ được mọi tầng lớp nhân dân ủng hộ, hoan nghênh; phục hồi để làm sống lại những đời phong bại tục (hủ tục) sẽ bị xã hội lên án.

Trong lần tái bản thứ nhất, 03 bài đọc thêm (bài số 4, 9 và 13) được biên soạn lại thành các bài đọc chính. Như vậy, tổng cộng cuốn sách có 13 bài học. 13 bài học này được chúng tôi *thiết kế như một bài thực hành tiếng Việt cao cấp*, tất nhiên vẫn được phân theo các mục và tiêu mục căn cứ vào nội dung kiến thức cần truyền đạt cho người học. Cuối mỗi bài học là bảng từ ngữ, một số chú giải từ ngữ thông tục và thành ngữ (nếu có), các bài tập thực hành, các vấn đề thảo luận và chủ đề bài viết luận. Tổng thời lượng của chuyên đề này là 06 ĐVHT, tương đương 90 tiết. Việc phân bổ thời lượng ở từng bài học phụ thuộc vào trình độ chung của người học tại thời điểm bắt đầu tiếp cận tài liệu cũng như phân phối chương trình học tập các bậc cụ thể và sự linh hoạt trong quá trình giảng dạy của giảng viên. Cuốn sách được chúng tôi biên soạn dựa trên sự tham khảo chính từ cuốn sách *Việt Nam phong tục* của học giả Phan Kế Bính, Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005. Để phù hợp với đa dạng các đối tượng người học, có thể là sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh người nước ngoài đang theo học chương trình đào tạo cử nhân Việt Nam học, cử nhân tiếng Việt và văn hóa Việt Nam, thạc sĩ Việt Nam học, thạc sĩ và tiến sĩ các ngành/ chuyên ngành về khoa học xã hội nhân văn tại các cơ sở đào tạo tại Việt Nam khi trình độ tiếng Việt chuyên ngành của họ chưa thực sự thành thạo theo hướng chuyên sâu, trong những trường hợp cần thiết, phần ngữ liệu được chúng tôi giữ lại nội dung kiến thức và tiến hành viết lại bằng văn phong tiếng Việt hiện đại. Ngoài ra, chúng tôi cũng điều chỉnh, bổ sung một số tri thức có tính chất cập nhật trong thực tiễn đời sống của người Việt Nam hiện nay để người học có thể vận dụng nó trong quá trình đọc hiểu tài liệu tiếng Việt chuyên ngành của mình tùy theo mục đích cụ thể.

Cuốn sách này được ra đời trên cơ sở gia công chỉnh sửa từ cuốn tài liệu được chúng tôi tiến hành biên soạn lưu hành nội bộ để sử dụng cho việc giảng dạy học phần chuyên đề “*Phong tục tập quán truyền thống Việt Nam*” cho sinh viên nước ngoài theo học hệ cử nhân Việt Nam học

(chuyên ngành Tiếng Việt và Văn hóa Việt Nam) tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Hà Nội từ năm 2010 đến nay và tài liệu hỗ trợ cho các học viên cao học và nghiên cứu sinh người nước ngoài học tập các chuyên ngành khoa học xã hội tại Khoa Việt Nam học và tại các khoa chuyên ngành của Học viện Khoa học xã hội, thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam từ năm 2012 đến nay với mục đích giúp người học có thể tìm hiểu thêm về những kiến thức căn bản nhất của phong tục tập quán truyền thống Việt Nam, đặc biệt là nhu cầu nâng cao và hoàn thiện khả năng đọc hiểu, nghe giảng, tư duy, đọc tài liệu và diễn giải các nội dung kiến thức liên quan bằng tiếng Việt. Từ thực tiễn công tác giảng dạy đó, hằng năm, nhóm biên soạn cũng đã rà soát, điều chỉnh để chất lượng cuốn tài liệu ngày một tốt hơn. Từ tham chiếu của Khung năng lực như chúng tôi đã nhắc đến phía trên, cuốn sách này là một gợi ý cho giảng viên và người học lựa chọn sử dụng để làm tài liệu giảng dạy và học tập kỹ năng Đọc – Viết ở trình độ Cao cấp (Bậc 5 và Bậc 6).

Chính bởi những lí do trên đây, mà nhóm biên soạn đã quyết định cho tái bản (lần thứ nhất, có chỉnh lý và bổ sung) cuốn sách này với mục đích phục vụ tốt hơn nhu cầu của người học. Chúng tôi hi vọng, cuốn sách sẽ trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho người nước ngoài nói chung, cho các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh người nước ngoài đang theo học các chương trình đào tạo cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ có liên quan tại Việt Nam nói riêng. Cuốn sách cũng có thể được sử dụng như một giáo trình cho giảng viên khi phụ trách giảng dạy một/một số học phần có kiến thức liên quan đến vấn đề phong tục tập quán truyền thống Việt Nam cho đối tượng là người nước ngoài.

Cuốn giáo trình được phân công biên soạn như sau:

- PGS.TS. Lê Văn Tấn (GVCC, Trưởng khoa Khoa Việt Nam học, Học viện Khoa học xã hội): Đồng chủ biên, biên soạn cùng ThS. Nguyễn Đức Nam bài số 1, biên soạn cùng TS. Nguyễn Thị Hương bài số 2, biên soạn cùng ThS. Ngô Thị Thanh Tâm bài số 4.
- TS. Nguyễn Thị Hương (Giảng viên Khoa Việt Nam học, Học viện Khoa học xã hội): Đồng chủ biên và biên soạn cùng PGS.TS. Lê Văn Tấn bài số 2, biên soạn cùng TS. Đào Thanh Thủy bài số 3.

- TS. Bùi Thị Thu Thủy (Giảng viên Khoa Giáo dục Tiểu học và Mầm non, Trường Đại học Hùng Vương): Đồng chủ biên và biên soạn cùng TS. Vũ Thị Ngọc Dung bài số 5; biên soạn cùng ThS. Tăng Chánh Tín bài số 7 và bài số 8.
- ThS. Ngô Thị Thanh Tâm (Trưởng BM Việt Nam học, Khoa Ngữ văn, Trường ĐHSPTp Hồ Chí Minh): Đồng chủ biên và biên soạn chỉnh lý, bổ sung cùng PGS.TS. Lê Văn Tấn bài số 4; biên soạn chỉnh lý, bổ sung cùng ThS. Hoàng Hồng Anh bài số 9.
- ThS. Hoàng Hồng Anh (Giảng viên Bộ môn Việt Nam học, Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức): Đồng chủ biên; biên soạn cùng ThS. Ngô Thị Thanh Tâm bài số 9 và biên soạn chỉnh lý, bổ sung cùng ThS. Nguyễn Xuân Hòa bài số 10.
- ThS. Tăng Chánh Tín (Giảng viên Bộ môn Việt Nam học, Khoa Lịch sử, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng): Đồng chủ biên và biên soạn cùng TS. Bùi Thị Thu Thủy bài số 7 và bài số 8.
- TS. Đào Thanh Thủy (Phó trưởng bộ môn phụ trách, Bộ môn Việt Nam học - Du lịch, Khoa Khoa học Xã hội, Trường Đại học Hồng Đức): Biên soạn cùng TS. Nguyễn Thị Hương bài số 3.
- ThS. Vũ Thị Ngọc Dung (Giảng viên Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Hà Nội): Biên soạn cùng ThS. Bùi Thị Thu Thủy bài số 5; biên soạn cùng ThS. Nguyễn Xuân Hòa bài số 6.
- ThS. Nguyễn Đức Nam (Giảng viên Bộ môn Việt Nam học, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh): Biên soạn cùng PGS.TS. Lê Văn Tấn bài số 1.
- ThS. Chung Lê Khang (Phó trưởng Bộ môn Việt Nam học, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh): Biên soạn cùng ThS. Hoàng Thị Thêm bài số 11.
- ThS. Trần Thanh Bắc và ThS. Hoàng Văn Định (Giảng viên Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên): Biên soạn bài số 12.

- ThS. Nguyễn Xuân Hòa (Giảng viên Trung tâm chính trị huyện Gò Quao, tỉnh Kiên Giang): Biên soạn cùng ThS. Vũ Thị Ngọc Dung bài số 6 và biên soạn cùng ThS. Hoàng Hồng Anh bài số 10.
- ThS. Hoàng Thị Thêm (Nghiên cứu viên Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam): Biên soạn cùng ThS. Chung Lê Khang bài số 11 và cùng ThS. Võ Duy Nghĩa, HVCH. Võ Thành Nhân bài số 13.
- ThS. Võ Duy Nghĩa (NCS Học viện Khoa học xã hội) và HVCH. Võ Thành Nhân (Khoa Việt Nam học, Học viện Khoa học xã hội): Biên soạn bổ sung, chỉnh lý cùng ThS. Hoàng Thị Thêm bài số 13.

Trong quá trình biên soạn, mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng với vốn kiến thức còn hạn hẹp nên chắc chắn cuốn sách không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý của các thầy cô, các bạn đồng nghiệp, các em sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh người nước ngoài để chúng tôi có điều kiện chỉnh sửa và hoàn thiện hơn nữa cuốn sách này.

Xin trân trọng gửi lời cảm ơn chân thành đến Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện để cuốn sách tái bản lần này sớm ra mắt bạn đọc; xin cảm ơn CN. Bùi Việt Trung đã giúp nhóm biên soạn hiệu đính bảng từ ngữ đối dịch Việt - Anh của các bài học.

Một lần nữa, xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, ngày 21 tháng 3 năm 2021

T/M nhóm tác giả
PGS.TS. Lê Văn Tấn

BÀI 1

MỐI QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VỚI CON VÀ ANH CHỊ VỚI EM

Trong gia tộc nói chung và gia đình nói riêng, mối quan hệ giữa cha mẹ với con cái và giữa anh chị với em là những mối quan hệ quan trọng và có ý nghĩa thiêng liêng đối với người Việt Nam từ xưa tới nay.

I. CHA MẸ VỚI CON CÁI

1. Tên gọi

Hai tiếng *Cha* và *Mẹ* là cách gọi phổ biến nhất đối với người Việt Nam. Ngoài ra, ở một số địa phương, *Bố* có thể được gọi là *Đẻ*, *Thầy*, *Ba*, *Tía...*; *Mẹ* được gọi là *U*, *Bu*, *Má...*

2. Việc sinh con và cúng mụ

Sinh con là việc hệ trọng cả đời của cha mẹ. Phụ nữ sau khi kết hôn rất mong sớm có mang và ai cũng mong muốn sinh được một người con trai để nối dõi. Trong khi có mang nếu váng đầu, đau người thì gọi là ốm nghén; hay thèm ăn chua gọi là ăn dờ. Đến lúc sinh sản, mời bà tắm đến đỡ, con sinh ra thì *cắt rốn chôn nhau*. Người mẹ phải kiêng nắng, gió, tránh nói to, đi mạnh. Lúc đầu ăn cơm thì ăn với muối, nước mắm, vài ba hôm sau mới ăn thịt. Khi con đầy cữ (con trai bảy ngày, con gái chín ngày) thì xông muối xoa nghệ rồi mới cho con ra ngoài. Nếu gia đình nghèo thì tự nuôi con; nếu khá giả, giàu có thì thuê vú nuôi. Con được bú mẹ khoảng ba, bốn tháng thì bắt đầu cho ăn dặm thêm cháo, cơm. Thông

thường, sau khoảng ba tháng thì đứa trẻ bắt đầu biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng bắt đầu biết đi.

Theo truyền thống, khi con được ba ngày, đầy tháng (tròn một tháng) thì làm vài mâm cỗ cúng mẹ. Đến hôm tròn một tuổi thì làm lễ thôi nôi, cúng gia tiên, bày tiệc ăn mừng. Bà con hàng xóm, anh em bè bạn qua chơi và chúc mừng. Hiện nay, ở Hà Nội, khi con đẻ ra được đầy cũ, đầy tháng, tròn một tuổi mới làm cỗ cúng bà mẹ. Trong lễ cúng thì dùng mười hai đôi hài, mười hai miếng trầu, cua, ốc, bánh đúc... vì theo quan niệm có mười hai bà mẹ nặn ra người. Khi con tròn một tuổi, trước khi diễn ra lễ cúng, có tục bày ra trước mặt đứa trẻ một số vật dụng: với con trai thì có thể là cung tên, bút giấy...; con gái thì kim, chỉ, dao, kéo... để xem đứa trẻ sẽ chọn nhất thứ gì đầu tiên. Việc chúng chọn thứ gì đầu tiên đó được coi như đó là thiên hướng công việc, nghề nghiệp của con trong tương lai. Tục này hiện nay vẫn được duy trì nhưng dần cũng bị lãng quên.

3. Một số kiêng cử

Con nhà nào sinh phải giờ xấu, sợ mai sau khó nuôi thì cúng đổi giờ. Sinh con muộn thì làm lễ bán vào chùa, gọi là bán khoán (thường là bán vào Ban Đức Ông). Đến khi đứa trẻ tròn 12 tuổi thì cha mẹ mới làm lễ chuộc con về. Khi đưa con cho người khác bế không được đưa qua cửa vì sợ đứa con sau này đi ăn cắp ăn trộm. Khi cha mẹ đưa con đi đâu phải bôi ít nhọ nồi chảo trên trán, hoặc cầm con dao, cái kéo, chiếc dũa, củ tỏi đi theo vì sợ người ta quở quang, ma tà theo bắt. Nếu con hay khóc đêm (khóc dạ đề) thì nhờ một người khác lấy cái cộc ở chuồng lợn để vào gầm giường thì con sẽ khỏi khóc. Người lạ vào nhà khi về con khóc thì lấy dao chém khắp nhà hoặc đốt lửa để đuổi vía xấu. Con hắt hơi thì nói “*Sống lâu trăm tuổi, già đầu, thượng thọ*” để chúc thọ cho con...

4. Cách đặt tên và cho con đi học

Khi con mới sinh ra thường được gọi bằng một tên tục như *thằng đỏ, con đỏ, thằng cu, cái hĩm*... Ngày nay, người Việt thường dùng tên

một số con vật, hoặc tên nước ngoài có tính chất đáng yêu để gọi tên như *thằng cún, con cún, thằng Bi, cái Chíp...* Khi khai sinh đặt tên cho con, nhà bình dân thì thích gì đặt nấy, hoặc vẫn với tên bố, mẹ. Với nhà có chữ nghĩa thì đặt tên Hán Việt cho sang trọng...

Thời xưa, với nhà nho gia thì con khoảng năm sáu tuổi; với nhà thường dân thì con khoảng mười một, mười hai bắt đầu cho con đi học. Người biết chữ thì tự dạy cho con, hoặc mời ông thầy trong làng đến dạy tại nhà (cũng có thể gửi con sang nhà thầy học). Con gái thì ít cho đi học, chỉ dạy đủ biết ghi chép sổ sách, tính toán chọ búa mà thôi. Nhà nào quá nghèo thì con cái ít được đi học, dăm bảy tuổi đã phải trông em, nấu cơm, chăn trâu...

5. Xây dựng gia đình cho con cái

Thông thường, khi con cái độ mười bốn, mười lăm tuổi trở lên là cha mẹ đem lòng *lo bề gia thất* cho con. Con trai thì mong sớm dựng vợ, con gái thì mong sớm gả chồng. Xong việc vợ chồng thì lo đến cách lập thân cho con, sao cho con được bằng anh bằng em, bằng bạn bằng bè. Ở Việt Nam xưa, các gia đình sinh nhiều con thì cha mẹ phải lo hết con này đến con khác, đôi khi lo cả đời vẫn chưa hết.

II. ANH CHỊ VỚI EM

1. Nghĩa anh em

Anh em cùng cha cùng mẹ đẻ ra gọi là anh em đồng bào; anh em cùng cha khác mẹ gọi là anh em dị bào; anh em cùng mẹ khác cha gọi là anh em đồng mẫu dị phụ. Anh em cùng mẹ đẻ ra thì theo thứ tự đẻ trước là anh, đẻ sau là em. Nhiều mẹ đẻ ra thì con vợ cả là anh, con vợ lẽ là em, không tính tuổi nhiều hay ít. Quan hệ anh em lấy tình thân ái làm đầu, bên vực giúp đỡ lẫn nhau. Khi nhỏ ở cùng cha mẹ, anh em đoàn kết với nhau một cách vui vẻ. Khi anh em phương trưởng, nhất là sau khi kết hôn thì quan hệ xa dần, phận ai người đó lo, cha mẹ chu cấp một ít ban đầu. Tuy nhiên khi có công việc quan trọng, anh em vẫn qua lại giúp đỡ lẫn nhau. Nhà cha mẹ có việc gì hệ trọng, anh em tập trung lại cùng nhau chia sẻ công việc. Người anh cả có quyền hành hơn cả, cũng

có trách nhiệm hơn cả trong gia đình nên nếu cha mẹ mất sớm thì anh cả phải đứng ra thay mặt cha mẹ lo cho các em. Vì lẽ đó mà có thể người anh cả sẽ được hưởng phần gia sản nhiều hơn so với những người con khác. Cũng có thể việc hưởng phần nhiều gia sản là con út. Tục ngữ có câu “*Giàu con út, khó con út*”.

2. Nghĩa chị em, chị em dâu, anh em rể

Chị em với nhau cũng có tình thân ái như anh với em. Tục ngữ có câu “*Em ngã chị nâng, chị ngã em nâng*”. Mọi quan hệ giữa anh em rể và chị em dâu không thân thiết được như quan hệ anh em và chị em ruột. Trừ những gia đình gia giáo, phần đa trong những gia đình còn lại, quan hệ giữa anh em rể, nhất là chị em dâu hay mâu thuẫn, đố kỵ, soi xét lẫn nhau. Nhìn chung, anh chị em với nhau là bát máu xẻ đôi, tình cảm tất yếu phải thân thiết hơn người khác. Trong cách ăn ở cần phải yêu thương nhau, nhẫn nhục, nhường nhịn lẫn nhau. Nếu anh chị em có xích mích thì phải bình tĩnh, dùng lời hơn lẽ thiệt mà trao đổi với nhau, như thế không khí trong gia đình mới vui vẻ, đầm ấm, hạnh phúc. Nhưng cũng không nên mong nhờ lẫn nhau mà sinh ra thói ỷ lại, không quý trọng sự tự lập. Anh em cần phải cứu giúp nhau nhưng phải nghĩ kế tự lập, không được ăn không ngồi rồi, rượu chè cờ bạc mà ảnh hưởng đến tương lai của bản thân cũng như anh em, cha mẹ trong gia đình.

(Lê Văn Tấn tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|--|--|---|
| 1. thiêng liêng
<i>sacred</i> | 9. đầy cữ
<i>a ritual to celebrate the birth of a baby happens after a period of time have passed since the birth of the child (this period is determined by the gender of the child (7 days for a boy and 9 for a girl))</i> | 16. lễ thôi nôi
<i>cradle separation ceremony (birthday of a year-old baby)</i> |
| 2. hệ trọng
<i>very important (vital)</i> | 10. xông muối, xoa nghệ
<i>to rub salt and turmeric on one's body for medicinal purposes</i> | 17. cúng gia tiên
<i>to worship one's ancestors</i> |
| 3. có mang
<i>pregnant</i> | 11. khá giả
<i>rich (prosperous)</i> | 18. thiên hướng
<i>propensity</i> |
| 4. vầng đầu
<i>to have a minor headache</i> | 12. vú nuôi
<i>wet nurse</i> | 19. bán khoán
<i>to sell children to a temple (pagoda)</i> |
| 5. ốm nghén
<i>being sick due to being pregnant (morning sickness)</i> | 13. ăn dặm
<i>(a baby) to start eating other type of food instead of rely solely on milk</i> | 20. quở quang
<i>put a jinx on a baby by a praise</i> |
| 6. ăn dở
<i>to have an appetite for a certain food or type of food due to pregnancy</i> | 14. biết lẫy
<i>know how to flip (to be able to roll over (a baby))</i> | 21. vía xấu
<i>to bring bad luck to someone as they are not spiritually compatible/ suitable</i> |
| 7. đỡ (đẻ)
<i>midwifery (to deliver (a woman in childbirth))</i> | 15. cúng mụ
<i>a ritual organized to show the gratefulness of the parents toward the 12 goddess of motherhood and fertility</i> | 22. phương trưởng
<i>to grow up or grow (to come of age/ to grow up)</i> |
| 8. dị bào
<i>other cells (idioblast)</i> | | 23. xích mích
<i>to have a quarrel with someone (to be in disagreement with someone)</i> |
| | | 24. ỷ lại
<i>being too dependant on others</i> |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *cắt rốn chôn nhau* (cũng nói: *chôn nhau cắt rốn*): nơi chúng ta được sinh ra, đồng nghĩa với “*quê hương*”.
2. *lo bề gia thất*: lo lắng, sắp xếp, chuẩn bị việc kết hôn nói chung.
3. *yên bề gia thất*: đã yên ổn, đã có gia đình.
4. *ăn không ngồi rồi* (cũng nói: *ăn không ngồi rồi*): không có việc gì làm, thất nghiệp do điều kiện khách quan hoặc do cá nhân người đó không muốn lao động, lười làm việc.
5. *rượu chè cờ bạc* (cũng nói: *cờ bạc rượu chè*): dùng với nghĩa phê phán việc đánh bạc và uống rượu nói chung.
6. *lời hơn lẽ thiệt* (cũng nói: *lời lẽ thiệt hơn*): dùng những lời lẽ có lí, có tình để khuyên bảo và động viên người khác.
7. *chị ngã em nâng*: ý nói nếu chị bị ngã thì em nâng dậy. Câu này dùng để chỉ việc chị em phải luôn luôn quan tâm, lo lắng và giúp đỡ lẫn nhau.
8. *giàu con út, khó con út*: con út trong gia đình có thể nhận được sự quan tâm, giúp đỡ nhiều nhất, được hưởng phần gia sản của bố mẹ nhiều nhất hoặc ngược lại, ít nhất.
9. *bát máu xẻ đôi*: ý chỉ tình cảm anh em, chị em ruột thịt.

2. Ngữ pháp

1. *DT, DT, cụm C-V + thì*: dùng với ý nhấn mạnh nội dung sau “*thì*”.
Ví dụ: - Mưa *thì* đi học bằng taxi.
2. *lấy ... làm/ là ...*: *lấy A làm/ là B*, với ý nghĩa A là cơ sở để có thể có B.
Ví dụ: - Ăn uống, cốt *lấy* vui *làm* trọng;
- Mặc *thì lấy* âm *làm* đầu.
3. *nếu ... thì*: chỉ quan hệ nguyên nhân và kết quả, hoặc điều kiện và hệ quả.
Ví dụ: - *Nếu* cô ấy đồng ý *thì* tôi sẽ kết hôn với cô ấy;

- Nếu bạn muốn nghe, nói tiếng Việt tốt thì bạn nên giao tiếp nhiều với người Việt Nam hơn.

C. BÀI TẬP

I. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>mâu thuẫn</i>	<i>hệ trọng</i>	<i>nhờ nuôi con</i>
<i>kiêng</i>	<i>phổ biến</i>	<i>chúc mừng</i>
<i>cha mẹ</i>	<i>hạn chế</i>	<i>cùng mẹ đẻ ra</i>
<i>con</i>	<i>tự nuôi con</i>	<i>kết hôn</i>

- Hai tiếng *Cha, Mẹ* là cách gọi nhất đối với người Việt Nam.
- Sinh con là việc cả đời của cha mẹ.
- Người mẹ khi mới sinh phải nắng, gió, tránh nói to và đi mạnh.
- Nếu gia đình nghèo thì, nếu gia đình khá giả, giàu có thì thuê vú nuôi.
- Bà con hàng xóm, anh em bè bạn qua chơi và
- Đến năm 12 tuổi thì làm lễ chuộc con về.
- Khi cha mẹ đưa đi đâu phải bôi ít nhọ nồi trên trán, hoặc cầm theo con dao, cái kéo, chiếc đĩa, củ tỏi đi theo vì sợ người ta quở quang, ma tà theo bắt.
- Anh em thì theo thứ tự đẻ trước là anh, đẻ sau là em.
- Khi anh em phương trưởng, nhất là sau khithì quan hệ xa dần, phận ai người đó lo, cha mẹ có thể chu cấp một ít ban đầu.
- Mối quan hệ giữa anh em rể, nhất là chị em dâu hay, để ý, soi xét lẫn nhau.

II. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống

<i>kết hôn</i>	<i>cha mẹ</i>	<i>tâm thức</i>
<i>lưu tâm</i>	<i>con cái</i>	<i>nhận thức</i>
<i>mối quan hệ</i>	<i>chăm sóc</i>	<i>ngoại ô</i>
<i>vía xấu</i>	<i>thiên hướng</i>	<i>giáo dục</i>

1. Trong mỗi người dân Việt Nam, hai tiếng Cha, Mẹ luôn hết sức thiêng liêng và cao quý.
2. Theo thói thường, nào cũng hết lòng vì con cái.
3. Cha mẹ, dạy dỗ con cái, khi cha mẹ già yếu thì con cái lại chăm sóc và phụng dưỡng cha mẹ.
4. Sau khi được ba tháng thì cô ấy có mang.
5. Việc cho trẻ ăn dặm là hết sức cần thiết đối với việc chăm sóc trẻ mà các bà mẹ cần đặc biệt
6. Cậu bé này có về các môn nghệ thuật.
7. Hiện nay, một số gia đình khá giả ở Hà Nội cứ vào dịp cuối tuần lại tổ chức cho cả gia đình đi nghỉ ở
8. Cha mẹ và nhà trường cần các em học sinh không được ỷ lại trong học tập cũng như trong cuộc sống.
9. Chỉ vì một chút xích mích mà của họ không được tiếp tục duy trì.
10. Những người bán hàng ngoài chợ rất lo lắng nếu như người mở hàng của ngày hôm đó, việc bán hàng sẽ không thuận lợi.

III. Tìm lời giải thích ở cột B cho từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A	B
1. <i>thiên liêng</i>	a. cho trẻ ăn thêm thức ăn cùng với việc bú sữa mẹ
2. <i>hệ trọng</i>	b. được coi là cao quý, đáng coi trọng hơn hết
3. <i>ôm nghén</i>	c. nhu cầu ăn uống bất thường của phụ nữ trong khi mang thai
4. <i>ăn dờ</i>	d. đủ một tháng (có địa phương thì là một tuần; hoặc con trai 7 ngày, con gái chín ngày)
5. <i>đây cũ</i>	đ. mệt mỏi nói chung trong thời gian mang thai
6. <i>khá giả</i>	e. có tác dụng và ảnh hưởng rất lớn, rất quan trọng
7. <i>ăn dặm</i>	f. giàu có nói chung
8. <i>cúng mụ</i>	g. lễ cúng mười hai bà mụ
9. <i>thiên hướng</i>	h. có mâu thuẫn với nhau
10. <i>xích mích</i>	i. khuynh hướng phát triển

IV. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Mối quan giữa cha mẹ với con cái, anh chị với em chỉ là những mối quan hệ quan trọng truyền thống.	
2.	Phụ nữ sau khi kết hôn rất mong sớm có mang và ai cũng mong muốn sinh được một người con trai để nối dõi.	
3.	Những gia đình giàu hay nghèo đều thuê vú nuôi.	
4.	Trong truyền thống, khi con được một tuần thì làm lễ cúng mụ.	

TT	Thông tin	Đ/S
5.	Con nhà nào sinh phải giờ tốt, sợ mai sau khó nuôi thì làm lễ cúng đôi giờ.	
6.	Thời xưa, con trai và con gái đều được đi học.	
7.	Anh em cùng mẹ đẻ ra thì theo thứ tự đẻ trước là em, đẻ sau là anh.	
8.	Khi anh em phương trưởng, nhất là sau khi kết hôn, quan hệ của họ cũng xa hơn, phận ai người ấy lo.	
9.	Người chị cả có quyền hành nhất trong gia đình.	
10.	Chị em với nhau cũng có tình thân ái như anh với em.	

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời những câu hỏi sau

1. Con cái thường gọi cha mẹ bằng những danh xưng như thế nào?

.....

.....

.....

.....

2. Người phụ nữ sau khi sinh con phải kiêng gì?

.....

.....

.....

.....

3. Lễ cúng mụ là gì? Lễ cúng được thực hiện như thế nào?

.....

.....

.....

.....

4. Thời xưa, người Việt thường đặt tên con như thế nào? Việc này hiện nay có thay đổi gì không?

.....
.....
.....
.....

5. Quan hệ giữa anh chị với em trong gia đình người Việt như thế nào?

.....
.....
.....
.....

VI. Đặt câu với các từ ngữ sau

1. cha mẹ

.....

2. con

.....

3. hàng xóm

.....

4. gia đình

.....

5. truyền thống

.....

6. cúng mụ

.....

7. đặt tên

.....

8. con gái

.....

9. khai sinh

.....

10. tự lập

.....

VII. Sắp xếp lại các từ ngữ dưới đây để thành câu hoàn chỉnh

1. cần/ anh em/ không vì thế/ giúp đỡ nhau/ nhưng/ ý lại/ mà

.....

2. nghe theo/ con cái/cha mẹ/ của/ lời khuyên/nên

.....

3. việc làm/ mọi/ cha mẹ/ của/ đều/ con cái/ muốn tốt/ cho

.....

4. anh ấy/ và/ là/ con/ cùng cha khác mẹ/ tôi

.....

5. vừa là/ học trò/ cô ấy/ một người/ mẹ hiền/ đối với/ các con/ vừa là/ mẫu mực/ một/ cô giáo/ đối với.

.....

.....

6. khi/ đặt tên con/ trước đây/ để đệm/ cho/ con trai/ người Việt/ chữ “thị”/ thường dùng/ để đệm/ con gái/ cho/ và/ chữ “văn”

.....

.....

7. thường/ đặt tên con/ người miền Nam/ người miền Bắc/ theo/ âm Nôm/ theo/ các âm Hán Việt/ trong khi đó/ lại hay/ đặt tên con

.....

.....

8. một người/ nhiều người cho rằng/ không có/ cha mẹ/ với/ đạo hiếu/ mình/ của/thì/ khó có thể/ với bạn bè/ chân thành/ đối xử

9. tôi/ là/ anh ấy/ nếu/sẽ/ tôi/ xin chuyên/ về/ gần/ công tác/ để có/ chăm sóc/ cha mẹ già yếu/ điều kiện

10. xây dựng/ cần/ chúng ta/ giữa/ anh chị với em/ quan hệ/ càng càng càng/ vì/ tốt đẹp/ một/ mối quan hệ/ đó là/ cao đẹp/ hết sức.

VIII. Thảo luận

- 1. Cách đặt tên con của người Việt Nam xưa và nay có những điểm gì cần lưu ý? So sánh với cách đặt tên con của nước bạn.
- 2. Mối quan hệ và tình cảm giữa anh chị với em trong gia đình người Việt như thế nào?

IX. Viết

Hãy viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) về những kiêng cử trước và sau khi người phụ nữ mang thai ở nước bạn.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài đọc thêm:**Quan hệ giữa cha mẹ và con**

Quan hệ giữa cha mẹ và con: - Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ; Nghĩa vụ và quyền của con; Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng; Nghĩa vụ và quyền giáo dục con.

Chương IV - Quan hệ giữa cha mẹ và con**Điều 34. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ**

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền thương yêu, trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con; tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập và giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội.

2. Cha mẹ không được phân biệt đối xử giữa các con, ngược đãi, hành hạ, xúc phạm con; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên; không được xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Điều 35. Nghĩa vụ và quyền của con

Con có bổn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo với cha mẹ, lắng nghe những lời khuyên bảo đúng đắn của cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ. Nghiêm cấm con có hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm cha mẹ.

Điều 36. Nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên hoặc con đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi cha mẹ ốm đau, già yếu, tàn tật; trong trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

Điều 37. Nghĩa vụ và quyền giáo dục con

1. Cha mẹ có nghĩa vụ và quyền giáo dục con, chăm lo và tạo điều kiện cho con học tập.

Cha mẹ tạo điều kiện cho con được sống trong môi trường gia đình đầm ấm, hoà thuận; làm gương tốt cho con về mọi mặt; phối hợp chặt chẽ với nhà trường và các tổ chức xã hội trong việc giáo dục con.

2. Cha mẹ hướng dẫn con chọn nghề; tôn trọng quyền chọn nghề, quyền tham gia hoạt động xã hội của con.

3. Khi gặp khó khăn không thể tự giải quyết được, cha mẹ có thể đề nghị cơ quan, tổ chức hữu quan giúp đỡ để thực hiện việc giáo dục con.

Điều 38. Nghĩa vụ và quyền của bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng

1. Bố dượng, mẹ kế có nghĩa vụ và quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 34, 36 và 37 của Luật này.

2. Con riêng có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng bố dượng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 35 và Điều 36 của Luật này.

3. Bố dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng không được ngược đãi, hành hạ, xúc phạm nhau.

Điều 39. Đại diện cho con

Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật.

Điều 40. Bồi thường thiệt hại do con gây ra

Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định tại Điều 611 của Bộ luật Dân sự.

Điều 41. Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên

Khi cha, mẹ đã bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; phá sản tài sản của con; có lối sống đồi trụy, xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội thì tùy từng trường hợp cụ thể Toà án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 42 của Luật này ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ một năm đến năm năm. Toà án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

Điều 42. Người có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên

1. Cha, mẹ, người thân thích của con chưa thành niên theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

2. Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

3. Cơ quan, tổ chức sau đây theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự có quyền tự mình yêu cầu Toà án hoặc đề nghị Viện kiểm sát yêu cầu Toà án hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:

a) Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em;

b) Hội liên hiệp phụ nữ.

4. Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

Điều 43. Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên

1. Trong trường hợp một trong hai người là cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế một số quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con.

2. Trong trường hợp cha mẹ đều bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật này.

3. Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng con.

Điều 44. Quyền có tài sản riêng của con

1. Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và các thu nhập hợp pháp khác.

2. Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên còn sống chung với cha mẹ có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; nếu có thu nhập thì đóng góp vào các nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Điều 45. Quản lý tài sản riêng của con

1. Con từ đủ mười lăm tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý.

2. Tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự thì do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể uỷ quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con.

3. Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên

1. Trong trường hợp cha mẹ quản lý tài sản riêng của con dưới mười lăm tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, có tính đến nguyện vọng của con, nếu con từ đủ chín tuổi trở lên.

2. Con từ đủ mười lăm tuổi đến dưới mười tám tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng; nếu định đoạt tài sản có giá trị lớn hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý của cha mẹ.

(Trích *Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam*, năm 2014, nguồn: <http://luatdongtay.com/vi/tu-van-luat/Luat-hon-nhan-va-gia-dinh/Quan-he-giua-cha-me-va-con-558/>)

BÀI 2

ĐẠO HIẾU CON CÁI VÀ VIỆC TỔ CHỨC SINH NHẬT, THƯỢNG THỌ CHO CHA MẸ

I. ĐẠO HIẾU CỦA CON CÁI

Hiếu với cha mẹ là mối quan hệ luân thường rất lớn, là nét hay của mỗi người cần được duy trì. Hiếu là biết kính trọng, thương mến, biết vâng lời, biết phụng dưỡng cha mẹ. Tục thường khi cha mẹ còn sống, con cái không nên đi xa vì sợ khi cha mẹ hấp hối không kịp về. Vì điều này mà trong thời xưa, nhiều người phải bỏ đi làm quan xa hoặc đi làm ăn xa thì xin từ chối vì ở nhà còn cha mẹ già yếu.

Để phụng dưỡng, nhà nào cha mẹ mạnh khoẻ, giàu có thì cho cha mẹ ở riêng. Nhà nào kinh tế gia đình bình thường thì cha mẹ ở cùng với con cái (hoặc là ở với con trưởng, hoặc là ở với con út, ít khi ở với con thứ hoặc con gái). Con cái có *của ngon vật lạ* thì mang cho cha mẹ ăn. Có một số nhà khi cha mẹ ở riêng thì hàng tháng đưa tiền phụng dưỡng. Ở xa thì thì thoảng gửi *đồng quà tấm bánh* về cho cha mẹ. Cũng không ngoại trừ có những đứa con chỉ vì vợ con và bản thân mình mà quên đi việc chăm sóc phụ mẫu. Tục ngữ có câu phê phán rằng “*Lúc sống thì chẳng cho ăn/ Để đến khi chết làm vắn té ruồi*”...

Tên của cha mẹ rất đáng kính trọng nên hễ đọc đến là phải kiêng. Ví dụ nếu cha mẹ tên là Kèo thì đọc chệch là Cừu, tên Cột thì đọc là Kẹt... Hoặc nhiều nhà thường gọi tên cha mẹ bằng tên của con trai cả (cũng có thể là con gái) hoặc con út trong gia đình. Có ai mừng phúng

câu đối nhà mình, nếu có chữ gì phạm vào tên cha mẹ thì đề nghị đổi. Vì thế nhiều người cẩn thận, trước khi tặng phúng phải hỏi chủ nhà trước rồi mới viết đề đem đến.

Nhìn chung, đạo hiếu là nét đầu trong luân lý của con người. Cha mẹ là người rất thân, máu mủ mà đối xử còn không tốt thì khó từ tế được với ai trong xã hội. Tuy thế, hiếu với cha mẹ, chỉ cốt giữ được lòng kính mến là đủ, không nên quá tỉ mỉ, miễn là không đê cha mẹ phiền lòng. Nếu mong muốn cho cha mẹ hãnh diện, tự hào thì bản thân chúng ta cũng cần phải cố gắng phấn đấu lập thân, lập danh. Con cái mà vẻ vang, có sự nghiệp, có ích cho xã hội cũng là thoả lòng cha mẹ. Còn cách kiêng tên cha mẹ, tuy là thể hiện sự kính trọng nhưng trong thời đại ngày nay, việc này có vẻ hẹp hòi, ích kỉ. Tên là một tiếng để gọi, phân biệt người này với người khác nên không kiêng cũng được. Hơn nữa, việc đọc chệch chữ này ra chữ khác, nếu lâu dần sẽ thành quen, thành sai hết tiếng, làm mất đi sự trong sáng của ngôn ngữ. Đây là chưa tính đến việc nhà này kiêng chữ này, nhà kia kiêng chữ kia... thì hoá ra tên mình gọi để kiêng cho nhà mình lại là tên kiêng của nhà khác. Tên nhà mình thì nhà mình kiêng không nên bắt người khác phải kiêng giúp cho nhà mình.

II. TỔ CHỨC SINH NHẬT VÀ THƯỢNG THỌ CHO CHA MẸ

1. Sinh nhật

Phong tục người Việt Nam truyền thống không mấy nhà ăn mừng sinh nhật cha mẹ nhưng từ xưa những nhà đại gia cũng có ăn mừng. Ngày sinh nhật, con cái làm lễ tế cha mẹ, rồi làm cỗ, khoản đãi khách khứa họ hàng, bè bạn. Mừng sinh nhật cha mẹ cũng là một việc để tỏ lòng yêu kính nhưng nếu có thì nên tổ chức khi cha mẹ còn sống, khi cha mẹ đã mất thì không nên tổ chức nữa. Hiện nay, việc tổ chức sinh nhật cha mẹ thường không được quan tâm bằng việc tổ chức lễ thượng thọ.

2. Thượng thọ

Nhà nào có cha mẹ già đến bảy tám mươi tuổi mà kinh tế khá giả, đông con cái thì làm lễ mừng thọ cha mẹ, gọi là *lễ mừng thọ*, *lễ thượng*

thọ. Hiện nay, phong tục này vẫn được duy trì ở hầu hết các gia đình, không kể giàu nghèo. Chỉ khác là nhà giàu có thì tổ chức ăn mừng to, nhà bình thường thì tổ chức nhỏ. Hiện nay, việc tổ chức lễ mừng thọ được diễn ra như một hoạt động tập thể của làng vào những ngày đầu xuân năm mới. Một số điểm lưu ý của lễ mừng thọ như:

- **Về độ tuổi:** Độ tuổi mừng thọ có thể chia làm 3 bậc

- Hạ thọ: từ 61 tuổi đến 69 tuổi.
- Trung thọ: từ 70 tuổi đến 79 tuổi.
- Thượng thọ: từ 80 tuổi đến 100 tuổi.

Ở Việt Nam thời kỳ trước, người bốn mươi tuổi đã được trong làng, trong họ quý như lão ông. Trong làng, 50 tuổi đã được làm lễ lên lão. Dẫu không phải các nhà chức sắc trong làng, nhưng những dịp *hội hè đình đám*, các cụ lão ra đình ngồi gian chính giữa, ăn cỗ riêng trên chiếu. Trong xã hội ngày nay, trong gia đình khi có ông bà, cha mẹ ở tuổi 70, 80, 90... thì con cháu thường tổ chức mừng thọ. Lễ mừng thọ thường nhằm dịp sinh nhật hoặc ngày xuân (vào dịp Tết Nguyên Đán). Đây là dịp con cháu báo hiếu ông bà, cha mẹ. Người Việt Nam quan niệm ông bà, cha mẹ sống lâu là niềm hạnh phúc, là phúc đức cho con cháu. Lễ thượng thọ ở các làng quê là ngày hội đầu năm, ngày hội của truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*”, “*kính trọng người già cả*” và đền đáp công ơn sinh thành, dưỡng dục của bậc ông bà, cha mẹ. Đây là một nét đẹp của văn hoá Việt Nam.

- **Thời gian tổ chức**

Trong xã hội truyền thống của người Việt (người Kinh), vào dịp đầu năm, đón xuân mới người ta thường tổ chức khao thượng thọ (thường là vào dịp Tết Nguyên Đán - khoảng mùng Hai Tết). Lễ khao thượng thọ được tổ chức chủ yếu mang tính gia đình (hoặc dòng tộc, gia tộc), khác với lễ lên lão diễn ra ở đình làng, chủ yếu mang tính xã hội.

- **Cỗ bàn**

Bên cạnh việc sửa lễ để báo cáo gia tiên, con cháu cũng sắm lễ để cúng tại đình. Mâm cỗ sang trọng hay đơn giản tùy vào tâm lòng thành

và điều kiện của con cháu. Tuy nhiên, cũng giống như những tục lệ cúng, giỗ của người Việt, mâm cỗ cần phải có các thành phần như xôi, chè, trà, rượu, hoa quả như chuối, cau, trầu... các món cúng như gà, thịt heo, chả... hoặc heo quay nguyên con, bánh sinh nhật, đào (nếu có điều kiện). Cũng có ý kiến cho rằng, khi cha mẹ về già, người làm con hãy cố gắng tổ chức một lễ mừng thọ cho cha mẹ mình và cũng như buổi tiệc sinh nhật, lễ này không nên tổ chức quá lớn mà cố gắng thể hiện là một bữa tiệc thân mật trong gia đình, gia tộc.

- Nghi lễ

Trong lễ thượng thọ, cha mẹ trong y phục trang trọng, thường là y phục khăn đóng, hài (trang phục có màu đồng nhất, màu đỏ hoặc màu vàng) ngồi trên sập kê giữa nhà, hoặc ngồi trước bàn thờ, linh vị hay nơi sang trọng nhất trong căn nhà như gian chính... Con cháu lần lượt đến kính cẩn dâng rượu (thọ) và đào (tiên), rồi lễ bái cha mẹ, sau đó mời các cụ dự tiệc mừng. Trong lễ này, ngoài con cháu trong nội bộ gia đình, còn có họ hàng nội ngoại gần xa, lân gia và khách mời đến chúc mừng, chứng kiến niềm hạnh phúc của các cụ và con cháu. Tiếp đến, con cháu, khách mời dâng quà tặng thượng thọ cho các cụ.

- Thượng thọ ở một số vùng quê

Ở mỗi làng quê Việt Nam, lễ thượng thọ cho các cụ cao niên trong làng thường được tổ chức vào những ngày đầu năm. Đó là một nét đẹp của văn hóa người dân Việt Nam. Một số nơi như thôn Thọ Sơn, xã Đại Nghĩa, huyện Mỹ Đức, Hà Nội, lễ thượng thọ cho các cụ được tổ chức hàng năm, vào ngày mừng 2 Tết. Ngay từ 6h sáng, bắt đầu nghi lễ múa lân. Người Việt Nam quan niệm ông bà, cha mẹ sống lâu là niềm hạnh phúc, là phúc đức cho con cháu. Ngoài ra, một số nhân vật đặc biệt cũng được xã hội quan tâm làm thượng thọ như Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Giáo sư Trần Văn Khê, Nguyễn Thiện Thành, Giáo sư Nguyễn Lân... Việc tổ chức thượng thọ cho các cụ chủ yếu bằng tấm lòng của con cháu. Tuy vậy, ở một số nơi, việc tổ chức thượng thọ tại làng, xã được cho là linh đình, tốn kém và gây ra nhiều phiền phức cho khách

mời. Những tục như thế cần được loại trừ dần để hướng đến một đời sống văn minh hơn.

(Nguyễn Thị Hương tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|---|---|--|
| 1. đạo hiếu
<i>filial piety</i> | 11. phúng viếng
<i>visit the dead</i> | 21. điển (điển cố, điển tích)
<i>a myth</i> |
| 2. thượng thọ
<i>to be long-lived</i> | 12. phạm (vi phạm) vào
<i>to violate a code of conduct</i> | 22. trường thọ
<i>longevity</i> |
| 3. quan hệ luân thường
<i>relationships morality</i> | 13. luân lý
<i>morality</i> | 23. khách khứa
<i>guests</i> |
| 4. thương mến
<i>affectionate</i> | 14. tỉ mỉ
<i>meticulous</i> | 24. chức sắc
<i>dignitaries</i> |
| 5. phụng dưỡng
<i>to take care of one's parents</i> | 15. hãnh diện
<i>proud</i> | 25. báo hiếu
<i>to take care of one's parents</i> |
| 6. hấp hối
<i>moribund</i> | 16. tự hào (như hãnh diện) | 26. khao
<i>to treat someone</i> |
| 7. bổ (làm quan)
<i>to be appointed a high position of authority</i> | 17. hẹp hòi
<i>to be narrow-minded</i> | 27. sập (gụ)
<i>a wooden bed</i> |
| 8. con thứ
<i>the second child</i> | 18. ích kỷ
<i>to be selfish</i> | 28. lân gia
<i>neighbor</i> |
| 9. thi thoảng
<i>sometimes</i> | 19. khoan đãi
<i>to be generous</i> | 29. phiền lòng
<i>to worry about someone, something</i> |
| 10. ngoại trừ
<i>except</i> | 20. phù hộ
<i>to bless</i> | 30. thoả lòng
<i>to satisfied</i> |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *của ngon vật lạ*: nói chung về những món ăn ngon và lạ, quý hiếm.

Ví dụ: - Ở trên tiên giới, Tù Thức được thưởng thức những *của ngon vật lạ* mà dưới trần gian không có.

2. *đồng quà tấm bánh*: đồng là tiền, tấm là cái. Ý cả cụm từ này nói đến vấn đề tiền để có thể mua bánh trái ăn hay tiêu vật nói chung.

Ví dụ: - Dù ở xa nhưng cô ấy vẫn thi thoảng gửi biếu bố mẹ ít tiền để *đồng quà tấm bánh*.

3. *hội hè đình đám* (cũng nói: *đình đám hội hè*): hội và đám nói chung, chỉ những việc vui chơi, ăn uống có tính chất tập thể.

Ví dụ: - Mỗi khi làng tôi có *hội hè đình đám* gì tôi lại cho cả gia đình về tham dự.

4. *uống nước nhớ nguồn*: khi uống nước thì phải nhớ nước bắt nguồn, có từ đâu. Câu này ý nói: chúng ta phải nhớ ơn, phải tri ân những người đã sinh ra ta, đã giúp đỡ hay dạy dỗ chúng ta thành đạt trong cuộc đời.

Ví dụ: - *Uống nước nhớ nguồn* là một trong những truyền thống của người dân Việt Nam xưa và nay.

2. Ngữ pháp

1. *hễ ... là*: cặp từ này dùng để chỉ quan hệ nguyên nhân và hệ quả có tính chất thói quen và quy luật.

Ví dụ: - *Hễ* mưa *là* anh ấy nghỉ học/ - *Hễ* ốm *là* uống thuốc.

2. *... miễn là ...*: từ dùng với ý nhấn mạnh, về sau “*miễn là*” như là một kết quả đạt được.

Ví dụ: - Bố mẹ cho phép anh ấy được tự do trong học tập, *miễn là* thi đỗ vào đại học.

C. BÀI TẬP

I. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>con cái</i>	<i>chăm sóc</i>	<i>thoả lòng</i>
<i>quan hệ luân thường</i>	<i>kính trọng</i>	<i>phân biệt</i>
<i>thượng thọ</i>	<i>sinh nhật</i>	<i>quan tâm</i>
<i>quan hệ xã hội</i>	<i>giỗ</i>	<i>y phục</i>

- Hiếu với cha mẹ là mối rất lớn, là nét hay của mỗi người cần được duy trì.
- Tục thường khi cha mẹ còn sống, không nên đi xa vì sợ khi cha mẹ hấp hối không kịp về.
- Cũng không ngoại trừ có những đứa con chỉ vì vợ con và bản thân mình mà quên đi việc phụ mẫu.
- Tên của cha mẹ rất đáng nên hễ đọc đến là phải kiêng.
- Con cái mà về vang, có sự nghiệp, có ích cho xã hội cũng là cha mẹ.
- Tên là một tiếng để gọi, để người này với người khác nên không kiêng cũng không sao.
- Mừng cha mẹ cũng là một việc để tỏ lòng yêu kính nhưng nên tổ chức khi cha mẹ còn sống, khi cha mẹ đã mất thì không nên tổ chức nữa.
- Hiện nay, việc tổ chức sinh nhật cha mẹ thường không được bằng việc tổ chức lễ thượng thọ.
- Trong lễ thượng thọ, cha mẹ mặc trang trọng, thường có màu vàng hoặc màu đỏ.
- Việc tổ chức cho các cụ chủ yếu bằng tấm lòng của con cháu.

II. Chọn những từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống

<i>tỉ mỉ</i>	<i>truyền thống</i>	<i>ích kỷ</i>
<i>đơn giản</i>	<i>hiện đại</i>	<i>phù hộ</i>
<i>tự hào</i>	<i>mong muốn</i>	<i>phụng dưỡng</i>
<i>ăn khao</i>	<i>viết thư</i>	<i>phiên lòng</i>

1. Trong cũng như hiện nay, con cháu cần phải phụng dưỡng cha mẹ.
2. Trước khi hấp hối, cha mẹ luôn luôn có đông đủ con cháu bên cạnh mình.
3. Trong thời gian đi công tác ở Thành phố Hồ Chí Minh, thi thoảng anh ấy mới về hỏi thăm gia đình.
4. Trong công việc, kế toán viên cần phải ghi chép sổ sách rất
5. Sự thành đạt của con cái là niềm lớn nhất của các bậc làm cha làm mẹ.
6. Người Việt có một thói quen là khi đỗ đạt, thăng quan tiến chức, trúng xổ số hay mua nhà, mua xe mới thường mời bạn bè (và thường được nói vui là rửa bằng, rửa chức, rửa xe, rửa nhà...).
7. Trong cuộc sống mang tính cộng đồng của người Việt, lối sống cần phải phê bình, nhắc nhở.
8. Trước khi làm một việc gì hệ trọng, người Việt có thói quen thấp hương để cầu khẩn trời đất quý thần
9. Việc anh ấy hay bỏ học đi chơi khiến cho cha mẹ anh rất.....
10. Khi được bổ làm quan Tri huyện và phải đi nhậm chức ở xa, ông ấy đã cáo không nhận vì lí do phải ở nhà cha mẹ già yếu.

III. Tìm lời giải thích ở cột B cho từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A	B
1. <i>đạo hiếu</i>	a. đền đáp công ơn cha mẹ
2. <i>luân thường</i>	b. Những phép tắc đối xử hợp đạo đức trong gia đình, ngoài xã hội nói chung
3. <i>phụng dưỡng</i>	c. câu chuyện cô được sử dụng lại với ý nghĩa biểu trưng
4. <i>hấp hối</i>	d. đạo làm con, lấy lòng biết ơn và kính yêu cha mẹ làm nguyên tắc ứng xử
5. <i>phúng viếng</i>	đ. buồn và cảm thấy không yên tâm, lo lắng
6. <i>phiên lòng</i>	e. đem đồ lễ đến nhà có tang để thăm hỏi và chia buồn
7. <i>điên cố điên tích</i>	f. cảm thấy hài lòng, hãnh diện về điều tốt đẹp mà mình có
8. <i>lân gia</i>	g. chăm sóc và nuôi dưỡng với tấm lòng tôn kính
9. <i>tự hào</i>	h. người sống cạnh nhà
10. <i>báo hiếu</i>	i. ở vào trạng thái sắp mất, sắp chết

IV. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau đây là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Xưa kia, khi cha mẹ còn sống, con cái thường muốn đi công tác xa.	
2.	Các gia đình giàu có thường để cha mẹ ở chung với các con.	
3.	Nếu con cái thành đạt thì cha mẹ không lo lắng.	
4.	Nếu muốn cho cha mẹ hãnh diện, tự hào thì bản thân chúng ta cũng cần phải cố gắng phấn đấu lập thân, lập danh.	

TT	Thông tin	Đ/S
5.	Tên là một tiếng để gọi, để phân biệt người này với người khác.	
6.	Hạ thọ là những người có độ tuổi từ 70 đến 79 tuổi.	
7.	Thượng thọ là những người có độ tuổi trên 80 tuổi.	
8.	Lễ mừng thọ cha mẹ gọi là lễ mừng thọ, lễ thượng thọ.	
9.	Người Việt Nam quan niệm, cha mẹ, ông bà sống lâu là niềm hạnh phúc.	
10.	Hiện nay, ở nhiều địa phương lễ mừng thọ thường được tổ chức vào mùa thu.	

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời những câu hỏi sau đây

1. Đạo hiếu là gì?

.....

.....

.....

2. Độ tuổi mừng thọ được chia làm mấy bậc? Bao gồm những bậc nào?

.....

.....

.....

3. Hiện nay, việc tổ chức lễ mừng thọ thường được tổ chức như thế nào?

.....

.....

.....

4. Anh chị hiểu như thế nào là “*Uống nước nhớ nguồn*” trong văn hoá của người Việt?

.....

.....

.....
.....

5. Kể tên một số nhân vật nổi tiếng được xã hội quan tâm làm thượng thọ.

.....
.....
.....
.....

VI. Hoàn thành câu

- 1. Việc tổ chức lễ thượng thọ
- 2. Ở mỗi làng quê Việt Nam, lễ thượng thọ
- 3. Trong lễ thượng thọ, cha mẹ
- 4. Mâm cỗ sang trọng hay đơn giản
- 5. Hạ thọ là những người có
- 6. Hiếu với cha mẹ là
- 7. Hiếu là
- 8. Tên của cha mẹ
- 9. Đạo hiếu là
- 10. Con cái mà về vãng

VII. Sắp xếp lại các từ ngữ dưới đây thành câu hoàn chỉnh

1. lễ mừng thọ/ cho/ tổ chức/ vừa là/ đạo hiếu/ cha mẹ/ vừa là/ của/ con cái/ tình cảm

.....
.....

2. là/ một người/ ông ấy/con/ hiếu/ có/ đối với/ cha mẹ

.....
.....

3. đã/ anh ta/ dịp sinh nhật/ lợi dụng/ nhận/ đề/ tiền biếu xén/ nhân viên/
trong/ của/ cơ quan

.....

.....

4. bố/ của/ vừa tròn/ sang năm/ 70 tuổi/ tôi

.....

.....

5. một số/ vùng quê/ ở/ Việt Nam/ hiện nay/ mừng Hai Tết Nguyên Đán/
lễ thượng thọ/ thường được/ vào/ tổ chức/ ngày

.....

.....

6. là/ một/ truyền thống/ “*Uống nước nhớ nguồn*”/ của/ tốt đẹp/ người
Việt

.....

.....

7. của/ tên/ ông ấy/ là/ Nam/ mọi người/ nhưng/ lại/ gọi là/ thường/ Năm

.....

.....

8. kinh tế/ của/ điều kiện/ nhà cô ấy/ nên/ không tốt/ việc/ mừng thọ/ tổ
chức/ cha mẹ/ cho / đơn giản/ rất

.....

.....

9. là/ của/ bất cứ/ nam hay nữ/ lập thân/ lập danh/ và/ khát vọng/ xã hội/
trong/ ngày nay/ hiện đại

.....

.....

10. đã/ ở/ mặc dù/ Mỹ/ gần/ nhưng/ 20 năm/ bà Huệ/ thường xuyên/ ăn/
vẫn/ món ăn/ những/ do/ chính bà/ Việt Nam/ chế biến.

Bài đọc thêm:

LỄ MỪNG THỌ - NÉT ĐẸP TRONG VĂN HÓA ỨNG XỬ

Lễ mừng thọ là dịp để con cháu thể hiện lòng hiếu thảo đối với ông bà, cha mẹ và để xã hội thể hiện sự tôn trọng và biết ơn đối với người cao tuổi. Thông thường, 70 tuổi gọi là thượng thọ, 80 tuổi là đại thọ, 90 tuổi là thượng thượng thọ và tròn 100 tuổi là bách tuế hay bách niên chi lão.



Lễ mừng thọ thường được diễn ra vào dịp đầu Xuân hoặc vào đúng ngày sinh. Phong tục này không rõ chính xác có từ bao giờ, nhưng đã được lưu truyền từ đời này sang đời khác và tồn tại cho đến ngày nay, trở thành một nét đẹp trong văn hóa ứng xử của người Việt.

Một nét văn hóa mang ý nghĩa nhân văn

Trong tâm thức dân gian của người Việt, mỗi người sinh ra đều mong muốn đạt được Ngũ Phúc trong đời. Ngũ Phúc bao gồm năm yếu tố là: Phúc, Lộc, Thọ, Khang, Ninh. Trong đó, Thọ là yếu tố khó nắm bắt nhất nên cũng là điều mà mọi người mong muốn nhất. Điều này thể hiện ngay trong đời sống thường nhật, trong những lời chúc tụng, bao giờ người ta cũng đề cập đến lời chúc về sức khỏe đầu tiên, còn tiền tài hay danh vọng chỉ được xếp sau. Tuổi thọ là điều quý giá nhất của đời người mà không phú quý nào sánh bằng.

Người xưa cho rằng những người sống thọ là có phúc lớn nên mới được “trời ban” cho sống lâu, sống khỏe. Bởi vậy, theo tục lệ, vào những năm chẵn tuổi của ông bà, con cháu sẽ tổ chức lễ mừng thọ cho ông bà.

Thời xưa, ngoài 50 tuổi là đã được tổ chức lễ mừng thọ. Tuy nhiên, ngày nay do xã hội phát triển, mặt bằng dân sinh, dân trí cao, tuổi thọ con người được kéo dài hơn nên thường lễ mừng thọ chỉ được tổ chức vào các năm 70, 80, 90 tuổi ...

Thông thường, những nghi thức trong lễ mừng thọ phụ thuộc vào phong tục của từng nơi, từng địa phương mà có cách tổ chức khác nhau. Nhưng về cơ bản, thường thì lễ mừng thọ sẽ do con cháu trong nhà tổ chức riêng. Rồi sau đó, vào dịp đầu Xuân, ở đình làng sẽ tổ chức một lễ mừng thọ chung cho các bậc cao niên trong làng. Theo phong tục, trong ngày mừng thọ, con cháu sẽ chúc rượu thọ, nói những lời tốt đẹp để tỏ lòng biết ơn, mong cha mẹ, ông bà được sống lâu, sống thọ, tặng một số lễ vật nhỏ như: tấm áo, chiếc khăn... hay làm thơ, câu đối, tặng chữ, tặng tranh... để ông bà vui lòng.

Một lễ mừng thọ được tổ chức sao cho vừa trang trọng vừa ấm cúng sẽ đem lại niềm vui và may mắn cho cả gia đình. Thông qua việc tổ chức mừng thọ, người già sẽ thấy hạnh phúc hơn vì con cháu đề huề lại hiếu thảo, họ nhận thấy công sức bao năm bỏ ra để nuôi dạy con cái, cống hiến cho xã hội đã được đền đáp xứng đáng. Con cháu cũng sẽ thấy tự hào về ông bà cũng như truyền thống gia đình mình, vui vẻ vì đã có cơ hội để báo hiếu, làm vui lòng ông bà, cha mẹ.

Cần loại bỏ những quan điểm sai lầm trong lễ mừng thọ

Giờ đây, phong tục mừng thọ đã trở nên quen thuộc với mọi người, từ làng xã, nông thôn cho đến phố phường, thành thị. Tuy nhiên, với sự “hiện đại hóa” của xã hội ngày nay, cộng với ý nghĩ “Phú quý sinh lễ nghĩa” mà hiện đã có nhiều gia đình tổ chức lễ mừng thọ quá đà, rườm rà, gây nhiều lãng phí, tốn kém không cần thiết.

Đầu tiên là về những nghi thức trong lễ mừng thọ. Trước đây, vào ngày mừng thọ, con cháu chỉ dâng rượu chúc thọ ông bà thì nay có gia đình còn bày vẽ thuê cả kiệu rước cụ ra đình, con cháu ai nấy lễ phục

chính tề kéo theo sau, ồn ào, huyên náo như ngày hội làng. Có nhà thì thích “khoe mẽ”, lợi dụng việc mừng thọ mà phô trương tên tuổi, thuê cả phong bát về dựng rạp, cũng chữ xanh, chữ đỏ, mở nhạc sập xình suốt ngày, đêm, các cụ thì phải mặc áo dài, khăn xếp đi tiếp đón từng người như đám cưới, rình rang cả làng trên, xóm dưới đều biết.

Vấn đề thứ hai là chuyện tổ chức ăn uống. Theo tục lệ ngày xưa, lễ mừng thọ thường chỉ diễn ra trong nội bộ gia đình, làm mấy mâm cơm để cả gia đình sum họp, đàm ẩm. Hiện giờ, lễ mừng thọ đã bị một số người bóp méo, xấu xí bằng việc tổ chức xa hoa, tốn kém, nhất là trong khâu ăn uống. Họ mời mọc khắp làng, khắp xóm, thuê người nấu vài chục mâm cỗ, ăn uống linh đình. Cá biệt, có nhà lợi dụng, biến chuyện mừng thọ ông bà, cha mẹ trở thành chuyện “thương mại hóa”, kinh doanh lời lãi. Việc tổ chức lễ mừng thọ không phải để tỏ lòng hiếu thảo mà thừa dịp thu phong bì, quà cáp... Rồi cứ theo tư tưởng sai lầm đó mà nhiều người dù gia đình khó khăn, không có điều kiện cũng cố tổ chức lễ mừng thọ linh đình cho bằng hàng xóm, láng giềng nên phải vay tiền, thế chấp rồi sau đó lại lo kéo cày trả nợ.

Còn một chuyện cũng đáng để bàn là vấn đề quà cáp. Nếu trước đây, vào ngày mừng thọ, ông bà thường chỉ nhận từ con cháu và những người thân thiết những món quà đơn giản, mang nặng ý nghĩa tình cảm là chính thì nay, khi được mời đi ăn tiệc mừng thọ, không ít người phải đắn đo về vấn đề phong bì, quà cáp. Những người có hoàn cảnh khó khăn, hàng ngày phải lo biết bao chi phí, khi được mời đi ăn mừng thọ, đi thì tốn một khoản tiền không nhỏ, mà không đi lại sợ bị trách. Thành ra việc tặng quà mừng thọ không mang ý nghĩa đẹp nữa mà nặng về yếu tố vật chất hơn.

Thiết nghĩ, mừng thọ là một phong tục đầy ý nghĩa nhân văn đã được lưu truyền từ bao đời nay. Bởi vậy, những quan niệm sai lầm trong việc tổ chức mừng thọ trên cần phải được loại bỏ. Lễ mừng thọ cần tổ chức làm sao để vừa đàm ẩm, vừa tiết kiệm, để lễ mừng thọ luôn là một nét đẹp văn hóa thuần Việt đáng được lưu truyền.

(Theo Kim Ngân, nguồn: <http://quehuongonline.vn/gioi-thieu-ban-sac-van-hoa/le-mung-tho-net-dep-trong-van-hoa-ung-xu-28140.htm>)

BÀI 3

VIỆC CƯỚI HỎI VÀ MỐI QUAN HỆ VỢ CHỒNG

I. VIỆC CƯỚI HỎI

1. Tuổi đính hôn

Xưa kia, con trai và con gái chừng độ mười lăm, mười sáu tuổi trở lên đã sắp sửa lấy vợ, lấy chồng. Nếu ai hai, ba mươi tuổi mới cưới thì gọi là muộn. Cũng có gia đình cưới cho con từ năm mười hai, mười ba tuổi. Thậm chí có nhà còn ước hôn từ khi mang thai, hoặc lúc nhỏ. Chồng nhiều hơn vợ vài ba tuổi là *xứng đôi vừa lứa*.

2. Lễ ăn hỏi (dạm hỏi)

Lễ ăn hỏi còn được gọi là lễ đính hôn, là một nghi thức trong phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt. Đây là sự thông báo chính thức về việc hứa gả giữa hai họ. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong quan hệ hôn nhân: cô gái trở thành "*vợ sắp cưới*" của chàng trai. Chàng trai sau khi mang lễ vật đến nhà gái là đã chính thức xin được nhận làm rể của nhà gái và tập gọi bố mẹ xưng *con*. Trong lễ ăn hỏi, nhà trai mang lễ vật tới nhà gái. Nhà gái nhận lễ ăn hỏi tức là đồng ý công nhận việc gả con gái cho nhà trai. Kể từ ngày ăn hỏi, đôi trai gái có thể coi là đôi vợ chồng chưa cưới, chỉ còn chờ ngày cưới để công bố với hai họ. Thành phần tham gia gồm: nhà trai có chú rể, bố mẹ, ông bà, gia đình, bạn bè và một số thanh niên chưa vợ (trai tân) bung mâm quả (hoặc bê tráp). Thường thì người bê tráp là nữ nhưng do mâm quả bây giờ khá nặng

nên có thể thay thế bằng nam. Số người bê tráp là số lẻ 3, 5, 7, 9 hoặc 11 (nhưng thông thường là 5 hoặc 7). Nhà gái có cô dâu, bố mẹ, ông bà, gia đình và một số nữ chưa chồng (gái tân) để đón lễ ăn hỏi, số nữ đón lễ vật tương ứng với số nam bung mâm. Lễ vật có trầu, cau, bánh cốm, mít sen, rượu, chè, thuốc lá, bánh phu thê (bánh xu xê), bánh đậu xanh, lợn sữa quay, tiền dẫn cưới... Đó là những lễ vật tối thiểu theo tục lệ cổ truyền. Tất nhiên, chất lượng và số lượng thêm bớt thì tùy thuộc vào năng lực kinh tế của từng gia đình. Theo phong tục Hà Nội truyền thống thường có lợn sữa quay; còn theo phong tục miền Nam có thể có một chiếc nhẫn, một dây chuyền hay bông hoa tai đính hôn. Tuy nhiên, số lượng lễ vật nhất thiết phải là số chẵn (bội số của 2, tượng trưng cho có đôi có lứa). Những lễ vật đó lại được xếp trong số lẻ của tráp (số lẻ tượng trưng cho sự phát triển). Lễ vật dẫn cưới thể hiện lòng biết ơn của nhà trai đối với công ơn dưỡng dục của cha mẹ cô gái. Nói theo cách xưa là: nhà trai bỗng dưng được thêm người, còn nhà gái thì ngược lại “*con gái là con người ta*”. Mặt khác, lễ vật cũng biểu thị sự quý mến, tôn trọng của nhà trai đối với cô dâu tương lai. Trong một chừng mực nào đó, đồ dẫn cưới cũng thể hiện thiện ý của nhà trai là xin đóng góp một phần vật chất để nhà gái giảm bớt chi phí cho hôn sự. Tuy nhiên, ngày nay điều này càng lúc càng trở nên mờ nhạt xét về vai trò vì dễ dẫn đến cảm giác về sự gả bán con, thách cưới.

Tất cả các lễ vật phải được sắp xếp gọn gàng và thẩm mỹ. Và nhất thiết phải được bày vào quả sơn son thếp vàng (hay mâm đồng đánh bóng, phủ vải đỏ). Có như thế mới nhấn mạnh được tính biểu trưng của lễ vật. Xưa, người đội lễ phải khăn áo chỉnh tề, thắt dây lưng đỏ. Nay, các cô gái đội lễ đã có áo dài đỏ thay thế nên không cần phải dùng thắt lưng đỏ nữa. Dù dùng phương tiện đi lại là ô tô, xích lô, xe máy, hay đi bộ thì đoàn ăn hỏi cũng nên dừng lại cách nhà gái khoảng 100 m, sắp xếp đội hình, rồi mới đội lễ vào nhà gái. Đây thực sự là một hình thái văn hóa dân tộc. Vì là một lễ trọng nên nhà gái phải chuẩn bị chu đáo hơn lễ chạm mặt. Tuy nhiên, do nội dung chủ yếu của lễ này là sự bàn bạc cụ thể, chính thức của hai gia đình về việc chuẩn bị lễ cưới, nên nhà gái không bày tiệc mặn mà chỉ bày tiệc trà. Ngày nay, hầu hết các gia

đình nhà gái đều chuẩn bị tiệc mặn để thết đãi gia đình nhà trai mong tạo hòa khí gắn bó và hàn huyên. Nghi thức trao nhận lễ vật cũng nên trở thành nghi thức bắt buộc. Cô dâu phải ngồi trong phòng cho đến khi nào chú rể vào đón hoặc cha mẹ gọi mới được ra. Hai bên ra mắt tổ tiên bằng cách thắp hương lên bàn thờ. Sau đó, cô dâu sẽ cầm ấm trà đi từng bàn để rót nước mời khách. Nhà gái nhận lễ rồi đặt một phần lên bàn thờ gia tiên. Khi lễ ăn hỏi xong, bánh trái, cau, chè được nhà gái “*lại quả*” (chuyển lại) cho nhà trai một ít, còn lại nhà gái dùng để chia cho họ hàng và người thân. Lễ ăn hỏi xong, đôi bên trai gái chờ lễ cưới là hoàn tất. Tuy thế, có nhiều nhà gái đã nhận lễ hỏi của nhà trai nhưng không cho cử hành lễ kết hôn sớm, có khi vì cô gái còn quá nhỏ tuổi, có khi vì cha mẹ thương con, không muốn con sớm phải về nhà chồng.

3. Lễ cưới (đám cưới)

Lễ cưới hay *đám cưới* là một phong tục văn hóa trong hôn nhân nhằm thông báo rộng rãi về sự chấp nhận của xã hội và các bên về cuộc hôn nhân. Với ý nghĩa đó, lễ này còn gọi là *lễ thành hôn*. Trước đây, người Việt gọi lễ này là *lễ rước dâu*. Ngày nay, trong ngôn từ của đời sống thường ngày, người ta gọi lễ này là *lễ cưới* (dịch theo tiếng Hán là *hôn lễ*). Đây là hình thức liên hoan, mừng hạnh phúc cô dâu, chú rể và hai gia đình. Đây là nghi lễ được một số xã hội quan tâm và thường chỉ được tổ chức sau khi đã được chính quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Nhưng trong tâm thức người Việt thì lễ cưới có giá trị cao hơn cả giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Sự quan tâm lớn của xã hội vào buổi lễ này đôi khi gây sức ép lên những người tổ chức: họ phải đảm bảo để có thể làm hài lòng nhiều người tham dự. Lễ cưới của người Việt có nhiều thủ tục gồm:

- *Lễ xin dâu*
- *Lễ rước dâu*
- *Tiệc cưới*
- *Lại mặt*

Lễ cưới của người Việt thường phải xem ngày tốt để tiến hành các thủ tục như ngày tổ chức, ngày rước dâu về nhà chồng. Vì người Việt tin tưởng rằng, nếu chuyện vui được cử hành vào ngày lành tháng tốt thì sẽ mang đến hạnh phúc và bình an cho cô dâu, chú rể cũng như tương lai của họ sau này. Họ nhà trai sẽ phải chuẩn bị đầy đủ lễ vật (như bánh phu thê, rượu, trầu cau, trái cây...) và sang họ nhà gái đúng ngày giờ đã xem. Các thủ tục như cha mẹ chú rể sẽ nói lời đề xin con dâu với họ nhà gái, cô dâu - chú rể lạy bàn thờ tổ tiên, mời rượu cha mẹ hai bên và cha mẹ, họ hàng, anh chị em thân thiết, có thể tặng quà mừng cho đôi vợ chồng mới cưới vào lúc này... sẽ được tiến hành trước khi rước dâu về nhà chồng. Lễ cưới cũng có thể được tổ chức tại nhà thờ (dành cho những gia đình theo Công giáo). Một số biểu trưng cưới hỏi ở Việt Nam như đôi chim bồ câu, quả cau lá trầu... Song biểu trưng thường gặp, cô đúc nhất về ngữ nghĩa trong lễ cưới ở Việt Nam xưa nay vẫn là chữ *song hỉ*. Đây là biểu trưng xuất xứ từ phong tục cưới hỏi Trung Quốc, với ý nghĩa là thể hiện hai niềm vui lớn: đại đặng khoa (thi đỗ làm quan) và tiểu đặng khoa (cưới vợ). Nay chữ *song hỉ* biểu thị niềm vui chung của hai họ. Nhiều người Việt không hiểu chữ Hán nhưng khi nhìn vào chữ này cũng biết những nơi dán biểu trưng này đang có đám cưới. Trong lễ cưới của người Việt, thông thường sẽ có một bữa tiệc được tổ chức ở nhà hàng hoặc tại gia để mời bạn bè đến chung vui. Những người tham dự thường đem tặng các đồ mừng đám cưới hoặc tiền mừng. Quà cưới thường trang trọng, được bọc giấy điều, tiền có thể được bỏ vào bì thư đỏ. Trong đám cưới, ban lễ tân (thường là người thân) đứng ra nhận quà mừng. Có những đám cưới tổ chức tiệc trà, đơn giản hơn tiệc cưới thông thường, có ý không yêu cầu người tham dự mang quà mừng. Trong cuộc sống hiện đại, nhiều đôi dâu rể còn chụp ảnh kỷ niệm trước lễ cưới tại các ảnh viện hoặc ngoại cảnh. Trong đám cưới thì thường chụp ảnh và quay phim. Và sau lễ cưới thì đôi vợ chồng trẻ có thể đi hưởng tuần trăng mật (đây là một hình thức được du nhập từ nước ngoài vào).

II. MỐI QUAN HỆ VỢ CHỒNG

Trong tiếng Việt, danh xưng giữa vợ và chồng khá phong phú. Xưa, có gia đình vợ chồng gọi nhau bằng *câu mợ*; thầy thông thầy phán thì gọi nhau bằng *thầy cô*; nhà thường gọi nhau bằng *anh chị*... Phổ biến nhất là gọi nhau bằng *anh em*. Khi vợ chồng có con, có thể gọi là *thầy em, đẽ em*; thông tục thì gọi là *bố cu, mẹ đĩ*; cũng có thể gọi bằng *bố/ mẹ + tên con*; có nhà lại gọi là *bố nó, mẹ nó*; hai vợ chồng cũng có thể gọi nhau là *nhà ta, là mình, nhà mình, nhà tôi*... Khi vợ chồng có cháu lại có thể gọi nhau bằng *ông/ bà (+ tên cháu)*; hoặc *ông/ bà + tên riêng*... Nhìn chung danh xưng giữa vợ và chồng rất đa dạng, tùy vào sở thích và gia phong của từng nhà, từng vùng miền khác nhau.

Điều quan trọng nhất trong đạo nghĩa, quan hệ giữa vợ và chồng là sự hoà thuận. Tục ngữ có câu “*Thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn*”. Vợ chồng hoà thuận với nhau thì việc gì cũng có thể làm được. Người chồng phải giữ nghĩa với vợ, vợ thì phải giữ tiết với chồng. Trong quan hệ giữa vợ với chồng, nghĩa vụ giữa vợ và chồng có sự phân biệt nhất định. Ví như, vợ phải phụng dưỡng cha mẹ chồng, có khi phải nuôi chồng, giúp chồng lo lắng công việc, sự nghiệp, lo toan công việc của gia đình chồng, chăm sóc con cái... Theo quan niệm Nho giáo xưa, người phụ nữ phải có *Tứ đức* mới được gọi là hiền. Tứ đức là: *phụ dung* (về bề ngoài; phải có dáng hoà nhã, gọn gàng và sạch sẽ); *phụ công* (là sự khéo léo của người đàn bà trong các công việc nội trợ, buôn bán, cũng có thể là *cầm, kỳ, thi, họa*...); *phụ ngôn* (lời ăn tiếng nói của người đàn bà phải khoan thai, dịu dàng...); *phụ hạnh* (tính nết phải tốt, biết kính trên nhường dưới, chiều chồng thương con, hiền hậu, hoà nhã với anh em, gia đình, họ hàng nhà chồng...). Ngoài tứ đức, người đàn bà cũng phải có *Tam tông*: *tại gia tông phụ, xuất giá tông phu, phu tử tông tử* (ở nhà thì theo cha mẹ, đi lấy chồng thì theo chồng, chồng mất thì theo con). Vì nhiều lí do như vậy mà trong xã hội xưa, người phụ nữ đã đi lấy chồng thì sống chết thế nào cũng là người của nhà chồng. Đó cũng là nguyên nhân khiến họ hết lòng, hết sức chăm lo cho chồng con. Trong xã hội Việt Nam hiện nay, khi vị thế của người phụ nữ được đề cao hơn, bình đẳng

hơn thì những quy định về trách nhiệm của người vợ cũng đơn giản hơn, không quá khắt khe như trước nữa.

Nghĩa vụ của người chồng đối với vợ là phải sống sao cho đúng đắn, biết thương yêu, quý trọng vợ. Chồng phải cùng vợ *đồng tâm hiệp lực*, chia sẻ các công việc trong nhà ngoài làng để bớt đi sự vất vả cho vợ. Xã hội xưa trọng nam khinh nữ nên quyền của người chồng nhiều hơn người vợ. Ví như đối với vấn đề tiền của, dù ai làm ra cũng gọi là *của chồng*; người chồng được đứng ra giao thiệp, quan hệ với người ngoài. Người chồng còn được tự do hơn trong sinh hoạt, ăn uống, chơi bời... Tuy nhiên, hiện nay thì nam nữ bình quyền, người chồng và người vợ có quyền như nhau trong mọi công việc của gia đình. Người xưa có câu "*của chồng nhưng công vợ*" là vì thế. Vợ chồng cần phải hoà thuận, *tương kính như tân* (kính trọng nhau như khách), chia sẻ cùng nhau xây dựng gia đình ấm no và hạnh phúc.

(Đào Thanh Thủy, tổng hợp từ: Phan Kế Bính *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|--|--|---|
| 1. đính hôn
<i>engagement</i>
<i>(betrothed)</i> | 14. mờ nhạt
<i>faint</i> | 28. hoàn tất
<i>completed</i> |
| 2. chừng độ
<i>during a certain</i>
<i>period of time</i> | 15. thách cưới
<i>challenge the</i>
<i>wedding</i> | 29. nỗ lực
<i>efforts</i> |
| 3. ước hôn
<i>the promise of</i>
<i>engagement</i> | 16. gọn gàng
<i>to be organised</i> | 30. ảnh viện
<i>wedding</i>
<i>photograph</i>
<i>center</i> |
| 4. gả
<i>to marry off one's</i>
<i>daughter</i> | 17. thẩm mỹ
<i>taste</i> | 31. thầy thông
<i>interpreter</i> |
| 5. trai tân
<i>a virgin male</i> | 18. quả sơn son thếp
vàng
<i>red lacquer trimmed</i>
<i>with gold results</i> | 32. thầy phán
<i>fortune teller</i> |
| 6. tương ứng
<i>corresponding</i> | 19. đánh bóng
<i>polish</i> | 33. giữ tiết
<i>preserving</i>
<i>virginity</i> |
| 7. bánh phu thê
<i>spousal cake</i> | 20. tính biểu trưng
<i>symbolism</i> | 34. khoan thai
<i>easy</i> |
| 8. tiền dẫn cưới
<i>wedding money</i> | 21. chinh tề
<i>groomed</i> | 35. dịu dàng
<i>gentle</i> |
| 9. dưỡng dục
<i>nurture</i> | 22. đoàn ăn hỏi
<i>betrothal group</i> | 36. khắt khe
<i>to be strict</i>
<i>with someone/</i>
<i>something</i> |
| 10. bỗng dưng
<i>sudden</i> | 23. hình thái văn hoá
<i>cultural form</i> | 37. đứng đắn
<i>righteous</i> |
| 11. chừng mực
<i>moderately or to be</i>
<i>well-behaved</i> | 24. lễ chạm mặt
<i>feast to face</i> | 38. chơi bời
<i>giddy</i> |
| 12. thiện ý
<i>goodwill</i> | 25. thết đãi
<i>regale</i> | 39. lại mặt
<i>a meeting</i>
<i>after marriage</i> |
| 13. hôn sự
<i>hymeneal</i> | 26. hoà khí
<i>keep a good relation</i>
<i>with others</i> | 40. tuần trăng mật
<i>honeymoon</i> |
| | 27. hàn huyên
<i>to catch up with</i>
<i>someone</i> | |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *xứng đôi vừa lứa*: ý nói nam và nữ kết hôn thì rất đẹp đôi, hai người rất phù hợp với nhau.

Ví dụ: - Nhìn họ thật *xứng đôi vừa lứa*.

2. *con gái là con người ta*: theo quan niệm truyền thống, con gái đi lấy chồng trở thành con, thành người của nhà chồng.

Ví dụ: - Ông ấy nghĩ rằng *con gái là con người ta* nên không đầu tư cho con gái học hành đến nơi đến chốn.

3. *thuận vợ thuận chồng, tát bể Đông cũng cạn*: ý cả câu này là muốn nhấn mạnh đến vấn đề hoà thuận giữa vợ và chồng. Nếu vợ và chồng hoà thuận thì có thể tát cạn được cả biển Đông - tức có thể vượt qua được mọi khó khăn, vất vả.

Ví dụ: - Trước khi làm việc gì hệ trọng, vợ chồng anh ấy đều bàn thảo hết sức thận trọng nên bao giờ cũng thành công. Đúng là *thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn*.

4. *cầm kỳ thi họa*: bao gồm đàn, cờ, thơ và hội họa. Cả cụm từ này nói đến khả năng nghệ thuật và tâm hồn tao nhã.

Ví dụ: - Cô ấy là người có khả năng *cầm kỳ thi họa*.

5. *đồng tâm hiệp lực*: cùng nhau liên kết, phối hợp với nhau để tạo thành sức mạnh.

Ví dụ: - Việc này rất khó khăn, đòi hỏi chúng ta phải *đồng tâm hiệp lực* mới có thể giải quyết được.

6. *của chồng công vợ*: những thành công của người chồng có sự góp sức của người vợ.

Ví dụ: - Anh ấy được thành công như ngày hôm nay là có sự góp sức của vợ anh ấy, đúng là *của chồng công vợ*.

2. Ngữ pháp

1. *thậm chí*: có tác dụng nhấn mạnh nội dung phía sau.

Ví dụ: - Hiện nay, nhiều phụ nữ không muốn kết hôn sớm, *thậm chí* có người không muốn kết hôn.

2. *nhất thiết*: dùng với ý nghĩa là “bắt buộc”, “cần thiết”, đương nhiên là phải có vì theo tục lệ hoặc theo quy định đã có trước.

Ví dụ: - Để được điều khiển xe máy, *nhất thiết* bạn phải có bằng lái xe.

3. *thế nào cũng*: dùng với ý nghĩa khẳng định nội dung phía sau là chắc chắn.

Ví dụ: - Người phụ nữ đã đi lấy chồng thì sống chết *thế nào cũng* là người của nhà chồng.

BÀI TẬP

I. Hãy chọn những từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống (trong ngữ liệu bài đọc)

<i>bàn thờ</i>	<i>công nhận</i>	<i>lễ đính hôn</i>
<i>lễ cưới</i>	<i>chứng nhận</i>	<i>kết hôn</i>
<i>ngày rước râu</i>	<i>duỡng dục</i>	<i>lễ vật</i>
<i>hoà thuận</i>	<i>đò</i>	<i>chú rể</i>

1. Lễ ăn hỏi còn được gọi là , là một nghi thức trong phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt.

2. Trong lễ ăn hỏi, nhà trai mang sang nhà gái.

3. Nhà gái nhận lễ ăn hỏi tức là chính thức việc gả con gái cho nhà trai.

4. Lễ vật cưới thể hiện lòng biết ơn của nhà trai đối với công ơn của cha mẹ cô gái.

5. Xưa, người đội lễ phải khăn áo chỉnh tề, thắt dây lưng

6. Cô dâu phải ngồi trong phòng đến khi vào đón hoặc cha mẹ gọi mới được ra.

7. Nhà gái nhận lễ rồi đặt một phân lên gia tiên.

8. Trong tâm thức người Việt thì có giá trị cao hơn cả giấy chứng nhận đăng ký kết hôn.

9. Lễ cưới của người Việt thường phải xem ngày tốt để tiến hành các thủ tục ngày tổ chức, về nhà chồng.

10. Điều quan trọng nhất trong đạo nghĩa, quan hệ vợ chồng là sự.....

II. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống

<i>hoà hợp</i>	<i>lễ ăn hỏi</i>	<i>phổ biến</i>
<i>báo hi</i>	<i>đám cưới</i>	<i>tuần trăng mật</i>
<i>người chồng</i>	<i>giản tiện</i>	<i>quan hệ</i>
<i>giải phóng</i>	<i>phức tạp</i>	<i>báo hiếu</i>

1. Trước khi tổ chức, đại diện nhà trai (như bố, mẹ, hoặc cô dì chú bác) cùng với con rể tương lai phải sang nhà gái để xin phép và bàn bạc công việc.

2. Trước kia, sau lễ ăn hỏi, sẽ được tổ chức sau đó hàng tuần, hàng tháng, thậm chí hàng năm.

3. Hiện nay, để các công việc cho cả nhà trai và nhà gái, lễ ăn hỏi thường được tổ chức trước ngày cưới một đến hai ngày.

4. Thiệp cưới là hình thức giấy mời cưới được sử dụng trong xã hội hiện nay.

5. Sau khi tổ chức lễ cưới, nhiều cặp vợ chồng mới thường tổ chức đi nghỉ.....

6. Trong truyền thống, giữa vợ và chồng không được bình đẳng như hiện nay.

7. Điều quan trọng nhất trong cuộc sống vợ chồng chính là sự

8. Trong lễ cưới, nếu vì lí do nào đó mà một số khách khứa không đến được thì sau lễ cưới chúng ta có thể làm một vài mâm cơm.....

9. Thông thường, trong gia đình người Việt, có vai trò trụ cột.

10. Trình độ phụ nữ là thước đo trình độ giải phóng xã hội.

III. Tìm lời giải thích ở cột B để nối với từ ở cột A sao cho phù hợp

A

B

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. <i>ước hôn</i> | a. (thường nói về quan hệ gia đình) không có mâu thuẫn, sống chung với nhau một cách thoải mái, vui vẻ |
| 2. <i>tương ứng</i> | b. ý định tốt, muốn đi đến kết quả tốt khi giải quyết công việc gì |
| 3. <i>thiện chí</i> | c. kiểu văn hoá nói chung |
| 4. <i>thách cưới</i> | d. (nhà gái) đưa ra một số yêu cầu đối với nhà trai |
| 5. <i>gọn gàng</i> | đ. không khí hoà thuận, không có mâu thuẫn |
| 6. <i>hoà khí</i> | e. sắp xếp mọi vật như nhà cửa, đồ dùng ngăn nắp |
| 7. <i>hoà thuận</i> | f. hẹn ước hôn nhân giữa hai gia đình |
| 8. <i>hình thái văn hoá</i> | g. sự việc hôn lễ |
| 9. <i>hàn huyên</i> | h. thăm hỏi, trò chuyện khi gặp lại nhau sau một thời gian xa cách |
| 10. <i>hôn sự</i> | i. có mối quan hệ phù hợp với nhau |

IV. Dựa vào thông tin bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Xưa kia, con trai và con gái đều hơn 18 tuổi mới kết hôn.	
2.	Vợ nhiều hơn chồng dăm ba tuổi là xứng đôi vừa lứa.	
3.	Lễ ăn hỏi được gọi là lễ đính hôn, là một nghi thức trong phong tục hôn nhân truyền thống của người Việt.	

TT	Thông tin	Đ/S
4.	Nhà gái nhận lễ ăn hỏi tức là không chính thức công nhận việc gả con gái cho nhà trai.	
5.	Theo phong tục Hà Nội truyền thống, lễ vật ăn hỏi thường có tiền mặt.	
6.	Ngày nay, các cô gái đội lễ ăn hỏi phải mặc quần áo màu đỏ.	
7.	Người Việt coi việc đăng ký kết hôn với chính quyền quan trọng hơn nghi thức đám cưới.	
8.	Lễ cưới của người Việt thường bao gồm: lễ xin dâu, lễ rước dâu, tiệc cưới, lại mặt.	
9.	Trong tiếng Việt, danh xưng giữa vợ và chồng khá nghèo nàn.	
10.	Điều quan trọng nhất trong đạo nghĩa, quan hệ giữa vợ và chồng là sự hoà thuận.	

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Việc cưới hỏi của người Việt bao gồm những thủ tục gì?

.....

.....

.....

2. Lễ vật ăn hỏi thường bao gồm những gì?

.....

.....

.....

3. Lễ cưới của người Việt xưa và hiện nay được tiến hành như thế nào?

.....

.....

.....

4. Anh/ chị hiểu như thế nào về câu nói “*Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn*”?

.....

.....

.....

5. Trong gia đình, nghĩa vụ của người chồng và người vợ là gì?

.....

.....

.....

VI. Hoàn thành câu

1. Tuổi đính hôn
2. Lễ ăn hỏi
3. Nhà gái
4. Lễ vật ăn hỏi có
5. Theo phong tục Hà Nội truyền thống
6. Cô dâu
7. Trong gia đình, người chồng
8. Nghĩa vụ của người vợ
9. Lễ cưới
10. Sau khi kết hôn

VII. Thảo luận

1. Theo anh/ chị, nghĩa vụ của người chồng và người vợ trong gia đình hiện nay bao gồm những gì?
2. Lễ cưới ở nước bạn bao gồm những thủ tục gì?

VIII. Viết

Hãy viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) về ấn tượng của bạn khi tham dự một lễ cưới của người Việt.

Đọc thêm:

ĐẶC SẮC TỤC CƯỚP VỢ CỦA NGƯỜI MÔNG

Trên các sườn núi, những cây đào đá đã bung nở, điểm sắc hồng xua tan cái lạnh của miền sơn cước. Trên các bậu cửa, các cô gái vẫn miệt mài thêu những chiếc váy sặc sỡ sắc màu để chuẩn bị cho một mùa lễ hội mới - lễ hội mùa xuân và tình yêu.



Khi bắt vợ, đôi vợ chồng càng hạnh phúc khi đám kéo càng đông.

Cũng từ những lễ hội này, tình yêu giữa các chàng trai, cô gái Mông sẽ được nhen lên. Từ khắp các bản làng, tiếng khèn, tiếng hát gọi bạn đã vang lên, vang xa qua đỉnh núi...

Ở miền Tây Nghệ An, tục bắt vợ vẫn được đồng bào ở đây lưu giữ, như một nét văn hóa độc đáo của dân tộc mình. Đối với người Mông xứ Nghệ, bắt vợ là nâng cao giá trị của người phụ nữ.

Tục bắt vợ của người Mông có tự bao giờ, chẳng ai còn nhớ nữa. Chỉ biết rằng, đến tuổi cập kê, trai gái hò hẹn trên nương, trên những sườn núi 4 mùa bung nở đủ các loại hoa rừng. Mùa xuân là mùa hò hẹn, khi tình yêu đủ chín, người Mông sẽ làm lễ cưới nhưng trước khi lễ cưới chính thức diễn ra, các cặp đôi người Mông sẽ phải trải qua một “nghi

lễ” hết sức đặc biệt. Các chàng trai sẽ tìm cách bắt và đưa cô gái mình thương về nhà.

Ông Mùa Và Phia (bản Phù Khả 2, xã Na Ngoi, Kỳ Sơn, Nghệ An) cho biết: “Theo quan niệm của người Mông ta, con gái phải được bắt về nhà con trai thì mới có giá. Nếu tự tìm đến nhà con trai thì không có giá trị gì cả. Ngày xưa ta cũng phải bắt vợ mà. Gọi là bắt thôi chứ thực ra hai bên phải có tình cảm với nhau, ưng về sống với nhau một nhà thì mới làm lễ cưới mà”.

Đối với người Mông, tục bắt vợ còn là cách để các chàng trai thể hiện bản lĩnh và trí tuệ của mình. Khi chàng trai yêu cô gái và được cô gái đáp lại tình cảm, việc tiến tới hôn nhân là chuyện được cả hai bàn tới. Tuy nhiên, việc “bắt vợ” sẽ được chàng trai giấu kín, âm thầm lên kế hoạch thực hiện cùng với sự hỗ trợ của các bạn mình.



Ngày Tết, các thiếu nữ người Mông xúng xính trong những bộ trang phục sắc sảo đi chơi Xuân.

Thường các chàng trai sẽ bắt vợ sau các lễ hội mùa xuân hoặc vào thời điểm mà họ cho là phù hợp. Khi cô gái đi công nước hoặc lên rẫy một mình, chàng trai sẽ cùng các bạn bắt cô gái, công về nhà hoặc tìm

cách nhét vào tấm khăn quấn ngang bụng của cô gái một đồng bạc trắng. Cô gái dù biết đó là người yêu mình nhưng không thể đồng ý ngay mà sẽ cố gắng vùng vẫy hết sức có thể bởi lẽ, quan niệm của người Mông, việc khuất phục quá nhanh là biểu hiện sự dễ dãi, không đoan chính.

Người ta cho rằng người con gái bị kéo về làm vợ mà không khóc lóc, kêu la thì bị coi là hư hỏng, bị gia đình và làng xóm coi khinh. Khi người nhà gái mang gậy gộc đến cứu cô gái, các bạn của chàng trai sẽ xông ra đỡ đòn để chàng trai mang cô gái về nhà. Theo lệ của người Mông khi đi “kéo vợ”, nhà trai không được phép đánh lại nhà gái.

Việc kéo vợ về cũng phải rất khéo léo để chân cô gái không chạm đất, không có lực giằng co, không đánh trả được, miệng không cắn lại được mà không gây thương tích cho cô gái. Theo quan niệm, đám bắt nào càng nhiều bạn bè tham gia giúp, kéo càng quyết liệt, thì đôi vợ chồng đó càng hạnh phúc và sống lâu, càng đông con, nhiều của...

“Nếu bị bắt về nhà người con trai, người con gái sẽ được đưa vào một cái buồng và ở trong đó 3 ngày. Sẽ có chị em gái của chàng trai hay một người bạn gái đến ngủ cùng, hoàn toàn không có chuyện quan hệ trước hôn nhân. Sau khi bắt được cô gái, nhà chàng trai sẽ cử người đến nhà thông báo với bố mẹ cô gái để phía nhà gái yên tâm. Sau đó, hai bên gia đình sẽ bàn bạc và thống nhất việc cưới xin. Khi đó, cô gái sẽ được đưa về nhà bố mẹ để chuẩn bị cho hôn lễ”, già làng Lâu Nền Chừ (73 tuổi, xã Mường Típ, huyện Kỳ Sơn) nói.

Có trường hợp cô gái không bị bắt về nhà người yêu hoặc trốn được khỏi nhà chàng trai nhưng giữ đồng bạc trắng (được xem như tín vật) mà không trả lại thì cũng xem như ưng thuận việc làm vợ chàng trai. Nếu cô gái không muốn làm vợ sẽ tìm cách trốn khỏi nhà trai hoặc được “tạo điều kiện” để trốn. Với những cuộc hôn nhân không thành này, chàng trai sẽ phải mang lễ vật sang nhà cô gái để “đền bù danh dự”.

Rít một hơi thuốc dài nhét trong chiếc tẩu đã lên bóng, đợi những làn khói xám xanh tàn hết, già Chừ nói tiếp: “Trước kia, nhiều người con gái không ưng người con trai mà bị bắt làm vợ, là hay ăn lá ngón tự tử lắm. Bây giờ thì khác rồi, con trai con gái gặp nhau, biết nhau từ

trước, có thương nhau thì xin phép bố mẹ để tổ chức “bắt vợ”. Như thế, cả hai bên họ hàng mới cùng vui vẻ được.

Các cô gái cũng phải đủ tuổi kết hôn mới được bắt. Có như thế mới không vi phạm pháp luật được. Thịnh thoảng đâu đó cũng có những cháu gái đang ở tuổi đi học, bị bắt về làm vợ. Nhưng số đó ít thôi, người Mông bây giờ tiên bộ rồi mà. Bắt vợ chỉ là thủ tục thôi, cái quan trọng vẫn là phải yêu thương nhau mới tiến tới hôn nhân...”.

Đối với đồng bào Mông, con gái là con người ta, là người không thuộc hàng thừa kế trong nhà. Bởi vậy, lúc con gái đi lấy chồng, bố mẹ sẽ cho trâu, bò, gà, lợn để làm của hồi môn. Người con gái bị bắt vợ được mọi người tôn trọng và nhà trai sẽ bị đòi lễ cao hơn bình thường. Trong ngày cưới, cô dâu sẽ đứng ngoài cửa đợi gia đình chàng trai mang gà ra làm lễ nhập nhà xong mới được bước vào. Nhà trai sẽ chuẩn bị một con gà trống và làm lễ xoay vòng trên đầu hai người với mong muốn những điều không tốt sẽ được xóa bỏ để hai vợ chồng được sống hạnh phúc, may mắn.

Người Mông quan niệm con gái đã bị người ta dùng gà trống làm lễ nhập nhà rồi thì có bỏ về bố mẹ đẻ cũng không thể chấp nhận được. Cô gái đã trở thành người của nhà khác, khi chết cũng là ma nhà người khác.

Thực tế trong cuộc sống có rất nhiều đôi trai gái yêu nhau mà không lấy được nhau, chủ yếu là cha mẹ cô gái không đồng ý. Vậy nên tục kéo vợ là giải pháp hữu hiệu cho họ. Vào một ngày đẹp trời nào đó, chàng trai sẽ hẹn cô gái đến tâm tình, rồi nhờ người thân, bạn bè bí mật giúp sức, kéo cô gái về nhà mình. Cô gái dù biết trước mọi chuyện vẫn cảm thấy bất ngờ, kêu toáng lên giả vờ kêu cứu, khóc lóc để người nhà mình biết đến cứu.

Hiện có nhiều ý kiến cho rằng “bắt vợ” là hủ tục, là vi phạm pháp luật vì cưỡng ép kết hôn, nhưng cũng có ý kiến khẳng định việc làm này là hợp pháp vì pháp luật về hôn nhân gia đình tôn trọng phong tục, tập quán.

Ở góc độ văn hóa, Việt Nam là một đất nước có nhiều dân tộc và mỗi dân tộc, mỗi vùng miền lại có những phong tục, tập quán khác

nhau. Dù phong tục “bắt vợ” được xem là một nét đẹp văn hóa, mang tính truyền thống trong hôn nhân của một số vùng đồng bào dân tộc thiểu số, tuy nhiên, cũng cần nhấn mạnh rằng “bắt vợ” chỉ là một nét đẹp văn hóa nếu như cả nam, nữ đều đồng thuận và tuân thủ đúng các quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

(Theo Hoàng Lam, nguồn: <http://baophapluat.vn/dan-sinh/dac-sac-tuc-cuop-vo-cua-nguoi-mong-320273.html>)

BÀI 4

VIỆC CẦU TỰ VÀ NUÔI CON NGHĨA TỬ

1. Cầu tự

Tự là con. Gia đình nhà nào hiếm muộn thì đi cầu tự. Cầu tự có nhiều cách: người thì uống thuốc cho bổ khí huyết; người thì cho rằng do thể địa không tốt (tuyệt đỉnh) nên tìm thầy địa lý, thầy phong thủy xem và tìm cách giải...; người thì đi lễ bái chùa chiền để cầu Phật, Thánh phù hộ cho có con.

Vào tháng Giêng, tháng Hai nhiều cặp vợ chồng ở khắp nơi đi lễ ở chùa Hương Tích (thuộc địa phận xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, TP. Hà Nội) để cầu tự. Trong chùa có một hang đá, thạch nhũ mọc nhiều hai bên, tục gọi là núi Cô, núi Cậu. Ai muốn cầu tự thì mang vàng hương đến lễ chùa, sau đó đem quà bánh đến chỗ hang thạch nhũ nhìn xem hòn nào thích mắt thì xoa tay vào đầu và khấn: “*Cậu về ở với vợ chồng nhà tôi nhé?*”. Ai đã có hoặc đã nhiều con trai rồi, muốn xin con gái thì sang dãy núi Cô cũng nói như vậy. Khấn xong lúc trở ra về, ăn thì thêm bát thêm dưa; đi dò thì trả thêm một suất tiền cho người lái dò như đã có một người đi theo vậy. Nếu về nhà mà sau đó vợ có mang sinh con thì mỗi năm đem con về chùa lễ tạ ơn Phật. Có người lại về đền Kiếp Bạc (thờ Trần Hưng Đạo, tỉnh Hải Dương) để cầu tự.

Những người đến cầu tự ở đây chủ yếu là những người sinh con khó nuôi, cho là có tiền oan nghiệp chướng nên đến lễ trừ tà thì về

sau mới có thể sinh con dễ nuôi. Thực chất của việc cầu tự là do con người ta tự nghĩ ra và tin vào một lực lượng thần linh nào đó. Tục này đã có từ thời thượng cổ và trong xã hội Việt Nam hiện nay vẫn được duy trì, tuy không phổ biến lắm.

2. Nuôi nghĩa tử

Những cặp vợ chồng không có con thường nhận nuôi con nhà anh em hay là người ngoài làm nghĩa tử, được coi như là con của mình đẻ ra. Cha mẹ nuôi con phải vun trồng, dạy dỗ nên con nuôi ở với cha mẹ cũng phải kính trọng, phụng dưỡng, coi cha mẹ nuôi như cha mẹ đẻ, mai sau cũng được thừa hưởng gia sản.

Những người phú quý, mặc dù đã có con rồi vẫn có thể nuôi nghĩa tử. Trong trường hợp này là do cha mẹ có tình yêu thương những kẻ cơ hàn; hoặc cũng có những người muốn cho con cái mình nương thân vào cửa quyền quý mà tình nguyện để con làm con nuôi người khác. Những người con nuôi ấy có thể có những người hết lòng trung nghĩa với nghĩa phụ như Quan Bình với Quan Công (được nhắc đến trong *Tam Quốc diễn nghĩa*); lại cũng có những đứa con phản trắc, nghịch tử như An Lộc Sơn ở với Đường Minh Hoàng trong lịch sử Trung Hoa. Việc nhận nuôi con cũng khá đa dạng. Có người nuôi từ khi đứa trẻ còn thơ bé vì cha mẹ nó mất sớm hoặc nghèo khó không nuôi được; hoặc cũng có khi để đứa trẻ quên đi nguồn gốc của chúng. Trong thực tế, nếu việc cho và nhận con nuôi được thoả thuận giữa hai bên thì hầu hết tâm lý của người nhận nuôi không muốn cho đứa trẻ biết đến cha mẹ đẻ của chúng là ai, nhất là khi nó còn nhỏ, chưa nhận thức được đúng vấn đề.

Khi đến tuổi trưởng thành, có những đứa con nuôi muốn tìm hiểu sự thật về cha mẹ đẻ của chúng. Lúc này, lẽ thường thì nhiều cha mẹ nuôi sẽ cho chúng biết nhưng cũng có thể có người không muốn như vậy. Có điều về mặt đạo lý thì dù khi đã biết được sự thật này cũng không được coi trọng cha mẹ đẻ hơn cha mẹ nuôi. Người Việt Nam có câu "*Cha sinh không bằng mẹ dưỡng*" để nói về tầm quan trọng của công dưỡng dục, dạy dỗ con cái.

Nhân nói về cầu tự và nuôi con nghĩa tử, chúng ta cũng cần biết một quan niệm truyền thống của người Việt: nếu người trai mà không có con kế tự cho mình thì là bất hiếu với tổ phụ. Cho nên nếu không có con thì người ta phải nuôi con nuôi, chú ý là để mai sau có người nối dõi tông đường cho nhà mình. Tâm lí này có thể chia sẻ được vì dù sao cũng là thể hiện sự thành tâm của con cái. Những người vì lí do nào đó mà không có con, nuôi được con anh em hoặc đồng họ để mà nối dõi tông đường là điều tốt.

Nhưng nếu nuôi con ngoài mà sau đó lại coi con nuôi hơn con đẻ thì không nên. Còn con nuôi thì phải cố gắng rèn đức luyện tài để báo đền công nuôi dưỡng của cha mẹ chứ không được nghĩ rằng vì họ không sinh ra mình mà ăn ở bạc bẽo. Còn những người vì thấy gia đình nhà nào đó quyền quý, giàu có mà tìm cách xin vào làm con nuôi để mong cầu sự sang trọng, tiền của nhằm thoả mãn dục vọng của mình thì không nên.

(Đào Thanh Thủy tổng hợp, nguồn: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

1. tự (con) <i>children</i>	8. phù hộ <i>bless</i>	15. thừa hưởng <i>inherited</i>
2. hiếm muộn <i>infertility</i>	9. thạch nhũ <i>rosin</i>	16. gia sản <i>patrimony</i>
3. khí huyết <i>Blood pressure</i>	10. khó nuôi <i>tameless</i>	17. phú quý <i>wealth</i>
4. thế địa (địa thế) <i>terrain</i>	11. trừ tà <i>exorcise</i>	18. cơ hàn <i>poor circumstances</i>
5. tuyệt đỉnh <i>can't have children</i>	12. thời thượng cổ <i>antiquity</i>	19. quyền quý <i>royal</i>
6. phong thủy <i>Feng Shui</i>	13. nghĩa tử <i>adopted child</i>	20. trung nghĩa <i>loyalty</i>
7. cách giải <i>solution</i>	14. người ngoài <i>out of family</i>	21. phản trắc <i>treason</i>

22. nghịch tử
rebellious child

23. lẽ thường
wont

24. dưỡng dục
nurture

25. tổ phụ
forefather

26. chủ ý
intention

27. thành tâm
devotion

28. đồng họ
cousin

29. dục vọng
appetence

B. CHÚ GIẢI

1. TỪ NGỮ THÔNG TỤC VÀ THÀNH NGỮ

1. *tiền oan nghiệp chướng*: tiền là trước kia, đời trước; ý cả thành ngữ là chỉ ai đó làm một điều ác (điều xấu, tội lỗi...) đã phạm ở kiếp trước thành cái nợ phải trả ở kiếp này (theo quan niệm của Phật giáo).

Ví dụ: - Những người đến cầu tự ở đây chủ yếu là những người sinh con khó nuôi, cho là có tiền oan nghiệp chướng nên đến để lễ trừ tà thì về sau mới có thể sinh con dễ nuôi.

- Ông ấy lúc đương chức làm nhiều điều thất đức nên có một thằng con duy nhất thì bị nghiện hút, ra trại vào trại như cơm bữa, đúng là tiền oan nghiệp chướng vậy.

2. *vun trồng, dạy dỗ*: trồng cây mà muốn cây tốt tươi phải xới xáo vun trồng hằng ngày; nuôi con/ dạy trẻ muốn chúng trở thành người tốt thì cũng phải dạy dỗ (vừa dạy vừa dỗ dành) công phu, cẩn thận.

Ví dụ: - Ông ấy là một người thầy tận tâm, cả đời dành trọn đam mê và tâm huyết vun trồng, dạy dỗ con trẻ.

3. *người phú quý*: chỉ người giàu có về tài sản vật chất, có địa vị trong xã hội, được nhiều người vị nể, coi trọng.

Ví dụ: - Bà ấy nhìn bề ngoài thật ra đáng người phú quý.

4. *kẻ cơ hàn*: kẻ để chỉ người, cơ hàn là chỉ hoàn cảnh cá nhân và gia đình nghèo khó về vật chất.

Ví dụ: - Từ một kẻ cơ hàn, anh ấy đã xây dựng được một sự nghiệp hết sức to lớn và giúp đỡ được nhiều người có công ăn việc làm với thu nhập tốt.

5. *Quan Bình và Quan Công*: hai nhân vật trong tiểu thuyết chương hồi chữ Hán của nhà văn La Quán Trung (Trung Hoa). Quan Bình là con nuôi của Quan Công. Điển tích này sau được sử dụng (hạn chế) để chỉ về mối quan hệ nghĩa phụ và nghĩa tử.

6. *phản trắc, nghịch tử*: cụm từ này dùng để chỉ những đứa con nuôi sau khi trưởng thành, không những đã không mang ơn kẻ dưỡng dục mình mà còn làm những điều sai trái, vô đạo, thậm chí hại đến nghĩa phụ, đến gia đình của người cha nuôi, mẹ nuôi mình.

7. *Cha sinh không bằng mẹ dưỡng*: đặt trong quan hệ đối sánh, ý cả câu muốn nhấn mạnh đến vai trò, giá trị của người mẹ (người cha) nuôi đối với người con thì lớn hơn vai trò của người mẹ (người cha) đẻ. Tất nhiên, câu này dùng trong trường hợp cha mẹ đẻ con ra mà không/ không thể nuôi con và đứa con được nhận về nuôi nấng, dưỡng dục bởi một gia đình (cha và mẹ) khác (cha mẹ nuôi).

Ví dụ: - Người Việt có câu “Cha sinh không bằng mẹ dưỡng” để nói về tầm quan trọng của công dưỡng dục, dạy dỗ con cái.

8. *nói dãi tông đường*: “tông đường” chỉ nơi thờ tự tổ tiên của một gia đình. Ý cả cụm từ chỉ việc một gia đình/ dòng họ từ đời này sang đời khác, đời trước đến đời sau cần phải có con trai.

Ví dụ: - Do áp lực của việc phải có con nói dãi tông đường mà anh chị ấy đã phải sang cả Thái Lan để nhờ đến sự hỗ trợ của y học để có con trai.

9. *rèn đức luyện tài* (cũng nói: *rèn luyện tài đức*): đức và tài của con người cần được rèn luyện, tập luyện và luôn luôn cố gắng để ngày một tốt hơn, tốt lên.

Ví dụ: - Một công dân tốt là một công dân có cả tài lẫn đức. Vì thế, việc rèn đức luyện tài đối với mỗi người cần luôn luôn được coi trọng.

10. *ăn ở bạc bẽo* (cũng nói: *đối xử bạc bẽo*): chỉ một ai đó trong cuộc sống không nghĩ gì đến ân tình, ân nghĩa có từ trước đó, phủ nhận quan hệ tình cảm ơn nghĩa.

Ví dụ: - Nếu không có sự giúp đỡ của ông ấy thì vợ chồng hẳn không thể có được cơ đồ như ngày hôm nay. Vậy mà cả hai vợ chồng hẳn đều phủ nhận ân nghĩa của ông ấy, đúng là được cả đôi, ăn ở bạc bẽo.

2. Ngữ pháp

1. *Dt/ cụm dt + thì + dt*: hàm ý nhấn mạnh nội dung được nói đến sau “thì”.

Ví dụ: - Gia đình nào hiếm muộn *thì* đi cầu tự.

- Ai muốn cầu tự *thì* mang vàng hương đến lễ chùa, sau đó đem quà bánh đến chỗ hang thạch nhũ nhìn xem hòn nào thích mắt *thì* xoa tay vào đầu và khăn.

2. *Đt + thì, dt + thì...*: diễn đạt có ý nhấn mạnh, tăng cấp nhiều hơn một hành động có cùng chủ ngữ và trong quan hệ so sánh để thấy một loạt hành động được thực hiện nhằm hướng đến một mục đích có trước đó.

Ví dụ: - Khấn xong lúc trở ra về, ăn *thì* thêm bát thêm dĩa; đi dò *thì* trả thêm một suất tiền cho người lái dò như đã có một người đi theo vậy.

3. *Nhân nói về + dt/ cụm dt (dt/ cụm dt), cụm chủ vị*: diễn đạt thêm, giải thích, mở rộng thêm sau khi đã trình bày một nội dung nào đó phía trước. Trong tổng thể của bài, phần nói thêm đó cũng được coi là một phần chính của cả bài (khác với phần được mở ngoặc đơn () để giải thích thêm).

Ví dụ: - Nhân nói về cầu tự và nuôi con nghĩa tử, chúng ta cũng cần biết một quan niệm truyền thống của người Việt: nếu người trai không có con kế tự cho mình *thì* là bất hiếu với tổ phụ.

C. BÀI TẬP

1. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>cầu tự</i>	<i>hiếm muộn</i>	<i>thạch nhũ</i>
<i>thừa hưởng</i>	<i>thần linh</i>	<i>con gái</i>
<i>con trai</i>	<i>cha mẹ đẻ</i>	<i>cha mẹ nuôi</i>
<i>nghĩa tử</i>	<i>nói dối tông đường</i>	<i>đồng họ</i>

1. Gia đình nào thì đi cầu tự.
2. Trong chùa có một hang đá, mọc nhiều hai bên, tục gọi là núi Cô, núi Cậu.
3. Ai đã có hoặc đã nhiều rồi, muốn xin con gái thì sang dãy núi Cô cũng nói như vậy.
4. Có người lại về đền Kiếp Bạc (thờ Trần Hưng Đạo, tỉnh Hải Dương) để.....
5. Thực chất của việc cầu tự là do con người ta tự nghĩ ra và tin vào một lực lượng nào đó.
6. Cha mẹ nuôi con phải vun trồng, dạy dỗ nên con nuôi ở với cha mẹ cũng phải kính trọng, phụng dưỡng, coi cha mẹ nuôi như cha mẹ đẻ, mai sau cũng được gia sản.
7. Những người phú quý, mặc dù đã có con rồi vẫn có thể nuôi
8. Cho nên nếu không có con thì người ta phải nuôi con nuôi, chú ý là để mai sau có người cho nhà mình.
9. Khi đến tuổi trưởng thành, có những đứa con nuôi muốn tìm hiểu sự thật về của chúng.
10. Những người vì lí do nào đó mà không có con, nuôi được con anh em hoặc để mà nói dối tông đường là điều tốt.

2. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống

<i>bài học</i>	<i>yêu thương</i>	<i>mắc lầm mắc lỗi</i>
<i>tình phụ tử</i>	<i>tuyệt vời</i>	<i>chỉ dạy</i>
<i>thiệt thòi</i>	<i>sẵn sàng</i>	<i>trưởng thành</i>
<i>đôi theo</i>	<i>hạnh phúc</i>	<i>điều hơn lẽ thiệt</i>

1. Người cha luôn chúng ta bằng những cách đặc biệt nhất.

2. Ta đi sai đường, thì cha mẹ chính là người đau lòng nhất.

3. Có thể nói, nếu không có cha trong cuộc đời này, đó là một vô cùng to lớn của chúng ta.

4. của cha sẽ giúp chúng ta đi đúng con đường của mình giữa hàng trăm con đường ở cuộc đời bộn bề sóng gió này.

5. Cha sẽ, sẽ hướng chúng ta tới những gì tốt đẹp nhất mà cha có thể mang tới.

6. Cha hi sinh, sẵn sàng làm lụng mọi việc để cho con có được cuộc sống đủ đầy nhất.

7. Cha luôn, lo lắng cho mỗi bước đường mà chúng ta đang đi.

8. Cha sẽ vui mừng biết bao khi thấy chúng ta, có một cuộc sống hạnh phúc.

9. Rồi khi vấp ngã, cha sẽ nâng ta dậy, dạy ta những quý, chỉ cho ta cách thức đứng lên giữa cuộc sống nhiều vất vả này.

10. Với mỗi chúng ta, có cha chính là điều nhất.

3. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1	Gia đình nào hiếm muộn thì đi cầu tự.	
2	Việc cầu tự thường diễn ra ở Chùa Hương Tích hoặc đền Kiếp Bạc.	
3	Người ta đi cầu tự chỉ với mục đích là cầu có con trai.	
4	Thực chất của việc cầu tự là do con người ta tự nghĩ ra và tin vào một lực lượng thần linh nào đó.	
5	Việc cầu tự thể hiện nét đẹp văn hóa truyền thống của Việt Nam cần được duy trì bởi nó rất phổ biến.	
6	Hạnh phúc nhất của những cặp vợ chồng không có con là xin được những đứa con ở chùa về làm con của mình.	
7	Hầu hết những gia đình phú quý sẽ không nhận con nuôi nữa.	
8	Hầu hết những đứa con nuôi có nhu cầu tìm hiểu về cha mẹ đẻ của chúng khi chúng đến tuổi trưởng thành.	
9	Theo quan niệm truyền thống, việc một người đàn ông không có con trai nối dõi là tội bất hiếu.	
10	Hầu hết các gia đình, khi đã nhận con nuôi thì họ sẽ coi con nuôi quan trọng hơn coi đẻ.	

IV. Hoàn thành các câu sau

1. Người mẹ là người luôn.....

.....

2. Theo quan niệm truyền thống của người Việt, gia đình

.....

3. Tình yêu của cha mẹ

.....

4. Sự trưởng thành của con cái là

.....

5. Nếu phải hi sinh hạnh phúc của mình, người cha

.....

6. Khi có gia đình riêng, mỗi chúng ta sẽ cảm nhận được

.....

7. Tài sản lớn nhất của cha mẹ.....

.....

8. Lo lắng lớn nhất của cha mẹ về con cái là

.....

9. Tư tưởng trọng nam khinh nữ vẫn.....

.....

10. Hiện nay, mô hình gia đình có.....

.....

V. Tìm lời giải thích ở cột B với từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A		B
1	nghĩa tử	a. xin con/ xin có con
2	độc đĩnh	b. khó lường
3	cầu tự	c. nuôi dưỡng và giáo dục, dạy dỗ
4	thạch nữ	d. con (trai) một (duy nhất)
5	tuyệt đĩnh	d. không có con trai
6	phản trắc	e. giàu có và sang trọng
7	dưỡng dục	f. thống nhất, đồng ý
8	thỏa thuận	g. con nuôi/ con được nhận nuôi
9	phú quý	h. vô ơn, quên ơn, lạnh nhạt
10	bạc bẽ	i. nữ đá

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Tại sao người ta lại phải đi cầu tự?

.....
.....

2. Việc cầu tự thường diễn ra ở đâu?

.....
.....

3. Khi xin con ở chùa Hương Tích, người ta phải tiến hành các thủ tục lễ nghi như thế nào?

.....
.....

4. Kể tên các danh từ riêng chỉ người được nhắc đến trong bài đọc.

.....
.....

5. Tìm một số tính từ chỉ tâm lý con người khi một ai đó/ gia đình nào đó không có con trai nối dõi tông đường.

.....
.....

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. cầu tự

.....
.....

2. nghĩa tử

.....
.....

3. độc đinh

.....
.....

4. hiếm muộn

.....

.....

5. nói dối tông đường

.....

.....

6. phú quý

.....

.....

7. bạc bẽo

.....

.....

8. dưỡng dục

.....

.....

9. trung nghĩa

.....

.....

10. trọng nam khinh nữ

.....

.....

VII. Sắp xếp lại các từ ngữ dưới đây để thành câu hoàn chỉnh

1. trụ cột/ một gia đình/ Theo quan niệm truyền thống/ trong/ người cha/ là/ được coi.

.....

.....

2. là/ tông thuộc/ người/ Người vợ.

3. Trong số/ được/ coi trọng/ người con gái/ ít/ hơn/ được/ người con trai/ coi trọng/ thậm chí/ bị/ các con/ coi là/ “con người ta”.

4. văn hóa/ Đây/ là/ truyền thống/ tư tưởng/ lạc hậu/ trong/ khá/ của/ từ/ xa xưa/ người Việt.

5. nữ giới/ Quan niệm/ không phải/ coi trọng/ và/ coi thường/ trên đây/ nam giới/ hiện nay/ không/ còn/ tồn tại.

6. trọng nam khinh nữ/ Người ta/ cứ/ tư tưởng/ nghĩ rằng/ chỉ còn/ tồn tại/ ở/ các/ vùng nông thôn/ hay/ xa xôi/ lạc hậu/ vùng núi cao.

7. người có học hành/ tư tưởng/ Trên thực tế/ vẫn/ tồn tại/ ở/ nhiều/ người thành thị/ thậm chí/ cả/ trong/ hàng ngũ/ những/ bằng cấp cao/ trọng nam khinh nữ.

8. trong/ bị “lép vế”/ Vì thế/ xã hội/ ngày nay/ mặc dù/ vị thế/ của/ người phụ nữ/ được/ tôn vinh/ song/ rõ ràng/ họ/ vẫn/ hơn/ so với/ nam giới/ hiện đại.

.....

.....

.....

9. trong/ một xã hội/ và/ vai trò/ của/ được / tôn trọng tự thân/ thì/ xã hội/ đó/ mới/ đạt đến/ trình độ/ văn minh cao/ Chúng nào/ vị thế/ thực sự/ người phụ nữ.

.....

.....

.....

10. của/ Phong trào/ giải phóng/ phụ nữ/ chỉ/ khi nào/ không còn / một vấn đề/ là/ xã hội/ nữa/ thì / xã hội đó/ mới/ thực sự/ là/ đấu tranh/ xã hội/ đòi bình đẳng nữ quyền/ dân chủ/ và/ bình đẳng giới/

.....

.....

.....

VIII. Thảo luận

1. Theo anh/ chị, việc cầu tự có được coi là một nét đẹp trong văn hóa của cộng đồng dân cư hay không? Vì sao?

2. Ở đất nước bạn, việc cầu tự có hay không? Việc cầu tự đó (nếu có) thì thường diễn ra ở đâu? Nghi lễ như thế nào?

IX. Viết

Anh/ chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) trình bày suy nghĩ của anh chị về tư tưởng sau đây: “*Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô*” (nghĩa là: Có một nam cũng gọi là có; có mười nữ cũng gọi là không có).

cái bụng mãi không thấy... phòng lên. “Một năm sau, hai vợ chồng quyết định ra Hà Nội khám. Kiểm tra kết quả xét nghiệm trên tay, tôi và chồng rất bất ngờ. Bởi cả hai chúng tôi đều bình thường, bác sỹ dặn chúng tôi chỉ cần thoải mái tư tưởng và tính chu kỳ thì không khó để mang thai”, chị X kể. Sau khi đi khám về, thấy an tâm hơn, vợ chồng chị lại đi cắt thuốc về uống tiếp. Hễ cứ nghe đâu tiếng ông, bà lang nào có thuốc hay là anh chị lại tìm đến. “Có bệnh thì vái tứ phương, hồi đó, mình uống thuốc bắc đến... phát sợ. Chỉ ngửi thấy mùi thôi đã... buồn nôn, nhưng vì quá mong con nên khó uống thế nào cũng cố. Nhưng tốn bao tiền của, công sức mà kết quả chẳng thấy đâu. Cách đây hai năm, mẹ chồng tôi đi xem, thầy bói phán, do tuổi vợ chồng mình không hợp nhau nên rất khó có con tự nhiên, muốn có con phải đi cầu khẩn”, chị X nói.

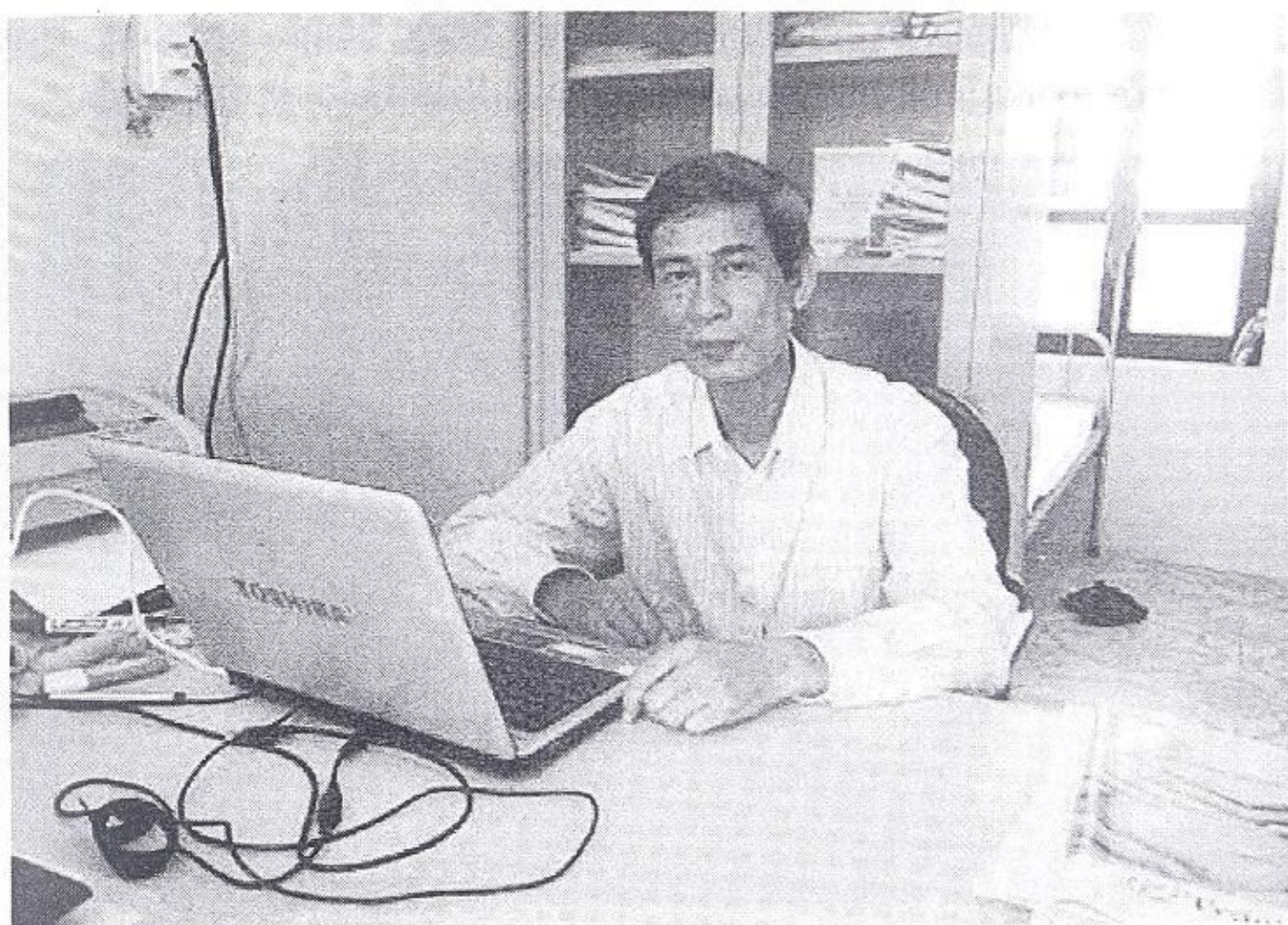
Theo lời người phụ nữ này, sau mấy năm cố gắng không được, vợ chồng chị thường xuyên lục đục, mâu thuẫn ngày càng nhiều hơn. Đặc biệt, khi nghe mẹ chồng nói do tuổi hai người không hợp, chị chán nản đến mức đã nghĩ đến chuyện ly hôn.

Chị X nhớ lại: “Mẹ chồng ép chúng tôi phải đi chùa cầu khẩn. Lúc đầu, tôi cũng chẳng tin lắm vào chuyện cầu tự là có thể có con nên cứ chần chừ mãi. Hơn một năm sau nữa, hai vợ chồng quyết định đi chùa Hương. Đến đây, chứng kiến các cặp vợ chồng bồng con đến để lễ tạ cảm ơn, mình thay đổi hoàn toàn suy nghĩ. Vợ chồng tôi quyết định thuê nhà nghỉ cạnh chùa một tuần, hôm nào cũng vào chùa thành tâm cầu khẩn”.

Sau hai tháng từ ngày lên chùa, chị X mang bầu. Chị bảo, có lẽ các đấng thần linh đã nghe được lời cầu xin mà mang con về cho chị. Dịp đầu năm vừa qua, chị và chồng đã đi lại chùa để lễ tạ. “Tôi sinh con giống như một phép màu. Ai cũng mừng cho vợ chồng. Trộm vía, nhiều người nói con cầu tự thường khó nuôi hơn, nhưng con trai tôi thì khác. Cháu được tám tháng rồi, nó rất ngoan, ăn uống tốt và chưa ốm lần nào”, chị Mai vui vẻ nói. Theo chị, để đến chùa xin con, tốt nhất là cả hai vợ chồng cùng đi. Lễ lạt cũng không cần quá nhiều, nhưng cần thành tâm.

“Cầu tự chỉ là liệu pháp tâm lý điều trị hiếm muộn”

Trao đổi với PV, PGS.TS. Ninh Văn Minh (Trưởng khoa Sản - Bệnh viện Đại học Y Thái Bình) cho biết, lên chùa cầu tự xin con không phải là câu chuyện hiếm. Theo vị bác sỹ này, trong quá trình điều trị hiếm muộn, tâm lý là yếu tố được đánh giá cao. Một phụ nữ bình thường nếu bị căng thẳng hoặc bị áp lực cũng đã khó thụ thai. Đối với người gặp vấn đề về đường sinh nở, những áp lực từ gia đình hoặc xã hội càng làm cho tâm lý nặng nề gây ảnh hưởng lớn đến quá trình thụ thai.



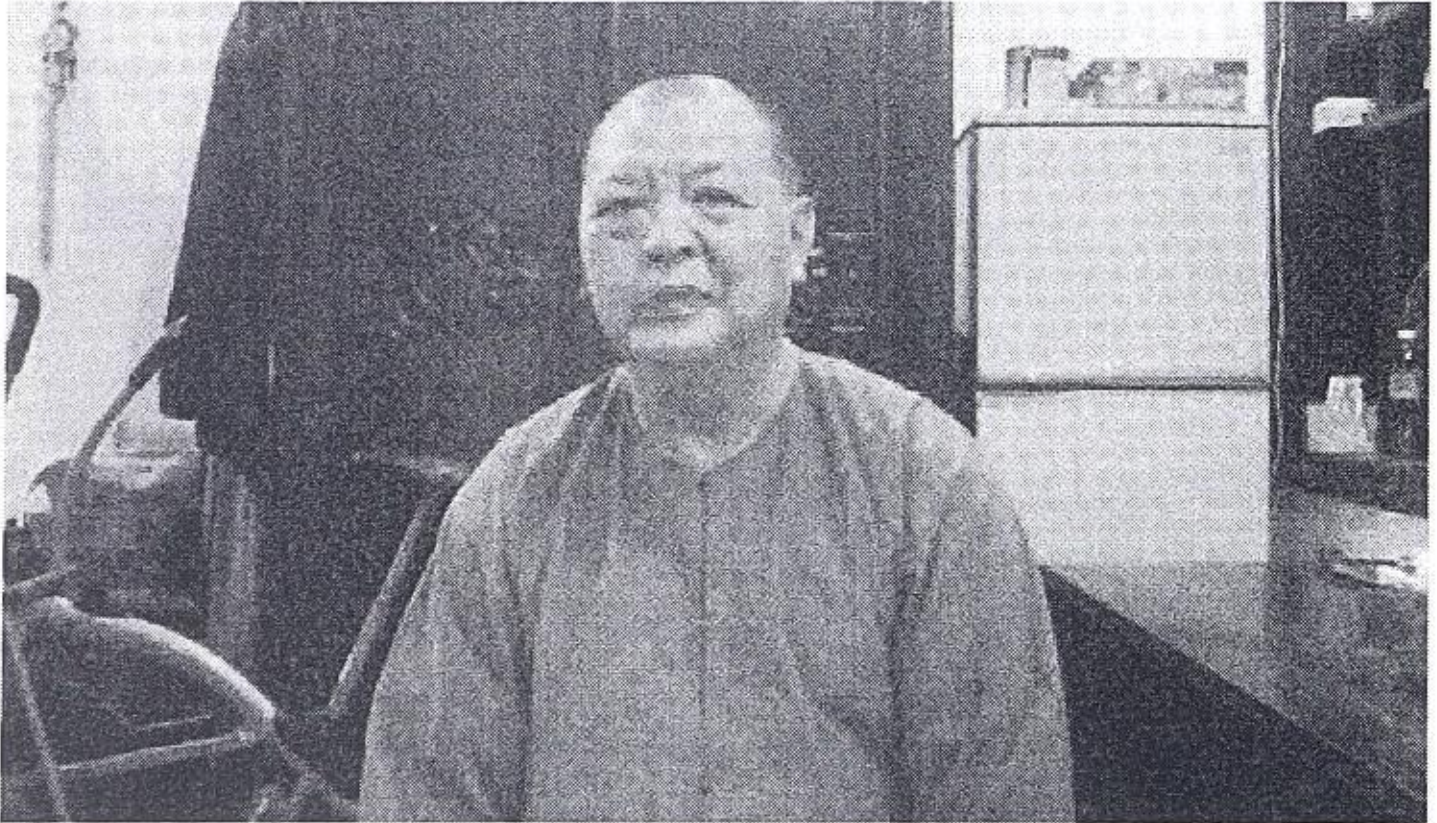
PGS.TS. Ninh Văn Minh

“Theo đó, lời giải thích thỏa đáng nhất cho câu chuyện cầu tự sinh con đó là: Do mỗi lần đi lễ chùa, những người hiếm muộn thường khắc phục được yếu tố tâm lý. Họ tìm đến những chốn linh thiêng để có được sự thanh thản, nhẹ nhàng và đặc biệt, đáng quý nhất, chính là niềm tin mãnh liệt vào những điều thiêng liêng, hy vọng tốt đẹp về một tương lai với tiếng cười trẻ thơ. Liệu pháp tăng sức mạnh tinh thần này kết hợp với thuốc đang điều trị có thể khiến họ dễ dàng mang thai hơn”, bác sỹ Minh nói.

Con cái cũng là nhân duyên

Dưới cái nhìn tôn giáo, Hòa thượng Thích Thanh Duệ (Phó trưởng ban Văn hóa - Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam) cho biết: “Con cái cũng là một nhân duyên...”.

Theo Hòa thượng Thích Thanh Duệ, những người đi theo đạo Phật, đạo Lão, đạo Khổng, người ta hay cầu tự. Các loại kinh thông thường của Phật giáo đều nói việc cầu tự tức là nói đến sự cầu mong của những người Phật tử muốn có con trai, muốn có con gái thì đều được. Theo đó, muốn được Phật ban con thì Phật tử phải thuận thành, thiện mỹ, làm điều tốt với mọi người, hay nói cách khác là thành tâm hướng Phật.



Hòa thượng Thích Thanh Duệ.

Chuyện cầu tự từ kinh sách phổ biến trong nhân dân nhưng có những biến thể và nhiều người đã hiểu sai đi mục đích tốt đẹp của nó. Thực tế, bây giờ, những người đi cầu tự ở đình chùa, miếu mạo không xuất phát từ việc ăn ở hiền lành, làm phúc, làm thiện ngay từ đầu để cầu con cái mà chỉ khi nào thật sự hiếm muộn mới lên chùa cầu tự. Nhiều người không hiểu đạo Phật và không hiểu mục đích tốt đẹp được nói đến trong kinh sách về chuyện cầu tự. Nhiều người còn mang rất nhiều tiền của để làm lễ cầu tự, nhưng không hiểu bản chất tốt đẹp của việc này.

Cũng theo Hòa thượng Thích Thanh Duệ, con cái cũng là một nhân duyên. Với những người cầu tự thì việc có được con cái là do rất nhiều nguyên nhân. Đó là phúc đức, nhân duyên của vợ, chồng, của tổ tiên ông bà để lại. Theo quan niệm của đạo Phật, một người con sinh ra có hai góc độ. Người con được sinh vào nhà để trả nợ cho bố mẹ thì họ sẽ suốt đời ngoan ngoãn, vâng lời, hiếu thuận. Còn những người con được sinh vào nhà để đòi nợ bố mẹ thì từ lúc mang thai đã vất vả, đến khi sinh ra lại ốm đau, bệnh tật, phá phách. Tuy nhiên, nếu bố mẹ thành tâm hướng thiện, biết cách dạy dỗ con cái thì vẫn có thể thay đổi số phận. Chuyện đó cho thấy, quan niệm cho rằng, con cầu tự thường rất khó nuôi là không đúng và hoàn toàn sai lầm.

“Muốn con cầu tự nên người thì vẫn phải dạy dỗ”



Chuyên gia phong thủy Nguyễn Văn Thắng.

Chuyên gia phong thủy Nguyễn Văn Thắng cho biết, nhiều cặp vợ chồng hiếm muộn, vì khao khát có con thường đi “bái tứ phương” để cầu xin. Gia đình và bản thân đứa trẻ là “con cầu tự” thường cảm thấy vinh dự và luôn cố gắng để xứng đáng là “con nhà Phật”, không dám làm điều ác, không dám làm những điều trái lời Phật dạy.

Tuy nhiên, lợi dụng niềm mong mỏi có con của những người đi cầu tự, nhiều kẻ xấu đã xúi giục họ tin vào những điều mê tín dị đoan, bành trướng việc cúng bái để trục lợi. Bởi vì, những người đã mang tâm đi cầu tự đều một lòng tin tưởng vào các thế lực thần thánh, siêu nhiên mà xem nhẹ phần tự lực của bản thân nên rất nhẹ dạ cả tin vào những điều nhảm nhí. Đến khi có được đứa con cầu tự, xem đứa trẻ như con trời, con Phật, con vua cháu chúa, bố mẹ chỉ biết nuông chiều, cung phụng, nâng như nâng trứng hứng như hứng hoa, không bao giờ dám đá động, mắng mỏ, dạy dỗ. Chính vì thế, những đứa trẻ này cũng sinh ra tinh tướng, kiêu căng, ngạo mạn, dễ biến thành người xấu...

(Theo Dương Nhung và Nhị Hà,

Nguồn: <https://www.doisongphapluat.com/gia-dinh/con-cau-tu-dieu-khong-de-ly-giai-a88866.html>)

BÀI 5

CHÙA CHIÊN

I. ĐÔI ĐIỀU KHÁI QUÁT

Chùa là một công trình kiến trúc phục vụ mục đích tín ngưỡng. Chùa được xây dựng phổ biến ở các nước Đông Á và Đông Nam Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam và thường là nơi thờ Phật. Tại nhiều nơi, chùa có nhiều điểm giống với chùa tháp của Ấn Độ, vốn là nơi cất giữ xá-lợi và chôn cất các vị đại sư, thường có nhiều tháp bao xung quanh. Chùa là nơi tiêu biểu cho Chân như, được nhân cách hóa bằng hình tượng một đức Phật được thờ ngay giữa chùa. Nhiều chùa được thiết kế gồm một trục ở giữa với các vị Phật ở bốn phương. Cũng có nhiều chùa có nhiều tầng, đại diện cho Ba thế giới (tam giới), các cấp bậc tiêu biểu cho Thập địa của Bồ Tát. Chùa còn là nơi tập trung của các sư, tăng (hay ni nếu là chùa nữ) sinh hoạt, tu hành, và thuyết giảng đạo Phật. Tại nơi này, mọi người kể cả tín đồ hay người không theo đạo đều có thể đến thăm viếng, nghe giảng kinh hay thực hành các nghi lễ tôn giáo. *Chùa chiên* theo Hán-Việt còn có nghĩa là *tự viện*, là một nơi an trí tượng Phật và là chỗ cư trú tu hành của các tăng, ni. Ngày nay trong thực tế chùa được gọi bằng cả từ Hán-Việt phổ thông như *Tự*, *Quán*, *Am*...

II. BÀI TRÍ TRONG CHÙA

Ở Việt Nam, thông thường mỗi làng có một ngôi chùa. Gian giữa tầng trên nhất thờ ba vị Thế Tôn, đầu tóc *xoăn như ốc bằm*, gọi là Bụt

ốc. Kế đến là bà Mụ Thiện mười hai tay, kế đến là Phật Di Lặc béo, tương truyền do bà ấy nhịn mặc để ăn nên béo. Kế đến là tượng Quan Âm có Kim Đồng, Ngọc Nữ đứng hầu hai bên. Rồi đến tượng Ngọc Hoàng, một bên là Nam Tào, một bên là Bắc Đẩu. Ngoài cùng là tượng Cửu Long bằng đồng có Phật Tích Ca đứng ở giữa. Hai bên ở phía trong chùa thì một bên thờ ông Tú Sương (người khô gầy), một bên thờ bà Thị Kính tay bế một đứa con (bên cạnh có con Vẹt đứng, tục truyền là Thiện Sĩ - chồng bà hoá thân mà thành). Ở phía ngoài thì mỗi bên có năm ông Bụt gọi là thập điện La Hán. Hai gian ngoài cùng thờ hai tượng Hộ Pháp, một ông có mặt mũi hiền lành; một ông có mặt mũi dữ tợn. Còn hai bên vách thì đắp hai động, một bên là Thiên Phủ; một bên là Địa Phủ với nhiều hình hài tượng trưng cho các kiếp người, các nỗi đau khổ của nhân sinh trong xã hội... Chùa là nơi thờ Phật; cũng đồng thời là nơi danh thắng với phong cảnh đẹp đẽ, thanh tú. Người dân đến chùa cầu Phật với mong muốn những điều tốt lành có thể đến với mình; cũng có thể vãng cảnh để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của thiên nhiên, giúp cho tâm hồn được thanh thản, thoải mái sau những bận rộn của cuộc sống đời thường.

III. TỤC ĐI LỄ CHÙA ĐÀU NĂM

Ngay sau khi bước qua thời khắc giao thừa/giao thời, nhất là từ sáng mùng Một Tết, người dân nô nức đến chùa cầu phúc, cầu bình an và may mắn cho mình, cho gia đình, thậm chí cho cả cơ quan. Người Việt tin rằng, đi lễ chùa đầu năm không chỉ đơn giản để ước nguyện, mà đó còn là khoảnh khắc để con người hòa mình vào chốn tâm linh, bỏ lại phía sau bao vất vả trong cuộc mưu sinh. Hòa vào dòng người đi lễ, mỗi người trong chúng ta sẽ cảm nhận được sự giao hòa của trời - đất. Người Nam Bộ cho rằng đầu năm phải đi lễ thập tự (10 chùa) và đến chùa không cần lễ vật, nếu có cũng chỉ cần nhang đăng, hoa quả; còn người dân Bắc Bộ lại quan niệm: càng đi nhiều chùa càng tốt và phải có lễ vật kèm theo, gồm: hương, hoa, tiền vàng và một lá sớ chữ Nho, trong đó ghi những điều cầu mong của gia chủ. Trong lời văn khấn của người miền Bắc thường có vãn, có điệu, âm vực khi trầm khi bổng nên nghe như có tiếng nhạc ngân nga trong không gian thâm nghiêm của

đình chùa, tạo nên sự linh thiêng, hư ảo. Đặc biệt, lễ xong, người đi lễ thường xin nhà chùa một thứ gì đó về làm lộc đầu năm như một cành hoa, một loại quả... Quan niệm về một vị Phật mang lại hạnh phúc, may mắn ra đời vào ngày đầu năm mới cùng với truyền thống “*uống nước nhớ nguồn*” - luôn nhớ ơn những người đã có công với nước, với làng và với mỗi gia tộc, dòng họ cùng với những mong ước của mỗi cá nhân đã được hòa quyện với nhau để tạo thành một tục lệ tốt đẹp của người dân đất Việt. Người Việt có câu “*Có thờ có thiêng, có kiêng có lành*”. Ở Việt Nam có chùa Hương Tích (thuộc địa phận xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội) rất nổi tiếng, mùa lễ hội diễn ra quanh năm, chính hội bắt đầu từ ngày mùng 6 tháng Giêng âm lịch cho đến hết tháng Ba âm lịch. Chỉ xin lưu ý, nếu bạn muốn đi chùa Hương để cầu may mắn cho một công việc hệ trọng thì ít nhất phải đi lễ chùa liên tục trong ba năm liền.

Ngoài dịp Tết Nguyên Đán, trước kia cũng như hiện nay, người Việt Nam cũng thường đi lễ chùa vào hai ngày trong tháng âm lịch: mùng Một và ngày Rằm (ngày 15). Thủ tục lễ của hai ngày này thường đơn giản hơn nhưng nhìn chung cũng gồm những quy trình mà chúng tôi đã nói ở phía trên. Những ngày khác, tùy theo mục đích và nhu cầu của mỗi người mà có thể lên chùa thắp hương cầu Phật.

IV. KẾT LUẬN

Chùa và việc lễ chùa từ xưa tới nay đã ăn sâu vào tâm thức của người Việt. Nó như một chốn linh thiêng để con người tìm được một sự an ủi, động viên và mong ước những điều tốt đẹp đến với mình. Mối quan hệ giữa nhà chùa và nhân dân đã trở nên hết sức bền chặt. Hễ khi nhà chùa có việc gì quan trọng như tu sửa, đúc tượng... đều có thể thông báo cho làng biết. Ngay lập tức dân làng sẽ quyên góp, công đức để giúp nhà chùa. Tục lễ chùa thực sự là một nét đẹp trong sinh hoạt văn hoá của cư dân Việt.

(Vũ Thị Ngọc Dung tổng hợp từ: Phan Kế Bính *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

1. chùa chiền <i>pagodas</i>	12. tín đồ <i>adherent</i>	24. âm vực <i>soundstage</i>
2. tín ngưỡng <i>beliefs</i>	13. an trí <i>peace of mind</i>	25. tiếng nhạc ngân nga <i>humming music</i>
3. xá - lị <i>Buddha relics</i>	14. hoá thân <i>embody</i>	26. hư ảo <i>surreal</i>
4. chôn cất <i>to bury someone</i>	15. hiền lành <i>kind</i>	27. ăn sâu <i>ingrained into</i>
5. chân như <i>legs</i> <i>like</i> <i>Buddhist</i>	16. dữ tợn <i>ferocious</i>	28. bền chặt <i>long-lasting</i>
6. nhân cách hoá <i>personify</i>	17. vách <i>the wall</i>	29. tu sửa <i>to maintain</i>
7. thiết kế <i>design</i>	18. hình hài <i>shape</i>	30. quyên góp <i>to donate</i>
8. hình tượng <i>icon</i>	19. thanh tú <i>pure</i>	31. mưu sinh <i>doing something for a living</i>
9. tam giới <i>three worlds</i>	20. chiêm ngưỡng <i>look and ponder</i>	32. công đức <i>money donated to a facility</i>
10. sư, tăng <i>monks</i>	21. thanh thản <i>to be at peace</i>	
11. Ni <i>nuns</i>	22. nô nức <i>eagerly</i>	
	23. hoà mình <i>integrate into</i>	

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. xoắn như ốc bám: có hình dáng xoắn như nhiều con ốc bám vào một vật.

Ví dụ: - Đầu tóc ông ấy xoắn như ốc bám.

2. có thờ có thiêng, có kiêng có lành: theo quan niệm truyền thống của người Việt, nếu chúng ta có thờ thần Phật thì thế nào cũng có khi linh nghiệm; có kiêng kỵ thì sẽ tốt hơn.

Ví dụ: - Trước khi làm việc gì hệ trọng, cô ấy luôn luôn đi lễ chùa cầu Phật phù hộ vì cô ấy luôn tin rằng *có thờ có thiêng có kiêng có lành.*

2. Ngữ pháp

1. *vốn là:* trước đây và có thể bây giờ được dùng vào làm việc gì.

Ví dụ: - Chùa *vốn là* nơi để thờ Phật.

2. *hễ ... thì/ đều:* được dùng giống với “*hễ ... là*” nhưng mang tính chất tự nguyện hơn.

Ví dụ: - *Hễ* có việc gì anh *đều* có thể gọi điện thoại cho tôi.

C. BÀI TẬP

I. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>công trình kiến trúc</i>	<i>thiết kế</i>	<i>tâm linh</i>
<i>sinh hoạt văn hóa</i>	<i>thuyết giảng</i>	<i>quan niệm</i>
<i>tâm thức</i>	<i>danh thắng</i>	<i>địa phận</i>
<i>trí thức</i>	<i>lễ chùa</i>	<i>mục đích</i>

1. Chùa là một..... phục vụ mục đích tín ngưỡng.
2. Nhiều chùa được gồm một trục ở giữa với tượng Phật ở bốn phương.
3. Chùa là nơi tập trung các sư, tăng để sinh hoạt, tu hành và đạo Phật.
4. Chùa là nơi thờ Phật, cũng đồng thời là nơi với phong cảnh đẹp đẽ, thanh tú.
5. Người Việt tin rằng, đi đầu năm không đơn giản chỉ để ước nguyện, mà còn là khoảnh khắc để con người hoà mình vào chốn
6. Người Nam Bộ cho rằng đầu năm phải đi lễ thập tự, còn người miền Bắc càng đi được nhiều chùa càng tốt.
7. Chùa Hương Tích thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây cũ, nay là thành phố Hà Nội.

8. Những ngày khác, tùy theo và nhu cầu của mỗi người mà có thể lên chùa thắp hương cầu Phật.
9. Chùa và việc lễ chùa từ xưa tới nay đã ăn sâu vào của người Việt.
10. Tục lễ chùa thực sự là một nét đẹp trong của cư dân Việt.

II. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống

yêu thương

nguồn gốc

tâm linh

thanh niên nam nữ

trung tâm

miền Bắc

ghét

muốn

khoảng

may mắn

vui chơi

thiên nhiên

1. Tư tưởng chính của Phật giáo là tất cả chúng sinh.
2. Phật giáo có từ Ấn Độ nhưng khi sang Việt Nam nó đã có sự thay đổi đi ít nhiều để phù hợp với văn hoá Việt.
3. Chùa không những là chốn mà còn là nơi danh lam thắng cảnh.
4. Ở có nhiều chùa hơn ở miền Nam.
5. Hai Phật giáo lớn ở Việt Nam hiện nay là Yên Tử (Quảng Ninh) và Hương Tích (Hà Nội).
6. Người Việt tin rằng, trước khi làm việc gì mà lên chùa lễ Phật thì sẽ hơn.
7. Trước đây, người già mới thích lui tới chùa nhưng hiện nay, nhiều cũng muốn lên chùa cầu Phật và thưởng ngoạn phong cảnh chùa.
8. Nếu bạn tới chùa Hương Tích, bạn có thể đi xe ô tô từ trung tâm Hà Nội theo quốc lộ 6 tới Ba La, rẽ trái theo đường 32 qua thị trấn Vân Đình, Đại Nghĩa là tới.

9. Tổng chiều dài quãng đường từ trung tâm Hà Nội tới Hương Tích chỉ 60 km.

10. Ở chùa Hương Tích hiện nay, để lên trên động chính, bạn có thể đi cáp treo nhưng tốt hơn là bạn hãy đi bộ để vừa leo núi vừa ngắm cảnh..
.....

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Chùa là một công trình phục vụ mục đích dân sinh.	
2.	Chùa được xây dựng phổ biến ở Nhật Bản và Trung Quốc.	
3.	Chùa là nơi thờ thần	
4.	Ngày nay, trong thực tế, chùa được gọi bằng cả từ Hán Việt phổ thông như Tự, Quán, Am...	
5.	Ở Việt Nam, thông thường mỗi làng có từ hai ngôi chùa trở lên.	
6.	Người dân đến chùa cầu Phật với mong ước những điều tốt lành có thể đến với mình.	
7.	Người Việt không thích đi lễ chùa đầu năm vì còn dành thời gian đi thăm hỏi lẫn nhau.	
8.	Người Nam Bộ cho rằng đầu năm cần đi lễ thập tự (10 chùa).	
9.	Người Việt quan niệm có một vị Phật có thể mang lại hạnh phúc cho mình.	
10.	Nếu bạn đi chùa Hương để cầu may mắn cho công việc thì bạn nên chỉ đi một lần duy nhất.	

IV. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời những câu hỏi sau đây

1. Chùa là gì?

.....

.....

.....

2. Người Việt Nam thường đến chùa để làm gì?

.....

.....

.....

3. Người Việt thường đi lễ chùa vào những dịp nào?

.....

.....

.....

4. Người dân Bắc Bộ lên chùa cần phải mang theo những lễ vật gì?

.....

.....

.....

5. Kể tên một số ngôi chùa nổi tiếng ở Việt Nam mà bạn biết.

.....

.....

.....

IV. Chọn lời giải thích ở cột B cho từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp**A****B**

- | | |
|-----------------------------|--|
| 1. <i>chùa chiền</i> | a. tin theo một tôn giáo nào đó |
| 2. <i>tín ngưỡng</i> | b. ba thế giới: thiên đàng, trần gian và địa phủ |
| 3. <i>nhân cách
hoá</i> | c. những người tu hành theo đạo Phật (Phật giáo) |
| 4. <i>tam giới</i> | d. chùa nói chung |

- | | |
|----------------------|--|
| 5. <i>nhà sư</i> | đ. biến đi và hiện ra lại thành một vật, hoặc người cụ thể khác nào đó |
| 6. <i>hoá thân</i> | e. cùng nhau góp tiền của để làm một việc có ý nghĩa xã hội |
| 7. <i>thanh thân</i> | f. làm cho sự vật có đặc điểm của con người |
| 8. <i>quyên góp</i> | g. có đạo đức trong đời sống cộng đồng |
| 9. <i>công đức</i> | h. người tin và theo một tôn giáo nào đó |
| 10. <i>tín đồ</i> | i. ở vào trạng thái nhẹ nhàng, thoải mái, không có gì phải suy nghĩ và lo lắng |

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. chùa

.....

2. kiến trúc

.....

3. lễ chùa

.....

4. sư

.....

5. cầu nguyện

.....

6. thuyết giảng

.....

7. phong cảnh

.....

Bài đọc thêm:**LỄ CHÙA, XIN LỘC ĐẦU NĂM - NÉT ĐẸP VĂN HÓA VIỆT**

Cứ mỗi độ xuân về, trong phút giao thời giữa năm cũ và mới, nhiều người Việt thường có tục lễ chùa và xin lộc. Họ đến chùa không chỉ để cầu may hay gột bỏ những ưu phiền, mà còn để tìm về với cội nguồn dân tộc. Tất cả những điều đó như một gam màu lấp lánh, tạo nên nét đa sắc trong bức tranh văn hóa Việt Nam.

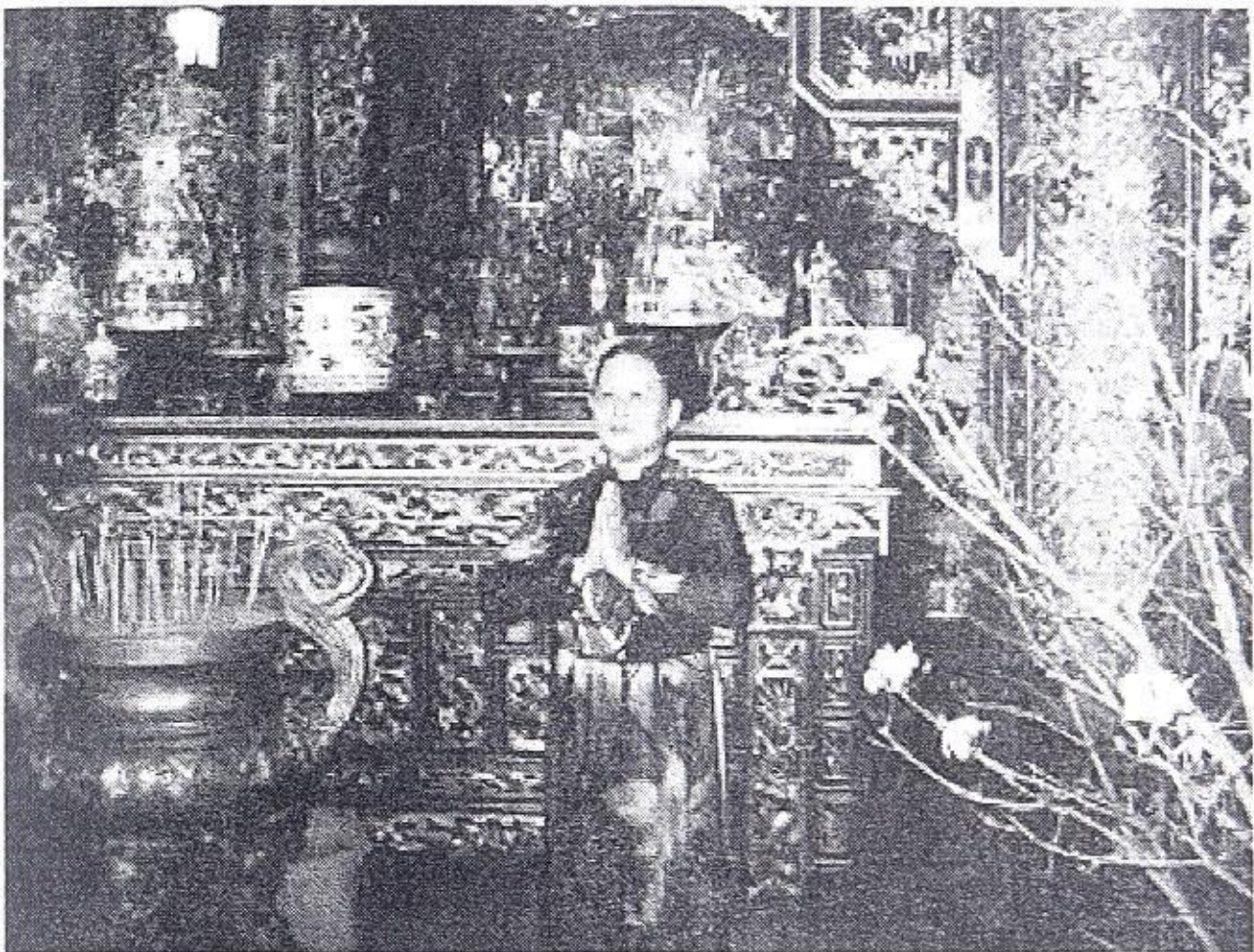
Chạm cửa thiên cầu may mắn

Đối với người Việt Nam, lễ hội vốn là nét văn hóa đặc sắc, thể hiện khát vọng về một cuộc sống hạnh phúc và trường tồn. Thế nhưng, cứ mỗi độ xuân về, dù có hòa mình vào không khí lễ Tết thì nhiều người Việt vẫn không quên lên chùa thắp nhang, cầu cho mình sức khỏe bình an, may mắn và hạnh phúc. Cũng chính vì thế, tục lễ chùa đầu năm đã trở thành nét đẹp văn hóa trong mọi giai tầng của xã hội. Người Việt tin rằng, đi lễ chùa đầu năm không đơn giản chỉ để ước nguyện, mà đó còn là khoảnh khắc để con người hòa mình vào chốn tâm linh, bỏ lại phía sau bao vất vả trong cuộc mưu sinh. Hòa vào dòng người đi lễ, mỗi người trong chúng ta sẽ cảm nhận được sự giao hòa của trời - đất. Mùi khói nhang, sắc màu rực rỡ của đèn, hoa cùng với không gian thanh tịnh của chốn linh thiêng sẽ làm cho lòng người trở nên nhẹ nhàng, thanh thản.

Cũng là lễ chùa đầu năm, nhưng cách thức và nghi lễ ở hai miền Nam - Bắc có những nét khác nhau. Đối với người miền Bắc, khi đi chùa đầu năm thường phải có đồ lễ, hoặc hương, hoa. Theo lệ thường, mâm lễ bao giờ cũng đủ cả hương, hoa, tiền vàng và một tờ sớ viết bằng chữ Nho, ghi những điều cầu mong của gia chủ cho một năm vạn sự như ý. Đặc biệt, trong lời văn khấn của người miền Bắc thường có vần, có điệu, âm vực thì trầm bổng. Khi thể hiện, lời khấn nghe như thơ, như nhạc ngân nga trong không gian u huyền của đình chùa, tạo nên sự linh thiêng, hư ảo. Lễ xong, người đi lễ thường xin nhà chùa một thứ gì đó về làm lộc đầu năm. Còn đối với người miền Nam, việc hành lễ

đơn giản hơn, đầu năm đi lễ chùa thường không phải đem theo đồ lễ, nếu có cũng chỉ là hoa quả chứ không bao giờ có đồ mặn (xôi, thịt) như người miền Bắc. Lời khấn cũng đơn giản, không câu nệ văn vẻ. Người lên chùa ước gì thì cầu đó, không nhất thiết phải dùng số bằng chữ Nho. Cách khấn như thế người ta hay gọi là khấn nôm.

Tuy phong tục tập quán giữa các miền có khác nhau, nhưng lễ chùa đầu xuân đã trở thành thói quen, thành nét văn hóa tâm linh của tất cả người Việt. Tại đây, mọi ranh giới về tuổi tác, địa vị đều bị xóa nhòa, tất cả gặp nhau ở miền tâm thức linh thiêng.



Hái lộc xuân ước phồn thịnh

Ngoài tục lễ chùa, người Việt còn có tục hái lộc vào đêm giao thừa. Theo quan niệm của người xưa, không có loài nào sinh sôi nảy nở và có sức sống mãnh liệt như loài cây. Mỗi độ xuân về, những chồi non nhú lên thể hiện sức sống tràn đầy sinh lực. Do đó, người ta đi xin lộc đêm giao thừa là để cầu mong có được sức sống dẻo dai, mạnh khỏe và có ích như loài cây. Vào dịp đầu năm, người dân thường ghé lại các đình, chùa để xin một nhánh non đem về treo trước cửa nhà hoặc chưng trên

bàn thờ gia tiên với hy vọng rước được phước lộc về cho gia đình. Cảnh lộc được chọn thường là loại cây có phong cách, dáng dấp của người quân tử, thể hiện được sự bao dung và nhân ái. Cũng theo phong tục cổ truyền và quan niệm của người xưa, lộc xuân hái từ những cây như đa, sung, xanh, si sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp nhất. Còn hái lộc từ cây tùng, cúc, trúc, mai sẽ mang lại niềm vui, hạnh phúc và sức khỏe cho mọi người trong gia đình.

Nếu ngày xưa, việc hái lộc phải từ những cây ở chùa thì hiện nay, tục hái lộc đã đổi khác và có những phá cách mang tính tích cực. Những năm gần đây, người đi hái lộc đầu xuân thường hái lộc theo nhiều cách chứ không nhất thiết phải bẻ cành, bứt đọt cây. Lộc xuân có thể là mua một vài quả khế, cây mía hoặc một chậu cây nho nhỏ... đem về nhà trong ngày đầu năm. Tất cả những điều đó làm tôn lên vẻ đẹp văn hóa truyền thống của người Việt, mãi là một nét chấm phá lung linh trong mùa xuân của toàn dân tộc Việt Nam!

(Theo Lam Điền, nguồn: <https://giacngo.vn/PrintView.aspx?Language=vi&ID=5A5242>)

BÀI 6

PHONG TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN

Trong các hình thái tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên là một loại hình tín ngưỡng cổ truyền mang tính phổ quát của người Việt Nam. Là người Việt Nam thì “mọi người đều thờ cúng tổ tiên, mọi người đều thờ ông bà”. Người Việt thường xem chữ hiếu như một trong những thước đo phẩm chất, bởi vì có hiếu với tổ tiên, ông bà, cha mẹ thì mới cư xử tốt với đời. Một trong những cách thể hiện trọn chữ hiếu đó là thờ cúng gia tiên.

1. Nguồn gốc của phong tục thờ cúng tổ tiên

Thờ cúng tổ tiên là một phong tục truyền thống từ lâu đời của người Việt Nam, thể hiện sâu sắc đạo lý “Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”.

Trong việc thờ cúng tổ tiên, một mặt con cháu bày tỏ lòng biết ơn đối với các bậc sinh thành, lúc họ đã chết cũng như khi còn sống. Mặt khác, nó cũng thể hiện trách nhiệm liên tục và lâu dài của con cháu đối với nhu cầu của tổ tiên. Trách nhiệm được biểu hiện không chỉ trong các hành vi sống (giữ gìn danh dự và tiếp tục truyền thống của gia đình, dòng họ, đất nước) mà còn ở trong các hành vi cúng tế cụ thể.

Mỗi gia đình người Việt đều xem bàn thờ tổ tiên là nơi thiêng liêng nhất, tôn kính nhất, thể hiện sự ghi nhớ nguồn gốc, công ơn với người đi trước. Tục thờ cúng tổ tiên ở người Việt có một số nét đặc thù: tổ tiên của gia đình và tổ tiên của cả nước gắn chặt với nhau trong việc tưởng niệm và thờ cúng.

Có lẽ ít có dân tộc nào tưởng niệm và thờ cúng những vị tổ tiên đầu tiên như tục thờ các vua Hùng ở người Việt. Với thờ cúng tổ tiên, đạo hiếu của người Việt được cố định ở một chiều sâu tâm thức và là sự khẳng định con người cá nhân không hề đoạn tuyệt với dòng giống dù là ở phạm vi cả tộc người hay ở phạm vi từng gia đình. Trong khi hướng tới tương lai, người Việt không hề cắt đứt mình với quá khứ. Ký ức lịch sử, ký ức gia đình càng sâu, thì sự khẳng định con người cá nhân cũng càng sâu. Chỉ xét riêng về mặt đạo lý, cũng có thể thấy được sự thờ cúng tổ tiên người Việt là một cái gì máu thịt, cho dù môi trường xã hội có thay đổi như thế nào chẳng đi nữa. Yếu tố đạo lý và yếu tố tín ngưỡng quyện chặt với nhau trong thờ cúng tổ tiên.

2. Nghi thức thờ cúng tổ tiên

Mỗi gia đình người Việt, từ nhà giàu sang cho đến gia đình nghèo khó đều đặt bàn thờ gia tiên ở nơi trang trọng nhất, ngay chính giữa nhà mình. Bàn thờ tổ tiên ở Nam Bộ nói chung được bài trí đơn giản hơn so với Bắc Bộ. Ở miền Bắc, thường có nhà thờ tộc họ chung, con cháu dòng dõi trong một họ lập chung một nhà thờ Thủy tổ. Nhà thờ Thủy Tổ có riêng một thần chủ, để thờ mãi mãi, không bao giờ thay đổi, gọi là “Bách thế bất diêu chi chủ”. Còn về gia từ, nhà phú quý có đủ thần chủ bốn đời, để thờ cao, tăng, tổ, khảo. Thần chủ làm bằng gỗ táo, lấy nghĩa rằng gỗ táo sống lâu được nghìn năm, dài độ một thước, ở giữa đề tên, họ, chức tước và hai bên thì đề ngày tháng sinh tử của tổ tiên, có hộp vuông che kín và để trong long khám, khi nào cúng tế mới mở ra. Hễ đến năm đời thì lại đem thần chủ cao tổ đi mà nhấc lên tăng, tổ, khảo lên bực trên, rồi đem ông mới nhất thế vào thần chủ ông khảo, gọi là “Ngũ đại mai thần chủ”.

Nhà thường dân cũng có nhà dùng thần chủ, cũng có nhà chỉ dùng một bộ ý để thờ. Đồ thờ phụng thì nhà nào cũng có một bộ đèn nến, lư hương, bình hoa, mâm quỳ, mâm bông, cỗ dài rượu, hộp trầu, dãi nước... Người thì dùng đồ đồng đồ thiếc, người thì dùng đồ sơn son thếp vàng thếp bạc. Nhà nào giàu có treo hoành biển và đôi liễn dán giấy. Đại ý trong chữ thì chỉ là ghi tụng công đức của tổ tông. Đồ thờ

phụng, nhà càng giàu thì càng trang hoàng nhiều đồ quý, mà nghèo đến đâu cũng có được một vài cây đèn nến sơn son và một cái bình hương.

Đó là thiết chế chung của bàn thờ tổ tiên ngoài Bắc, trong Nam thì đơn giản hơn, chỉ những gia đình giàu có mới mua tủ thờ bằng loại cây tốt, sơn màu đen bóng, có cần xà cừ, hoặc có khi người ta mua một tủ kính lớn để làm tủ thờ. Phía trên đặt bàn thờ gia tiên, trong tủ dùng để trưng đồ đạc. Trên bàn thờ có bài vị và ảnh của ông bà, cha mẹ, hoặc có thêm bức bình phong lộng kiếng. Trên bức bình phong ghi những câu liễn đối bằng chữ Hán nói về công đức của ông bà. Cách bài trí trên bàn thờ thường có bình hương để chính giữa, cặp chân đèn để hai bên bình hương, bình bông dùng để cắm bông tươi.

Việc thờ cúng tổ tiên tại gia đình thường được tiến hành quanh năm, xuất phát từ quan niệm dù đã khuất nhưng linh hồn họ vẫn luôn ở bên cạnh con cháu. Không chỉ cúng lễ trong các dịp quan trọng như tang ma, giỗ chạp, cưới xin..., trong những ngày lễ tiết như Tết Nguyên đán, Thanh minh, Hàn thực, Đoan ngo..., các ngày Sóc (ngày mồng một), Vọng (ngày rằm) theo chu kỳ tuần trăng, mà các vị tổ tiên còn được con cháu kính cáo mọi chuyện vui buồn: sinh nở, ốm đau, thi cử, đỗ đạt, kiện cáo, bất hòa, dựng vợ gả chồng... Con cháu còn kính mời các vị về hưởng thụ hoa trái đầu mùa, lễ tạ tổ tiên khi có phúc, có lộc. Có thể nói trong tâm thức những người sống tổ tiên là bất tử. Người Việt dâng hương, làm lễ cúng tổ tiên để báo cáo và để cầu tổ tiên phù hộ, hay để tạ ơn khi công việc thành công. Bản chất việc thờ cúng tổ tiên của người Việt là từ niềm tin người sống cũng như người chết đều có sự liên hệ mật thiết và hỗ trợ nhau. Con cháu thì thăm hỏi, khẩn cáo tiền nhân. Tổ tiên thì che chở, dẫn dắt hậu thế nên việc cúng giỗ là thực hiện mối giao lưu giữa cõi dương và cõi âm.

Đồ lễ trên bàn thờ cũng không quy định chặt chẽ lắm, tùy tâm nhưng điều cơ bản phải là những thứ thanh khiết và được dành riêng. Bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng đặt ở trên cao, tại nơi trang trọng nhất trong nhà (gian giữa đối với nhà một tầng, tầng trên cùng đối với nhà tầng). Trên bàn thờ bày bát hương, chân đèn, bài vị hay hình ảnh người quá cố. Bàn thờ được coi là những dấu vết còn lại của tín ngưỡng thờ mặt

trời và thần lửa. Chén nước trắng tinh khiết cũng được giải mã từ tục thờ thần nước xa xưa. Có thể một triết lý quen thuộc của phương Đông cũng đã xuất hiện ở đây: sự giao hòa âm dương. Bên cạnh chén nước, bình rượu (âm) cần đến sự có mặt của hương lửa (dương). Cũng như khi hóa vàng (đốt mã), người ta cho rằng phải đổ chén rượu hoặc nước lên đồng tro thì người âm mới nhận được lễ. Theo quan niệm dân dã, nén hương là chiếc cầu nối giữa tổ tiên và con cháu, nó có khả năng chuyển tải lời thỉnh cầu của những người sống và chính mùi thơm thanh cao của hương, hoa đã tạo ra được sự giao hòa giữa người hai cõi.

Sau khi cúng giỗ, gia đình thường dọn thức ăn vừa cúng xong để cùng ăn, coi như hưởng lộc của tiên nhân. Bàn bè thân thuộc cũng được mời đến dùng bữa, tức là đi ăn giỗ.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam trong quá trình hình thành, tồn tại của nó đã góp phần tạo ra những giá trị đạo đức truyền thống như lòng hiếu thảo, lòng nhân ái, tinh cộng đồng, tinh cần cù, sáng tạo, lòng hiếu học, lòng yêu nước. Vì thế tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên như đã khái quát trên có thể nói là vĩnh hằng cùng với sự tồn tại và phát triển của dân tộc. Hiếu với tổ tiên, ông, bà, cha, mẹ còn được nâng lên cao hơn, đẹp hơn, đó là “hiếu với dân, với nước”.

Trong đời sống xã hội hiện đại, đã có thời kỳ người ta nghĩ đơn giản rằng xã hội càng phát triển, khoa học kỹ thuật càng tiến bộ thì con người càng bớt đi niềm tin vào thế giới vô hình, con người sẽ sống tinh táo hơn, khoa học hơn. Có lẽ điều này chỉ đúng một phần, vì thế khi thế giới càng chia nhỏ rành mạch, con người càng mở rộng tầm nhìn thì những khoảng trống, những điều chưa thể giải thích càng lớn. Đó là điều bí ẩn của thế giới tâm linh, đặc biệt là mối liên hệ ràng buộc vô hình nào đó giữa những người cùng dòng máu. Vì thế càng ngày tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên càng có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của mỗi người Việt Nam, nó là một trong những nhân tố góp phần quan trọng để bảo tồn và duy trì văn hóa truyền thống. Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên là một tập tục mang đậm nét văn hoá của người Việt.

(Vũ Thị Ngọc Dung tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|---|--|--|
| 1. thiêng liêng
<i>sacred</i> | 9. ký ức
<i>memory</i> | 17. phù hộ
<i>to support</i> |
| 2. hệ trọng
<i>very important</i> | 10. thủy tổ
<i>creator; progenitor</i> | 18. tiên nhân
<i>predecessor</i> |
| 3. thờ cúng
<i>to worship</i> | 11. thần chú
<i>incantation</i> | 19. thanh khiết
<i>pure</i> |
| 4. tổ tiên
<i>ancestor;
forefather</i> | 12. thiết chế
<i>institution</i> | 20. hoá vàng
<i>burned paper</i> |
| 5. tín ngưỡng
<i>belief; faith</i> | 13. lư hương
<i>thurible; censer</i> | 21. âm dương
<i>Yin and Yang</i> |
| 6. bàn thờ
<i>altar</i> | 14. bình bông
<i>flower vase</i> | 22. thân thuộc
<i>kinsman</i> |
| 7. đạo lý
<i>moral
standards</i> | 15. giỗ chạp
<i>anniversaries and
ancestor</i> | 23. vĩnh hằng
<i>eternal</i> |
| 8. tưởng niệm
<i>to
commemorate</i> | 16. ngày Sóc, Vọng
<i>the first day of the
lunar month, full
moon day</i> | 24. bất tử
<i>immortal;
undying</i> |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *Uống nước nhớ nguồn*: khi uống nước thì phải nhớ nước bắt nguồn, có từ đâu. Câu này ý nói: chúng ta phải nhớ ơn, phải tri ân những người đã sinh ra ta, đã giúp đỡ hay dạy dỗ chúng ta thành đạt trong cuộc đời.

Ví dụ: - *Uống nước nhớ nguồn* là một trong những truyền thống của người dân Việt Nam xưa và nay.

2. *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*: khi ăn quả thì phải nhớ ơn người đã trồng nên cái cây đó. Câu này ý nói: chúng ta phải nhớ ơn, phải tri ân những người đã sinh ra ta, đã giúp đỡ hay dạy dỗ chúng ta thành đạt trong cuộc đời.

Ví dụ: - *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* là một trong những đạo lý tốt đẹp của người Việt Nam.

3. *Công đức tổ tông:* công sức, đức hạnh của ông bà tổ tiên. Câu này ý nói đến công ơn, thành quả mà tổ tiên để lại.

Ví dụ: Nội dung của hoành phi, liễn đối là ca ngợi *công đức tổ tông*.

4. *Giao hoà âm dương:* sự giao lưu, hài hoà giữa âm và dương. Câu này ý nói đến sự cân bằng, hoà hợp.

Ví dụ: Nghi thức thắp nhang lên bàn thờ tổ tiên thể hiện sự *giao hoà âm dương*.

2. Ngữ pháp

1. *có lẽ:* biểu thị ý phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt về điều nghĩ rằng có lý do để có thể như thế

Ví dụ: - *Có lẽ* anh ấy đã trở về nhà.

2. *không chỉ.../mà còn/mà:* chỉ mối quan hệ tăng tiến

Ví dụ: - Chị ấy *không chỉ* học giỏi *mà còn* hát rất hay.

C. BÀI TẬP

I. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

thiên liêng

tín ngưỡng

tâm linh

hệ trọng

bàn thờ

quan niệm

thờ cúng

đạo lý

phù hộ

tổ tiên

quá cố

thanh khiết

nhân tố

niềm tin

1. Mỗi gia đình người Việt đều xem bàn thờ tổ tiên là nơi
.....nhất

2. Đồ lễ trên bàn thờ tổ tiên phải là những thứ.....
và được dành riêng.

3. Trong các hình thái tín ngưỡng dân gian, thờ cúng
.....là một loại hình tín ngưỡng cổ truyền mang tính phổ quát của người Việt Nam
4. Người Việt Nam.....rằng, thờ cúng tổ tiên là một cách để thể hiện chữ hiếu.
5. Thờ cúng tổ tiên là một nhu cầu.....không thể thiếu của người Việt Nam; thông qua.....này, người Việt mong muốn nhận được sự.....của ông bà tổ tiên.
6.tổ tiên ở Nam Bộ nói chung được bài trí đơn giản hơn so với Bắc Bộ.
7. Thờ cúng tổ tiên thể hiện sâu sắc..... “Uống nước nhớ nguồn, Ăn quả nhớ kẻ trồng cây” của người Việt Nam.
8. Trên bàn thờ bày bát hương, chân đèn, bài vị hay hình ảnh người.....
9. Chùa và việc lễ chùa từ xưa tới nay đã ăn sâu vào của người Việt.
10. Thờ cúng tổ tiên là một trong những.....góp phần quan trọng để bảo tồn và duy trì văn hóa truyền thống.

II. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống

<i>chữ hiếu</i>	<i>sum họp</i>	<i>ruột thịt</i>
<i>truyền thống</i>	<i>thấp nhang</i>	<i>miền Nam</i>
<i>lễ Tết</i>	<i>di ảnh</i>	<i>nhớ</i>
<i>đạo lý</i>	<i>tình cảm</i>	<i>kỷ niệm</i>

1. Dù ở phương trời nào, người Việt Nam vẫn luôn.....về tổ tiên, ông bà của mình.
2. Làm tròn.....là trách nhiệm thiêng liêng của mỗi người con đối với cha mẹ.
3. Bàn thờ tổ tiên ở.....có phần đơn giản, ít cầu kỳ hơn so với miền Bắc.

4. Mỗi dịp....., người Việt Nam lại sắp sửa lễ vật dâng lên ông bà tổ tiên.
5. Khi gặp những việc không may, bất trắc trong cuộc sống; người Việt Nam thường.....lên bàn thờ tổ tiên và cầu mong sự chở che, phù hộ.
6. Ngày giỗ kỵ là dịp để con cháu quây quần, cùng nhắc lại những với người đã khuất.
7.của người đã khuất được bày trí ở vị trí trang trọng trên bàn thờ.
8. Thờ cúng tổ tiên là một.....văn hoá tốt đẹp cần được bảo tồn.
9. Anh em.....cần san sẻ và đùm bọc lẫn nhau.
10. Ngày Tết Nguyên đán, người Việt Nam dù ở đâu đều mong quay vềvới gia đình và thắp nén nhang thơm lên bàn thờ tổ tiên.

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Thờ cúng tổ tiên là một loại hình tín ngưỡng cổ truyền mang tính phổ quát của người Việt Nam	
2.	Người Việt Nam không xem trọng chữ Hiếu	
3.	Bàn thờ tổ tiên là nơi thiêng liêng nhất trong gia đình người Việt	
4.	Thờ cúng tổ tiên có 2 cấp độ là ở gia đình và cộng đồng	
5.	Bàn thờ tổ tiên được bố trí ở nơi nào thuận tiện nhất trong nhà	
6.	Thần chủ trên bàn thờ người Việt thường được làm bằng gỗ táo	

TT	Thông tin	Đ/S
7.	Cách bày trí bàn thờ ở miền Nam thường cầu kỳ hơn miền Bắc	
8.	Việc thờ cúng tổ tiên của người Việt được tiến hành quanh năm	
9.	Người Việt quan niệm tổ tiên sẽ phù hộ, che chở cho con cháu	
10.	Người Việt thường không hoá vàng đồ mã cho tổ tiên	

IV. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời những câu hỏi sau đây

1. Thờ cúng tổ tiên là gì?

.....

.....

.....

2. Người Việt Nam thường cúng bái tổ tiên vào những dịp nào?

.....

.....

.....

3. Bàn thờ tổ tiên của người Việt được bày trí như thế nào?

.....

.....

.....

4. Bàn thờ tổ tiên của người Việt thể hiện sự hài hoà âm dương như thế nào?

.....

.....

.....

5. Tổ tiên chung của người Việt Nam là ai ?

.....

.....

.....

IV. Chọn lời giải thích ở cột B cho từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A	B
1. <i>tổ tiên</i>	a. thờ bằng lễ nghi, cúng vái.
2. <i>thờ cúng</i>	b. phong tục tập quán của người đời xưa được người dân làm theo và truyền từ đời này sang đời khác.
3. <i>thanh khiết</i>	c. có lòng kính yêu cha mẹ; có hiếu
4. <i>bát hương</i>	d. chỉ sự trong sạch
5. <i>phù hộ</i>	đ. ông cha từ đời này qua đời khác
6. <i>bát tử</i>	e. vật có hình trụ hoặc như hình chiếc bát dùng để cắm hương ở bàn thờ.
7. <i>thể hiện</i>	f. được thể lực siêu hình giúp đỡ
8. <i>truyền thống</i>	g. có đạo đức trong đời sống cộng đồng
9. <i>công đức</i>	h. dùng để chỉ người nào đó sống hoài không chết.
10. <i>đạo lý</i>	i. chỉ sự biểu lộ ra ngoài.

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. thờ cúng

.....

2. tổ tiên

.....

3. thấp nhang

.....

4. cầu xin

.....

5. biết ơn

.....

6. che chở

.....

7. thiêng liêng

.....

8. bình an

.....

9. di ảnh

.....

10. truyền thống

.....

VII. Thảo luận

1. Phong tục thờ cúng tổ tiên của người Việt Nam có ý nghĩa gì?

2. Ở nước bạn có thờ cúng tổ tiên không? Nếu có thì việc thờ cúng diễn ra như thế nào ?

III. Viết

Viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) trình bày suy nghĩ của bạn về việc thờ cúng ông bà tổ tiên ở đất nước bạn.

.....

.....

.....

.....

Bài đọc thêm:

**TỤC THỜ CÚNG TỔ TIÊN LÀ BẢN SẮC VĂN HÓA
CỦA NGƯỜI VIỆT NAM**

Thờ cúng tổ tiên vốn là một phong tục lâu đời ở Việt Nam, cũng là biểu hiện của lòng hiếu thảo, nhớ đến công ơn sinh thành dưỡng dục của tiên nhân, nhớ đến cội nguồn của mình.



Bàn thờ gia tiên của gia đình Việt

Do đó, có thể nói thờ tổ tiên chính là một nét đẹp văn hóa của người Việt Nam.

Thờ cúng tổ tiên chính là toàn bộ các hình thức lễ nghi, cúng bái nhằm thể hiện tấm lòng thành kính, đạo lý uống nước nhớ nguồn, biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ đã sinh thành và gây dựng nên cuộc sống cho con cháu.

Từ lâu, thờ cúng tổ tiên, ông bà đã trở thành một phong tục, là chuẩn mực đạo đức và nguyên tắc làm người, đồng thời là một phần

quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt Nam. Không nhất thiết phải là mâm cao cỗ đầy, chỉ cần thấp nén hương thơm lên bàn thờ tổ tiên trong ngày lễ, Tết, hay ngày giỗ, con cháu trong gia đình cũng thể hiện được tấm lòng thành kính, hướng về cội nguồn, tưởng nhớ những người thân đã khuất.

Nơi đặt bàn thờ tổ tiên thường ở vị trí trang trọng nhất trong nhà. Chính giữa bàn thờ là bát hương tượng trưng cho vũ trụ, trên bát hương có cây trụ để cắm hương vòng; ở hai góc ngoài của bàn thờ bao giờ cũng có hai cây đèn (hoặc nến) tượng trưng cho Mặt Trời ở bên trái và Mặt Trăng ở bên phải. Mỗi khi cúng, lễ gia chủ sẽ thắp đèn (đốt nến). Ngay sau bát hương thường có một cái đỉnh ba chân, nắp đỉnh được vẽ hình con lân với ý nghĩa sức mạnh bề trên kiểm soát tinh thần con cháu khi đứng trước bàn thờ.

Trước đây, với những nhà có điều kiện đồ thờ được sơn son thếp vàng; có đủ thần chủ bốn đời để thờ, đó là cao, tăng, tổ, khảo. Thần chủ làm bằng gỗ táo, trên đó đề tên, họ, chức tước, ngày tháng sinh tử của tổ tiên. Trong những ngày giỗ, Tết hay những ngày quan trọng của gia đình như cưới hỏi, thi cử, các gia đình thường thắp hương khấn lễ.

Có thể nói, mọi biến cố trong gia đình đều được gia chủ báo cáo với gia tiên. Không gian xung quanh nơi đặt bàn thờ sẽ là nơi con cháu trò chuyện, do đó khu thờ tự còn là nơi kết nối tình cảm gia đình.

Ngoài ngày giỗ tổ tiên tại gia, người Việt còn có ngày giỗ họ. Đối với người Việt Nam, quan hệ huyết thống khá phức tạp. Gia đình chỉ là một đơn vị độc lập tương đối bởi giữa các gia đình trên một phạm vi nào đó lại tồn tại một quan hệ ràng buộc mà người ta gọi là họ hàng, dòng tộc.

Mỗi họ có một ông Tổ chung và đều có một cuốn gia phả ghi chép họ tên, chức tước, ngày tháng sinh tử của tổ tông và người trong họ theo thứ tự để mọi người “vấn tổ tầm tông”. Con cháu trong họ sẽ lập từ đường để thờ vị Thủy tổ. Trưởng tộc là người được hưởng hương hỏa của tổ tiên nên có trách nhiệm phải lo việc làm giỗ họ. Trong ngày giỗ họ, con cháu đều phải góp giỗ.

Hướng bàn thờ cũng được người Việt rất quan tâm. Thông thường hướng nhà theo đạo Phật, hướng Nam là nơi của bát nhã, tức trí tuệ, hướng của sự sáng tạo, của sinh lực tràn trề, đầy dương khí. Bên cạnh đó, cũng có nhiều nhà đặt bàn thờ hướng Tây vì quan niệm hướng này hợp với sự đối đãi của âm dương, nên yên ổn và phát triển, thần linh, tổ tiên được an tọa.

Đã bao thế kỷ trôi qua, cung cách và quan niệm thờ phụng tổ tiên của người Việt Nam xét theo góc độ nào đó đã có nhiều thay đổi nhưng ý nghĩa lớn nhất vẫn giữ nguyên. Người Việt Nam coi việc thờ phụng tổ tiên là một trong những nguyên tắc đạo đức làm người. Đó là hình thức thể hiện sự hiếu thuận và lòng biết ơn của con cháu đối với các bậc sinh thành.

Tết là thời điểm quan trọng trong năm cho nên bàn thờ ngày Tết cũng trở nên đặc biệt. Việc trang hoàng bàn thờ tùy thuộc điều kiện hoàn cảnh mỗi nhà nhưng dùt khoát nhà nào cũng phải bày mâm ngũ quả. Thông thường ngũ quả gồm 5 loại quả có 5 màu khác nhau như chuối xanh, bưởi vàng, hồng đỏ, lê trắng, quýt da cam tượng trưng cho mong ước: phú (giàu có) - quý (sang trọng) - thọ (sống lâu) - Khang (khỏe mạnh) - ninh (bình yên).

Cành đào được cắm trên bàn thờ có huyền lực trừ ma tà và mọi xấu xa, màu đỏ chứa một sinh khí lớn lao. Vì thế hoa đào thắm là lời cầu nguyện và lời chúc phúc đầu Xuân. Cây mía được đặt ở bên bàn thờ với ngụ ý để các “cụ” chống gậy về vui với con cháu.

Vào thời điểm giao thừa thiêng liêng, cả gia đình thành kính đứng trước bàn thờ tổ tiên thắp nén hương thơm, thầm cầu mong một năm mới tràn đầy sức khỏe, bình an và may mắn./.

(Theo Minh Duyên, nguồn <https://baomoi.com/tuc-tho-cung-to-tien-la-ban-sac-van-hoa-cua-nguoi-viet-nam/c/21419945.epi>)

BÀI 7

VIỆC ĐĂNG KHOA VÀ SẮC PHONG TẶNG

I. VIỆC ĐĂNG KHOA

Đăng khoa nghĩa là thi đỗ. Đây là một việc hệ trọng đối với cuộc đời đi học cũng như sự nghiệp của một người. Khoa cử thời xưa có sự khác nhau giữa triều đại này với triều đại khác nhưng về cơ bản thì có những kỳ thi sau đây: thi Hương, thi Hội và thi Đình. Kỳ thi Hương có bốn vòng: đỗ vòng 1 mới được thi vòng 2, đỗ vòng 2 được thi tiếp vòng 3 và đỗ vòng 3 được thi vòng 4. Người đỗ vòng 1 không có chức danh gì. Đỗ vòng 2 gọi là sinh đồ. Đỗ vòng 3 được gọi là tú tài. Đỗ vòng 4 được gọi là cử nhân. Người đỗ kỳ thi Hội có thể được gọi là trúng cách; cũng có thể gọi là giải nguyên nhưng chủ yếu đây là điều kiện để tham gia kỳ thi Đình. Người đỗ kỳ thi Đình sẽ tham dự tiếp một buổi thi phỏng vấn trực tiếp do vua hỏi thi (nội dung chủ yếu là về các kế sách trị nước an dân). Trên cơ sở bài thi của thí sinh, vua sẽ lấy ba người đỗ đầu, theo thứ tự là Trạng Nguyên, Bảng Nhãn và Thám Hoa; số còn lại được gọi chung là Tiến sĩ và đồng tiến sĩ xuất thân. Tất cả những người này đều được ghi danh trên bia đá tại Văn Miếu (Hà Nội).

Những người đỗ tú tài thì gọi là tiểu khoa; đỗ cử nhân gọi là trung khoa; đỗ thi tiến sĩ gọi là đại khoa. Tùy theo việc đỗ cao hay thấp mà lễ sẽ tiến hành to hay nhỏ, ở phạm vi hẹp hay rộng. Nếu đỗ tiểu khoa thì được làng đi rước, đón; đỗ trung khoa được cả một tổng đi rước; đỗ đại khoa thì được cả huyện đi rước. Người đỗ gọi là tân khoa, sẽ được

nhận áo mũ của vua ban, cưỡi ngựa và một vài người theo hầu để vinh quy bái tổ. Sau đó gia đình có người đỡ tổ chức lễ tiệc linh đình để lễ văn chi, lễ đình làng và khao hàng xóm, láng giềng, ăn uống rất vui vẻ.

Hiện nay, hầu như tục này đã dần biến mất vì nó quá rườm rà, không cần thiết. Tuy nhiên, thay vào đó là việc tổ chức lễ mang tính tập thể, trang trọng cho tất cả mọi người. Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (tú tài), tốt nghiệp đại học (cử nhân), cao học (thạc sĩ) và tiến sĩ đều được cơ sở đào tạo tổ chức lễ nhận bằng tốt nghiệp khá long trọng. Người đỗ cử nhân và thạc sĩ sẽ được mặc những lễ phục màu đen hoặc sẫm và tiến sĩ thì màu đỏ để nhận bằng. Còn việc vinh quy bái tổ không được thực hiện theo nghi lễ như trước đây nhưng một số gia đình vẫn làm lễ có tính chất gia đình để ăn mừng. Riêng những người đỗ tiến sĩ thì vẫn duy trì lệ: sau khi bảo vệ xong luận án hoặc sau khi nhận bằng sẽ về làng, nơi mình được sinh ra và lớn lên để làm lễ cúng thành hoàng làng, chùa làng và nhà thờ họ (nếu có) coi như một sự báo cáo với tổ tiên về thành quả học tập nghiên cứu của mình.

II. SẮC PHONG TẶNG

Sắc phong (gọi đầy đủ là đạo sắc phong) xuất hiện từ khoảng thế kỷ XV, dưới triều nhà Lê, được xác nhận bằng ấn triện của nhà vua mang nội dung công nhận có tính nhà nước, đồng thời thể hiện quyền lực của triều đình đối với các làng xã. Cùng với các loại văn bản và thư tịch cổ như chiếu, chỉ, hịch, văn bia, gia phả... sắc phong được xem như một loại văn bản pháp quy chính thống của nhà nước phong kiến. Sắc phong gồm có hai loại. Loại thứ nhất dùng để phong cấp, tặng thưởng chức tước cho các công thần. Đây được xem là vật gia bảo và thường được cất giữ cẩn thận tại các gia đình hoặc nhà thờ họ. Hiện, những sắc phong này còn khá nhiều ở các dòng họ ở Nghệ Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Vĩnh Phúc, Thái Bình... Loại thứ hai là sắc phong thần cho các thần linh hoặc những bậc hiền thánh (thành hoàng làng), là tài sản chung của cả cộng đồng làng xã cho nên thường được cất giữ tại các đình, đền, miếu mạo. Rất nhiều đình, đền trong cả nước còn giữ được các bản sắc phong loại này.

Về hình thức, trên mỗi sắc phong đó, dấu ấn uy quyền của các vị vua cai trị được thể hiện khá rõ rệt. Chẳng hạn, giấy phong cho bách quan có ba hạng thì hạng Nhất, xung quanh khung có vẽ 8 con rồng nhỏ, mặt trước vẽ một con rồng lớn, ẩn trong mây, gọi là Long ám, mặt sau vẽ hình Tứ linh (Long-Ly-Quy-Phượng); hạng Nhì, xung quanh khung vẽ mây hoặc họa tiết hồi văn, mặt trước vẽ một con rồng, mặt sau vẽ Nhị linh (hai con vật trong Tứ linh); hạng Ba, xung quanh in triện gấm, mặt trước vẽ một con rồng ở giữa và bốn góc in hình Ngũ tinh (Năm ngôi sao), mặt sau vẽ bầu rượu túi thơ.

Dòng họ nào có người được ban sắc phong, làng xã nào có thành hoàng được ban sắc là một vinh dự vô cùng to lớn. Nghi lễ rước sắc phong, vì thế cũng được tổ chức đặc biệt trang trọng. Khi sắc đưa về đến đình, chép thêm ra một bản, giống như bản chính (đều dùng giấy vàng mực đen, lấy người có chữ đẹp trong thôn để viết), rồi lập một hương án, đặt lên, vái 5 vái (thay thần tạ ơn vua). Sau đó, hóa bản sao đi, còn bản chính thì rước vào trong đình. Chính vì thế, sắc phong nào cũng chỉ có duy nhất một bản. Trong mỗi bản sắc phong, niên đại tuyệt đối đến tận ngày, tháng, năm. Niên đại của sắc phong được ghi ở cuối văn bản gồm niên đại triều vua ban sắc, tháng ngày ban sắc. Niên đại tuyệt đối chính xác là căn cứ để người đời sau có thể hiểu về phong cách mỹ thuật, thư thể của từng thời kỳ lịch sử. Hiện nay còn 2 đạo sắc phong được cho cổ nhất. Một đặt tại đền Quang Lang, thôn Quang Lang, xã Thụy Hải, huyện Thái Thụy (Thái Bình) với niên hiệu Hồng Đức 23 (1492) và Hồng Đức 28 (1497) dưới triều vua Lê Thánh Tông; một đặt ở đình Tử Dương, làng Tử Dương (tên Nôm là làng Tia), xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội) với niên hiệu Sùng Khang 9 (1574) dưới triều Mạc Mậu Hợp.

(Tăng Chánh Tín tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

1. sự nghiệp <i>career</i>	12. luận án <i>thesis</i>	23. vật gia bảo <i>family treasures</i>
2. khoa cử <i>examination</i>	13. sắc phong <i>title</i>	24. hiển thánh <i>epiphany</i>
3. triều đại <i>dynasty</i>	14. ấn triện <i>stamp</i>	25. đình <i>temple</i>
4. thi Hương <i>high school exam</i> <i>(Baccalaureate exam)</i>	15. thư tịch <i>saved books</i>	26. đền <i>(như đình)</i>
5. thi Hội <i>national exam (according</i> <i>to the medieval</i> <i>examination regime)</i>	16. chiếu <i>king's order</i>	27. miếu mạo <i>joss house</i>
6. thi Đình <i>doctoral exam selection</i>	17. chỉ (dụ) <i>edict</i>	28. uy quyền <i>powerful</i>
7. kế sách <i>strategy</i>	18. hịch <i>hich (call)</i>	29. ẩn <i>hidden</i>
8. tân khoa <i>new graduates</i>	19. văn bia <i>epitaph</i>	30. họa tiết <i>pattern</i>
9. linh đình <i>lavish</i>	20. gia phả <i>genealogy record</i> <i>of family and</i> <i>family history</i>	31. tứ linh <i>four sacred spirits</i>
10. rườm rà <i>cumbersome (procedure)</i>	21. chính thống <i>official</i>	32. hoá (đốt) <i>burning</i>
11. long trọng <i>splendid (celebration)</i>	22. công thần <i>officials who have</i> <i>contributed to the</i> <i>country</i>	33. thư thể <i>letter type</i>

B. CHÚ GIẢI**1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ**

1. *vinh quy bái tổ*: đăng khoa và trở về quê hương để thắp hương lễ tổ.

Ví dụ: - Sau khi nhận học vị tiến sĩ, ông ấy về quê *vinh quy bái tổ*.

2. *bầu rượu túi thơ*: chỉ hình ảnh những văn nhân thời xưa đi đâu cũng có bầu rượu và thơ ca làm bạn.

Ví dụ: - *Bầu rượu túi thơ* là hình ảnh khá quen thuộc của văn nhân xưa kia.

2. Ngữ pháp

1. *về cơ bản*: nhấn mạnh nội dung quan trọng nhất, khái quát và chung nhất.

Ví dụ: - Sắp tới, chúng ta phải giải quyết rất nhiều công việc nhưng *về cơ bản* thì có hai nhiệm vụ trọng tâm là: mở rộng thị trường kinh doanh và thay đổi mẫu mã một số sản phẩm chủ yếu.

2. *tùy theo... mà*: chỉ mối quan hệ điều kiện - kết quả.

Ví dụ: - *Tùy theo* việc đỗ cao hay thấp *mà* phần thưởng nhiều hay ít.

3. *thay vào đó*: thay thế cho cái gì đó.

Ví dụ: - Hôm nay, em không đi xem phim cùng anh cũng được nhưng *thay vào đó* em phải mời anh ăn một bữa cơm.

C. BÀI TẬP**I. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)**

<i>hệ trọng</i>	<i>khác biệt</i>	<i>cử nhân</i>
<i>trung khoa</i>	<i>làng</i>	<i>phỏng vấn</i>
<i>đại khoa</i>	<i>đen</i>	<i>trắng</i>
<i>sắc phong</i>	<i>văn bản pháp quy</i>	<i>vinh quy bái tổ</i>

1. Đăng khoa là một việc.....đối với cuộc đời đi học cũng như sự nghiệp của một người.

2. Khoa cử ngày xưa có sự giữa thời đại này với thời đại khác.
3. Người đỗ vòng 4 kỳ thi Hương được gọi là
4. Người đỗ kỳ thi Đình sẽ tham dự tiếp một buổi thi trực tiếp do vua hỏi thi.
5. Những người đỗ tú tài gọi là tiểu khoa, cử nhân gọi là và tiến sĩ gọi là đại khoa.
6. Nếu đỗ tiểu khoa thì được đi rước, đón.
7. Người đỗ cử nhân và thạc sĩ sẽ được mặc trang phục màu hoặc sẫm trong buổi lễ nhận bằng.
8. Những người đỗ tiến sĩ thì vẫn duy trì lệ
9. Sắc phong được xem như một loại chính thống của Nhà nước.
10. Trong mỗi bản, niên đại tuyệt đối đến tận ngày, tháng, năm.

II. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống

<i>nhóm nhỏ</i>	<i>đỗ đạt</i>	<i>học sinh</i>
<i>học phí</i>	<i>nhịn ăn nhịn uống</i>	<i>trung tâm</i>
<i>thầy giáo</i>	<i>điều kiện</i>	<i>ưa chuộng</i>
<i>nhất là</i>	<i>trượt</i>	<i>phụ huynh</i>

1. Cha mẹ nào cũng muốn con cái mình
2. Vì thế, dù cha mẹ phải thì vẫn cố gắng dành những điều kiện tốt nhất cho con cái học hành.
3. Ngoài việc học ở trường, nhiều.....đi học thêm ở các trung tâm dạy kèm và luyện thi để củng cố, nâng cao kiến thức của mình.
4. Trước đây, do điều kiện kinh tế hạn hẹp nên cha mẹ thường gửi học sinh đến các mà lớp học đông (từ 20 đến 30 em một lớp).

5. Nhưng hiện nay, mô hình dạy kèm với nhóm từ 3 đến dưới 10 em đang được nhiều bậc cha mẹ rất
6. Một số còn đề nghị trung tâm cho con mình học nhóm chỉ 2 đến 3 em.
7. Phụ huynh cómời giáo viên về nhà dạy theo kiểu gia sư nhưng tính hiệu quả lại không cao vì học một thầy một trò sức ý quá lớn.
8. Học theo....., không những giáo viên có điều kiện chăm sóc từng em một mà bản thân học sinh cũng có điều kiện để cọ xát với nhau.
9. Với những nhóm học như vậy, thường là khoảng từ 50.000 đến 100.000/1,5h.
10. Hiện nay, một số trung tâm học thêm ở Hà Nội còn nhận học sinh ăn ở tại trung tâm, sau thời gian các em học sinh tốt nghiệp THPT.

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết các thông tin dưới đây là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Đăng khoa là một sự kiện có ý nghĩa lớn đối với mỗi người.	
2.	Khoa cử xưa hầu như không có sự khác biệt giữa triều đại này với triều đại khác.	
3.	Kỳ thi Hương có 3 vòng.	
4.	Người đỗ kỳ thi Đình được gọi là thạc sĩ.	
5.	Tất cả những người đỗ kỳ thi Đình đều được khắc tên trên bia đá tại Văn Miếu - Hà Nội.	
6.	Dù đỗ cao hay đỗ thấp thì việc đón rước các tân khoa đều giống nhau.	

TT	Thông tin	Đ/S
7.	Hiện nay, việc tổ chức lễ tốt nghiệp thường mang tính tập thể và trang trọng.	
8.	Sắc phong xuất hiện vào đầu thế kỷ XI.	
9.	Hiện nay, sắc phong còn khá nhiều ở các dòng họ ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.	
10.	Trong các sắc phong, niên đại tuyệt đối chính xác đến ngày, tháng, năm.	

IV. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Khoa cử thời xưa bao gồm những kỳ thi nào?

.....

.....

.....

2. Lễ “vinh quy bái tổ” được tổ chức như thế nào?

.....

.....

.....

3. Lễ phục của những người đăng khoa có đặc điểm gì?

.....

.....

.....

4. Thế nào là sắc phong? Sắc phong dùng để làm gì?

.....

.....

.....

5. Lễ rước sắc phong được tổ chức ra sao?

.....

.....

V. Chọn lời giải thích ở cột B cho từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A	B
1. <i>khoa cử</i>	a. có quyền lực khiến người khác phải tôn kính và nể sợ
2. <i>linh đình</i>	b. nghi thức và không khí trang nghiêm
3. <i>long trọng</i>	c. chế độ thi cử nói chung
4. <i>ruộm rà</i>	d. quan có công lớn đối với nhà nước thời phong kiến
5. <i>sắc phong</i>	đ. Văn bản do vua ban ra để phong tặng cho người hoặc thần
6. <i>công thần</i>	e. nơi thờ thành hoàng làng hoặc tổ chức các sinh hoạt chung của làng
7. <i>hiển thánh</i>	f. có nhiều hình thức mang tính chất phô trương với nhiều người tham gia (thường nói về hội hè và ăn uống)
8. <i>uy quyền</i>	g. từ dùng chỉ bốn con vật được coi là linh thiêng trong tâm thức văn hoá người Việt: long - ly - quy - phượng.
9. <i>tứ linh</i>	h. hoá thành thánh
10. <i>đình</i>	i. có nhiều chi tiết, phần thừa ra không cần thiết, phức tạp

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. tốt nghiệp

.....

2. hệ trọng

.....

3. tiến sĩ

.....

4. tân khoa

.....

5. linh đình

.....

6. trang trọng

.....

7. bảo vệ

.....

8. sắc phong

.....

9. tặng thưởng

.....

10. vinh dự

.....

VII. Thảo luận

1. Ở nước bạn, chế độ khoa cử được phân cấp như thế nào?
2. Ở nước bạn, lễ đăng khoa được tổ chức như thế nào?

VIII. Viết

Hãy viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) trình bày hiểu biết của anh/chị về hệ thống giáo dục của Việt Nam (*hoặc nước bạn*).

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Bài đọc thêm:**HIẾU HỌC - MỘT TRUYỀN THỐNG QUÝ BÁU CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM**

Cùng với chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn, từ ngàn đời nay, hiếu học đã trở thành một truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Theo cuốn "Từ điển Tiếng Việt" (Nxb KHXH, H, 1994) truyền thống hiếu học là thói quen ham thích, coi trọng việc học hành được hình thành lâu đời, được truyền từ đời này sang đời khác.

Biểu hiện trước hết của truyền thống hiếu học là tinh thần ham học hỏi, thích hiểu biết một cách tự nguyện và bền vững. Người hiếu học là người có nhu cầu học tập suốt đời. Bởi sự học như chiếc thang không nấc chót và cũng như người đi trên con thuyền ngược dòng, chỉ có tiến lên phía trước mà không được phép dừng lại vì đứng lại đồng nghĩa với tụt hậu. Lênin cũng dạy rằng: Học! Học nữa! Học mãi! Đặc biệt trong thời đại kinh tế tri thức hôm nay, với sự phát triển như vũ bão của khoa học kỹ thuật, kiến thức bùng nổ và tăng lên theo cấp số nhân thì việc rèn luyện kỹ năng học một cách chuyên nghiệp càng là một điều bắt buộc. Với ý thức: "Học nhi bất yếm, Hối nhân bất quyện" (Học không biết chán, dạy người không biết mỏi), ông bà ta xưa dù nghèo mấy cũng cố cho con đi học kiếm dăm ba chữ để làm người. Lịch sử dân tộc đã từng biết đến rất nhiều tấm gương hiếu học của các bậc hiền tài, đức cao đạo trọng như: Lý Công Uẩn, Trần Hưng Đạo, Chu Văn An, Mạc Đĩnh Chi, Lương Thế Vinh, Lê Thánh Tông, Phùng Khắc Khoan, Lê Quý Đôn, Hồ Chí Minh,... và rất nhiều ông đồ Nghệ - những người đã làm nên cốt cách Hồng Lam... Cùng không ít dòng họ hiếu học trên khắp mọi miền đất nước...

Biểu hiện thứ hai của truyền thống hiếu học là thái độ luôn coi trọng sự học, coi trọng người có học. Ở nước ta, tư tưởng coi đọc sách là thanh cao là quan niệm rất phổ biến đối với các nhà Nho. Dĩ nhiên nếu thái quá sẽ trở nên tiêu cực. Việc đề cao giá trị của trí tuệ, thái độ trân trọng việc học hành cũng là điều được dân gian hết sức quan tâm:

- Kho vàng không bằng một nang chữ (nang là túi đựng)
- Người không học như ngọc không mài

Từ đó hình thành đạo lý tôn sư trọng đạo “kính thầy mới được làm thầy”. Thậm chí trong tam cương, người xưa còn đặt người cha tinh thần trước người cha dề của mình (Quân - Sư - Phụ). Nhưng nếu Nho giáo coi hiếu học và cầu thị là hai phẩm chất quan trọng của một người trí thức, coi việc học chủ yếu là học chữ Thánh hiền thì giống với quan niệm của dân gian (học ăn, học nói, học gói, học mở), người anh hùng dân tộc, nhà văn hóa Nguyễn Trãi đã chỉ ra rằng, sự học là nguồn cội của tất cả những thành công dù đó là nghề gì, dù người ấy là ai:

*“Nên thợ nên thầy vì có học
Có ăn có mặc bởi hay làm”*

Như vậy, làm nghề gì cũng cần học. Có học mới tinh thông nghề nghiệp bởi “nghề nào cũng có trạng nguyên” (Tù Hy Thái Hậu).

Về mức độ: Học có bốn mức: Học để biết, học để hiểu, học để làm việc, học để sáng tạo. Người hiếu học bao giờ cũng có khát vọng vươn tới sự sáng tạo.

Về cách học: có hai hình thức: Học và tự học. Người hiếu học phải là người luôn đề cao việc tự học: học kiến thức kinh viện trong sách vở và học khôn từ thực tiễn cuộc sống, với nguyên tắc: học đi đôi với hành. Vẫn biết, học ở nhà trường là rất quan trọng vì cơ bản và hiệu quả nhưng muốn thành đạt, đặc biệt là muốn vươn tới đỉnh cao thì rất cần phải tự học, đặc biệt phải chăm chỉ đọc sách. Bởi những kiến thức nền tảng giúp mỗi cá nhân bay xa được đều do đọc sách mà có. Danh vị cao nhất: trạng nguyên chỉ dành cho những ai ham học hỏi. Ngạn ngữ Trung Quốc có câu:

*Không có gì thú bằng đọc sách
Không gì cần bằng kiếm tiền nuôi con*

Còn Đỗ Phủ - một trong ba nhà thơ lớn đời Đường, từ kinh nghiệm của mình đã viết:

Sách đọc muôn ngàn cuốn

Hạ bút như có thần

Như thế đủ thấy ý nghĩa quan trọng của việc học và tầm quan trọng của hành vi ham đọc sách đối với việc thành đạt của một con người.

Nếu yêu nước là truyền thống ra đời và phát triển mạnh mẽ chủ yếu trong khi Tổ quốc lâm nguy, thì hiếu học gắn với sự phát triển của đất nước trong những năm tháng hòa bình. Dĩ nhiên, các vị tướng tài trên chiến trận cũng là những người chịu học, không ít người còn văn võ song toàn.

Trong “thế giới phẳng” hiện nay, muốn đồng hành cùng nhân loại, dân tộc Việt Nam không thể không phát huy truyền thống hiếu học, để trở thành công dân quốc tế mỗi người Việt Nam không thể không ham học.

Vì sự học chính là cái gốc, là căn cốt của mọi thành công, giúp cho xã hội hưng thịnh, làm cho gia đình “đỏ ngành xanh ngọn”, là cơ sở để con người có thể trở nên tử tế.

Truyền thống hiếu học có một ý nghĩa hết sức lớn lao, bởi nó luôn gắn với sự phát triển bền vững. Không phải vô cớ mà người xưa đã tổng kết:

Phi thương bất phú (không buôn bán thì không giàu);

Phi trí bất hưng (Không có trí tuệ thì không hưng thịnh - không phát triển bền vững);

Phi công bất tài (không nghề nghiệp thì không có tài - không có cơ hội thể hiện được tài năng).

Như vậy, mọi sự thành công chính đáng đều phải nhờ học hành. Vì để thành công một cách dàng hoàng cần phải có kiến thức mà kiến thức chỉ có được nhờ con đường học tập. Ngoài kiến thức chuyên môn nghiệp vụ còn cần phải có được kiến thức văn hóa nền tảng như văn học nghệ thuật, luật học, lịch sử học, tin học và ngoại ngữ. Bởi vì mọi sự phát triển bền vững, lâu dài chỉ có được trên cơ sở nền tảng văn hóa vững chắc. Đúng như câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh sau đây: “*Vì lợi ích mười năm phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm phải trồng người*”.

Rõ ràng, trí tuệ bao giờ cũng mang đến cho con người tiền bạc một cách dàng hoàng (cả phong độ và nhan sắc nữa). Có kiến thức tức là có nội lực. Nội lực chính là thực lực để con người tự trọng và tự tin cạnh tranh một cách lành mạnh, không cần phải chiêu trò, dối trá, khuất tất. Nhờ thế mà con người thực sự hạnh phúc, xã hội mới phát triển theo hướng công bằng, dân chủ, văn minh,

Như vậy, hiếu học sẽ giúp con người không chỉ thoát nghèo mà còn có thể giàu có một cách sang trọng. Bởi vì nhờ hiếu học mà con người có được nghề nghiệp, có thu nhập cao và ổn định. Tài năng của mỗi cá nhân được tỏa sáng, có cơ hội để họ thỏa ước mơ tu tề trị bình của mình. Trong nhà sẽ không có ly hôn, ngoài xã hội không có tệ nạn đáng tiếc; cái xấu, cái ác sẽ bị đẩy lùi. Cho nên hiếu học là kế sâu rễ bền gốc, là quốc sách để quốc gia phát triển bền vững. Hiếu học là con đường để mỗi gia đình hạnh phúc, ấm no. Hiếu học là hướng đi giúp mỗi cá nhân thành đạt một cách dàng hoàng.

(Theo PGS.TS. Trần Thị Trâm, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Tạp chí Lý luận và Truyền thông, số tháng 11/2012, nguồn: <https://ajc.hcma.vn/thu-vien/pages/danh-muc-sach.aspx?CatelD=697&ItemID=3091>)

BÀI 8

VIỆC HIẾU VÀ VIỆC HỈ

I. Việc hiếu

Việc hiếu là việc buồn. Điều đó nghĩa là khi một gia đình có người mất. Việc này có thể biết trước nếu nguyên nhân mất là do bệnh tật, đau ốm hay già cả... nhưng cũng có khi là sự đột ngột như tai nạn giao thông, tai nạn lao động... Khi xảy ra sự việc như vậy, gia chủ phải lo chuẩn bị tổ chức tang lễ sao cho chu đáo đối với người đã khuất. Trong tang quyến, tinh thần chung tay chung sức, sẽ chia mọi công việc, động viên về tinh thần của người Việt được thể hiện vô cùng cảm động. Việt Nam có câu “nghĩa tử là nghĩa tận”. Chính vì thế mà khi gia đình có người thân mất thì con cháu, họ hàng, dù ở đâu xa cũng cố gắng về để chia buồn. Nếu là ông bà cha mẹ ruột thì người ở gần phải báo cho người ở xa. Con cháu chưa kịp về hết thì phải đợi để tụ họp đủ mới cử hành tang lễ. Tùy từng địa phương, từng tôn giáo, mỗi nơi nghi lễ phong tục một khác. Thời trước có thôn ấp cử những người trai tráng trong làng, xóm ra khiêng vác chôn cất. Nơi có hội tư văn, thì hội tư văn đứng ra lo liệu điều hành công việc theo hương ước định sẵn. Hiện nay, ở nông thôn có các hội trợ tang, thành phố thị xã có ban quản lý nghĩa trang, một số chi hội trọng thọ các phường xã hoạt động, đứng ra lo liệu chu đáo.

Lễ an táng tiến hành tùy theo hoàn cảnh từng nhà, “Giàu làm kép, hẹp làm đơn”. Dưới đây là những việc cần làm khi có tang gia:

- Khi có người thân mất, tang chủ cần đến báo cho làng giáp, đề cùng bàn bạc theo quy ước đã định.

- Thời xưa, tang chủ có khoản tiền thưởng cho người chấp hiệu và những phu kiệu. Nếu từ khi đưa áo quan lên kiệu, đi đến huyệt mà chén rượu, đĩa dầu lạc để trên áo quan không sóng sánh ra ngoài thì tang chủ đưa tiền thưởng rất hậu.
- Thân nhân, theo thứ tự thân sơ quy định, tang phục theo gia lễ, đều xếp hàng đi theo sau linh cữu. Thời xưa có cái bạt bằng vải trắng che trên đầu gọi là bạch mạc. Người con trưởng đi giật lùi trước hoặc kèm sau xe quan tài theo tục "*Cha đưa mẹ đón*".
- Hạ huyệt xong, tất cả người đi đưa đều đi vòng quanh mộ một vòng, mỗi người ném xuống một hòn đất.
- Đắp mộ xong, mọi người đứng vòng quanh mộ, người hộ tang, người chấp sự tiến hành lễ thành phần.
- Nghi thức chung như trên, nhiều nơi còn có tục riêng như cầu kinh, yểm bùa, nhốt con gà, dựng cây nêu, đóng cửa mã, đốt hình nhân... rắc vàng khâu dọc đường, cắm hương ở các mộ xung quanh, mời người qua đường ăn trầu hút thuốc, đãi người đắp mộ...

Trong khi đưa đám, gia chủ cũng phải chuẩn bị nước và trầu mang theo để mời người đưa đám uống và dùng trầu. Khi cất đám trở về, có nơi dùng cách đơn giản lấy dăm ba đồng bạc công hoặc cũng có khi gia chủ làm cơm để mời mọi người cất đám dùng bữa. Việc này chẳng có cũng được vì tang gia bối rối người làng cũng không ai để ý. Tuy thế, cũng có nhiều nơi lạc hậu, tục ăn uống mang tính trả nợ miệng nên rất nặng nề. Nhiều gia đình, vốn đã mất người đau buồn vô hạn rồi, nay lại lo lắng tiền của để mời làng nước ăn uống. Nếu không chuẩn bị cho chu đáo thì dễ tiếng xấu, đi đến đâu người ta cũng phê bình. Cũng chính vì thế mà xưa kia sinh ra lệ ma sống, ma chết. Ma sống là để nói đến những người có của, sợ khi mình chết đi con cái không lo nổi, hoặc con cái nhân lúc cha mẹ còn muốn lo cho xong nợ làng thì mang tiền của đi theo lệ để làm ma. Về sau, khi chết dù có hay không thế nào cũng được. Ma khô là lúc cha mẹ mất chưa thể lo nổi nợ miệng, chờ đến sau khi hết tang (ba năm) cải táng mộ thì mới làm ma mời làng ăn uống đủ theo lệ.

Hiện nay, do sự đổi mới đường lối chính sách của Nhà nước, lễ tang đã được đơn giản hoá đi nhiều phần.

Người đi dự đám ma cần chú ý không nên ăn mặc loè loẹt, hở hang và cũng không nên cười nói âm ỉ. Vì tang lễ là đau buồn, điều đó sẽ gây phản cảm đối với tang chủ cũng như đối với mọi người.

2. Việc hỉ

Việc hỉ là việc vui mừng. Ở Bài 3 chúng ta đã nhắc đến việc cưới hỏi (hỉ sự) nhưng đó là ở phạm vi của gia đình và gia tộc. Ở bài này, chúng tôi đề cập tới tục lệ cưới xin có liên quan đến cả làng.

a. Tục lệ cưới

Xưa kia ở hầu hết các địa phương, con trai lấy vợ phải nộp cho làng của nhà gái một khoản tiền, gọi là *tiền cheo*. Trai và gái trong cùng một làng lấy nhau thì chỉ phải nộp ít, thường một vài đồng bạc là được, tiền đó gọi là tiền cheo nội. Người ngoài lấy nhau thì đương nhiên là phải nộp nặng hơn, nhiều hơn, gọi là tiền cheo ngoại. Có nơi không lấy tiền mà yêu cầu nhà trai nộp bằng hiện vật. Đó thường là gạch hoặc mâm đồng, bát sứ để dùng vào các công việc chung của làng, quy đổi ra tiền thì cũng là tương đương. Tiền cheo được sử dụng vào các việc có ích cho cả làng như: xây mới, tu sửa đường sá, đình làng... Ngoài ra, xưa kia cũng có nơi yêu cầu nộp cả tiền cheo hàng xóm, tiền cheo bản tộc... Hiện nay, tục tiền cheo này đã bị huỷ bỏ vì lạc hậu. Tuy nhiên, ở một vài địa phương, tục thách cưới vẫn yêu cầu nhà trai chuyển cho nhà gái một ít tiền mặt. Số lượng là bao nhiêu có thể tùy tâm nhà trai, cũng có khi nhà gái đưa ra một con số nhất định. Xét đến cùng của việc tiền cheo cũng như việc này, chúng tôi cho rằng đều có hạt nhân hợp lý của nó. Một gia đình nào đó sinh được con gái, nuôi nấng dạy dỗ suốt bao nhiêu năm trời, khi đi lấy chồng trở thành người của nhà chồng, sống chết cũng đã là người của nhà chồng. Có câu: "*Thuyền theo lái, gái theo chồng*". Chính vì thế việc nhà gái đề nghị được nhận một ít tiền cũng là dễ hiểu. Coi như là công ơn của cha mẹ cô gái. Tục cưới xin của người Việt được thực hiện theo nguyên tắc là nhà trai theo nhà gái (tất nhiên

cũng có sự thoả thuận giữa hai bên) nên đây là một lưu ý cần thiết cho các bạn nam trước khi chuẩn bị lễ cưới.

b. Lễ Tân gia

Tân gia là nhà mới, lễ Tân Gia là lễ ăn mừng vì có nhà mới. Theo tục xưa sau lễ nhập trạch dọn về nhà mới, gia chủ phải làm lễ Tân gia. Lễ Tân gia thường được tổ chức khá long trọng. Trước khi tổ chức lễ, gia chủ cần sắm lễ như hương, hoa, vàng mã, trầu, rượu và mâm cỗ mặn thịnh soạn để cúng Táo quân, Thổ thần, gia tiên. Sau đó sẽ mời bạn bè, họ hàng, người thân, hàng xóm đến dự lễ Tân gia - ăn mừng nhà mới. Những người được mời thường mang lễ vật đến như: các bức đại tự, câu đối, trầu cau, quà kỷ niệm, phong bì (tiền mặt)... và nói lời chúc mừng gia chủ. Hiện nay, việc này được thực hiện khá linh hoạt, tùy thuộc vào điều kiện của gia chủ.

c. Mừng sinh con

Người Việt Nam cho rằng, một gia đình có hạnh phúc hay không chính là thế hệ con cháu ra sao. Vì thế, các đôi vợ chồng sau khi kết hôn, hầu hết đều mong sớm có con. Trước đây do tư tưởng “trọng nam kinh nữ” nên gia đình nào sinh được con trai thì làm lễ, làm cỗ mời cả họ, thậm chí mời hết cả hàng xóm đến ăn mừng. Hiện nay, nam nữ trong xã hội được bình quyền nên dù sinh con trai hay con gái cũng là một việc vui, đáng ăn mừng. Gia chủ làm một mâm cơm để cúng tổ tiên; sau đó mời anh em, bè bạn, hàng xóm tới để ăn mừng. Hiện nay, việc này có khác một chút: khi sinh con, gia chủ sẽ báo cho bạn bè, hàng xóm biết (hoặc mọi người tự biết). Mọi người sẽ tự bố trí thời gian của mình để qua thăm em bé và chúc cha mẹ (nhất là những người sinh con lần đầu). Quà mừng hiện nay thông thường là tiền mặt được để vào một phong bao, ngoài có ghi lời chúc như: “Chúc mẹ tròn con vuông”, “Chúc bé hay ăn chóng lớn”... Đây là một nét đẹp trong đời sống của người Việt, thể hiện sự quan tâm, chia sẻ giữa mọi người với nhau, cần được duy trì.

(Tăng Chánh Tín tổng hợp từ: Phan Kế Bình, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|--|---|---|
| 1. việc hiếu
<i>funeral preparation</i> | 16. hương ước
<i>law of the land</i> | 28. mộ
<i>burial</i> |
| 2. việc hỉ
<i>marriage preparation</i> | 17. hội trợ tang
<i>association to support bereaved work</i> | 29. người hộ tang
<i>mourners</i> |
| 3. mất
<i>pass away</i> | 18. hội trọng thọ
<i>celebration of the elderly</i> | 30. người chấp sự
<i>deacon</i> |
| 4. đột ngột
<i>sudden</i> | 19. lo liệu chu đáo
<i>take care of</i> | 31. yểm bùa
<i>enchantments</i> |
| 5. tang lễ
<i>funeral</i> | 20. người chấp hiệu
<i>executor</i> | 32. cầu kinh
<i>pray</i> |
| 6. chu đáo
<i>attentive</i> | 21. phu kiệu
<i>carrier of the palanquin</i> | 33. cây nêu
<i>tree stated</i> |
| 7. đã khuất
<i>deceased</i> | 22. huyệt
<i>grave (to bury the dead)</i> | 34. nặng nề
<i>heavy</i> |
| 8. tang quyến
<i>the family of someone who has died</i> | 23. sóng sánh
<i>wavy</i> | 35. tiếng xấu
<i>bad reputation</i> |
| 9. cảm động
<i>touching</i> | 24. rất hậu
<i>very good</i> | 36. cải táng
<i>reburied</i> |
| 10. tụ họp
<i>gathering</i> | 25. thân nhân
<i>relatives</i> | 37. ăn mặc loè loẹt, hờ hang
<i>dress</i> |
| 11. cử hành
<i>process</i> | 26. thân và sơ
<i>close relations and distant relations</i> | 38. phản cảm
<i>offensive</i> |
| 12. thôn ấp
<i>a town</i> | 27. linh cữu
<i>coffin</i> | 39. lễ nhập trạch
<i>new home's ceremony</i> |
| 13. khiêng vác
<i>carry</i> | | 40. thịnh soạn
<i>heartily</i> |
| 14. chôn cất
<i>to burry</i> | | |
| 15. hội tư văn
<i>a celebration of literacy</i> | | |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *chung tay chung sức*: cùng nhau góp sức, góp công để làm một việc chung nào đó.

Ví dụ: - Để Khoa ngày một phát triển hơn, chúng ta cần *chung tay chung sức* với nhau.

2. *nghĩa tử là nghĩa tận*: người Việt có quan niệm rằng, tình nghĩa với người đã mất là tình nghĩa cuối cùng. Vì thế, dù quan hệ với người mất hoặc người thân của họ không tốt thì chúng ta vẫn cố gắng đến tham dự lễ tang của họ.

Ví dụ: - Bình thường, ông ấy và bà ấy không bao giờ nhìn mặt nhau. Nhưng *nghĩa tử là nghĩa tận*, ngày bà ấy mất, ông ấy vẫn đến phúng viếng.

3. *giàu làm kép, hẹp làm đơn*: nếu có điều kiện tốt về kinh tế thì làm nhiều, tổ chức sang trọng, nếu điều kiện bình thường hay nghèo khó thì chỉ cần làm đơn giản, không cầu kỳ.

Ví dụ: - Lễ cưới của họ được tổ chức rất đơn giản vì kinh tế của hai bên đều không tốt. Mọi người tham dự ai cũng nghĩ, thôi *giàu làm kép hẹp làm đơn* nên không ai chê trách gì cả.

4. *cha đưa mẹ đón*: khi đưa tang cha ra ngoài nghĩa trang, nếu là bố thì những người con trai đi theo sau linh cữu; nếu là mẹ thì đi giật lùi trước linh cữu.

Ví dụ: - Tục *cha đưa mẹ đón* vẫn được duy trì ở nhiều địa phương hiện nay.

5. *tang gia bối rối*: khi nhà có tang thì mọi việc có thể không được chuẩn bị chu đáo.

Ví dụ: - Trong lúc *tang gia bối rối* nếu tang chủ có gì sơ xuất, mong mọi người thông cảm.

6. *trả nợ miệng*: nợ người khác bữa ăn, phải mời họ ăn cơm/ cỗ.

Ví dụ: - Tục *trả nợ miệng* đã khiến nhiều gia đình nghèo ở miền núi rất lo lắng.

7. *thuyền theo lái, gái theo chồng*: người lái theo hướng nào thì thuyền phải đi theo hướng đó; phụ nữ lấy chồng thì theo chồng.

8. *mẹ tròn con vuông*: lời chúc bà mẹ sinh đẻ may mắn, em bé chào đời được mạnh khoẻ.

Ví dụ: - Khi vào bệnh viện chuẩn bị sinh con, cô ấy đã nhận được rất nhiều lời chúc *mẹ tròn con vuông* từ đồng nghiệp.

9. *hay ăn chóng lớn*: lời chúc tốt lành dành cho những đứa trẻ mới sinh hoặc còn ít tuổi.

Ví dụ: - Cô ấy vào thăm mẹ con tôi và chúc em bé *hay ăn chóng lớn*.

2. Ngữ pháp

1. *sao cho*: từ dùng để nối hai vế trong câu với ý như là điều kiện bắt buộc phải có được.

Ví dụ: - Anh làm việc này trong bao lâu cũng được *sao cho* kết quả tốt nhất.

2. *dù ... cũng*: (dù A cũng B), cặp từ này được dùng trong trường hợp để nhấn mạnh A không phải là điều khiến không thực hiện nội dung B.

Ví dụ: - Dù khó khăn đến như thế nào, tôi cũng sẽ cố gắng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

C. BÀI TẬP

I. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>địa phương</i>	<i>con trưởng</i>	<i>tiền cheo</i>
<i>trung ương</i>	<i>con út</i>	<i>các việc có ích</i>
<i>tang quyến</i>	<i>đau buồn vô hạn</i>	<i>lễ nhập trạch</i>
<i>tang chủ</i>	<i>loè loẹt</i>	<i>cử hành</i>

1. Trong, tinh thần chung tay chung sức của người Việt được thể hiện vô cùng cảm động.

2. Con cháu chưa kịp về hết thì phải đợi để tụ họp đủ mới
..... tang lễ.

3. Tuỳ từng, tuỳ từng tôn giáo, mỗi nơi phong tục lễ nghi một khác.
4. Thời xưa, có khoản tiền thưởng cho người chấp hiệu và những phu kiệu.
5. Người đi giật lùi phía trước hoặc đi theo sau xe quan theo tục “*cha đưa mẹ đón*”.
6. Nhiều gia đình, vốn đã mất người rồi, nay lại lo lắng tiền của để mời làng nước ăn uống.
7. Người đi dự đám tang chú ý không nên ăn mặc, hở hang, vui vẻ cười nói âm ỉ.
8. Xưa kia ở hầu hết các địa phương, con trai lấy vợ phải nộp cho làng của cô gái một khoản tiền, gọi là
9. Tiền cheo được dùng vào cho cả làng như: xây mới, tu sửa đường sá, đình làng...
10. Theo tục xưa, sau dọn về nhà mới, gia chủ phải làm lễ Tân gia.

II. Chọn từ ngữ dưới đây để điền vào chỗ trống sao cho phù hợp

<i>quần áo</i>	<i>lãnh đạo</i>	<i>long trọng</i>
<i>rườm rà</i>	<i>khoảng</i>	<i>con trai</i>
<i>đơn giản</i>	<i>đơn giản hoá</i>	<i>gia đình</i>
<i>thân nhân</i>	<i>phức tạp hoá</i>	<i>thời gian</i>

1. Khi tham dự lễ tang, chúng ta nên mặc màu sẫm hoặc màu đen.
2. Ở một số địa phương miền núi, lễ tang vẫn được tổ chức khá.....
3. Hiện nay, một số gia đình có mất muốn được hoá táng.
4. Những nhà cấp cao của Đảng và Nhà nước khi mất được tổ chức theo nghi lễ Quốc tang.

5. Thông thường, người chết sau khi chôn cất hai năm thì tổ chức cải táng.
6. Tục lệ cưới xin ở một số địa phương hiện nay đã được..... đi nhiều.
7. Ở Việt Nam hiện nay, một số gia đình tổ chức lễ Tân gia khá.....
8. Những gia đình có cả và con gái thì gọi là có nếp có tẻ; chỉ có con trai hoặc con gái thì gọi là sinh con một bề.
9. Hiện nay, nhiều ở thành phố chỉ thích sinh một con.
10. Trong xã hội hiện đại, một số phụ nữ không thích kết hôn và càng không thích sinh con vì sợ ràng buộc và không có phần đầu sự nghiệp cá nhân.

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau đây là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Khi có người thân mất, tang chủ cần báo cho làng gấp để cùng nhau bàn bạc theo quy ước đã định.	
2.	Trong tang lễ, người con út đi giật lùi hoặc đi sau xe quan theo tục “cha đưa mẹ đón”.	
3.	Trước khi hạ huyệt, mọi người đi vòng xung quanh mộ một lần	
4.	Trong khi đưa đám, gia chủ cũng phải chuẩn bị nước và trầu mang theo để mời người đưa đám uống và dùng trầu.	
5.	Khi cất đám xong, mọi người ai về nhà nấy.	
6.	Hiện nay, tục <i>ma sống</i> và <i>ma khô</i> vẫn được phổ biến ở nhiều địa phương.	

TT	Thông tin	Đ/S
7.	Người đi dự đám tang cần ăn mặc đẹp và lịch sự.	
8.	Tục lệ cưới xưa kia không phải nộp tiền cheo.	
9.	Tiền cheo dùng để cho làng của cô gái xung vào quỹ khuyến học.	
10.	Trước kia cũng như hiện nay, chỉ những gia đình sinh con trai mới ăn mừng.	

IV. Tìm lời giải thích ở cột B cho từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A

B

- | | |
|--------------------------|---|
| 1. <i>đột ngột</i> | a. có tình cảm ở trong lòng |
| 2. <i>chu đáo</i> | b. người thân (có quan hệ ruột thịt) |
| 3. <i>cảm động</i> | c. hội những người phụ trách công việc tang lễ |
| 4. <i>hội tư
văn</i> | d. cẩn thận, không để xảy ra điều gì khiến người khác có thể không hài lòng |
| 5. <i>huơng
ước</i> | đ. tạo ra cảm xúc tiêu cực |
| 6. <i>thân
nhân</i> | e. luật lệ, quy định ở làng xã thời xưa |
| 7. <i>nặng nề</i> | f. người khác biết về mình là người không tốt |
| 8. <i>tiếng xấu</i> | g. rất bất ngờ, không có dấu hiệu gì biết trước |
| 9. <i>cải táng</i> | h. bốc hài cốt mang chôn nơi khác |
| 10. <i>phản cảm</i> | i. có cảm giác khó chịu, căng thẳng, không thoải mái về tinh thần |

V. Dựa vào nội dung bài đọc, trả lời những câu hỏi sau

1. Anh/chị hiểu như thế nào về câu nói “*nghĩa tử là nghĩa tận*”?
-

.....
.....
2. Khi có thân nhân mất, tang chủ cần làm những việc gì?

.....
.....
.....
3. Trong khi đưa đám, tang chủ cần chuẩn bị gì cho những người tham gia?

.....
.....
.....
4. Lễ Tân gia được tổ chức như thế nào?

.....
.....
.....
5. Tại sao người Việt lại tổ chức ăn mừng khi sinh con?

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. tang lễ

.....
2. chia sẻ

.....
3. cảm động

.....
4. mất

Đọc thêm:**PHONG TỤC TANG MA CỦA NGƯỜI MÔNG Ở SA PA (LÀO CAI)**

Cũng như nhiều đồng bào dân tộc vùng cao khác, người Mông ở Sa Pa vẫn còn lưu giữ nhiều phong tục tập quán truyền thống, trong đó tang ma là một nghi lễ thể hiện truyền thống, đạo lý uống nước nhớ nguồn, là sự tri ân giữa người sống với người đã mất.

Khi con người từ bỏ cõi trần gian để về với tổ tiên, người Mông gọi là “tùa” hay “ninh tùa” (người chết) là thuận theo quy luật của tự nhiên. Dựa trên đối tượng và nguyên nhân của người chết mà người Mông có những nghi lễ tổ chức tang ma khác nhau. Đối với những đứa trẻ chết dưới ba tháng tuổi thì gia đình không tổ chức lễ tang và khi đưa đi chôn cũng phải đưa qua vách nhà, không được đưa qua cửa nhà. Bố mẹ có thương con đến mấy cũng không được khóc sợ ma nhà, ma cửa biết sẽ quở trách gia đình. Còn những trường hợp chết ngoài nhà như: do tai nạn, tự tử, ngã sông, ngã suối... thì người Mông kiêng không bao giờ mang vào trong nhà tổ chức lễ tang. Gia đình sẽ dựng một chiếc lán ở ngoài bãi làm địa điểm tổ chức lễ tang, vì người Mông quan niệm rằng, những người chết ngoài nhà, phần lớn là do các loại ma ác làm hại, nên khi mang vào nhà sợ con ma này lại theo vào nhà để làm hại những người khác trong gia đình. Những người chết trẻ, chết ngoài nhà, chết do tai nạn đều được coi là những cái chết không bình thường, bởi vậy mà lễ tang cũng được tổ chức gọn nhẹ hơn các lễ tang của người chết già.

Theo phong tục truyền thống, lễ tang của người Mông bao gồm rất nhiều nghi lễ khác nhau. Khi gia đình có người thân qua đời, việc đầu tiên là con cháu sẽ mang súng kíp ra ngoài nhà bắn ba phát để báo hiệu với bà con trong bản biết là gia đình có người qua đời. Con cháu, bà con thôn, bản nghe thấy tiếng súng ở khu vực nào sẽ đổ về gia đình đó để chia buồn, đồng thời xem có việc gì cùng giúp đỡ. Người chết được con cháu lau mặt, mũi, chân tay, thay quần áo mới cho sạch sẽ trước khi về với tổ tiên. Theo tập tục của người Mông, khi rửa mặt xong, nước

rửa mặt cho người chết được đem đồ vào găm giường nằm của người chết, còn mảnh vải rửa mặt được đem phơi khô để đốt. Sau khi tắm rửa cho người chết xong, họ dùng một chiếc ván gỗ đem thi thể người chết đặt giữa nhà rồi người con trai trưởng nhanh chóng đi mời Dờ mủ (thầy cúng chỉ đường) về làm lễ “khai kếp” đưa đường chỉ lối cho linh hồn người chết về với tổ tiên. Đây là nghi lễ không thể thiếu được trong bất cứ đám tang nào của người Mông. Gia đình sẽ chuẩn bị một cây nỏ “ninh”, một con dao và một con gà để làm lễ với ý nghĩa con dao là dụng cụ phát đường, cây nỏ là vũ khí để bảo người chết trên đường đi, con gà là người chỉ đường. Thầy Dờ mủ làm lễ xong, tiếng trống, tiếng khèn lại tiếp tục thổi các bài khèn “khai kếp” (chỉ đường) để chỉ đường đưa người chết về với tổ tiên.



Người Mông ở Sa Pa

Trước đây, người Mông thường đưa thi thể người chết lên treo ở gian giữa nhà, hay còn được gọi là đưa lên ngựa “ninh dăng” để thờ linh hồn người chết về với tổ tiên. Ngày nay, phần lớn các dòng họ đã đưa thi thể người chết vào áo quan. Sau khi làm lễ nhập quan, họ hàng anh em, con cháu đến làm lễ phúng viếng. Theo lý của người Mông, khi bố mẹ qua đời, mỗi người con trai, con gái đều phải cho bố mẹ một bộ

quần áo mới, một con lợn làm của cải mang về dưới âm để làm ăn. Người con trai cả bao giờ cũng là người giao lợn cho bố mẹ đầu tiên, tiếp đó là đến các con thứ trong gia đình, rồi sau đó đến lễ phúng viếng lần lượt của những người thân thiết trong gia đình và bà con trong bản. Trong lễ tang của người Mông, ông cậu và ông anh rể là hai người quan trọng nhất, bởi vậy mà trước khi về chịu tang, ông cậu và anh rể bao giờ cũng phải thuê một người làm chủ hát “chí sùng sinh” để thay mặt gia đình bên ngoài cùng gia đình tổ chức lễ tang cho người chết theo đúng truyền thống. Ngoài ra, phái đoàn nhà cậu còn mang theo một con lợn, một thò thóc, 10 lít rượu, 3 quả trứng luộc, một cây tiền để làm lễ phúng viếng cho người chết mang đi. Còn bà con làng xóm mỗi người đều mang sang một thò thóc, một chai rượu, một bó hương để làm lễ phúng viếng cho người chết. Tùy thuộc vào điều kiện kinh tế của gia đình mà họ tổ chức lễ tang cho người chết to hay nhỏ.

Những lễ tang làm to có mổ trâu thường kéo dài từ 3 - 4 ngày với rất nhiều nghi lễ khác nhau như: lễ “Treo sáng dù” (giao lễ vật), “Nùng chàn gì” (lễ hỏi đáp), “Tiu rìa kênh”, “Gấu trùng”... mọi người thổi khèn, đánh trống hát thâu đêm để tiễn biệt người chết. Đến khi trời gần sáng, con cháu làm lễ đưa người chết ra khỏi nhà và khiêng ra ngoài bãi làm lễ mổ trâu. Trước khi mang thi thể người chết ra khỏi nhà, gia đình phải nhờ một người thầy cúng làm lễ đuổi ma ngựa ra khỏi nhà, với ý nghĩa người chết rồi phải đuổi hồn ra khỏi nhà để sau này con cháu yên ổn làm ăn. Ngoài thầy cúng, gia đình còn phải nhờ hai người thanh niên cầm cành đào, cành mận đập xung quanh nhà với ý nghĩa đuổi ma ra khỏi nhà. Thi thể người chết được khiêng ra ngoài bãi mổ trâu, người con trai cả bao giờ cũng là người dắt trâu ra giao cho người chết. Trước khi làm lễ, ông chủ ma làm lễ điểm, sau đó ông chủ ma, lấy một sợi dây lanh buộc vào dây thừng trâu rồi làm lễ giao trâu cho người chết mang đi. Người cậu hoặc người anh rể sẽ thay mặt cho bên ngoài là người giết trâu với ý nghĩa người cậu là người đại diện cho bên ngoài nhận lễ vật thay cho người chết. Trâu giết xong được mọi người mang đi mổ, rồi chế biến thành đồ lễ chín để thầy cúng làm lễ cúng chín cho người chết và đem chế biến các món ăn trong lễ tang, phần còn lại họ chia

thành các miếng nhỏ đem chia cho những gia đình có lễ vật đến phúng viếng để cảm ơn. Sau bữa cơm trưa, đến khoảng hai, ba giờ, con cháu khiêng người chết đi an táng, sau đó mọi người quay về nhà. Trong ba ngày đầu vào buổi sáng sớm và lúc chiều tối, ông chủ ma phải mang cơm, lửa giao cho người chết ăn với ý nghĩa người mới chết tựa như đứa trẻ chưa biết làm ăn, nên những ngày đầu con cháu phải mang cơm giao cho người chết. Chôn được ba ngày, con cháu tập trung mang cuốc, mang xẻng đi sửa sang và rào mộ cho người chết được mồ yên mả đẹp. Người chết được 12 ngày, con cháu ra mộ đón linh hồn người chết về thăm lại nhà. Sau một hai năm, con cháu lại tổ chức lễ cúng “ùa pli” để hồn người chết ra đi được thanh thản, sau một vài năm, gia đình tiếp tục tổ chức lễ cúng “nhù đăng” (lễ mổ trâu) là lễ cúng cuối cùng trong lễ tang của người Mông. Sau lễ cúng “nhù đăng”, con cháu không tổ chức bất cứ lễ cúng nào khác. Chỉ đến các ngày lễ tết, con cháu tổ chức lễ cúng thì họ mới gọi linh hồn người chết về thăm lại nhà.

(Theo *Báo Lào Cai*, nguồn: <http://baotayninh.vn/phong-tuc-tang-ma-cua-nguoi-mong-o-sa-pa-lao-cai--a7319.html>)

BÀI 9

VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH CỦA LÀNG XÃ VÀ HỘI BÁCH NGHỆ

1. VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH LÀNG XÃ XƯA

Ở đây nói đến vấn đề tài chính, công quỹ chung của một làng. Công quỹ này bao gồm tiền thu vào và tiền xuất ra để sử dụng cho các việc công của làng. Tiền thu vào là: tiền cho thuê ruộng, tiền dân nộp, tiền bán hoa lợi... Tiền xuất ra như: mua lễ vật để tế lễ, ăn uống chung, sửa sang chùa, đình, đóng góp cho lý trưởng... Làng nào có nhiều ruộng công để tổ chức cho thuê hay sản xuất lấy hoa lợi để có tiền làm công quỹ thì người dân chỉ phải đóng góp ít; ngược lại thì người dân phải đóng góp nhiều hơn. Việc quản lý thu chi số tiền công quỹ này được thực hiện bởi một vài người, duyệt chi do trưởng làng thực hiện.

Tài chính của dân thôn cũng là một việc hệ trọng. Tuy nhiên, người dân lại không mấy lưu tâm và cũng không có điều kiện để biết về việc thu - chi. Chính vì vậy mà việc quản lý cũng như sử dụng nguồn công quỹ này có thể bị lạm phát, thiếu công minh. Hiện nay, ở tất cả các làng, thậm chí thôn, xóm, tùy từng điều kiện riêng mà những người dân sống ở đó lập quỹ và cử ít nhất hai người quản lý. Một người giữ tiền (thủ quỹ) và một người giữ sổ ghi chép. Việc chi tiêu được ký duyệt bởi người trưởng ở nơi đó. Việc làm này thể hiện tính đoàn kết, thể hiện tinh thần cộng đồng của người dân Việt Nam. Đó là một nét đẹp trong văn hoá cần được lưu giữ và phát huy.

2. HỘI BÁCH NGHỀ

Đây là tổ chức của những thợ thủ công sống phân tán, tập hợp nhau lại thành hội để bảo vệ và giúp nhau trong nghề (vốn, tiêu thụ sản phẩm, trao đổi kinh nghiệm và thông tin...). Tổ chức và hoạt động của hội cơ bản giống phường nghề, chỉ khác là các hội viên sống phân tán nên không có quan hệ xóm giềng như những người cùng phường nghề. Có thể vì vậy mà quan hệ tương trợ của hội trong các việc hiếu, hi, khao vọng có quy củ, chặt chẽ hơn: các hội viên góp tiền giúp nhau khi một ai đó trong hội có các việc trên. Hội dựng vốn gây họ cho hội viên vay lấy lãi nhẹ. Có lẽ hội bách nghệ ra đời sau phường nghề, phục vụ nhu cầu sống của những người thợ sống đơn lẻ. Hình ảnh này có phần nào giống các hiệp hội nghề nghiệp của xã hội, đô thị, phi nông nghiệp như hiện nay. Còn ở nông thôn hiện nay, các người thợ thủ công không lập hội bách nghệ mà liên hệ tự nguyện tùy thuộc quan hệ thân thiện. Ở những làng đông thợ, tuy không thành lập phường nghề nhưng họ cũng cùng nhau giỗ tổ nghề.

(Hoàng Hồng Anh tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

1. công quỹ <i>public funds</i>	7. duyệt chi <i>money approval</i>	13. phân tán <i>dispersal</i>
2. lễ vật <i>possesty</i>	8. trưởng làng <i>village chief</i>	14. vốn <i>investment</i>
3. tế lễ <i>sacrifice</i>	9. dân thôn <i>villagers</i>	15. phường nghề <i>trade ward</i>
4. hoa lợi <i>yields</i>	10. lạm phát <i>inflationary</i>	16. tương trợ <i>support</i>
5. lý trưởng <i>chief manager</i>	11. công minh <i>fairness</i>	17. khao vọng <i>receptions</i>
6. ruộng công <i>public land</i>	12. ký duyệt <i>sign for approval</i>	18. quy củ <i>methodical</i>

19. dựng vốn <i>raise capital</i>	21. lãi nhẹ <i>slight interest</i>	23. phi nông nghiệp <i>nonagricultural</i>
20. gậy họ <i>share capital</i>	22. đơn lẻ <i>single</i>	24. tổ nghề <i>the ancestor of a certain profession</i>

B. CHÚ GIẢI

1. Ngữ pháp

1. *ngược lại*: từ dùng để diễn đạt hai ý đối lập nhau trong câu, có ý so sánh và nhấn mạnh để làm nổi bật về sau của *ngược lại* nhằm hướng sự chú ý của người nghe/ người đọc vào về sau đó.

Ví dụ: - Làng nào có nhiều ruộng công để tổ chức cho thuê hay sản xuất lấy hoa lợi để có tiền làm công quỹ thì người dân chỉ phải đóng góp ít; *ngược lại* thì người dân phải đóng góp nhiều hơn.

- Nếu bạn chăm chỉ và cố gắng thì bạn có thể đạt được những thành tích tốt; *ngược lại*, nếu bạn lười biếng và không cố gắng thì bạn sẽ thất bại.

2. *thậm chí*: từ dùng có ý nhấn mạnh nội dung được diễn đạt sau đó, với ý nghĩa nhiều hơn, rõ hơn, lớn hơn, nặng nề hơn...

Ví dụ: - Hiện nay, ở tất cả các làng, *thậm chí* thôn, xóm, tùy từng điều kiện riêng mà những người dân sống ở đó lập quỹ và cử ít nhất hai người quản lý.

- Anh ta là một kẻ bạc bẽo với tất cả mọi người, *thậm chí* những người trước kia từng giúp đỡ anh ta, anh ta cũng không hề tỏ ra mang ơn họ.

3. *cơ bản*: hầu như là tất cả, phần đa, đa số trong một quan hệ có hàm ý so sánh hoặc nhấn mạnh.

Ví dụ: - Tổ chức và hoạt động của hội *cơ bản* giống phường nghề, chỉ khác là các hội viên sống phân tán nên không có quan hệ xóm giềng như những người cùng phường nghề.

- Phong tục cúng lễ trong ngày Tết Nguyên Đán của người Việt ở hầu hết các địa phương, *cơ bản* là giống nhau.

C. BÀI TẬP

1. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>đóng góp</i>	<i>hoa lợi</i>	<i>ruộng công</i>
<i>công quỹ</i>	<i>nhu cầu</i>	<i>ruộng tư</i>
<i>dân thôn</i>	<i>nông thôn</i>	<i>phường nghề</i>
<i>phi nông nghiệp</i>	<i>thành thị</i>	<i>phân tán</i>

1. Tiền thu vào là: tiền cho thuê ruộng, tiền dân nộp, tiền bán.....
2. Tiền xuất ra như: mua lễ vật để tế lễ, ăn uống chung, sửa sang chùa, đình, cho lý trưởng...
3. Làng nào có nhiều để tổ chức cho thuê hay sản xuất lấy hoa lợi để có tiền làm công quỹ thì người dân chỉ phải đóng góp ít; ngược lại thì người dân phải đóng góp nhiều hơn.
4. Việc quản lý thu chi số tiền này được thực hiện bởi một vài người, duyệt chi do trưởng làng thực hiện.
5. Tài chính của cũng là một việc hệ trọng.
6. Tổ chức và hoạt động của hội cơ bản giống phường nghề, chỉ khác là các hội viên sống..... nên không có quan hệ xóm giềng như những người cùng phường nghề.
7. Có lẽ hội bách nghệ ra đời sau phường nghề, phục vụ sống của những người thợ sống đơn lẻ.
8. Hình ảnh này có phần nào giống các hiệp hội nghề nghiệp của xã hội, đô thị, như hiện nay.
9. Còn ở hiện nay, các người thợ thủ công không lập hội bách nghệ mà liên hệ tự nguyện tùy thuộc quan hệ thân thiện.

10. Ở những làng đông thợ, tuy không thành lập nhưng họ cũng cùng nhau giỗ tổ nghề.

2. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống

<i>cư trú</i>	<i>lâu đời</i>	<i>gắn bó</i>
<i>xuất hiện</i>	<i>di sản</i>	<i>thách thức</i>
<i>hương ước</i>	<i>lũng đoạn</i>	<i>làng Việt</i>
<i>tiểu nông</i>	<i>phú nông</i>	<i>cơ hội</i>

1. Làng xã Việt Nam có từ rất
2. Làng Việt cổ là đơn vị của dân Việt cổ.
3. Bắt đầu từ thế kỷ X trở đi, các đã chuyển sang phạm trù của làng Việt mới.
4. Làng Việt mới, dù ở loại hình thừa kế từ làng Việt cổ hay mới, đều phải có tên gọi riêng và thường có tên bằng Hán - Việt thuần túy.
5. Trước những tác động của đời sống hiện đại, làng xã Việt đang đối diện với nhiều to lớn.
6. Làng xã Việt Nam từ xưa đến nay là lịch sử để lại cho đất nước.
7. vốn là do người dân tự thảo luận, đề ra và cùng với chính quyền thông qua để thực hành.
8. Nông dân Việt Nam trải qua bao đời với làng, với đất, sống nhờ vào ruộng đất, vì thế họ thể hiện tình yêu làng, yêu quê hương sâu sắc.
9. Người có tâm lý thích cào bằng, ghen ghét, không thích người khác bằng mình.
10. Tình trạng kéo bè, kéo cánh trong làng tạo điều kiện cho kẻ mạnh dân làng.

3. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1	Tài chính của dân thôn thực sự không mấy quan trọng lắm.	
2	Nguồn tài chính của dân thôn chủ yếu có được là do sự tài trợ của những người thành đạt trong làng.	
3	Việc duyệt chi các khoản được lấy từ nguồn tài chính của dân thôn xưa chủ yếu do Lý trưởng quyết định.	
4	Tài chính của dân thôn là một nét đẹp trong văn hóa của làng Việt xưa.	
5	Hiện nay, ở các làng Việt không còn tồn tại nguồn tài chính chung nữa.	
6	Hội bách nghệ là tổ chức của những thợ thủ công sống phân tán tập hợp nhau lại để hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.	
7	Hội bách nghệ chỉ hỗ trợ nhau trong làm ăn, sản xuất, buôn bán mà không có sự tương trợ nào khác.	
8	Ở nông thôn Việt Nam hiện nay vẫn tồn tại hình thức của hội bách nghệ.	
9	Hội bách nghệ gây dựng vốn với mục đích cho vay nặng lãi.	
10	Tổ chức và hoạt động của hội bách nghệ giống với hoạt động của phường nghề.	

IV. HOÀN THÀNH CÁC CÂU SAU

1. Công của của làng được

.....

2. Tài chính của làng xã Việt xưa

.....

.....
.....

3. Việc chi tiêu được ký duyệt

.....
.....
.....

4. Một trong những nét đẹp văn hóa của làng xã xưa

.....
.....
.....

5. Hội bách nghệ là

.....
.....
.....

6. Một trong những nét đẹp của hội bách nghệ là

.....
.....
.....

7. Phường nghệ ở Việt Nam hiện nay rất

.....
.....
.....

8. Ở Hà Nội, có rất nhiều làng nghề nổi tiếng như

.....
.....
.....

9. Xét về cơ bản thì hội bách nghệ khá

.....
.....
.....

10. Hoa lợi có được từ ruộng công sẽ

.....

.....

.....

V. Tìm lời giải thích ở cột B với từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A		B
1	tài chính	a.
2	công minh	b.
3	quản lý	c.
4	công quỹ	d.
5	dân thôn	đ.
6	cộng đồng	e.
7	hoa lợi	f.
8	ruộng công	g.
9	phi nông nghiệp	h.
10	đơn lẻ	i.

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Tài chính của làng xã Việt xưa được gây dựng bằng cách nào?

.....

.....

.....

2. Công quỹ của làng xã Việt xưa được sử dụng vào những công việc gì?

.....

.....

.....

3. Hội bách nghệ là gì? Hãy kể tên một vài hội bách nghệ ở Việt Nam xưa và nay mà anh/ chị biết.

.....

4. Khu vực Hà Nội ba sáu phố phường có những hội nghề nghiệp nào không hay chỉ là những phường nghề?

.....

5. Theo hiểu biết của anh/ chị, tổ nghề là ai?

.....

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. công quỹ

.....

2. tài chính

.....

3. lễ vật

.....

4. hệ trọng

.....
.....
.....

5. tình đoàn kết

.....
.....
.....

6. nét đẹp

.....
.....
.....

7. phân tán

.....
.....
.....

8. quy củ

.....
.....
.....

9. tự nguyện

.....
.....
.....

10. phương nghệ

.....
.....
.....

VII. Sắp xếp lại các từ ngữ dưới đây để thành câu hoàn chỉnh

1. Làng/ một đơn vị/ tụ cư/ của/ ở/ nông thôn/ người nông dân Việt/
là/ truyền thống/

.....

2. tự trị/ của /làng xã/ là/ tự quản/ Đặc điểm/ cô truyền/

.....

3. đơn giản/ Cơ cấu / làng xã xưa/ nhưng/ chặt chẽ/ tổ chức/

.....

4. người chắt vắn/ cũng/ quy định/ phải có/ đúng mực/ nói càn/ có
thê/ bị phạt/ Hương ước/ thái độ/ ai say rượu/

.....

5. làng xã cô truyền/ Ngày nay/ thay đổi/ bao bọc/ trong/ mà là/
một/ đơn vị/ dân cư mở/ đã/ không còn/ khép kín/ lũy tre làng/

.....

6. Xã/ là/ một đơn vị/ cấp nhỏ nhất/ hệ thống/ bốn cấp/ hành chính/
trong/ hành chính/ hiện nay/

.....

7. làng xã/ phải/ tháo gỡ/ những/ đã/ không còn phù hợp/ của/ làng xã truyền thống/ khép kín/ Trong công cuộc đổi mới hiện nay/ nếp cũ/ lỗi thời/ như/ co cụm/

8. tư tưởng co cụm/ Một số/ nói về/ khép kín/ làng xã truyền thống/ của/ tiêu biểu/ thành ngữ/ như/ “Trống làng nào làng ấy đánh, Thánh làng nào làng ấy thờ”/...

9. hướng đến/ Hiện nay/ xây dựng/ một/ nền văn hóa/ bản sắc dân tộc/ tiên tiến/ đậm đà/ Việt Nam/

10. cần có/ những/ giải pháp vĩ mô/những giá trị tốt đẹp truyền thống/ của/ vừa hội nhập/ và/ phát triển/ Nhà nước// để/ vừa bảo tồn/ làng xã xưa/

VIII. Thảo luận

1. Hãy nêu những điểm tích cực của hội bách nghệ trong làng xã Việt xưa.

Bài đọc thêm:**Ngôi đình ở làng bách nghệ**

“Sơn Đồng có tục bó mo/ Bánh giầy bánh cuốn đãi cho bạn bè”. Sơn Đồng (xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức, Hà Nội) vốn là làng bách nghệ, có lịch sử hình thành và phát triển hàng nghìn năm. Hiện nay Sơn Đồng nổi tiếng về nghề mộc mỹ nghệ, đồ thờ tự sơn son thếp vàng. Về Sơn Đồng, du khách có dịp ghé thăm và tìm hiểu nhiều di tích quý giá, trong đó có ngôi đình cổ gắn với truyền thuyết hấp dẫn.



Tam quan đình Sơn Đồng.

Ngôi đình và những câu chuyện truyền kỳ

Ít có ngôi đình nào lại gắn với nhiều truyền thuyết về Thành hoàng làng như đình Sơn Đồng, nơi thờ Đông Nhạc Giáng Thần (Thần núi) và Vương Thanh Cao, một vị tướng tài dưới trướng thủ lĩnh Đinh Bộ Lĩnh thời 12 sứ quân (944 - 968).

Ngoài truyền thuyết về người học trò nghèo Vương Thanh Cao, theo một truyền thuyết khác thì Thành hoàng làng Sơn Đồng là đức thánh Đào Trục, người đã có công mở trường dạy học và hành nghề chữa bệnh cứu người ở Sơn Đồng. Một truyền thuyết nữa liên quan đến

kiến trúc của ngôi đình. Đình Sơn Đồng nhìn hướng Tây Nam, tọa lạc trên trán rồng theo thuật phong thủy. Văn bia trong đình ghi rõ: “Năm Duy Tân thứ 7 (1913), hai thôn quyết định tu sửa mả rồng, long mạch chạy dài về đình, không ai được làm thương tổn, đứt đoạn. Từ nay về sau cấm đào bới”. Còn một truyền thuyết gắn với sự tích Thánh Hậu, cho biết đình vốn là ngôi đền cổ thờ mẫu.

Do đình làng không còn lưu giữ được sắc phong và thần phả nên việc xác định Thành hoàng chịu ảnh hưởng của truyền thuyết. Còn căn cứ vào các tư liệu cổ và dấu tích trên các di vật trong đình như bức đại tự “Thánh Hậu Vương tử” thì có thể nhận định đây vốn là một ngôi đền cổ thờ mẫu, sau được mở mang, xây dựng với quy mô lớn hơn, trở thành đình làng. Việc lưu truyền các tục lệ hay trò chơi giãng bông, tục bó mo... càng giúp khẳng định điều đó. Một điều hấp dẫn là qua thời gian, lại có thêm những truyền thuyết về ngôi đình, cùng với đó là thêm nhiều lớp thần được thờ.

Trong lễ hội làng, vào ngày mùng 6 tháng Hai (âm lịch) hằng năm luôn có tục dâng lễ vật là bánh giầy, bánh cuốn.



Mâm bánh giầy dự thi trong lễ hội làng Sơn Đồng.

Diễn khuyết trong tour du lịch làng nghề

Sơn Đồng có lịch sử hình thành và phát triển hàng nghìn năm, nay nổi tiếng với nghề mộc mỹ nghệ và đồ thờ tự sơn son thếp vàng được

khách hàng gần xa ưa chuộng. Trong bối cảnh chung là du lịch làng nghề đang phát triển, Sơn Đồng ngày càng thu hút nhiều du khách về thăm.

Những năm qua, đã có một số giải pháp kích cầu du lịch làng nghề Sơn Đồng, nổi bật là việc sưu tầm, giới thiệu giá trị các di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu gồm đình làng, đền Thượng và chùa Diên Phúc. Nhiều nhà nghiên cứu đã về Sơn Đồng tìm hiểu các di tích, tiếp cận tư liệu cổ, từng bước giới thiệu cho độc giả và du khách. Theo ngọc phả đền Thượng và chùa Diên Phúc thì Lê Lợi (1385 - 1433) sau khi chiến thắng giặc Minh xâm lược, đi qua Sơn Đồng thấy đền, miếu cổ thờ các vị từ thời Hùng Vương và thời Tiền Lê nên đã cho dân làng tiền của để tôn tạo di tích.

Cũng theo các nhà nghiên cứu thì lễ hội làng Sơn Đồng gắn liền với sự tích Hai Bà Trưng đánh giặc. Trong lễ hội làng từ ngày mùng 5 đến ngày mùng 6 tháng Hai âm lịch, có hai lễ tục độc đáo là tục bó mo và giăng (cướp) bông, được coi là ánh xạ đặc biệt của tín ngưỡng phồn thực từ xa xưa.



Rước kiệu bánh vào đình dự thi.

Tục bó mo là tục thi làm bánh giầy trong cả làng. Các gia đình làm bánh để đãi khách, các xóm làm bánh để dự thi, ban khánh tiết của làng làm bánh để tiếp quan khách và làm phần thưởng. Nguyên liệu là gạo nếp quýt hoa vàng, phải đồ xôi chín, dẻo rồi giã xôi trên chiếc mẹt mỏng với chày giã dài bằng nửa sải tay, một đầu bọc bằng mo cau. Bó mo là bó đầu chày bằng mo cau, nhưng không dùng nguyên chiếc mà phải tước phần lụa ở lòng mo ra thành từng nan, đan thành phen kín rồi bó vào đầu chày, buộc chặt bằng lạt giang.

Có nhiều hình tượng gợi liên tưởng đến tín ngưỡng phồn thực của người Việt như: Mo cau bọc đầu chày; một nửa bánh nặn thành những chiếc bánh giầy tròn, không có nhân, cứ hai chiếc kẹp thành một cặp; còn nửa kia nặn thành những chiếc bánh giầy cuốn, to bằng chuôi liềm, bên ngoài bọc lá chuối, trong có nhân đậu xanh rang, nghiền nhỏ, trộn mật. Bộ bánh gồm một cặp bánh giầy tròn và một chiếc bánh giầy cuốn.

Kiệu bánh dự thi của mỗi xóm gồm một mâm bông, bốn chân gỗ chạm đầu rồng và hai đòn khiêng cũng chạm đầu rồng. Tất cả đều là đồ sơn son thếp vàng tinh xảo do chính người làng làm ra. Kiệu bánh đạt giải cao nhất được rước vào đặt cúng trước cửa cung; phần thưởng đi kèm là một cặp bánh giầy, và bánh cuốn. Trong lễ hội, các món ăn như bánh cuốn, bánh giầy, thịt trâu nướng... được cho là các món mà Hai Bà Trưng đã dùng để khao quân.

Sau tuần tế giã là tới hội giăng bông. Cây bông là một đoạn tre đực gồm 5 đốt (ngũ phúc), được cạo sạch tinh, tước ập vào xung quanh mấu, tạo thành đám bông tre xù tròn rồi nhuộm phẩm ngũ sắc; ống tre cũng được dán bằng những băng giấy màu. Cây bông cũng là một biểu tượng trong tín ngưỡng phồn thực. Tục truyền, đàn ông giăng được cây bông sẽ sinh con trai, trẻ em có túm bông đeo vào cổ sẽ có khước (điều tốt lành, may mắn), cuộc giăng bông càng vui thì năm ấy làng càng may mắn... Người giăng được bông sau khi làm lễ tạ ở đình thì mang về đặt trên ban thờ của nhà.

Quanh ngôi đình Sơn Đồng còn rất nhiều câu chuyện lý thú. Phải đến tận nơi, “tai nghe, mắt thấy” mới rõ giá trị của di tích. Tiềm năng

du lịch ở làng nghề Sơn Đông đang được khai thác, lịch trình các tour không thể đề khuyết địa chỉ này.

(Nguồn: <https://nhipsonghanoi.hanoimoi.com.vn/tin-tuc/Xua-va-nay/822284/ngoi-dinh-o-lang-bach-nghe>)

BÀI 10

MỐI QUAN HỆ GIỮA THẦY - TRÒ VÀ BẠN BÈ

I. MỐI QUAN HỆ THẦY - TRÒ

Xưa kia phần đa chỉ có thầy giáo mà ít khi có cô giáo (vì phụ nữ không được đi học thì không thể dạy học một cách danh chính ngôn thuận được) nên trong danh xưng, từ thầy được mặc nhiên hiểu là thầy giáo chứ không phải là cô giáo. Hiện nay trong tiếng Việt có sự phân biệt giữa thầy (nam) và cô giáo (nữ). Danh từ nhà giáo thì được dùng chỉ chung cả thầy và cô giáo. Quan hệ, tình nghĩa giữa thầy và trò trong xã hội Việt Nam từ xưa tới nay là mối quan hệ hết sức thiêng liêng và cao quý. Ngày xưa, học trò học chữ hay học nghề thường ở lại nhà của thầy. Học trò phải kính trọng thầy, quý mến thầy, nhất là với thầy dạy chữ.

Xưa kia, học trò mới vào học gọi là nhập môn, phải có buồng cau lạy yết kiến (bái sư) thầy hai lạy. Trong thời gian học ở nhà thầy, những dịp Tết Nguyên đán, Thanh minh, Trung thu... đều phải có lễ cho thầy. Lễ ở đây có thể là con gà, thúng gạo, bánh kẹo, hoặc cũng có thể là dăm ba quan tiền, tùy khả năng và tình cảm ít nhiều mà có thể linh hoạt. Khi nhà thầy có công việc, như việc hiếu, việc hi... học trò đều phải có lễ vật đến lễ, làm lụng công việc cho nhà thầy.

Nếu một thầy mà có nhiều học trò thì những người học trò đó liên kết lại với nhau để thành lập Hội đồng môn. Hội đồng môn này có thể do thầy lập ra, cũng có thể do chính học trò lập ra. Nếu do thầy lập ra thì thầy sẽ chọn trong số những môn sinh xem ai là người hiền đạt, hoặc

có tuổi hơn để làm *Trưởng tràng* (trưởng nhóm, trưởng môn). Người này có trách nhiệm đứng đầu để chăm lo các công việc liên quan của môn sinh. Cũng có khi bầu thêm một người làm *Giám tràng* (phó môn) để giúp đỡ cho Trưởng tràng và dăm ba người là *Cán tràng* lo công việc bên ngoài. Khi đã lập ra Hội đồng môn, các vị trí Trưởng tràng, Giám tràng và Cán tràng thì mọi việc phải theo đúng nề nếp, quy tắc mà thực hiện: tức là nếu khi thầy có việc gì cần đến Hội đồng môn thì thầy phải báo qua Trưởng và Giám. Hai người này vâng lời thầy, soạn thông báo để Cán tràng báo cho tất cả môn sinh. Từ đó mà cắt cử, phân công mỗi người mỗi việc để lo cho thầy và gia đình thầy. Khi cha mẹ của thầy mất, đồng môn phải đóng góp mỗi người một ít tiền và chuẩn bị lễ phúng viếng, đưa đón *đến nơi đến chốn*. Đến khi thầy hoặc vợ thầy mất thì đồng môn phải chuẩn bị trọng thể hơn và mọi việc lúc này (nếu thầy mất) phải phục tùng sự chỉ đạo của huynh trưởng của thầy. Lúc đưa tang, tất cả thầy môn sinh phải khăn trắng, áo trắng đưa đến huyệt, lay tạ bốn lay mới được đi về. Về tới nhà phải họp nhau lại giết bò giết lợn tế thầy trong một tuần. Sau đó, môn sinh phải để tang thầy ba năm, song không phải phục tang chế (vì không phải cha mẹ), gọi là *tâm tang* (tức là để tang trong bụng). Việc đóng góp của các môn sinh trong Hội đồng môn được thực hiện khá nghiêm túc, nếu ai không đóng góp thì Trưởng hoặc Giám tràng có thể phạt. Sau khi thầy mất, cứ đến dịp giỗ thầy hoặc vợ thầy, đồng môn phải sửa lễ mang đến. Nếu trong trường hợp nhà thầy không có ai kế tự thì đồng môn có thể tổ chức việc giỗ thầy/ vợ thầy tại nhà của Trưởng, Giám tràng. Việc tổ chức như vậy được môn sinh giữ cho đến khi hết đời thì thôi (không truyền sang đến đời con cháu nữa). Cũng có nơi môn sinh còn đóng tiền để xây nhà thờ cho thầy và tậu một số sào ruộng để làm ruộng kỵ. Cứ hằng năm, môn sinh lấy hoa lợi từ mấy sào ruộng đó để thực hiện việc cúng giỗ cho thầy, khỏi phải đóng tiền. Có thể nói rằng, cha mẹ có công sinh ra, dưỡng dục chúng ta, còn người thầy thì có công dạy dỗ chúng ta thành người, có học hành, chữ nghĩa, thậm chí nổi danh thiên hạ... nên những việc kể ra trên đây cũng là một nét đẹp trong truyền thống văn hoá tôn sư trọng đạo của người Việt nói riêng và người Á Đông nói chung. Tuy nhiên, trong tục này cũng có những mặt tiêu cực cần phê phán. Ví dụ như mấy ông thầy học hành không đến nơi đến chốn, dốt nát, trong đầu

chỉ có dăm ba chữ nghĩa đã huênh hoang giữa làng dạy trẻ. Rồi từ đó mà sinh ra tự kiêu, tự phụ, hễ nhà có việc gì (từ nhà thầy có giỗ, thầy lấy vợ, thầy lên lão, thầy có việc vui, thầy có con, nhà mới...) là bắt bớ cho đồng môn phải lo hết cho nhà thầy. Đó là biểu hiện của sự suy cấp về đạo đức nghề nghiệp, làm ô danh người thầy vốn rất thiêng liêng trong tâm thức của người Việt Nam ta.

Ngày nay, Hội đồng môn vẫn tồn tại song không nhiều, không phổ biến và sự gắn kết của các môn sinh cũng khá lỏng lẻo. Tuy thế, mối quan hệ thầy - trò vẫn là một mối quan hệ hết sức cao quý, thiêng liêng trong xã hội. Ngày 20-11 hàng năm là Ngày Nhà giáo Việt Nam (được coi như ngày tết của các thầy, cô giáo và những người làm trong ngành giáo dục). Đây là dịp để các thế hệ học trò bày tỏ lòng tri ân với những người đã có công dạy dỗ mình nên người. Vào ngày này (hoặc có thể trước đó 1, 2 ngày), các học trò tùy vào điều kiện công việc, thời gian của cá nhân có thể tập hợp nhau để đến chúc mừng thầy, cô giáo. Học trò ở xa có thể gọi điện thoại, gửi email, tin nhắn... để chúc mừng thầy cô. Lễ vật thì tùy sự thành tâm của học trò, thường là một bó hoa tươi, một chút hoa quả, bánh kẹo... Cũng có những học trò thân thiết hơn dành thời gian đi tìm những món quà mà thầy cô thích để tặng. Nói chung trong thời hiện đại, việc này được thực hiện một cách đơn giản và linh hoạt hơn, miễn là tấm lòng biết ơn chân thành và sâu sắc của trò đối với thầy cô. Thậm chí cũng có học trò vì lí do khách quan chủ quan nào đó mà quên ngày 20-11, song thầy, cô bao giờ cũng là những người luôn luôn yêu thương, bao dung nên không vì thế mà bận lòng. Học trò thành đạt trên các lĩnh vực, cương vị trong xã hội chính là một sự trả ơn thiết thực nhất đối với công lao của thầy cô vậy.

II. Mối quan hệ bạn bè

Bạn bè, bầu bạn là từ nói chung về bạn đồng học, đồng nghề (nghề), đồng liêu, đồng sự, hoặc thậm chí là những người mà thuở nhỏ quen biết nhau, hoặc cũng có khi lớn mới gặp nhau một lần mà trong câu chuyện tỏ ra tâm đầu ý hợp thì cũng kết làm bạn bè với nhau. Tình nghĩa bạn bè, điều quan trọng nhất là tư ích cho nhau. Có hai cách thể hiện điều này: một là khuyên bảo nhau học tập, làm ăn, chỉ ra những

điều hơn lẽ thiệt đề cũng nhau tiến bộ; hai là khi bạn bè có hoạn nạn thì chung tay giúp sức, cứu giúp. Như thế mới là ích hữu (bạn có ích, bạn tốt, bạn hiền). Thi thoảng, bạn bè nên qua lại thăm hỏi nhau, khi chén rượu, lúc chén trà, bữa cơm... để làm vui, nhằm củng cố và giữ gìn mối quan hệ được chặt chẽ, gắn bó, lâu dài và bền vững. Hoặc khi nhà anh em bạn bè có việc vui như tân gia, sinh con, thăng chức, làm ăn trúng quả...; có việc buồn như tang ma... thì bạn bè cũng qua thăm hỏi chúc mừng, chia buồn lẫn nhau. Ngày xưa việc tiếp đãi bạn bè có sự phân biệt giữa nhà giàu và nhà nghèo. Nhà giàu có thể làm tiệc khoản đãi nhau, cùng nhau ăn chơi, có thể đánh tổ tôm (kiểu như đánh bạc), có thể hút thuốc phiện...; nhà nghèo thì đơn giản hơn tùy theo điều kiện kinh tế nhà mình. Chính vì thế mà người giàu thường qua lại với những người giàu, người nghèo thường qua lại với người nghèo. Hiện nay, điều này không phải không còn tồn tại.

Trong số bạn bè, người nào là người đồng tâm đồng chí với mình thì gọi là bạn tri kỷ. Bạn tri kỷ là bạn rất thân thiết chẳng nề giàu nghèo sang hèn, lúc nào cũng yêu mến nhau, quý trọng nhau, có khi sống chết cũng vì nhau. Song thực tế cũng có kẻ lúc trước chơi với nhau thì rất thân thiết nhưng khi một người sang một người hèn, hoặc một người giàu một người nghèo thì lại coi trọng coi khinh khác trước, lòng dạ thay đổi. Điều này cần phải phê phán. Lại cũng có những người khi kết giao bạn bè chỉ cốt kiếm lời, khi vui vẻ bình thường thì ăn uống nhậu nhẹt; còn khi bạn bè có hoạn nạn thì không thấy mặt dẫu, một đồng cũng không dám bỏ ra để giúp đỡ. Đó cũng là điều phải phê phán.

Trong lịch sử Việt Nam còn lưu lại câu chuyện nổi tiếng Lưu Bình - Dương Lễ. Họ là những người ăn ở với nhau hết sức thủy chung, sau trước một lòng. Sau đó Dương Lễ đăng khoa thành đạt trước, yên bề gia thất. Lưu Bình do mãi chơi, không chăm lo đèn sách nên phá sản phải đi ăn xin. Một hôm Lưu Bình đến xin tại nhà Dương Lễ, nhận ra bạn cũ. Nhưng Dương Lễ cố tình đối xử rất lạnh nhạt khiến Lưu Bình vô cùng tủi nhục và xấu hổ. Để giúp bạn học hành, làm lại cuộc đời, Dương Lễ cho vợ thứ ba của mình đi nuôi bạn ăn học. Sau Lưu Bình cũng thi đỗ và làm quan. Trong sách cổ Trung Hoa cũng có ghi lại chuyện tình bạn giữa Quán Trọng và Bảo Thúc. Quán Trọng thuở hàn vi cùng đi buôn

bán với Bảo Thúc. Khi chia lời thì bao giờ Quán Trọng cũng giành lấy phần hơn, vậy mà Bảo Thúc không bao giờ chê Quán Trọng là tham lam vì biết gia cảnh của Quán Trọng nghèo hơn. Đến khi Quán Trọng gặp nạn Công Tử Cù, Bảo Thúc đã có sức giúp bạn thoát nạn, lại dâng lên vua Tề Hoàn Công để vua dùng làm tướng, mình thì chịu hàng dưới, chức vị thấp hơn. Về sau khi Quán Trọng sắp mất, vua hỏi ai thay được vị trí của mình thì Quán Trọng lại không tiến cử Bảo Thúc (mặc dù theo lẽ thường thì phải tiến cử Quán Thúc). Nhưng điều này không khiến Quán Thúc giận vì Quán Thúc biết tài năng của mình không bằng Quán Trọng. Quán Trọng không tiến cử mình là vì có người khác tốt hơn, tài năng hơn, có thể đóng góp được nhiều hơn cho chính sự. Việc làm của Quán Trọng xuất phát từ tấm lòng trung quân, ái quốc chứ không vì tư lợi, vì bạn bè. Quả thực, Quán Trọng và Bảo Thúc là những người rất hiểu nhau, kính phục lẫn nhau. Thế nên mới có câu “Sinh ra ta là cha mẹ, mà biết bụng ta thì là Bảo Thúc”. Câu chuyện của Quán Trọng và Bảo Thúc quả là đáng cho hậu sinh suy ngẫm.

Trong thực tế xã hội ta xưa và nay, bạn bè tốt cũng nhiều mà bạn bè xấu cũng không phải là ít. Nhiều người thuở nhỏ hàn vi, cùng nhau to nhỏ, ăn ngủ rất thân thiết. Vậy mà khi kẻ sang người hèn, kẻ hiển đạt người bần cùng thì quên nhau, gặp nhau không nhìn mặt, không chào hỏi, chẳng giúp gì cho nhau cả. Lại cũng chưa kể đến có người bạn thấy bạn mình thành đạt thì sinh ra ghen ghét, ganh tị, không muốn bạn hơn mình. Đó đều là những tính xấu cần phê phán.

Vì vậy mà việc kết bạn với nhau cần hết sức thận trọng, “quý hồ tinh bất quý hồ đa”, cần có sự lựa chọn cẩn thận, thử thách tôi luyện theo thời gian và qua mọi hoàn cảnh. Một số câu tục ngữ, danh ngôn liên quan đến vấn đề này mà chúng ta nên biết như:

- *Ngưu tầm ngưu mã tầm mã; Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng (rang).*
- *Giàu vì bạn, sang vì vợ; Học thầy không tày (không bằng) học bạn.*
- *Thua thầy một vạn không bằng kém bạn một li.*

(Hoàng Hồng Anh tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005).

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|---------------------------------------|---|---|
| 1. phần đa
<i>majority</i> | 14. phục tùng
<i>obey</i> | 27. bận lòng
<i>bother</i> |
| 2. mặc nhiên
<i>default</i> | 15. tất thảy
<i>all</i> | 28. tư ích
<i>self-interest</i> |
| 3. nhập môn
<i>accede</i> | 16. kế tự
<i>heirs</i> | 29. lòng dạ
<i>characteristic of
someone</i> |
| 4. yết kiến
<i>meeting</i> | 17. tậu
<i>purchase</i> | 30. kiếm lời
<i>make profit</i> |
| 5. bái sư
<i>receive a teacher</i> | 18. hoa lợi
<i>profits of growing
different kinds of
crops</i> | 31. thủy chung
<i>faithful</i> |
| 6. làm lụng
<i>working</i> | 19. dốt nát
<i>ignorant</i> | 32. mãi chơi
<i>giddy</i> |
| 7. hiển đạt
<i>great success</i> | 20. huênh hoang
<i>brag</i> | 33. đi ăn xin
<i>go begging for alms</i> |
| 8. nề nếp
<i>orderly</i> | 21. bắt bớ
<i>allocating
contributions</i> | 34. tủi nhục
<i>humiliation</i> |
| 9. cất cử
<i>appointed</i> | 22. suy cấp
<i>degradation level</i> | 35. tư lợi
<i>(như tư ích)</i> |
| 10. trọng thể
<i>formal</i> | 23. ô danh
<i>infamy</i> | 36. thuở hàn vi
<i>poverty period</i> |
| 11. bần cùng
<i>impoverished</i> | 24. lỏng lẻo
<i>loose</i> | 37. ganh tị
<i>jealously</i> |
| 12. ghen ghét
<i>envious</i> | 25. tri ân
<i>grateful</i> | 38. thử thách
<i>challenge</i> |
| 13. tiến cử
<i>recommend</i> | 26. bao dung
<i>forgiving</i> | 39. tôi luyện
<i>practice (training
for a long time)</i> |

B. CHÚ GIẢI**1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ**

1. danh chính ngôn thuận (cũng nói: chính danh ngôn thuận): được chính thức hoá.

Ví dụ: - Vì quá yêu mà cô ấy đã theo không về ở cùng nhà anh ta. Tuy nhiên, cô ấy vẫn mong muốn được *danh chính ngôn thuận*.

2. *đến nơi đến chốn:* nhận và thực hiện công việc có trách nhiệm.

Ví dụ: - Trong cơ quan, anh ấy được mọi người yêu quý vì làm việc gì cũng *đến nơi đến chốn*.

3. *dăm ba chữ nghĩa:* có ít chữ nghĩa, ý nói người hiểu biết còn yếu kém.

Ví dụ: - Ông ấy chỉ có *dăm ba chữ nghĩa* mà lúc nào cũng tỏ ra là người hiểu biết.

4. *điều hơn lẽ thiệt:* lý lẽ đúng đắn (với mục đích để giúp cho người khác phân biệt được đúng sai, tốt xấu...)

Ví dụ: - Sau khi nghe cô ấy phân tích *điều hơn lẽ thiệt*, ông ấy đã hiểu ra vấn đề.

5. *đồng tâm đồng chí:* cùng tâm sự, cùng chí hướng, rất hiểu biết lẫn nhau.

Ví dụ: - Tôi và anh ấy là bạn *đồng tâm đồng chí* với nhau.

6. *cùng nhau to nhỏ:* cùng nhau trò chuyện, chia sẻ tâm sự.

Ví dụ: - Sau hai năm xa cách, nay gặp lại họ đã cả đêm *cùng nhau to nhỏ*.

7. *ngưu tầm ngưu mã tầm mã:* con trâu tìm con trâu, con ngựa tìm con ngựa. Cả câu này ý nói: người thế nào thì tìm bạn chơi thế ấy.

Ví dụ: - Bạn của ông ấy là những người suốt ngày chỉ biết ăn chơi, không giúp gì được cho gia đình. Đúng là *ngưu tầm ngưu mã tầm mã*.

8. *gần mực thì đen, gần đèn thì rạng (sáng):* ở gần mực thì có thể bị đen, ở gần đèn thì có thể sẽ sáng. Ý cả câu này là: ở gần người/ môi trường tốt thì sẽ tốt lên; ở gần người/ môi trường xấu thì sẽ bị xấu đi.

Ví dụ: - Nhờ cô ấy mà anh ấy đã trở thành người tốt. Đúng là *gần mực thì đen gần đèn thì rạng*.

9. *giàu vì bạn, sang vì vợ*: câu này nhấn mạnh vai trò của bạn và của vợ.

Ví dụ: - Trong các cuộc tiếp khách, bao giờ cô ấy cũng giúp cho chồng mình rất nhiều. Quả thực là *giàu vì bạn, sang vì vợ*.

10. *học thầy không tày học bạn*: trong thực tế, nhiều lúc việc học thầy hiệu quả, không có tác dụng nhiều bằng việc học ở bạn bè.

Ví dụ: - Minh đã giúp Long rất nhiều trong học tập suốt bốn năm đại học. Đúng là *học thầy không tày học bạn*.

2. Ngữ pháp

1. *mỗi ... mỗi/ một*: cặp từ này dùng để nhấn mạnh một thành viên/ một yếu tố trong một tập thể, một nhóm có một đặc điểm giống nhau.

Ví dụ: - *Mỗi* người có *một* cuốn sách.

2. *trong trường hợp*: từ dùng để chỉ một giả thiết, một khả năng nào đó.

Ví dụ: - *Trong trường hợp* không thích, bạn có thể mang sản phẩm này đến cửa hàng chúng tôi để đổi lại.

C. BÀI TẬP

I. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

thiết thực

nhà giáo

học trò

thi thoảng

cô giáo

sinh viên

đồng tâm đồng chí

thầy và trò

Hội đồng môn

phân biệt

kính trọng

đến nơi đến chốn

1. Danh từ được dùng chỉ chung cả thầy giáo lẫn cô giáo.

2. Quan hệ, tình nghĩa giữa trong xã hội Việt Nam từ xưa tới nay là mối quan hệ hết sức thiêng liêng và cao quý.

3. Học trò phải thầy, quý mến thầy, nhất là với thầy dạy chữ.

4. Trong thời gian học ở nhà thầy, vào những dịp lễ tết, phải có lễ cho thầy.
5. Nếu một thầy mà có nhiều học trò thì những người học trò đó liên kết lại với nhau để thành lập.....
6. Khi cha mẹ của thầy mất, đồng môn phải đóng góp mỗi người một ít tiền chuẩn bị lễ phúng viếng, đưa đón
7. Học trò thành đạt trên các lĩnh vực, cương vị trong xã hội chính là một sự trả ơn nhất đối với công lao của thầy, cô giáo.
8. Để duy trì quan hệ được lâu dài thì bạn bè phải qua lại thăm hỏi nhau.
9. Ngày xưa, việc tiếp đãi bạn bè có sự giữa nhà giàu và nhà nghèo.
10. Trong số bạn bè, người nào là với mình thì gọi là bạn tri kỷ.

II. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống

<i>người thầy</i>	<i>guơng mẫu</i>	<i>chất lượng</i>
<i>giáo dục</i>	<i>khó khăn</i>	<i>tốt nhất</i>
<i>cao quý</i>	<i>thuận lợi</i>	<i>thấp hèn</i>
<i>thiên liêng</i>	<i>nhấn mạnh</i>	<i>làm người</i>

1. Dù trong thời đại nào, vẫn luôn luôn được cả xã hội kính trọng.
2. Ở Việt Nam, ngày 20 tháng 11 hàng năm là ngày Nhà giáo Việt Nam, ngày tôn vinh những người làm việc trong lĩnh vực và đào tạo.
3. Nghề giáo viên là một nghề trong xã hội.
4. Người thầy luôn phải trên mọi lĩnh vực cuộc sống để làm tấm gương cho các thế hệ học trò noi theo.
5. Hiện nay ở Việt Nam, đời sống của giáo viên, nhất là ở các vùng sâu vùng xa còn gặp rất nhiều

6. Người Việt có câu “*Không thầy đố mày làm nên*” nhằm
tâm quan trọng của người thầy.
7. Tình cảm bạn bè là một trong những tình cảm và
 cao quý của mỗi chúng ta.
8. Khi kết bạn, chúng ta cần có sự lựa chọn, cốt ở chứ
 không phải là số lượng.
9. Người Việt có câu “*Chọn bạn mà chơi, chọn nơi mà học*” để nói về
 việc lựa chọn bạn và nơi học tập sao cho
10. Người thầy không những dạy chúng ta chữ nghĩa mà còn dạy chúng
 ta đạo lý

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Xưa kia chỉ có cô giáo mà không có thầy giáo.	
2.	Quan hệ, tình nghĩa giữa thầy và trò trong xã hội luôn luôn là một tình cảm đẹp.	
3.	Xưa kia, trong thời gian học ở nhà thầy, vào các dịp lễ tết, học trò không cần có lễ cho thầy.	
4.	Chỉ khi thầy mất, học trò mới phải phúng viếng.	
5.	Hội đồng môn là hội những người cùng học một thầy.	
6.	Hiện nay, hội đồng môn rất phát triển.	
7.	Ngày Nhà giáo Việt Nam là ngày 20 tháng 11 âm lịch hàng năm.	
8.	Người Việt chỉ kết bạn với những người cùng cơ quan công tác.	
9.	Bạn tri kỷ là những người bạn tâm đầu ý hợp, đồng tâm đồng chí với mình.	
10.	Tình cảm thầy trò quan trọng hơn tình cảm bè bạn.	

IV. Hoàn thành các câu sau

1. Thầy giáo của cô ấy
2. Tôi từng theo học
3. Xưa kia, học trò
4. Quan hệ, tình cảm thầy trò là
5. Ở Việt Nam, ngày 20 tháng 11 hàng năm
6. “Tôn sư trọng đạo” là
7. Trước khi kết bạn, chúng ta
8. Bạn tri kỷ là
9. Nếu tôi là bạn
10. Một người bạn tốt là

V. Tìm lời giải thích ở cột B với từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A	B
1. <i>nhập môn</i>	a. trước sau vẫn một lòng, không thay đổi
2. <i>cắt cử</i>	b. giới thiệu người khác vào làm (thời xưa)
3. <i>tiến cử</i>	c. kém cỏi
4. <i>hoa lợi</i>	d. cử người khác đi làm việc gì đó
5. <i>huên hoang</i>	đ. thời kỳ còn nghèo khó
6. <i>dốt nát</i>	e. có những lời lẽ khoe khoang không đúng sự thật về mình
7. <i>thuy chung</i>	f. tự cảm thấy nhục nhã, đau khổ
8. <i>tủi nhục</i>	g. rèn luyện trong môi trường và hoàn cảnh khó khăn
9. <i>thuở hàn vi</i>	h. bắt đầu vào làm học trò
10. <i>tôi luyện</i>	i. những sản phẩm thu được từ ruộng vườn

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Hội đồng môn là gì? Hoạt động của hội như thế nào?

.....

2. Quan hệ giữa thầy và trò trước đây và hiện nay có gì giống và khác nhau?

.....

3. Ở Việt Nam, ngày 20 tháng 11 hàng năm là ngày gì? Ý nghĩa của sự kiện đó?

.....

4. Bạn tri kỷ là bạn như thế nào?

.....

5. Quan hệ bạn bè có ý nghĩa gì trong cuộc sống của chúng ta?

.....

VII. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. thầy giáo

.....

2. học sinh

.....

3. quan hệ

.....

4. tôn sư trọng đạo

.....

5. thiêng liêng

.....

6. giáo dục

.....

7. bạn tốt

.....

8. kết bạn

.....

9. quan tâm

.....

10. thử thách

.....

VIII. Thảo luận

1. Theo anh/chị, một người thầy như thế nào được gọi là mẫu mực?
2. Theo anh/chị, như thế nào được gọi là bạn tốt?

IX. Viết

Hãy viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) kể về một kỷ niệm đáng nhớ của bạn về một người thầy mà bạn kính trọng.

.....

.....

.....

Đọc thêm:

**CHU VĂN AN - NGƯỜI THẦY CHUẨN MỰC MUÔN ĐỜI
CỦA VIỆT NAM**

Cho rằng trường lớp quá ít, con em nhân dân phần lớn thất học, Chu Văn An mở trường dân lập và dạy học tới cuối đời.

Chu Văn An sinh năm 1292 tại xã Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay là làng Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội). Ông là nhà giáo, thầy thuốc, đại quan dưới triều Trần. Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, Chu Văn An “tính cương nghị, thẳng thắn, sửa mình trong sạch, không cầu lợi lộc”. Ông ở nhà đọc sách, học vấn tinh thông, nổi tiếng gần xa, “học trò đầy cửa, thường có kẻ đỗ đại khoa”.

Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam viết Chu Văn An là thầy giỏi nhưng nghiêm khắc, trọng tài năng của học trò và ghét những người cậy giàu ham chơi. Học trò của ông có nhiều người giỏi, có công giúp nước như Phạm Sư Mạnh, Lê Quát, hai quan lớn của triều Trần. Sinh thời, ông được dân chúng tôn là “Vạn thế sư biểu”, nghĩa là người thầy chuẩn mực muôn đời của Việt Nam.

Mở trường dân lập, dạy học cho nhân dân cả nước

Ở thời Chu Văn An, trường học còn rất hiếm. Cả nước chỉ có một trường quốc lập là Quốc Tử Giám ở kinh đô dành cho con vua, con quan, sau mở rộng cho những người tài trong nhân dân theo học. Tư Thiện Đường, Toát Trai Đường ở Thiên Trường (Nam Định) chỉ dành cho con em tôn thất nhà Trần. Trường Yên Tử (Quảng Ninh) hay Hương Sơn (Hà Tây cũ) dành riêng cho nhà chùa.

Bởi trường lớp quá ít, con em nhân dân phần lớn thất học, Chu Văn An đã mở trường Huỳnh Cung tại quê nhà (Thanh Liệt, Thanh Trì, Hà Nội ngày nay) để dạy học. “Trường có lớp, thư viện... Học trò đến học ở Trường Huỳnh Cung khá đông, đến 3.000”, tác giả Trần Lê Sáng viết trong cuốn *Chu Văn An, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Thiếp - ba bậc thầy của giáo dục Việt Nam*.



Tranh vẽ Chu Văn An

(Ảnh: Bảo tàng Lịch sử Việt Nam)

Thời kỳ dạy học ở Huỳnh Cung, Chu Văn An chuyên truyền đạt kinh điển Nho giáo, mục đích cao nhất của ông không ngoài “giáo kính, giáo trung, giáo văn”, nghĩa là dạy sự cung kính, trung hậu và văn nhã. Học trò ở Trường Huỳnh Cung cũng chịu ảnh hưởng của thầy Chu rất lớn.

Trong khoa thi năm 1314, hai học trò của ông đỗ Thái học sinh, tương đương học vị tiến sĩ. Việc này gây tiếng vang lớn trong giới sĩ tử đương thời. Thầy giáo Chu Văn An và Trường Huỳnh Cung được cả nước biết đến. Trường Huỳnh Cung trở thành mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của nền giáo dục Việt Nam. Kể từ đây, bên cạnh trường quốc lập, các trường dân lập phát triển, đông đảo con em nhân dân có nơi học tập, sự nghiệp giáo dục nước nhà mở rộng hơn trước.

Trở thành Hiệu trưởng Trường Quốc Tử Giám

Sau khi danh tiếng của Chu Văn An và Trường Huỳnh Cung được cả nước biết tới, ông được vua Trần Minh Tông mời ra làm Tư nghiệp (Hiệu trưởng) Trường Quốc Tử Giám, trông coi việc học cho cả nước. Dù được phong chức Tư nghiệp Trường Quốc Tử Giám, những năm đầu, Chu Văn An chỉ có trách nhiệm chính là kèm cặp thái tử Trần Vượng, đào tạo vua mới cho nước nhà.

Sau khi Trần Vượng (tức vua Trần Hiến Tông) lên ngôi năm 1329, Chu Văn An mới thực sự chuyên tâm vào công việc ở Trường Quốc Tử Giám. Ông cho mở mang trường, viết *Tứ thư thuyết ước*, tóm tắt bốn bộ sách lớn là *Luận ngữ*, *Mạnh tử*, *Đại học* và *Trung dung*, làm giáo trình dạy học. Kể từ thời Chu Văn An trở về sau, Quốc Tử Giám mỗi ngày được củng cố, mở rộng.

Thời gian làm Hiệu trưởng Trường Quốc Tử Giám đem đến cho Chu Văn An nhiều vinh quang mới, nhưng cũng khiến ông gặp đầy sóng gió. Vua Hiến Tông, học trò của ông ở ngôi được hai năm thì qua đời, công lao hơn mười năm đào tạo khó nhọc và hy vọng củng cố nhà Trần của thầy trò tiêu tan.

Lúc này, vua Trần Dụ Tông lên thay, triều chính đất nước rối ren. Vua ham mê tửu sắc, nóng nảy, nông cạn. Trong triều, quyền gian liên kết hoành hành, bên ngoài giặc giã dấy lên cướp bóc. Thấy chính sự bê bối, nhà giáo Chu Văn An phẫn nộ. Ông đã viết *Thất trảm sớ*, đòi chém 7 kẻ nịnh thần, đều là người quyền thế được vua yêu. Dù bị vua Dụ Tông phớt lờ, tấu sớ của Hiệu trưởng Trường Quốc Tử Giám gây chấn động dư luận bởi theo quy chế lúc bấy giờ, chỉ quan Ngự sử mới được quyền can gián vua.

Rời kinh thành về Chí Linh dạy học tới cuối đời

Theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, sau khi dâng *Thất trảm sớ* nhưng không được vua trả lời, Chu Văn An rời kinh thành về vùng đất Chí Linh (Hải Dương) mở trường tiếp tục dạy học. Dù là nơi thâm sâu cùng cốc, số học trò đến với thầy Chu vẫn đông. Lúc này, Chu Văn An lấy hiệu là Tiều Ân, chỉ lấy việc dạy học, làm thơ cho vui.

Từ khi Chu Văn An về, Chí Linh dậy lên phong trào học tập, nhiều người học giỏi nổi tiếng. Đặc biệt, ở đời nhà Mạc, huyện này có bà Nguyễn Thị Duệ thi đỗ tiến sĩ, là nữ tiến sĩ đầu tiên và duy nhất của Việt Nam thời phong kiến. Ngoài ra còn có Nguyễn Phong, mới 14 tuổi đã cùng cha thi đỗ kỳ thi Hương, 26 tuổi đỗ tiến sĩ.

Những ngày dạy học ở Chí Linh, Chu Văn An còn trồng cây thuốc, nghiên cứu y học, giúp người dân chữa bệnh. Dù ở xa, nhiều học trò cũ đã làm quan vẫn về thăm ông. *Đại Việt sử ký* viết khi học trò về thăm, ai làm điều gì chưa đúng phép, ông vẫn nghiêm khắc dạy bảo. Điều này khiến học trò càng thêm kính mến.



Tượng thầy giáo Chu Văn An trong khuôn viên Trường THPT Chu Văn An (Hà Nội).

(Ảnh: Quỳnh Trang)

Cuối đời, Chu Văn An sống thanh thản trong cảnh nghèo, vui với lớp học, văn chương. Triều đình nhiều lần mời về nhưng ông nhất định từ chối. Thế nhưng lòng ông vẫn hướng về nhà Trần. Sau khi vua Trần Nghệ Tông dẹp yên loạn Dương Nhật Lễ, lấy lại được ngôi vua, Chu Văn An dù tuổi cao vẫn về triều chúc mừng. Việc làm đó của ông khiến nhân dân và sĩ phu đương thời quý trọng.

Trở lại Chí Linh, Chu Văn An lúc bấy giờ gần 80 tuổi, ốm nặng. Tháng 11/1370, ông trút hơi thở cuối cùng. Sau khi mất, triều đình đã đưa Chu Văn An vào thờ ở Văn Miếu, xem ông ngang hàng với những bậc thánh hiền ngày xưa. “Suốt cuộc đời mình, Chu Văn An không lúc nào sao nhãng sự nghiệp giáo dục... Điểm nổi bật trong công lao đóng góp của ông là việc sáng lập nên trường học trong nhân dân; việc học và dạy có kết quả lớn. Trường Huỳnh Cung đánh dấu một mốc quan trọng trong lịch trình phát triển sâu rộng của nền giáo dục nước ta”, tác giả Trần Lê Sáng khẳng định.

Năm 2018, Việt Nam đã xây dựng hồ sơ khoa học về danh nhân Chu Văn An để đề nghị UNESCO phối hợp tổ chức kỷ niệm 650 năm ngày mất của ông vào năm 2020. Phó Chủ tịch Hội đồng Di sản văn hóa Quốc gia Đặng Văn Bài khẳng định Chu Văn An có ảnh hưởng lớn tới nền giáo dục Việt Nam. Tư tưởng nổi bật của ông là tự học, tự lập, học tập suốt đời và là tấm gương tôn sư trọng đạo.

Để tưởng nhớ Chu Văn An, nhiều đường phố, trường học khắp cả nước được đặt theo tên ông. Gần đây nhất, Trường Bưởi - Chu Văn An vừa kỷ niệm 110 năm thành lập. Giữa khoảng sân của ngôi trường cổ kính, tượng đài Chu Văn An đứng sừng sững như biểu tượng nhắc nhở thầy trò phải phấn đấu học tập. Vào những dịp như năm học mới hay ngày 20/11, nhiều thầy cô, học sinh, cựu học sinh tới Trường Chu Văn An để thắp nén hương tưởng nhớ ông.

(Theo Dương Tâm, nguồn: <https://vnexpress.net/giao-duc/chu-van-an-nguoi-thay-chuan-muc-muon-doi-cua-viet-nam-3839405.html>)

BÀI 11

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUAN - DÂN VÀ CHỦ - KHÁCH

I. QUAN - DÂN

Quan hệ giữa quan và dân là một mối quan hệ quan trọng trong xã hội, xưa cũng như nay. Trong truyền thống, quan hệ này có nhiều điều rất thú vị. Tục Việt Nam coi quan cũng là cha mẹ của dân, thường gọi là quan phụ mẫu. Người dân rất coi trọng, tôn kính quan. Dân có việc gì vào đến cửa quan, trước hết phải có đồ lễ. Sau đó, nói với lính canh cửa, lính canh cửa bẩm (báo cáo) với quan, quan có cho vào hầu mới được vào. Nếu lúc đó, quan còn đang bận bịu hay ngủ, ăn cơm hay tiếp khách thì phải đứng đợi ở ngoài cửa. Vào đến cửa quan (nhà quan) thì phải bỏ giày. Đồ lễ có thể là vài gói trà tàu, buồng cau và phải vái lạy hai lạy gọi là lạy trình. Nếu quan rộng lượng không lấy lễ vật, dân còn lo lắng xin quan nhận cho mới yên tâm. Việc gì mà quan đã giúp xong thì sau đó phải có lễ tạ cảm ơn. Tùy vào việc nhờ là to hay nhỏ mà lễ vật sao cho phù hợp, xứng đáng.

Thời xưa, quan đi đến đâu phải có lính đi theo hầu đến đó. Khi quan đi qua đâu người dân phải ngả nón mũ cúi chào, phải tránh đường, đang ngồi thì phải đứng dậy. Nếu là quan hàng tỉnh (cấp cao) thì nghi lễ càng uy nghiêm hơn, có khi đi đến đâu làm kinh động mọi người đến đó. Khi quan về thăm đến xã nào thì xã ấy phải chuẩn bị hết sức chu đáo. Mọi người cắt cử công việc, chạy ngược chạy xuôi lo lắng, hễ có sai sót chỗ nào là bị phạt, thậm chí bị lính đánh. Tục xưa có quy định một người

không được phép làm quan tại địa phương (nơi mình sinh ra) và càng không được phép lấy vợ tại nơi mình làm quan. Vì sợ người nhà của quan ở lẫn với dân khiến cho quan dùng phép (áp dụng các quy định) không được công minh. Quan nào có tấm lòng yêu thương, coi dân chúng như con, thực hành nhiều điều nhân nghĩa thì dân nơi đó được nhờ. Khi ấy, quan có đổi dời đi nhậm chức nơi khác hay thăng chức cao hơn có thể dân chúng sẽ có đơn trình cấp cao thể hiện lòng ngưỡng mộ và xin cho quan tiếp tục làm việc tại địa phương. Thậm chí nếu quan nào có công đức to lớn thì sau khi mất, dân còn lập bi kỷ niệm để đời đời nhớ ơn. Tuy thế, quan hệ quan - dân thời xưa thiếu đi sự bình đẳng. Giữa quan và dân có một khoảng cách rất lớn. Quan thì coi thường dân chúng; dân thì sợ đến cửa quan như vào hang hổ. Có những người thuở nhỏ vẫn chơi với nhau rất thoải mái nhưng khi người làm quan, người làm thường dân thì quan hệ của họ cũng dần xa cách, chuyển từ thân thành sơ. Lại cũng có người tự nhận mình có thân phận thấp hơn cúi lạy người cổ tri mà người đó cũng nghiêm nhiên coi mình là bề trên để nhận cái lạy của bạn cũ. Có điều này là vì tâm lý nhất bên trọng nhất bên khinh đã trở thành thói quen, thành nếp sống của người Việt xưa khó lòng thay đổi đi được.

Cũng cần nói thêm: vì tâm lý sợ quan (mà thực chất là sợ phép nước) của người dân nên họ thường không nói những suy nghĩ thực trong lòng họ cho quan được biết. Có khi bề ngoài dân kính trọng quan nhưng trong bụng lại ghét quan (vì quan không tốt, quan tham, *quan tham lại những*). Do đó, quan không hiểu dân mà dân cũng không gần quan được. Hệ quả là việc thực hiện chính sách công bằng bị hạn chế đi rất nhiều. Việc quan bắt dân phải lạy và đôi khi còn đánh đập là điều trái với luân thường. Ai sinh ra cũng là người, mỗi người mỗi việc, người làm việc này, người làm việc kia, quan cũng như dân, không thể nói là ai hơn ai được. Hơn nữa, người làm quan cần phải dựa vào dân, nhờ vào dân mới có thể hoàn thành được nhiệm vụ của mình. Nếu quan coi trọng nhân cách của dân thì không có gì dân lại không coi trọng quan. Mối quan hệ giữa quan và dân thời xưa trong xã hội Việt Nam nói riêng và một số nước Phương Đông nói chung là một biểu hiện sinh động của sự bất bình đẳng xã hội.

Nhà nước Việt Nam ra đời năm 1945, cho tới nay mọi việc trong xã hội đã có nhiều thay đổi. Danh xưng quan dân mất đi trong vốn từ tiếng Việt. Thay vào đó người dân gọi chung họ là lãnh đạo. Lãnh đạo cũng có nhiều cấp, từ trung ương đến địa phương, từ Bộ này đến Cục kia, từ Vụ đến Viện, từ Trường đến Sở... Mỗi quan hệ giữa lãnh đạo và dân chúng được bình đẳng. Người làm lãnh đạo thực chất là thay mặt nhân dân để tiến hành các công việc quốc gia đại sự. Họ là đại diện, là thay mặt cho quyền lợi của người dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đây chính là một ưu trội của chế độ mới. Nói thêm, ở tại các công sở hiện nay của Việt Nam, quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên khá bình đẳng. Cấp dưới được quyền nói lên những tâm tư và nguyện vọng của họ với cấp trên và cấp trên có trách nhiệm chăm lo sao cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân viên ngày càng tốt hơn. Trong danh xưng tiếng Việt, từ lãnh đạo có khi được gọi một cách thân mật, suồng sã là sếp. Tất nhiên, ở đâu đó trong xã hội hiện nay, quan hệ giữa cấp trên và cấp dưới không phải lúc nào cũng công bằng như mong muốn. Ở một chừng mực nào đó, nhiều người dân vẫn có tâm lí ngại đến các cơ quan công sở. Trừ khi họ có những công việc liên quan buộc phải đến để giao dịch. Thái độ đón tiếp và trao đổi giúp đỡ người dân của một số lãnh đạo không phải ở đâu và lúc nào, với ai cũng được tôn trọng đúng mực. Để biết và hạn chế điều này, thực hiện chỉ thị của Nhà nước, các Bộ, ban ngành liên quan và có thẩm quyền, tại các công sở, nhất là các công sở có chức năng chuyên tiếp dân hoặc thực hiện các dịch vụ cho người dân thường có một số khẩu hiệu như “Vì nhân dân phục vụ”, “Sự hài lòng của bệnh nhân là sự tự hào của chúng tôi”, “Vui lòng khách đến vừa lòng khách đi”, “Hẹn gặp lại”... Và đặc biệt hơn nữa là một tấm biển có ghi “Đường dây nóng: 04...; 0912..., 0123...” hay “Nếu có gì thắc mắc, xin vui lòng liên hệ với chúng tôi, điện thoại: 04...”. Điều này có nghĩa là, nếu người dân khi đến giao dịch mà gặp bất cứ sự việc gì bất bình, không tìm được nơi và ai giải quyết ngay lập tức lúc đó thì có thể gọi đến số điện thoại trên tấm biển. Ngoài ra, cũng tại một số công sở như vậy, lãnh đạo cơ quan còn lập một “Hòm thư góp ý” với mong muốn là sẽ nhận được những phản hồi, những nhận xét đánh giá của người dân cũng như những người sử dụng dịch vụ để kịp thay đổi, nâng cấp, ngày càng phục vụ người dân được tốt hơn.

II. CHỦ - KHÁCH

Trong cuộc sống xã hội Việt Nam, xưa cũng như nay, quan hệ chủ và khách là một mối quan hệ quan trọng, thể hiện mối quan hệ bang giao của mỗi người và mỗi nhà. Thông thường thì bất cứ ai quen hay lạ, thân hay sơ khi đến nhà mình chơi thì mình là chủ và người ta là khách. Ở đây chỉ bàn đến mối quan hệ và những nghi thức chủ - khách trong phạm vi gia đình chứ không bàn đến ở các không gian và phạm vi khác.

Lối sống của người Việt Nam coi trọng tính cộng đồng nên trong các mối quan hệ thường thích qua lại thăm hỏi lẫn nhau. Hôm nay tôi đến nhà anh thì hôm khác anh lại đến nhà tôi chơi. Khi khách đến chơi nhà thì gia đình chủ phải chuẩn bị trà nước khoản đãi (bây giờ thì có thể đơn giản và phù hợp với thời đại, đồ để tiếp khách có thể là nước, rượu bia hoặc có thêm bánh kẹo...). Mối quan hệ tình cảm giữa chủ và khách nhạt nhẽo thì có khi chỉ ăn miếng trầu, hút điếu thuốc, nói với nhau dăm ba câu chuyện; nếu quan hệ mà thân thiết hơn thì có thể pha ấm trà nhâm nhi câu chuyện được lâu hơn. Cũng có khi khách đến mà sẵn đồ ăn uống thì có thể mời khách dùng cho vui. Nói chung tùy quan hệ, tùy điều kiện khách quan khác nhau mà tiếp đãi khách, miễn sao chủ khách đều cảm thấy vui vẻ và thoải mái. Có khi khách ở xa đến thăm thì mời ở lại gia đình một vài ngày mới ra về. Thông thường khách đến thăm có thể là anh em bè bạn, hàng xóm láng giềng, người trong họ ngoài làng, các mối quan hệ giao du khác... Nhà nào làm quan, sang trọng mà có khách đến thăm thì mời rượu, thuốc phiện, hát xướng. Người thân thích họ hàng khi ra về có thể tặng ít lộ phí, tiền ăn đường hoặc món quà nào đó phù hợp. Tặng nhiều hay ít là do từng mối quan hệ cụ thể. Sở dĩ như vậy vì có tục nếu nhà làm quan tức có tiền của, khi người nhà (thường lại là ở nông thôn) tới thăm, khi về không có chút quà như thế sẽ bị coi là quá bần xỉn, keo kiệt. Ông thầy nào có học trò làm nên sự nghiệp, đôi khi thầy cũng có lòng hạ cố thì học trò phải hết lòng tiếp đãi nong hậu. Như thế mới được tiếng thơm là học trò hiền.

Mối quan hệ chủ - khách có một phần liên quan đến quan hệ bạn bè. Người nào, nhà nào chả bao giờ có người đến thăm thì có khi phẩm hạnh không ra gì. Nhưng cũng có khi, nhà quyền quý sang trọng, có ít

tiền của, chức quyền thì nhiều người thăm viếng; chỉ bị đau ốm bình thường cũng đã có nhiều kẻ lui tới hỏi thăm, quà cáp, biếu xén. Người ở xa tận đâu cũng tìm cách đến. Trong khi đó, nhà cổ cùng thì chẳng mấy ai qua lại, dẫu là ở gần nhau. Ngạn ngữ có câu: *“Bần cư thành thị vô nhân vấn/ Phú tại sơn lâm hữu khách tâm”* (nghĩa là: *Người nghèo ở chốn thành thị cũng không ai hỏi thăm/ Kẻ giàu có dù có ở tận rừng xa núi thăm cũng có người tìm đến*). Đây là một thói thường cần phê phán và thay đổi của nhiều người trong xã hội xưa cũng như nay.

Ít khi khách đến thăm chủ nhà là vô cớ mà thường là có một lí do nào đó. Có thể là thăm nom, hỏi thăm sức khoẻ, có thể là vay mượn hay nhờ vả... Tuỳ vào từng trường hợp mà xử sự sao cho vừa sức mình, đẹp lòng khách, miễn sao phải đạo lý là được. Trong xã hội hiện đại ngày nay, việc qua lại thăm nom nhau có tính chất hàng xóm láng giềng thì vẫn được duy trì như một nét đẹp trong văn hoá trọng tính cộng đồng của người Việt, nhất là ở các vùng nông thôn. Ở đô thị, do cuộc sống bận rộn, việc đến thăm hỏi tại nhà cũng ít đi, có lúc điều đó được thực hiện đơn giản hơn, chỉ thường là gặp nhau tại một quán nước hay quán ăn uống nào đó. Lúc đó quan hệ chủ - khách đã bị chuyển thành quan hệ bè bạn. Nhìn chung quan hệ giữa chủ và khách là một mối quan hệ cơ bản của mỗi người, nhất là mỗi nhà. Chúng ta cần linh hoạt xử trí để mối quan hệ này luôn phát huy được những mặt tốt đẹp của nó, hạn chế những tiêu cực có thể phát sinh nhằm giữ được những thuần phong mỹ tục của cha ông ta.

(Chung Lê Khang và Nguyễn Đức Nam tổng hợp từ: Phan Kế Bình *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|--|---|---|
| 1. quan
<i>authority</i> | 10. sơ
<i>not close</i> | 19. hát xướng
<i>singing</i> |
| 2. rộng lượng
<i>generosity</i> | 11. người cố tri
<i>longtime friend</i> | 20. bủn xỉn
<i>scrimp</i> |
| 3. xứng đáng
<i>deserved</i> | 12. hiển nhiên
<i>obvious</i> | 21. keo kiệt
<i>stingy</i> |
| 4. nhậm chức
<i>take office</i> | 13. khó lòng
<i>hard</i> | 22. hạ cố
<i>visitting</i> |
| 5. dời dời
<i>to change or move</i> | 14. quan tham
<i>corrupt officials</i> | 23. tiếp đãi nồng hậu
<i>warm hospitality</i> |
| 6. ngưỡng mộ
<i>admire</i> | 15. ưu trội
<i>superiority</i> | 24. biếu xén
<i>gifts (money or
valuables for
superiors)</i> |
| 7. khoảng cách
<i>distance</i> | 16. suông sã
<i>easygoing</i> | 25. xử trí
<i>to solve</i> |
| 8. coi thường
<i>despise</i> | 17. phản hồi
<i>feedback</i> | |
| 9. thân
<i>dear</i> | 18. nhâm nhi
<i>drink little by little</i> | |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *chạy ngược chạy xuôi*: lo lắng công việc một cách gấp gáp và vất vả.

Ví dụ: - Một mình nuôi con, suốt ngày cô ấy *chạy ngược chạy xuôi* lo kiếm tiền.

2. *đời đời nhớ ơn*: suốt đời nhớ công ơn.

Ví dụ: - Người Việt Nam *đời đời nhớ ơn* Chủ tịch Hồ Chí Minh.

3. *nhất bên trọng, nhất bên khinh*: một bên thì nặng, một bên thì nhẹ. Cả câu này ý nói là với người này/ việc này thì cho là quan trọng, người khác/ việc khác thì không quan trọng.

Ví dụ: - Trong quan hệ nội ngoại, chúng ta cần phải công bằng, không được *nhất bên trọng nhất bên khinh*.

4. *quan tham lại những* (cũng nói: *quan lại tham những*): nhấn mạnh những người làm quan/ lãnh đạo tham những tiền của nhà nước và nhân dân.

Ví dụ: *Quan tham lại những* luôn là vấn nạn trong mọi thời đại và mọi xã hội.

5. *công việc quốc gia đại sự*: công việc quan trọng của nhà nước nói chung.

Ví dụ: - Vì *công việc quốc gia đại sự* mà cả tuần ông ấy chỉ ăn cơm với vợ con ở nhà có một bữa.

2. Ngữ pháp

thậm chí: từ dùng để nhấn mạnh nội dung phía sau.

Ví dụ: - Vì cô ấy dạy giỏi và xinh đẹp nên nhiều học sinh quý mến, *thậm chí* có em còn viết thư tỏ tình.

lại cũng có: lại có thêm một ai đó/ một việc gì, cái gì.

Ví dụ: - Trong một tập thể, có người thích thể này, *lại cũng có* người thích thể khác.

C. BÀI TẬP

I. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>quan trọng</i>	<i>đứng dậy</i>	<i>vô có</i>
<i>bình thường</i>	<i>ngồi xuống</i>	<i>quan hệ cơ bản</i>
<i>cũng là</i>	<i>thông thường</i>	<i>yêu thương</i>
<i>yên tâm</i>	<i>tính cộng đồng</i>	<i>quan - dân</i>

1. Quan hệ giữa quan và dân là một mối quan hệ xã hội xưa cũng như nay.

2. Trong truyền thống, quan hệ có nhiều điều rất thú vị.

3. Tục Việt Nam coi quan cha mẹ của dân, thường gọi là quan phụ mẫu.
4. Nếu quan rộng lượng không lấy lễ vật, dân còn lo lắng xin quan nhận cho mới
5. Khi quan đi qua đâu, người dân phải ngả mũ cúi chào, phải tránh đường, đang ngồi thì phải
6. Quan nào có tấm lòng, coi dân chúng như con, thực hành nhiều điều nhân nghĩa thì dân nơi đó được nhờ.
7. thì bất cứ ai quen hay lạ, thân hay sơ khi đến nhà mình chơi thì mình là chủ và người ta là khách.
8. Lối sống của người Việt Nam coi trọng nên trong các mối quan hệ thường thích qua lại thăm hỏi, chơi bời lẫn nhau.
9. Ít khi khách đến thăm chủ nhà là mà thường là có một lí do nào đó.
10. Nhìn chung, quan hệ giữa chủ và khách là một mối của mỗi người, mỗi nhà.

II. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống

<i>quan to</i>	<i>quên mất</i>	<i>có</i>
<i>làm quan</i>	<i>thăng chức</i>	<i>cuộc sống</i>
<i>quan nhỏ</i>	<i>giáng chức</i>	<i>thái độ</i>
<i>mong muốn</i>	<i>phẩm chất</i>	<i>gia chủ</i>

1. Ông ấy làm trên tỉnh nên mỗi khi về làng là đi ô tô.
2. Người Việt Nam có câu “*Một người cả họ được nhờ*”.
3. Thời xưa, các sĩ tử đều thi đỗ để làm quan.
4. Khi đỗ Trạng Nguyên, được ban áo mũ và được vua nhận làm phò mã (con rể), ông ấy đã mình còn có một người vợ hiền ở quê nhà.

5. Từ khi Vụ trưởng, ông ấy ít qua chỗ tôi chơi.
6. Một trong những quan trọng của tình bạn là sự chân thành và trung thực.
7. Người Việt câu “*Thua thầy một vạn không bằng kém bạn một li*”.
8. Bạn hãy thử nghĩ mà xem, nếu một ngày nào đó bạn không có bất kỳ một người bạn nào thì của bạn sẽ ra sao.
9. Khi tiếp khách, chúng ta cần giữ hoà nhã và vui vẻ.
10. Ngạn ngữ khuyên chúng ta khi đến chơi hãy xin phép ra về khi vẫn còn cần ta 5 phút.

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Dân có việc gì vào đến cửa quan, có thể tự gõ cửa và vào.	
2.	Thời xưa, quan đi đến đâu phải có lính đi theo hầu đến đó.	
3.	Khi quan đi qua đâu, người dân phải đứng dậy, ngả mũ và chào.	
4.	Khi quan về thăm xã nào thì xã ấy phải chuẩn bị hết sức cẩn thận và chu đáo.	
5.	Quan hệ quan dân thời xưa không được bình đẳng như hiện nay.	
6.	Người làm lãnh đạo thực chất là thay mặt nhân dân để tiến hành các công việc quốc gia đại sự.	
7.	Thông thường thì bất cứ ai quen hay lạ, thân hay sơ khi đến chơi nhà mình thì mình là khách và người ta là chủ.	
8.	Lối sống của người Việt Nam coi trọng tình cộng đồng nên trong các mối quan hệ ít khi qua lại thăm hỏi lẫn nhau.	

TT	Thông tin	Đ/S
9.	Thông thường khách đến thăm nhà chúng ta chỉ là đồng nghiệp.	
10.	Ít khi khách đến thăm chủ nhà là vô cớ.	

IV. Tìm lời giải thích ở cột B với từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

- | A | B |
|----------------------|--|
| 1. <i>rộng lượng</i> | a. người làm quan nhưng tham những tiền của nhà nước và nhân dân |
| 2. <i>ngưỡng mộ</i> | b. có đặc điểm nổi bật, tốt hơn |
| 3. <i>coi thường</i> | c. độ lượng, có sự cảm thông và bỏ qua những sai sót của người khác |
| 4. <i>quan tham</i> | d. tiết kiệm chi tiêu quá mức, không dám ăn, không dám mời bè bạn ăn uống... |
| 5. <i>ưu trệ</i> | đ. biểu xén nói chung |
| 6. <i>suông sã</i> | e. tôn kính và cảm phục |
| 7. <i>keo kiệt</i> | f. ở vào hoàn cảnh quá nghèo đói |
| 8. <i>biểu xén</i> | g. giải quyết một vấn đề nào đó do tình hình thực tế đặt ra |
| 9. <i>cố cùng</i> | h. có lời nói, cử chỉ và hành động thân mật, gần gũi, đôi lúc quá mức cho phép thành mất lịch sự |
| 10. <i>xử trí</i> | i. cho là không quan trọng, không phải tôn trọng |

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Quan hệ giữa quan và dân thời xưa như thế nào? Có bình đẳng không? Vì sao?

.....

.....

 2. Thế nào là quan tham?

.....

 3. Quan hệ giữa lãnh đạo và nhân dân, giữa lãnh đạo và nhân viên trong xã hội Việt Nam hiện nay như thế nào?

.....

 4. Anh/ chị hiểu như thế nào về quan hệ giữa chủ và khách? Có sự liên quan gì giữa chủ khách và bạn bè không?

.....

 5. Tại sao người Việt lại có câu: “*Một người làm quan cả họ được nhờ*”?

VI. Đặt câu với các từ ngữ sau đây

1. quan

.....
 2. người dân

.....

3. bình đẳng

.....

4. yêu thương

.....

5. thăng chức

.....

6. thói quen

.....

7. bạn

.....

8. coi trọng

.....

9. nguyện vọng

.....

10. chủ nhà

.....

VII. Thảo luận

1. Bạn đã từng đến thăm một gia đình người Việt chưa? Gia chủ đã tiếp đón bạn như thế nào? Cảm nhận của bạn ra sao?

2. Theo bạn, làm thế nào để quan hệ chủ khách được ngày càng tốt đẹp?

VIII. Viết

Hãy viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) trình bày một số nghi thức tiếp khách tại gia ở nước bạn.

.....

.....

Bài đọc thêm:

VĂN HÓA ỨNG XỬ GIỮA CẤP TRÊN VÀ CẤP DƯỚI

Trong công việc, giữa cấp trên và cấp dưới có quan hệ bất bình đẳng về quyền lực, cấp trên có thể sai khiến cấp dưới. Việc sử dụng quyền lực lãnh đạo như thế nào không chỉ là vấn đề thuộc phong cách cá nhân; mà còn là đặc điểm để nhận diện, phân loại bạn là người lãnh đạo thuộc cấp độ nào.

5 cấp độ lãnh đạo và văn hóa ứng xử

Johnc. Maxwell, một chuyên gia nổi tiếng về lĩnh vực lãnh đạo, đã phân loại các nhà lãnh đạo theo 5 cấp độ, từ thấp đến cao.

Cấp độ 1: Chức vị, người lãnh đạo ứng xử với cấp dưới dựa vào quyền lực được quy định kèm theo quyết định bổ nhiệm. Đây là kiểu lãnh đạo cứng rắn, một chiều, theo triết lý “sếp luôn luôn đúng”; nhân viên chỉ làm việc khi bị yêu cầu, với tư tưởng miễn cưỡng, buộc phải phục tùng, đối phó, bị động.

Cấp độ 2: Sự chấp nhận. Cấp dưới đi theo bạn, không chỉ vì chức vụ mà còn vì các mối quan hệ mà bạn xây dựng được trong tổ chức. Bạn có năng lực lãnh đạo vì đã tạo ra không khí vui vẻ, tự giác trong công việc.

Cấp độ 3: Định hướng kết quả. Ở đây, lãnh đạo không chỉ nói được mà còn làm được, tạo ra hiệu quả cao trong công việc, làm gương cho cấp dưới. Bạn thường thích sự thẳng thắn, đi thẳng vào công việc, ngắn gọn trong giao tiếp.

Cấp độ 4: Phát triển con người. Đây là kiểu lãnh đạo tập trung vào phát triển con người dưới quyền, đào tạo, phát triển được những đồng nghiệp và người kế cận giỏi hơn mình. Bạn rất coi trọng xây dựng văn hóa tổ chức mạnh, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững. Trong giao tiếp, bạn được tin yêu, chấp nhận sự phản hồi, giám sát, phản biện từ cấp trên, đồng cấp và cấp dưới.

Cấp độ 5: Cá nhân. Đây là cấp độ lãnh đạo cao nhất, rất hiếm có ai đạt được. Mọi người đi theo lãnh đạo chỉ vì họ có một tình yêu lớn với một tài năng, nhân cách vĩ đại và tự nguyện trung thành với tư tưởng, sự nghiệp cao cả đó.

Phụ thuộc vào đặc điểm văn hóa doanh nghiệp (VHDN)

Việc ứng xử giữa cấp trên và cấp dưới phụ thuộc vào môi trường và đặc điểm, văn hóa doanh nghiệp. Kim Cameron và Robert Quinn, (2011) đã chia văn hóa doanh nghiệp thành 4 loại: Văn hóa gia đình (Clan), Văn hóa thứ bậc (Hierarchy), Văn hóa cạnh tranh (Market) và Văn hóa sáng tạo (Adhocracy).

Văn hóa của một công ty hay tập đoàn cụ thể thường có sự biểu hiện ít nhiều cả 4 loại trên, nhưng ở một giai đoạn nhất định, thường được thể hiện theo loại hình nổi trội nhất, tạo ra đặc điểm chung chi phối cách hành xử của doanh nghiệp.

Văn hóa gia đình có quan hệ khá gần gũi, thân thiện, có sự chia sẻ giữa lãnh đạo và nhân viên, được gắn kết bằng những yếu tố truyền thống, sự trung thành của các thành viên. Nhược điểm của loại văn hóa này là tính thể chế, pháp trị yếu, thiếu công bằng, công khai; quản trị còn gắn nhiều yếu tố cảm tính, có xu hướng trở thành cực đoan. Ở đây, người lãnh đạo đóng vai trò như một người thầy, người cha trong gia đình; họ vừa là người quản lý điều hành, vừa là người lãnh đạo tinh thần, tập hợp, quy tụ các thành viên, tạo sự đồng thuận và sức mạnh thống nhất của tổ chức.

Văn hóa thứ bậc: Mọi quan hệ giữa các cấp thể hiện tính tôn ti, trật tự và luôn phải tuân thủ những nguyên tắc khách quan do tổ chức đặt ra. Cả tổ chức như một cỗ máy và được vận hành theo quy định, nguyên tắc và tiêu chuẩn duy lý. Hầu hết các quá trình hoạt động, giao dịch đều được kiểm soát chặt chẽ. Nhiệm vụ của người lãnh đạo là đảm bảo các hoạt động của tổ chức được thực hiện theo đúng tiêu chuẩn, nguyên tắc đặt ra. Quan hệ giữa lãnh đạo và nhân viên tuân theo quy định cấp bậc, mệnh lệnh. Tuy nhiên ở đây vẫn có những “vị tướng” biết thương

“lính”, biết tiết kiệm công sức, máu xương của cấp dưới, nhưng mức độ nhân văn, hài hòa không thể so được với văn hóa tổ chức kiểu gia đình.

Văn hóa cạnh tranh: Loại văn hóa này đặc biệt đề cao tính cạnh tranh, không chỉ với đối thủ mà còn là sự cạnh tranh giữa các đơn vị, giữa các nhóm và thậm chí giữa từng cá nhân trong tổ chức. Ở đây, hoàn thành nhiệm vụ, đạt và vượt mục tiêu của tổ chức và cá nhân đề ra luôn là ưu tiên số một. Lãnh đạo doanh nghiệp (DN) thường không quá quan tâm đến cách triển khai công việc, những khó khăn gặp phải của mỗi thành viên mà chỉ chú trọng đến kết quả cuối cùng. Để tăng tính cạnh tranh nội bộ, lãnh đạo còn cố gắng tạo ra trong môi trường VHDN những tình huống căng thẳng và thách thức, buộc cấp dưới phải cố gắng nâng cao hiệu quả thực hiện công việc và khả năng phát triển của mình. Ông Nguyễn Mạnh Hùng, CEO của Viettel đã chia sẻ bí quyết giữ người tài của Tập đoàn này là trao cho họ việc khó và đánh giá đúng nhân sự.

Văn hóa sáng tạo: Không quá chú trọng đến các nguyên tắc, quy định của tổ chức, mà luôn tạo điều kiện hình thành một không gian tự do, thúc đẩy sự sáng tạo của mỗi thành viên. Các tiêu chuẩn, quy định hiện có của ngành, lĩnh vực mà tổ chức tham gia hoạt động thường chỉ mang tính tham khảo. Tổ chức sẵn sàng đầu tư vào những chương trình, dự án có tính rủi ro cao. Lãnh đạo giống như một vị nhạc trưởng, vừa điều phối tổ chức hoạt động của các đơn vị, thành viên (nhạc công) đạt được mục tiêu đề ra, vừa truyền cảm hứng và tạo điều kiện để mỗi nhạc công có sự sáng tạo nhất, thăng hoa nhất, sao cho bản nhạc được biểu diễn với chất lượng cao nhất. Vì vậy, trong ứng xử, giao tiếp nội bộ, lãnh đạo không câu nệ hình thức, có thái độ bao dung, tôn trọng sự khác biệt, chấp nhận sự phản biện, tranh luận của nhân viên.

Tóm lại, phương thức ứng xử giữa cấp trên và cấp dưới trong doanh nghiệp được thể hiện rất đa dạng và phong phú, tùy thuộc vào đặc điểm tâm lý, tính cách của người lãnh đạo cụ thể đối với một nhân viên cụ thể, trong một thời kỳ phát triển nhất định của DN.

Nhìn từ góc độ lịch sử, Tập đoàn Điện lực Việt Nam được hình thành, phát triển hàng chục năm qua, nên hệ văn hóa cơ bản mang đặc

tính thứ bậc rất rõ ràng. Đến nay, trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, yếu tố sáng tạo và cạnh tranh đang được bổ sung.

Như vậy, văn hóa EVN hiện tại đang có cả 4 yếu tố, nhưng yếu tố nào là nổi trội tạo nên văn hóa đặc trưng của Tập đoàn và xu hướng vận động của nó theo loại hình nào thì cần có sự khảo sát, đánh giá cụ thể. Yêu cầu phát triển bền vững của Tập đoàn đang đặt ra cho những cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý phải không ngừng nâng cao năng lực và văn hóa cá nhân đến cấp độ cao hơn trong hành động và ứng xử của mình. Nói cách khác, trước một đội ngũ nhân viên, khách hàng, xã hội có nhận thức, trình độ cao hơn, ngày càng đòi hỏi khắt khe hơn, ngoài những tố chất tốt đẹp sẵn có thì bộ phận cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý của Tập đoàn cần không ngừng học tập, rèn luyện, nâng cao cái tâm, cái tầm, cái tài, phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ trong giai đoạn phát triển mới.

(Nguồn: <https://vanhoa.evn.com.vn/d6/news/Van-hoa-ung-xu-giua-cap-tren-va-cap-duoi-0-113-18225.aspx>)

BÀI 12

NHỮNG ĐIỀM LÀNH VÀ MỘT SỐ VIỆC KIÊNG KỶ

I. NHỮNG ĐIỀM LÀNH VÀ MỘT SỐ KIÊNG KỶ TRONG NGÀY TẾT NGUYÊN ĐÁN

1. Phong tục ngày Tết

a. Xông đất ngày mừng 1 Tết

Xông đất là tục lệ đã có lâu đời ở Việt Nam vì người Việt quan niệm ngày mừng Một là ngày “*khai trương*” một năm mới. Người khách đến thăm nhà đầu tiên trong một năm cũng vì thế mà trở nên quan trọng. Cho nên cứ cuối năm, nhiều gia đình lại tìm người hợp tuổi, hợp mệnh, tính tình vui vẻ, tốt bụng và thành công để đến xông nhà, cầu mong sang năm lấy được vía tốt của người đó. Người đến xông đất thường chỉ đến thăm, chúc Tết chừng 5 - 10 phút chứ không ở lại lâu, cầu mong cho mọi việc trong năm của chủ nhà cũng được trôi chảy thông suốt.

b. Xuất hành và hái lộc

Xuất hành có nghĩa là lần đi ra khỏi nhà đầu tiên trong năm, thường được thực hiện vào ngày tốt đầu tiên của năm mới để đi tìm may mắn cho bản thân và gia đình. Trước khi xuất hành, người ta phải chọn ngày Hoàng đạo, giờ Hoàng đạo và các phương hướng tốt để mong gặp được các quý thần, tài thần, hi thần... Tại miền Bắc, nếu xuất hành đến chùa hay đền, sau khi lễ bái, người Việt còn có tục bẻ lấy một cành lộc để mang về nhà cắm ở bàn thờ lấy may. Đó là tục hái lộc, ngụ ý xin hưởng

chút lộc của Thần, Phật ban cho nhân dịp năm mới. Tuy nhiên, để bảo vệ môi trường và giữ gìn vẻ đẹp của cây xanh trong năm mới, hiện giờ tục hái lộc không còn được khuyến khích nữa.

c. Chúc Tết, đến thăm mọi người

Trong 3 ngày Tân niên, phong tục thường thấy nhất là việc đến thăm bạn bè, người thân và chúc Tết với những câu chúc tốt lành. Điều đó cũng giúp cho tình cảm giữa hai bên trở nên gần gũi hơn, xóa hết những khúc mắc của năm cũ, vui vẻ đón chào năm mới.

- *Ngày mừng Một*: là ngày Tân niên đầu tiên và được coi là ngày quan trọng nhất trong toàn bộ dịp Tết. Không kể những người được mời đi xông đất, vào sáng sớm ngày này, người Việt thường không ra khỏi nhà, chỉ bày cỗ cúng Tân niên, ăn tiệc và chúc tụng nhau trong nội bộ gia đình. Đúng theo phong tục "*mừng Một Tết cha*", con cháu chúc Tết ông bà, người lớn mừng tuổi cho trẻ nhỏ.

- *Ngày mừng Hai*: mọi người sẽ cúng lễ tại gia vào sáng sớm. Sau đó, người ta chúc tết các bà mẹ, phụ nữ theo tục "*mừng Hai Tết mẹ*". Những ai chuẩn bị lập gia đình còn phải đến nhà cha mẹ vợ tương lai.

- *Ngày mừng Ba*: sau khi cúng cơm tại gia theo lệ cúng ít nhất đủ ba ngày Tết thì đây là ngày "*mừng Ba Tết thầy*", học trò thường tụ tập đi chúc Tết thầy, cô giáo...

d. Mừng tuổi

Người miền Bắc thường nói *mừng tuổi* với ý nghĩa là chúc mừng vì được thêm một tuổi; người miền Nam lại gọi là *lì xì*. Người lớn tặng trẻ em tiền bỏ trong một bao giấy đỏ, với những lời chúc hay ăn chóng lớn. Theo cổ tích Trung Quốc thì trong bao lì xì đỏ có 8 đồng tiền (là Bát Tiên hóa thân) được đặt dưới gối đứa trẻ để xua đuổi quỷ đến quấy nhiễu. Ngày xưa còn có lệ cho tiền vào phong bao với số tiền lẻ (chứ không phải là tiền chẵn), ngụ ý tiền này sẽ sinh sôi, nảy nở thêm nhiều. Thường thì người được nhận tiền mừng tuổi của người khác là những người già và trẻ nhỏ vì việc thêm một tuổi với họ có ý nghĩa hơn so với người trưởng thành. Tuy nhiên, hiện nay việc này được áp dụng linh

hoạt hơn, nhiều thanh niên cũng muốn được mừng tuổi. Nhân đây cũng cần phê phán việc lợi dụng phong tục này để biếu xén tiền hay quà cáp đắt tiền cho người khác nhằm nhờ vả giúp đỡ một việc gì đó. Việc làm đó khiến mất đi nét đẹp thuần phong mỹ tục truyền thống của cha ông.

đ. Khai bút đầu năm

Thời xưa, vào đầu Xuân, người có chức tước sẽ đóng con dấu lần đầu tiên trong năm (gọi là “*khai ấn*”), học trò sĩ phu “*khai bút*” bằng cách viết một đoạn văn, câu thơ đầu tiên trong năm, nhà nông thì “*khai canh*” (cày ruộng, làm đất), người buôn bán thì “*khai thương*” (mở hàng lần đầu trong năm)... Việc này có ý nghĩa thiêng liêng vì về mặt tâm linh, mọi người cho rằng, việc làm đầu tiên gắn với công việc, nghề nghiệp này của mình sẽ khiến cho cả năm việc học tập, làm ăn... của họ được may mắn, thuận lợi.

2. Những điềm lành

- Người Việt quan niệm hoa mai, hoa đào mang lại điềm may mắn trong ngày Tết. Nếu sau giao thừa, hoa mai nở thêm nhiều thì đó là dấu hiệu may mắn. Còn hoa đào có nhiều cánh kép ba lớp trên đài hoa và hoa có dáng như bông hồng thì sẽ có nhiều phúc lộc. Cây quất nếu có đủ “*tứ quý*”: quả chín, quả xanh, hoa và lộc thì năm đó gia chủ sẽ gặp nhiều may mắn và thành đạt.

- Chó lạ vào nhà: theo câu tục ngữ “*Mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*”. Ngày Tết có chó lạ vào nhà thì sẽ là may mắn.

- Mua muối: đầu năm mọi nhà thường đi mua muối để cầu may mắn đến. Người Việt có câu: “*Đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi*”. Tục này bắt nguồn từ việc sau: vào dịp cuối năm (thường vào các ngày 26 đến 30 tháng 12 âm lịch), nhà nào cũng quét dọn nhà cửa, lau dọn phòng ở, ngõ, vườn... sao cho thật sạch sẽ để đón năm mới. Có nhà còn mua vôi để quét lại tường nhà cho trắng sạch; lại có người còn quét vôi trắng ở các gốc cây trong vườn... Những việc làm đó ngoài ý nghĩa về mặt tâm linh còn có giá trị vệ sinh môi trường. Còn muối thì rất mặn, có ở biển rất nhiều, đầu năm mọi người đi mua muối để nấu ăn và mong

muốn một năm mọi việc làm ăn, sinh sống được phát đạt, mặn mà, đầm ấm, hạnh phúc... Vì thế mới có câu nói phía trên.

3. Một vài kiêng kỵ

- *Kiêng quét nhà*: theo một điển tích Trung Quốc, nếu quét nhà, hót rác đổ đi thì thần Tài sẽ đi mất, năm đó gia cảnh sẽ nghèo túng. Vì thế nếu muốn dọn dẹp nhà cửa, bố mẹ thường dặn con cái quét dọn từ trước giao thừa.

- *Kiêng cho nước, cho lửa đầu năm*: người Việt quan niệm lửa là đỏ - may mắn, cho người khác *cái đỏ* trong ngày đầu năm thì cả năm đó sẽ gặp nhiều điều không may. Nước còn được ví như nguồn tài lộc (có câu "*tiền vào như nước*"), nếu cho nước thì coi như mất lộc.

- *Kiêng đánh vỡ bát đĩa, ấm chén* vì sẽ tạo nên sự chia cắt, đứt lia. Kiêng cãi nhau, mắng chửi nhau để tránh những điều không vui xảy ra với gia đình. Người ta còn kiêng khóc lóc, buồn tủi hoặc nói tới điều rủi ro trong dịp Tết. Có thể bình thường bạn quen nói những câu vui miệng như "*Thôi chết*", "*Thôi chết tôi rồi!*", nhưng trong những ngày Tết thì tuyệt đối không được nói.

- *Kiêng ăn thịt chó, cá mè, thịt vịt...* vào đầu năm (hay đầu tháng âm lịch) vì sẽ xúi quẩy.

- *Kiêng vay mượn, đòi nợ, trả nợ* vào những ngày đầu năm mới, vì điều đó có thể làm chúng ta rơi vào cảnh túng thiếu cả năm, không may mắn.

- *Kiêng đi chúc Tết vào sáng mừng một Tết* nếu không được gia chủ mời. Theo phong tục người Việt, người xông đất trong ngày mừng Một là người quyết định đem lại sự may mắn hoặc xui xẻo cho gia đình ấy trong cả năm. Vì thế mọi người thường kiêng đi chúc Tết vào sáng mừng Một nếu không được mời vì sợ sẽ mang đến điều không tốt đẹp cho chủ nhà trong năm mới.

- *Kiêng mặc quần áo màu trắng, đen*: theo quan niệm của người xưa, màu trắng và đen là màu của tang lễ, chết chóc. Vì vậy, những ngày đầu năm thì phải mặc trang phục với những màu sắc sặc sỡ và thu hút sự chú ý, tạo nên sự phấn khởi và vui vẻ để đón chào năm mới.

II. MỘT SỐ KIÊNG KỶ KHÁC

Sáng sớm kiêng vắng tục, sợ giông cả ngày.

Ba tháng hè kiêng cưới xin sợ không hay.

Năm cùng tháng tận kiêng làm nhà và các việc vui mừng, sợ không hay.

Việc vui mừng, việc tế tự và khi vào trước mặt quan trường kiêng mặc đồ trắng, e thất kính.

Mặc đồ sô gai, kiêng không được vào nhà ai, e sái.

Đàn bà chữa con so kiêng hái quả trên cây, e sinh mất; kiêng gàn tử thi và kiêng đưa ma trẻ con, e độc.

Mẹ chồng chữa kiêng cưới con dâu, e độc.

Vợ chữa, chồng kiêng sát sinh và kiêng đóng cọc, e độc.

Dàn bà lạ chữa, kiêng không cho để trong nhà, e độc.

Người sống kiêng mặc áo thừa và nằm giường thừa của người chết, e độc.

Người làng khác chết kiêng không cho đưa ma qua làng mình, sợ độc.

Cha mẹ kiêng đưa con gái về nhà chồng, e người ta cười.

Vợ chồng kiêng rửa chung một khăn mặt, e độc.

Trẻ thơ, kiêng khen tốt đẹp béo... , e quở quang, không tốt.

Trẻ con kiêng đội nón trong nhà, e lùn.

Trẻ đi học kiêng ăn cơm cháy, sợ tối dạ và kiêng ăn chân gà, sợ viết run tay, chữ xấu.

Học trò đi thi kiêng ăn tôm, vì con tôm cong như hình chữ “liệt” (chữ phê hồng) của quan trường phê, sợ sái.

Làm nhà kiêng làm chẵn gian, phải ba, năm hoặc bảy mới được.

Làm cửa ngõ kiêng đối ngõ với nhà khác, sợ độc.

Chửa nhà kiêng thu hẹp hơn trước, sợ sái.

Giường chiếu trong nhà kiêng dựng ngược, sợ sái.

Ở nhà kiêng ngồi giữa bậc cửa, e thất lễ.

Ra ngõ kiêng gặp gái, e bất lợi.

Uống rượu kiêng úp chén và dốc ngược chai, e say rượu.

Đánh bạc kiêng ăn đầu vịt và kiêng người vịn vai, ngồi chông lẹ, sợ hãm tài...

Người Việt có câu “*có thờ có thiêng, có kiêng có lành*”. Những vấn đề kiêng kỵ có liên quan đến tâm linh và tâm thức văn hoá sâu xa của người Việt. Tuy vậy, việc kiêng kỵ trên đây khá công phu, có phần cầu kỳ và phức tạp, đôi khi có thể không cần thiết. Chúng ta cũng cần phải linh hoạt, tránh câu chấp một cách máy móc.

(Trần Thanh Bắc và Hoàng Văn Định tổng hợp từ: Phan Kế Bính Việt Nam phong tục, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2003)

A. TỪ NGỮ

- | | | |
|--|--|--|
| 1. điềm lành
<i>good sign</i> | 15. ngụ ý
<i>implied</i> | 28. máy móc (tt)
<i>machinery</i> |
| 2. kiêng kỵ
<i>abstinence</i> | 16. khuyến khích
<i>encourage</i> | 29. quà cáp
<i>gift</i> |
| 3. xông đất
<i>the first person to
come to one's home in
a new year</i> | 17. tân niên
<i>new year</i> | 30. khai bút
<i>open pen</i> |
| 4. vía tốt
<i>who can bring good
luck to other</i> | 18. khúc mắc
<i>questions
(unresolved
problems)</i> | 31. khai ấn
<i>open the seal</i> |
| 5. xuất hành
<i>depart</i> | 19. chúc tụng
<i>celebrate</i> | 32. khai canh
<i>transfer time</i> |
| 6. hái lộc
<i>picking fortune</i> | 20. lì xì
<i>lucky money</i> | 33. đài hoa
<i>bell</i> |
| 7. quý thần
<i>god of fortune</i> | 21. mừng tuổi
<i>to give away
lucky money</i> | 34. điều rui ro
<i>sign of unlucky</i> |
| 8. tài thần
<i>mammon</i> | 22. quấy nhiễu
<i>harass</i> | 35. xúi quẩy
<i>(như rui ro)</i> |
| 9. hi thần
<i>god of marriage</i> | 23. tiền lẻ
<i>change</i> | 36. xui xẻo
<i>(như rui ro)</i> |
| 10. cành lộc
<i>branch buds</i> | 24. tiền chẵn
<i>money</i> | 37. văng tục
<i>cursing</i> |
| 11. sát sinh
<i>killing</i> | 25. thất kính
<i>disrespectful</i> | 38. giông (không may
mắn)
<i>unlucky</i> |
| 12. tôi vôi
<i>calcining stone into
lime</i> | 26. sái
<i>the next person
in a line or a
queue</i> | 39. hãm tài
<i>worthless (person)</i> |
| 13. lùn (thấp)
<i>short</i> | 27. tối dạ
<i>someone who is
not very bright</i> | 40. cầu kỳ
<i>meticulous</i> |
| 14. câu chấp
<i>precise</i> | | |

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *sinh sôi nảy nở*: phát triển nhiều và nhanh.

Ví dụ: - Đồng tiền phải quay vòng liên tục mới *sinh sôi nảy nở* được.

2. *mèo đến nhà thì khó, chó đến nhà thì sang*: tục người Việt nếu vào ngày đầu năm mới mà có con mèo lạ vào nhà mình thì gia chủ sẽ không may mắn. Ngược lại, nếu là con chó lạ vào nhà thì gia chủ sẽ gặp nhiều điều may mắn.

3. *đầu năm mua muối, cuối năm mua vôi*: tục người Việt vào đầu năm âm lịch, buổi đi chợ đầu tiên nên đi mua muối với ý nghĩa cuộc sống được mặn mà, hạnh phúc và sinh sôi nảy nở. Cuối năm thì nên đi mua vôi để vệ sinh nhà cửa...

4. *tiền vào như nước*: chỉ việc làm ăn thành công lớn, được nhiều tiền.

Ví dụ: - Gần đây, công việc làm ăn của anh ấy rất tốt, *tiền vào như nước*.

2. Ngữ pháp

1. *có nghĩa là*: từ này dùng để giải thích rõ hơn cho từ/ cụm từ phía trước, nhiều trường hợp được dùng như “là”.

Ví dụ: - Xuất hành có nghĩa là lần đi ra khỏi nhà đầu tiên trong năm.

2. *không kể*: không tính đến.

Ví dụ: - *Không kể* tiền học phí, mỗi tháng bố mẹ gửi cho tôi 5 triệu đồng.

C. BÀI TẬP

I. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>quan trọng nhất</i>	<i>rủi ro</i>	<i>xông đất</i>
<i>gia đình</i>	<i>quyết định</i>	<i>xuất hành</i>
<i>mừng tuổi</i>	<i>nguồn tài lộc</i>	<i>thăm bạn bè</i>
<i>may mắn</i>	<i>chăm sóc</i>	<i>gia thất</i>

1. Người đến thường chỉ đến thăm, chúc Tết 5- 10 phút rồi chứ không ở lại lâu.
2. có nghĩa là lần đi ra khỏi nhà đầu tiên trong năm, thường được thực hiện vào ngày tốt đầu tiên của năm mới.
3. Trong ba ngày Tân niên, phong tục thường thấy nhất là việc đến....
....., người thân và chúc Tết với những câu chúc tốt lành.
4. Ngày mừng Một được coi là ngày trong toàn bộ dịp Tết.
5. Những ai chuẩn bị lập còn phải đến nhà cha mẹ vợ tương lai.
6. Người miền Bắc nói “.....”, người miền Nam lại nói là “*lì xì*”.
7. Người miền Bắc quan niệm hoa mai, hoa đào mang lại điềm.....
.....trong dịp Tết.
8. Người Việt kiêng khóc lóc, buồn tủi hoặc nói tới điều trong dịp Tết.
9. Theo phong tục người Việt, người xông đất trong ngày mừng Một là người đem lại sự may mắn hoặc xui xẻo cho gia đình ấy trong cả năm.
10. Nước được ví như nên đầu năm kiêng cho nước vì sợ mất lộc.

II. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống

- | | | |
|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <i>quê hương</i> | <i>xông đất</i> | <i>ông bà nội ngoại</i> |
| <i>thiên liêng</i> | <i>hái lộc</i> | <i>đất nước</i> |
| <i>mùng tuổi</i> | <i>sát sinh</i> | <i>may mắn</i> |
| <i>thói quen</i> | <i>quét dọn nhà cửa</i> | <i>rủi ro</i> |

1. Người Việt dù làm ăn ở đâu, cứ mỗi dịp xuân về Tết đến lại trở về....
.....tụ họp với gia đình người thân.
2. Tết Nguyên đán là ngày lễ lớn nhất và có ý nghĩa nhất đối với người Việt Nam.
3. Trẻ con rất thích ngày Tết vì chúng được ăn mặc đẹp và nhận tiền..... từ người lớn.
4. Một số người cẩn thận thường chọn và hẹn trước với một người để họ đến đầu năm cho nhà mình.
5. Để bảo vệ môi trường, tục không còn được khuyến khích nữa.
6. Cô ấy có đón giao thừa ở bên ngoài.
7. Năm nào vào dịp Tết, họ cũng cho cả nhà về thăm
8. Khi vợ mang bầu, người chồng nên kiêng
9. Vào những ngày đầu năm mới, nếu muốn, chúng ta không nên hót rác vì của sẽ đi mất.
10. Hiện nay, một số người khi đi làm việc gì quan trọng vẫn kiêng ra ngõ gặp gái vì sợ không

III. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1.	Đối với người Việt, người khách đến nhà đầu tiên trong năm mới không quan trọng	

TT	Thông tin	Đ/S
2.	Xuất hành có nghĩa là lần đi ra khỏi ra đầu tiên trong năm mới.	
3.	Hiện nay, tục hái lộc vẫn được phổ biến và khuyến khích.	
4.	Ngày mừng Một là ngày quan trọng nhất trong cả dịp Tết.	
5.	Người miền Bắc nói “lì xì”, người miền Nam nói “mừng tuổi”.	
6.	Người lớn thường mừng tuổi trẻ nhỏ tiền bỏ vào trong một phong bao màu đỏ với lời chúc hay ăn chóng lớn.	
7.	Cây quất nếu có đủ tứ quý: quả chín, quả xanh, hoa và lộc thì năm đó gia chủ sẽ gặp nhiều may mắn và thành đạt.	
8.	Chó lạ vào nhà vào dịp năm mới là điềm lành.	
9.	Người Việt có câu: “Đầu năm mua vui, cuối năm mua muối”.	
10.	Vào dịp Tết, người Việt kiêng mặc quần áo màu đen và trắng vì cho rằng đó là màu của tang lễ.	

IV. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Ngày mừng Một Tết Nguyên đán, người Việt Nam thường làm gì?

.....

.....

.....

2. Xông đất là gì?

.....

.....

.....

3. Tại sao đầu năm người Việt lại kiêng không cho nước và lửa?

.....

.....

.....

V. Tìm lời giải thích ở cột B với từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

A	B
1. <i>điềm lành</i>	a. lấy một cành cây, hoa... mang về nhà vào lúc giao thừa năm cũ và năm mới âm lịch
2. <i>xông đất</i>	b. hoạt động làm cho người khác không thể sống yên ổn được
3. <i>xuất hành</i>	c. khởi hành đi ra khỏi nhà lần đầu tiên trong năm mới
4. <i>hái lộc</i>	d. những dấu hiện có thể mang lại điều tốt lành, may mắn
5. <i>khúc mắc</i>	đ. cho tiền vào phong bao để tặng người già hoặc trẻ nhỏ vào dịp Tết Nguyên Đán
6. <i>mừng tuổi</i>	e. không may mắn
7. <i>xúi quẩy</i>	f. người đến nhà đầu tiên của năm mới
8. <i>sái</i>	g. có thể mang đến những điều không tốt
9. <i>máy móc</i>	h. có điều gì đó khó nói ra, khó giải quyết
10. <i>quấy nhiễu</i>	i. thiếu sự linh hoạt, sáng tạo, chỉ làm theo những gì đã có sẵn, đã quy định

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. Tết Nguyên Đán

.....

2. hái lộc

.....

3. xông đất

.....

4. kiêng

.....

5. mừng tuổi

.....

6. khai bút

.....

7. khuyến khích

.....

8. vui vẻ

.....

9. hoa đào

.....

10. dọn dẹp

.....

VII. Thảo luận

1. Người dân nước bạn đón chào năm mới như thế nào?

2. Cho biết một số kiêng kỵ của người dân nước bạn trong dịp năm mới cũng như một số kiêng kỵ đáng chú ý khác.

VIII. Viết

Viết một đoạn văn ngắn (*khoảng 150 từ*) trình bày cảm nhận của anh/chị về không khí đón năm mới của người Việt Nam.

Bài đọc thêm:

Ý NGHĨA MÂM NGŨ QUẢ TRONG VĂN HÓA BA MIỀN

Mâm ngũ quả là một phần không thể thiếu trong ngày tết cổ truyền của người Việt Nam. Trước là thờ cúng tổ tiên, sau là ước mong năm mới được an khang, thịnh vượng hơn năm trước. Mỗi loại quả khi bày trên ban thờ đều có ý nghĩa riêng, vì vậy các gia đình cần hiểu và nắm rõ để gửi gắm ước nguyện, cầu mong của mình trong năm mới.

Ý nghĩa từng loại quả

Mâm ngũ quả là mâm quả gồm 5 loại khác nhau, mỗi loại tượng trưng cho một ước nguyện của gia chủ, thông qua tên gọi và màu sắc. Ngoài ra, “ngũ” còn thể hiện ước muốn của người Việt đạt được ngũ phúc lâm môn: **Phúc, quý, thọ, khang, ninh.**

Tùy theo từng vùng miền với đặc trưng về khí hậu, sản vật và quan niệm riêng mà người ta chọn các loại quả khác nhau để bày mâm ngũ quả.

- **Chuối:** tượng trưng cho con cháu sum vầy, quây quần, đầm ấm, hứng lấy may mắn, bao bọc và chở che.
- **Phật thủ:** Bàn tay Phật che chở cho cả gia đình.
- **Bưởi:** mong muốn an khang, thịnh vượng.
- **Quả lê hoặc dưa lê:** tượng trưng cho sự thành đạt, thăng tiến.
- **Cam, quýt:** tượng trưng cho sự thành đạt.
- **Lê:** vị ngọt thanh, ngụ ý việc gì cũng trơn tru, suôn sẻ.
- **Lựu:** nhiều hạt, tượng trưng cho con đàn cháu đống.
- **Đào:** thể hiện sự thăng tiến.
- **Táo:** phú quý, giàu sang.
- **Thanh long:** rồng mây hội tụ, thể hiện sự phát tài phát lộc.
- **Dưa hấu:** căng tròn, mát lạnh, hứa hẹn sự ngọt ngào, may mắn.
- **Quả trứng gà:** lộc trời cho.
- **Sung:** gắn với biểu tượng sung mãn, sức khỏe và tiền bạc.

- **Đu đủ:** thịnh vượng, đủ đầy.
- **Xoài** (phát âm giống như “xài”): Cầu mong cho việc tiêu xài không thiếu thốn.

Mâm ngũ quả miền Bắc

Người miền Bắc bày mâm ngũ quả theo **thuyết Ngũ hành** trong văn hóa phương Đông là vạn vật dung hòa cùng trời đất. Vì thế, mâm ngũ quả cũng phải phối theo 5 màu: Kim màu trắng, Mộc màu xanh, Thủy màu đen, Hỏa màu đỏ, Thổ màu vàng. Cách bài trí, sắp xếp màu sắc từng loại quả xen kẽ với nhau để đẹp mắt, hợp phong thủy ngày Tết. Tuy không cầu nệ nhiều hay ít, nhưng mọi người đều sắm đủ lễ, đủ loại, hoa quả phải thuận theo ý nghĩa để bày cúng.

Mâm ngũ quả miền Bắc thường có 5 loại: Chuối, bưởi, đào, hồng, quýt.

Cách trình bày truyền thống: Chuối ở dưới cùng, đỡ lấy toàn bộ các loại quả khác. Chính giữa là quả bưởi hoặc phật thủ vàng. Các loại quả bày xung quanh. Những chỗ còn trống cài xen kẽ quýt vàng, táo xanh, hoặc những quả ớt chín đỏ.

Do hoa quả, trái cây ngày càng đa dạng nên mâm ngũ quả ngày càng phong phú hơn, người ta cũng không cầu nệ cứng nhắc “ngũ quả” nữa mà có thể là bát, cửu, thập quả, thêm chùm nho mọng, thêm táo xanh, ớt đỏ, hồng xiêm... Dù bày biện nhiều loại quả hơn nhưng người ta vẫn gọi là “mâm ngũ quả”.

Mâm ngũ quả miền Trung

Khúc ruột miền Trung nghèo khó, đất đai cằn cỗi, khí hậu khắc nghiệt, ít hoa quả nên người dân nơi đây cũng không quá cầu nệ hình thức, ý nghĩa mâm ngũ quả ngày Tết, chủ yếu là có gì cúng nấy, thành tâm dâng kính tổ tiên. Bởi thế, mâm ngũ quả mỗi nhà lại khác nhau, quả gì cũng được, miễn là tươi ngon.

Các loại quả thường thấy là: thanh long, chuối, dưa hấu, măng cầu, dứa, sung, cam, quýt...

Mâm ngũ quả miền Nam

Người miền Nam bày mâm ngũ quả theo mong muốn “*Cầu sung vừa đủ xài*” ước mong năm mới đủ đầy, sung túc, tương ứng với 5 loại quả: măng cầu, sung, dứa, đu đủ, xoài. Ngoài ra, còn có thêm quả thom (dứa) với mong muốn con cháu đầy nhà và một cặp dưa hấu xanh vỏ đỏ lòng để cầu may mắn.

Mâm ngũ quả của người miền Nam thể hiện rõ tính bình dị, dân dã và hóm hỉnh. Mỗi người một cuộc sống và mong muốn khác nhau, biết thế nào là “đủ”, nhưng ai cũng chỉ cần đủ mà thôi.

Người miền Nam kỵ cúng một số loại quả, vì theo phát âm tên gọi mang ý nghĩa không tốt, như:

- **Chuối:** chúi nhủi, làm ăn không phát lên được.
- **Lê, táo (bom):** lê lét, đồ bể, dễ thất bại.
- **Cam, quýt:** quýt làm cam chịu.

Mâm ngũ quả ngày Tết là nét văn hóa đặc trưng của người Việt, dù có khác nhau giữa các vùng miền nhưng trên hết đều thể hiện sự thành kính hướng về nguồn cội, tổ tiên và ước mong một năm mới an khang, hạnh phúc và đủ đầy.

(Nguồn: <https://khoahoc.tv/y-nghia-mam-ngu-qua-trong-vaan-hoa-3-mien-59477>)

VẤN ĐỀ TRANG PHỤC TRUYỀN THỐNG, TỤC ĐỂ TÓC VÀ NHUỘM RĂNG

1. Vấn đề trang phục truyền thống

Trang phục của người Việt xưa có ảnh hưởng khá nhiều từ người Trung Hoa, tất nhiên vẫn có những nét riêng độc đáo. Vua quan thì có phẩm phục để mặc khi đăng triều; binh lính thì có nhung phục khi luyện tập và giao chiến; dân thường thì có lễ phục khi hành lễ. Ngoài ra cũng có thường phục để mặc trong những ngày thường.

Phẩm phục gồm có mũ, áo, giày và một số chi tiết khác. Phẩm phục của vua khác phẩm phục của các quan. Trong số các quan, tùy vào phẩm vị của mình mà trang phục có sự phân biệt về màu sắc cũng như các họa tiết trên áo mũ. Nhung phục của các quan võ cũng tùy vị trí cao thấp mà có sự phân biệt. Binh lính các loại cũng có nhung phục riêng với màu sắc khác nhau. Còn lễ phục của thường dân thì đơn giản hơn; thường chỉ là mũ, áo và giày vải; màu sắc chủ yếu là màu thâm, nâu hoặc đen.

Thường phục thì tự do hơn. Quan viên do có điều kiện về kinh tế nên có thể mặc các loại đồ được làm từ lụa, gấm, vóc...; thường dân thì chỉ là đồ vải bình thường. Xưa kia nam giới phần nhiều đội khăn lượt thâm, trời rét thì quàng thêm khăn qua đầu xuống cổ. Áo bên trong là áo lót, áo ngoài dùng toàn màu thâm; trời nóng mặc áo sa, the lụa; trời rét mặc áo kép, áo bông bằng vải hoặc bằng lụa, nhưng... Quần thì mùa nào

cũng là quần màu trắng, kèm theo dây lưng. Giày thì da phần là hờ gót, cũng có khi đi guốc gỗ xỏ bàn chân. Có thể phục sức thêm một chiếc ô thâm. Phụ nữ vấn khăn thâm, hoặc vải nâu. Nếu trời rét thì quàng thêm chiếc khăn vuông vải nâu hoặc thâm. Ở miền Nam và miền Trung, phụ nữ bới tóc bịt khăn vuông chứ không vấn khăn như người miền Bắc. Đàn bà cũng đeo thêm một chiếc vòng cổ, phần nhiều thích dùng màu trắng. Phụ nữ miền Nam không mặc yếm mà chỉ có áo nịt lót, màu sắc chủ đạo cũng là màu nâu hoặc đen; trừ là người thành thị ăn chơi và con hát mới dùng các thứ màu xanh, đỏ... Ở miền Nam và miền Trung, những hạng phong lưu thì mặc quần trắng; nông thôn mặc quần vải xanh. Một số chị em thành thị thích mặc áo cài khuy, ít khi thắt lưng; trong khi đó, chị em nông thôn thường thắt lưng ra bên ngoài áo, bỏ xuống hai bên. Kẻ phong lưu đi hài thêu, giày mũi nhọn; bình dân đi dép, guốc gỗ mộc hoặc sơn đen. Đồ hiệu phục thì phần đa là dùng vải xô màu chàm xám, hoặc cũng có khi dùng vải xô trắng.

Ngoài ra, một số nam giới giàu có, khá giả thì đeo thêm nhẫn vàng ở ngón tay; hoặc một bộ khuy áo vàng. Phụ nữ có thể đeo vành khuyên ở tai; cổ đeo thêm chuỗi hạt màu đen hoặc vàng; các ngón tay đeo nhẫn, cổ tay đeo xuyên... Còn trẻ em thường đeo vòng cổ vàng hoặc bạc, kèm theo một chiếc khánh trên cổ có khắc bốn chữ “*trường sinh bản mệnh*”... Vòng tay và vòng chân có thể đeo thêm quả bầu nhỏ.

Nhìn chung, cách ăn mặc của người Việt truyền thống khá phong phú và nhiều điều thú vị, có những khác biệt nhất định do sự quy định của tính chất vùng miền, văn hoá Bắc, Trung, Nam, thời tiết nóng lạnh; giàu hay nghèo, dân tộc này với dân tộc khác... cũng có sự phân biệt giữa trang phục của nam và của nữ. Trang phục mang tính lịch sử và dân tộc. Việc ăn mặc như thế nào cốt là để đẹp và tiện cho mình cũng như đẹp cho toàn xã hội. Hiện nay, một số loại trang phục truyền thống của người Việt chỉ còn được sử dụng trong các dịp lễ hội, biểu diễn văn hoá văn nghệ. Duy có chiếc áo dài thì được cách tân qua nhiều giai đoạn lịch sử để đến nay vẫn là một loại trang phục tiêu biểu cho hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam duyên dáng. Cách ăn mặc và phục sức của người Việt hiện nay chịu ảnh hưởng rất rõ rệt từ châu Âu. Tuỳ theo lứa

tuổi, công việc, nghề nghiệp, khả năng tài chính, sở thích và đôi khi là do quy định (đồng phục) mà mỗi người lại chọn cho mình một kiểu ăn mặc thích hợp. Người Việt Nam có câu ví khá hóm hỉnh “*Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*” cũng là để nói đến sự quan trọng của vấn đề ăn mặc đối với mỗi người.

2. Tục để tóc và nhuộm răng

a. Tục để tóc

Thông thường khi đứa trẻ sinh ra được một tháng thì cắt sạch tóc, sau đó khi tóc hơi dài một chút lại cắt tiếp. Đến khi ba, bốn tuổi trở lên, con trai sẽ để ít tóc trên đỉnh đầu gọi là cái chòm, hoặc hồng mao; con gái để ít tóc trên thóp hoặc sau gáy, gọi là cun cút; cũng có đứa trẻ lại để tóc hai bên đầu gọi là hai trái đào. Khi lên mười hai, mười ba thì để tóc, không cắt đi nữa. Khi tóc dài, nam giới búi tròn một nắm sau sống óc rồi đội khăn che ra bên ngoài; phụ nữ thì cuốn tóc vào trong khăn, sau đó cuốn một vòng quanh đầu, để một ít đuôi tóc lộ ra ngoài gọi là cái đuôi gà. Phụ nữ miền Trung và miền Nam búi tóc như nam giới ở miền Bắc. Theo quan niệm thời đó, có được búi tóc là đẹp nên nếu ai không để được tóc thì có thể làm giả tóc. Chỉ có nhà sư hoặc kẻ làm ăn vất vả mới để đầu trọc. Còn hiện nay thì việc để tóc hết sức đa dạng: có sự phân biệt khá rõ ràng giữa nam và nữ; song cũng không ít nam giới lại để tóc dài như phụ nữ và nhiều phụ nữ lại cắt tóc ngắn không khác gì con trai. Độ dài ngắn, thẳng hay xoắn, màu sắc của tóc cũng hết sức đa dạng và vô cùng phong phú, sinh động.

b. Tục nhuộm răng

Nhuộm răng là tục cổ của dân tộc Việt, có từ thời Hùng Vương cùng với tục ăn trầu đã trở thành nét văn hóa đặc trưng của bộ tộc người Việt để phân biệt với các sắc dân khác. Không chỉ người Việt mới có tục nhuộm răng mà các dân tộc khác như Mường, Thái... cũng nhuộm răng. Tục nhuộm răng đen trước hết là do quan điểm thẩm mỹ. Chính tục lệ ăn trầu là lý do trực tiếp của tục nhuộm răng, bởi nhai trầu thường làm ố đen răng, nên phải nhuộm đen, nhuộm thật đen để loại bỏ tác dụng trên, đồng

thời tạo được vẻ thẩm mỹ duyên dáng cho hàm răng... “*Da trắng, răng đen*” tạo sự tương phản cao và đầy nghệ thuật đã rất hấp dẫn các chàng trai thời ấy! Các cô gái, cho dù không ăn trầu, vẫn cứ nhuộm răng đen. Thậm chí, việc nhuộm răng đen còn lan sang cả cánh đàn ông nhưng số lượng ít hơn. Việc nhuộm răng đen đã trở thành luật, phổ biến trong dân chúng, trừ những đực trẻ còn răng sữa, ngoài ra đều phải nhuộm đen, không ai có thể cưỡng lại qui luật trên. Và nếu đã sở hữu một hàm răng đen, buộc cứ khoảng gần một năm phải nhuộm lại, vì màu đen đã phai. Đặc biệt vào các dịp lễ tết hay những ngày vui trọng đại như lễ hỏi, lễ cưới, họ phải nhuộm răng lại cho đen mới để tham dự.

Tục nhuộm răng đen có từ thuở xa xưa, nhưng chỉ thông dụng ở miền Trung và miền Bắc. Kinh đô Huế được coi là nơi cực thịnh của nghệ thuật nhuộm răng, vì ở đó các ông hoàng bà chúa, các cung tần mỹ nữ, tầng lớp quan lại, nho sĩ, các cô chiêu, cậu ấm rất ưa chuộng việc nhuộm răng. Người nhuộm răng gần như phải ngậm miệng suốt đêm, tránh tối đa miếng thuốc nhuộm rơi bong ra, phải làm như vậy mỗi đêm 2 lần trong 7 đêm. Khoảng thời gian đó người nhuộm răng chỉ được nuốt thức ăn chứ không được nhai. Thông thường những người nhuộm răng được cho ăn bún trộn với mỡ heo và nước mắm để dễ nuốt trửng. Khi thấy răng có màu đỏ già, màu của cánh kiến thì việc nhuộm răng sẽ bước qua giai đoạn 2 là giai đoạn nhuộm đen răng bằng cách phết dung dịch bôi đen lên răng. Giai đoạn cuối cùng là cố định bằng nhựa của gạo dứa. Khi hoàn tất giai đoạn này, người nhuộm răng sẽ có một hàm răng đen bóng như hột măng cầu. Hiện nay, tục nhuộm răng hầu như đã mất hẳn, duy ở một số vùng nông thôn hoặc bà con dân tộc miền núi thì còn. Do sự thay đổi của quan niệm thẩm mỹ và lối sống, ngày nay hàm răng khoẻ, trắng đều mới được coi là hàm răng đẹp. Nhiều nam nữ thanh niên, với sự hỗ trợ của khoa học và công nghệ đã tìm đủ mọi cách để cải thiện vẻ đẹp cho hàm răng của mình.

(Chung Lê Khang và Nguyễn Đức Nam tổng hợp từ: Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005)

A. TỪ NGỮ

1. đấng triều <i>ancient feudal court meeting</i>	14. vấn khăn <i>wrap towel around</i>	26. thóp <i>tip of the head</i>
2. lễ phục <i>vestments</i>	15. yếm <i>plastron</i>	27. cun cú <i>quail</i>
3. phẩm phục <i>hierarchical costumes</i>	16. áo nịt <i>cardigan</i>	28. sắc dân <i>race</i>
4. họa tiết <i>pattern</i>	17. con hát <i>singers singing in the palace</i>	29. quan điểm thẩm mỹ <i>aesthetic point of view</i>
5. màu thâm <i>dark color</i>	18. phong lưu <i>swell</i>	30. ố đen <i>black stains</i>
6. quan viên <i>officer</i>	19. hiếu phục <i>funeral costumes</i>	31. tương phản <i>contrast</i>
7. áo sa <i>shirt sa</i>	20. vải xô <i>cloth bucket</i>	32. cưỡng lại <i>resist</i>
8. the lụa <i>the silk</i>	21. khá giả <i>rich</i>	33. sở hữu <i>owned</i>
9. áo kép <i>double coat</i>	22. vành khuyên <i>rings</i>	34. cực thịnh <i>peak</i>
10. áo bông <i>cotton</i>	23. xuyến <i>bracelets</i>	35. nho sĩ <i>confucianism</i>
11. hở gót <i>heel open</i>	24. cái chòm <i>cusps</i>	36. cô chiêu <i>beautiful girl</i>
12. guốc gỗ <i>Wooden Clogs</i>	25. hồng mao <i>pink butterflies</i>	37. cậu ấm <i>the only son</i>
13. phục sức <i>dress up</i>		38. bong ra <i>slough off</i>

B. CHÚ GIẢI

1. Từ ngữ thông tục và thành ngữ

1. *trường sinh bất mệnh*: bản mệnh được sống lâu dài, mãi mãi.

Ví dụ: - Còn trẻ em thường đeo vòng cổ vàng hoặc bạc, kèm theo một chiếc khánh trên cổ có khắc bốn chữ “*trường sinh bản mệnh*”.

2. *Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*: người được đẹp lên là vì có lụa; lúa tốt lên là vì có phân (bón). Ý cả câu: Người đẹp lên là nhờ vào hình thức, phục sức bề ngoài; lúa tốt lên là vì có sự chăm bón phù hợp.

Ví dụ: - Người Việt Nam có câu ví khá hóm hỉnh “*Người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*” cũng là để nói đến sự quan trọng của vấn đề ăn mặc đối với mỗi người.

- Nhan sắc của cô ấy cũng bình thường, vậy mà hôm nay mặc áo dài truyền thống vào nhìn khác hẳn, đúng là *người đẹp vì lụa, lúa tốt vì phân*.

3. *da trắng, răng đen*: phụ nữ Việt Nam truyền thống từng có tục nhuộm răng đen; da trắng và răng đen vì thế là hai phương diện biểu hiện về đẹp hình thức của người phụ nữ.

Ví dụ: - *Da trắng, răng đen* trở thành hai phương diện biểu hiện quan trọng của vẻ đẹp hình thức người phụ nữ Việt Nam truyền thống.

4. *cung tần mỹ nữ*: những người phụ nữ đẹp được tuyển chọn vào cung vua, phủ chúa.

Ví dụ: - Các vua chúa xưa đều có hàng trăm nghìn *cung tần mỹ nữ* cho riêng mình.

- Trong hậu cung của vua chúa xưa luôn có đến hàng trăm, hàng ngàn *cung tần mỹ nữ*.

2. Ngữ pháp

1. *tất nhiên*: có thể dùng làm phần phụ trong câu; chỉ một điều/ một sự việc hẳn là, đương nhiên là như vậy, không thể khác được.

Ví dụ: - Đây là lần đầu anh ấy đứng giảng tại một lớp học có hàng trăm học sinh, nên việc bỡ ngỡ cũng là *tất nhiên* vậy.

- *Tất nhiên*, ai cũng có những lúc mắc sai lầm, chỉ có điều là có nhận thức nghiêm túc được điều đó để điều chỉnh, rút kinh nghiệm cho lần sau hay không mà thôi.

2. *ngoài ra*: ngoài cái, điều vừa nói đến là chính, thì vẫn còn có cái khác, điều khác nào đó nữa.

Ví dụ: - Gạo là lương thực chính, *ngoài ra* vẫn còn có ngô, khoai, sắn...

- Trong việc này, chỉ có một cách duy nhất là báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên trực tiếp, *ngoài ra* không còn cách nào khác cả.

3. *phần nhiều*: được dùng như “phần lớn”; chỉ một số lượng không xác định nhưng là một số lượng lớn trong tổng số.

Ví dụ: - Trong công ty này, *phần lớn* các nhân viên kinh doanh đều tốt nghiệp đúng ngành.

- *Phần lớn* các giảng viên của trường chúng tôi đều có học vị tiến sĩ và/ hoặc học hàm phó giáo sư trở lên.

4. *thông thường*: thường dùng làm thành phần phụ của câu, chỉ một ý/ một nội dung thường có, thường thấy, không có gì đặc biệt, theo lệ thường.

Ví dụ: - Hết dịch bệnh covid-19 thì việc đi lại của người dân mới trở nên *thông thường* được.

- *Thông thường*, bất kể ai dù giỏi đến mấy khi mới bắt tay vào công việc cũng có ít nhiều bỡ ngỡ.

5. *khi ... thì*: chỉ mối quan hệ logic có liên quan/ liên hệ mang tính nhân quả hoặc trình tự tiếp nối của một chuỗi sự việc, hiện tượng.

Ví dụ: - *Khi* thấy răng có màu đỏ già, màu của cánh kiến *thì* việc nhuộm răng sẽ bước qua giai đoạn 2 là giai đoạn nhuộm đen răng bằng cách phết dung dịch bôi đen lên răng.

- *Khi* thấy hiện tượng hơi nước bay lên *thì* thí nghiệm này sẽ thành công.

- *Khi* đi ra đường *thì* các em học sinh nhớ đi lê bên phải và chú ý các phương tiện tham gia giao thông để đảm bảo an toàn.

C. BÀI TẬP

1. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống (ngữ liệu trong bài đọc)

<i>đồ vải</i>	<i>trang phục</i>	<i>phẩm phục</i>
<i>cách tân</i>	<i>đơn giản</i>	<i>thông dụng</i>
<i>búi tóc</i>	<i>nam giới</i>	<i>phổ biến</i>
<i>cực thịnh</i>	<i>nữ giới</i>	<i>truyền thống</i>

1. của người Việt xưa có ảnh hưởng khá nhiều từ người Trung Hoa, tất nhiên vẫn có những nét riêng độc đáo.

2. gồm có mũ, áo, giày và một số chi tiết khác.

3. Còn lễ phục của thường dân thì hơn; thường chỉ là mũ, áo và giày vải; màu sắc chủ yếu là màu thâm, nâu hoặc đen.

4. Quan viên do có điều kiện về kinh tế nên có thể mặc các loại đồ được làm từ lụa, gấm, vóc...; thường dân thì chỉ là bình thường.

5. Xưa kia phần nhiều đội khăn lượt thâm, trời rét thì quàng thêm khăn qua đầu xuống cổ.

6. Hiện nay, một số loại trang phục của người Việt chỉ còn được sử dụng trong các dịp lễ hội, biểu diễn văn hoá văn nghệ.

7. Duy có chiếc áo dài thì được qua nhiều giai đoạn lịch sử để đến nay vẫn là một loại trang phục tiêu biểu cho hình ảnh của người phụ nữ Việt Nam duyên dáng.

8. Theo quan niệm thời đó, có được là đẹp nên nếu ai không để được tóc thì có thể làm giả tóc.

9. Tục nhuộm răng đen có từ thuở xa xưa, nhưng chỉ ở miền Trung và miền Bắc.

10. Kinh đô Huế được coi là nơi của nghệ thuật nhuộm răng, vì ở đó các ông hoàng bà chúa, các cung tần mỹ nữ, tầng lớp quan lại, nho sĩ, các cô chiêu, cậu ấm rất ưa chuộng việc nhuộm răng.

2. Chọn những từ ngữ sau đây để điền vào chỗ trống

<i>nam giới</i>	<i>phân biệt</i>	<i>cách ăn mặc</i>
<i>nữ giới</i>	<i>trang phục</i>	<i>quy định</i>
<i>câu kỳ</i>	<i>bình dân</i>	<i>chặt chẽ</i>
<i>phức tạp</i>	<i>xuống chiếu</i>	<i>văn hóa mặc</i>

1. Nhiều chứng cứ khoa học cho thấy người Hà Nội biết đẹp từ thời Hùng Vương.

2. Trong các triều đại phong kiến, có thể có sự giữa tầng lớp vua, quan và dân chúng.

3. Nam giới thuộc tầng lớp bình dân trong lao động thường ngày, có thể vẫn là đóng khổ, phù hợp với sản xuất cũng như thời tiết nóng ẩm.

4. mặc váy cho đến thời Minh Mạng.

5. Có thể nói trang phục không có sự thay đổi nhiều suốt gần hai ngàn năm.

6. Tầng lớp quý tộc ở kinh đô Thăng Long - Đông Đô thì trang phục khá và được ghi chép rất kỹ càng trong sử sách.

7. Vào thời Lý, năm Canh Thìn (1040), vua phát hết gấm vóc ở trong kho ra để may áo ban cho các quan, từ ngữ phẩm trở lên thì áo bào bằng vóc.

8. Vào thời Trần, năm Hưng Long thứ tám (1300), kiểu mũ áo: Quan văn thì đội mũ chữ đình màu đen, tụng quan thì đội mũ toàn hoa màu xanh vẫn như quy chế cũ, ống tay áo của các quan văn võ rộng 9 tấc đến 1 thước 2 tấc.

9. Từ thời Lê về sau, trang phục quý tộc có quy định hơn dựa trên phẩm hàm: Các quan văn võ từ nhất phẩm đến tam phẩm thì áo: xuân, hạ dùng sa tàu; thu, đông dùng đoạn tàu; đều màu huyền; khăn: hàng văn thì hai tao (vòng), hàng võ thì một tao.

10. Người Hà Nội có rất đặc trưng; họ mặc đẹp, cái đẹp của sự nền nã, kín đáo chứ không phô trương, lòe loẹt.

3. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy cho biết những thông tin sau là đúng (Đ) hay sai (S)

TT	Thông tin	Đ/S
1	Trang phục truyền thống của người Việt xưa có ảnh hưởng ít nhiều từ Trung Hoa và hầu như sau đó không có sự thay đổi gì nữa.	
2	Trang phục xưa của vua quan và bình dân có nhiều điểm khác nhau.	
3	Thường phục có tính chất tự do hơn so với phẩm phục.	
4	Ở miền Bắc, phụ nữ bới tóc, bịt khăn vuông chứ không vấn khăn.	
5	Ở miền Nam và miền Trung, những hạng phong lưu thì mặc quần trắng; nông thôn mặc quần vải xanh.	
6	Nhìn chung, cách ăn mặc của người Việt truyền thống khá phong phú, thú vị song không có nhiều khác biệt giữa các miền Bắc, Trung, Nam.	
7	Thông thường một đứa trẻ khi sinh ra được một tháng thì cắt sạch tóc.	
8	Hiện nay, người dân Việt Nam có nhiều cách thức để tóc khác nhau, tùy theo sở thích và công việc của mỗi người.	
9	Nhuộm răng là tục cổ truyền của dân tộc Việt, có từ rất lâu đời.	
10	Do sự thay đổi của quan niệm thẩm mỹ và lối sống, ngày nay hàm răng khoẻ, trắng đều mới được coi là hàm răng đẹp.	

IV. Hoàn thành các câu sau

1. Trang phục của người Việt xưa.....

.....
.....
.....

2. Phẩm phục gồm có.....

.....
.....
.....

3. Thường phục thì.....

.....
.....
.....

4. Xưa kia nam giới phân nhiều.....

.....
.....
.....

5. Trang phục truyền thống của phụ nữ Việt Nam.....

.....
.....
.....

6. Nhuộm răng là.....

.....
.....
.....

7. Người Việt Nam có nhiều câu tục ngữ nói về việc ăn mặc của người phụ nữ như.....

.....
.....
.....

8. Giới phong lưu ở miền Trung và miền Nam xưa thường.....

.....

.....

.....

9. Hiện nay, trang phục công sở của nam thường là.....

.....

.....

.....

10. Hầu hết phụ nữ hiện đại không còn nhuộm răng nữa mà.....

.....

.....

.....

V. Tìm lời giải thích ở cột B với từ ngữ ở cột A sao cho phù hợp

	A	B
1	phẩm phục	trang phục nghi lễ, trang phục khi hành lễ nói chung.
2	thường phục	trang phục trong đám hiếu/ tang lễ.
3	lễ phục	quan điểm/ suy nghĩ/ chính kiến về cái đẹp nói chung.
4	hiếu phục	có dáng vẻ nho nhã/ tao nhã của người có học thức (nho sĩ thời xưa).
5	tục cổ	Người học theo Nho giáo, thuộc tầng lớp trí thức trong xã hội quân chủ chuyên chế xưa.
6	quan điểm thẩm mỹ	trang phục theo phẩm hàm của quan lại xưa.
7	sở hữu	dùng quyền lực nhà nước bắt phải tuân theo.
8	cưỡng chế	thuộc về ai đó.

	A	B
9	nho nhã	phong tục cổ xưa.
10	Nho sĩ	trang phục thông thường, hằng ngày.

V. Dựa vào nội dung bài đọc, hãy trả lời các câu hỏi sau

1. Phẩm phục gồm có những gì?

.....

.....

.....

.....

.....

2. Thường phục của người xưa thường bao gồm những trang phục như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

3. Tại sao người phụ nữ Việt Nam xưa có tục nhuộm răng?

.....

.....

.....

.....

.....

4. Việc để tóc của nam và nữ hiện nay như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

5. Tìm một số nhận xét chung về cách ăn mặc của người Việt Nam truyền thống?

.....
.....
.....
.....

VI. Đặt câu với những từ ngữ sau đây

1. họa tiết

.....
.....
.....

2. cách ăn mặc

.....
.....
.....

3. quan điểm thẩm mỹ

.....
.....
.....

4. thông thường

.....
.....
.....

5. tất nhiên

.....
.....
.....

6. phần lớn

.....
.....
.....

7. tương phản

.....
.....
.....

8. cường lại

.....
.....
.....

9. sở hữu

.....
.....
.....

10. Nho sĩ

.....
.....
.....

VII. Sắp xếp lại các từ ngữ dưới đây để thành câu hoàn chỉnh

1. đều có/ Việt Nam/ 54 dân tộc anh em/ có/ mỗi/ dân tộc/ trang phục/ truyền thống/ riêng

.....
.....
.....
.....

2. bộ trang phục/ Mỗi/ đều mang/ nét đẹp/ và/ những/ý nghĩa/ khác nhau

.....
.....
.....

3. in dấu/ phong tục/ truyền thống/ Trang phục/ của/ văn hóa/ và/ mỗi dân tộc

.....
.....
.....

4. Trang phục/ đã/ tạo nên/ góp phần/ dấu ấn/ của/ Việt Nam/ riêng/ trong mắt/ bạn bè/ thế giới/ truyền thống

.....
.....
.....

5. truyền thống/ Trang phục/ / nữ dân tộc Thái/ váy dài suông / được/ thêu họa tiết/ thổ cẩm cầu kì/ của/ gồm/ phần chân váy

.....
.....
.....

6. có/ trang phục/ hết sức/ cầu kì/ và/ Dân tộc H'Mông/ truyền thống/ sắc sỡ

.....
.....
.....

7. Nữ phục/ của/ khá/ đơn giản/ cũng/ phần độc đáo/ dân tộc Mường/ nhưng/ không kém

.....
.....

8. phụ nữ Chăm/ Trang phục/ của/ lại có/ lạ thường/ truyền thống/ sức hút

9. Phụ nữ Chăm/ xem/ truyền thống/ là thiêng liêng nhất./ đẹp nhất/ áo dài/ thứ trang phục

10. gồm/ áo chui đầu/ và/ váy/ là/ một tấm vải đen/ quấn quanh thân dưới/ Nữ phục Ba Na/ váy

VIII. Thảo luận

1. Phân biệt sự khác nhau giữa phẩm phục và thường phục. Hiện nay, ở đất nước bạn có khái niệm quốc phục hay không? Nếu có, hãy mô tả vắn tắt về quốc phục của đất nước bạn.

2. Hiện nay, ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước trên thế giới, trào lưu của giới trẻ đang thịnh hành một loại hình trang phục phi giới tính. Anh/ Chị hiểu về vấn đề này như thế nào? Hãy nêu quan điểm cá nhân của mình về sự phân biệt cần thiết trong trang phục giữa nam và nữ.

IX. Viết

Anh/ Chị hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 – 200 chữ) giới thiệu vấn đề trang phục truyền thống hoặc tục nhuộm răng (nếu có) của một dân tộc ở đất nước bạn.

Trong khi đó, khi về miền Tây hình ảnh các cô gái miền Tây sông nước trong một chiếc áo bà ba và chiếc quần đen mun đã trở nên quá đỗi quen thuộc. Dù bây giờ cuộc sống có hiện đại nhiều so với quá khứ, thế nhưng khi về miền Tây bạn sẽ hay bắt gặp các cô gái đang mang trên mình những bộ áo bà ba đơn sơ, mộc mạc mà giản dị.

Áo bà ba cũng giống như con người miền Tây chân chất mà mộc mạc. Chiếc áo được thiết kế không cổ, thân áo phía sau là một mảnh vải nguyên trong khi ở phía trước lại là hai mảnh vải ở giữa có dải cúc áo chạy dài từ trên xuống. Để tôn lên vẻ đẹp của người con gái miền Tây, áo còn được chít eo, xẻ tà ở hai bên hông vừa phải. Áo thường được may vừa phủ qua hông, tùy theo chú ý của người may mà áo có bó sát thân hay may rộng thêm một tí.

Khi nghiên cứu về lịch sử hình thành nên chiếc áo bà ba này đã gây nên một làn sóng tranh luận. Có giả thuyết cho rằng, vào thế kỷ 18 thì trang phục của người Nam là áo ngắn và quần dài. Sau này có sự cải tiến thành bộ áo bà ba ngày nay. Cũng có giả thiết cho rằng, trang phục bà ba là do sự giao lưu văn hóa của nhóm người “Baba Nyonya” sống trên đảo Pinang thuộc Malaysia ngày nay.

Cũng có câu chuyện kể rằng ngày xưa, có một anh đánh cá ở ven biển rất nghèo túng mà vẫn phải mặc áo dài đàng hoàng như mọi người. Vì nghèo quá, tùm trước hụt sau, chiếc áo dài của anh càng rách thêm. Anh đã lấy vải vụn để vá những chỗ rách ấy, vì thế nhìn nó như mai rùa. Một hôm, anh đang đánh cá thì gặp nhà vua. Anh phải ngụp xuống bùn nên bị dính bùn khô cứng.

Nhìn từ xa anh chả khác gì con rùa. Chính vì thế vua sai người tới bắt để hỏi rõ sự tình. Biết hoàn cảnh của anh, nhà vua ban cho anh rất nhiều gấm vóc còn anh thì giữ lại chiếc áo đó của mình để khoe với mọi người. Từ đó, người ta may áo ngắn lại để tiết kiệm. Lúc đầu người ta gọi đó là baba, sau này nó mới được gọi là áo bà ba.

Dù cho chiếc áo bà ba có xuất xứ từ đâu thì không thể phủ nhận rằng bộ bà ba đen, khăn rằn và nón lá đã trở thành nét biểu trưng đặc sắc cho người phụ nữ miền Tây Nam Bộ của Việt Nam.

Nam Bộ có khí hậu khá nắng nóng, chính vì thế mà chất liệu của áo bà ba cũng phải mềm, mát, mảnh và đặc biệt thấm mồ hôi tốt. Chính các nhà thiết kế nên những bộ áo bà ba đó cũng phải tìm hiểu về lịch sử, phong tục, cách sống, quan niệm của người xưa về lối sống, chính vì thế mà gần như chính bộ trang phục bà ba đã thể hiện được hết cái hồn, đặc trưng của bộ y phục.

Sau hàng trăm năm, chiếc áo bà ba cũng đã có sự thay đổi để phù hợp với từng giai đoạn lịch sử. Từ chất liệu đến kiểu dáng, rõ rệt nhất là màu sắc, áo bà ba ngày càng hiện đại và đẹp hơn, tuy nhiên vẫn giữ lại được nét giản dị, mộc mạc của nó. Có thể chia áo bà ba thành áo bà ba cổ điển và hiện đại.

Áo bà ba hiện đại cũng giữ những nét cơ bản của áo bà ba truyền thống, tuy nhiên có sự sáng tạo về chắp vai, cửa tay, cổ tay,... Bên cạnh đó còn có sự thay đổi về chất liệu vải, màu sắc của chất liệu vải đa dạng hơn cũng như thêm chút pha trộn với văn hóa phương Tây.

Ngày xưa, khi chưa có thuốc nhuộm thì áo thường được nhuộm bằng trái bàng, mặc nưa, trâm bầu,... rồi phủ một lớp bùn để chống bạc màu áo, phù hợp với việc ruộng đồng lam lũ rất quen thuộc ở miền Tây.

Đến nay, màu sắc áo bà ba đa dạng hơn, thường là gam màu tươi sáng thể hiện cuộc sống tươi vui như xanh, đỏ, vàng, hồng... Tùy theo tính cách của từng người mà sẽ chọn màu sắc khác nhau như màu đỏ dành cho cô gái tự tin, màu trắng của sự thuần khiết hay màu vàng của sang trọng. Họa tiết áo bà ba cũng phong phú từ kiểu hoa in, hoa vẽ, hoa đính cầu kỳ hay kiểu chấm bi, hình khối trẻ trung.

Áo cũng chính là tâm hồn, là chứng nhân lịch sử cho quá trình hình thành và khai phá phương Nam 300 năm của ông cha ta mà chúng ta đã và đang giữ gìn nét truyền thống quý báu ấy.

(Theo Viên Nguyễn, nguồn: <https://lucotravel.vn/ao-ba-ba-trang-phuc-truyen-thong-cua-mien-tay/>)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh, *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1992.
2. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, tập 1, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1989.
3. Huỳnh Công Bá, *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tái bản và bổ sung, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2012.
4. Nguyễn Văn Bao, *Tiểu thuyết Việt Nam 1932 - 1945 với tiểu thuyết Trung Đông Á cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (qua một số tác phẩm)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.
5. Phan Kế Bình, *Việt Nam phong tục*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2005.
6. Lê Biên, *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, in lần thứ 4, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999.
7. Nguyễn Tài Căn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
8. Đỗ Hữu Châu, *Các bình diện của từ và từ tiếng Việt*, in lần thứ 3, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1999.
9. Đỗ Hữu Châu, *Giản yếu về từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, tái bản lần 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
10. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2004.

11. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, tái bản lần thứ 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
12. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán, *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 1, tái bản lần thứ 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
13. Đỗ Hữu Châu, *Giáo trình từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2007.
14. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
15. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004.
16. Phạm Minh Chính, Vương Quốc Hoàng, *Kinh tế Việt Nam thăng trầm và đột phá*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.
17. Mai Ngọc Chừ, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, in lần 3, có sửa chữa, bổ sung, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1997.
18. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến, *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, tái bản lần thứ 7, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
19. Nguyễn Đức Dân, *Logic và tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
20. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
21. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
22. Phan Hữu Dật, *Cơ sở Dân tộc học*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1972.
23. Khổng Diễn, *Dân số và dân số tộc người ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
24. Vũ Tiến Dũng, *Lịch sử trong tiếng Việt và giới tính: qua một số hành động nói*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.
25. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ học đại cương - Những nội dung quan yếu*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
26. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt: Từ loại*, in lần thứ 4, có sửa chữa, bổ sung, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010.

27. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
28. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2009.
29. Nguyễn Khánh Hà biên soạn, *Bánh mì bằng vàng: Bài đọc tiếng Việt dành cho người nước ngoài*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2007.
30. Phạm Minh Hạc (Chủ biên), *Tâm lý người Việt Nam đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa - Những điều cần khắc phục*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
31. Lương Đình Hải, "Phát triển xã hội bền vững và hài hoà - những vấn đề lí luận và thực tiễn chủ yếu hiện nay", Tạp chí *Khoa học xã hội Việt Nam*, 2007.
32. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, Nxb Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
33. Nguyễn Việt Hương, *Thực hành tiếng Việt dùng cho người nước ngoài*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
34. Nguyễn Việt Hương, *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2012.
35. Vũ Thị Thanh Hương (Chủ biên), Đào Thân, Phi Tuyết Hinh, *Tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.
36. Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân (dịch), *Ngôn ngữ văn hóa và xã hội: một cách tiếp cận liên ngành*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2006.
37. Bùi Thanh Hoa, *Đồng nghĩa của hư từ tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.
38. Trịnh Đức Hiền (Chủ biên), Đinh Thanh Huệ, Đỗ Thị Thu, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, trình độ nâng cao, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
39. Trịnh Đức Hiền (Chủ biên), Đinh Thanh Huệ, Đỗ Thị Thu, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, in lần thứ 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

40. Nguyễn Đình Hòa, *Vietnamese language - Spoken Vietnamese*, printed by offset lithography in the United States of America.
41. Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Thạch Ngọc Minh, *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
42. Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, *Giáo trình tiếng Việt dành cho người nước ngoài*, quyển 2, tái bản lần thứ 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001.
43. Nguyễn Văn Huệ (Chủ biên), Trần Thị Minh Giới, Nguyễn Thị Ngọc Hân, Thạch Ngọc Minh, *Giáo trình tiếng Việt dùng cho người nước ngoài*, tập 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2004.
44. Nguyễn Mạnh Hùng, *Kinh tế - xã hội Việt Nam hướng tới chất lượng tăng trưởng, hội nhập - phát triển bền vững*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2004.
45. Phạm Văn Hùng (Chủ biên), *Nhà nước và pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 1999.
46. Cao Xuân Huy, *Tư tưởng Việt Nam gợi những điểm nhìn tham chiếu*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1995.
47. Nguyễn Văn Huyền, *Văn minh Việt Nam*, Nxb Hội Nhà văn, 2005.
48. Nguyễn Văn Huyền, *Bước đầu tìm hiểu những giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2009.
49. Hwang Gwi Yeon, Trịnh Cẩm Lan, Nguyễn Khánh Hà, *Bài đọc tiếng Việt nâng cao dành cho người nước ngoài*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
50. Iu. V. Bromley, *Tộc người và Dân tộc học*, Matxcova, (Bản dịch tiếng Việt, TLTV Viện Dân tộc học). 1973.
51. Nguyễn Văn Khang (Chủ biên), *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2002.
52. Konrat N.I, *Phương Đông và phương Tây*, Trịnh Bá Đĩnh dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.

53. Nguyễn Lực, Lương Văn Đàng, *Thành ngữ tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
54. Nguyễn Thiện Nam, *Tiếng Việt nâng cao cho người nước ngoài*, quyển 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.
55. Nguyễn Thiện Nam, *Một số nhận xét về việc dạy người nước ngoài đọc báo tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2/2000.
56. Nguyễn Thiện Nam, *Khảo sát lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài và những vấn đề liên quan*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
57. Phạm Xuân Nam, *Tổng quan về xã hội Việt Nam trong quá trình đổi mới để phát triển và hội nhập quốc tế*, nguồn: http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=3ddff82d-d4b4-4ab4-ad2b-54b70d5469ce&groupId=13025.
58. Nguyễn Thị Hồng Ngân, *Cấp thoại trong hội thoại dạy học*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.
59. Trần Thị Mai Nhi, *Văn học hiện đại, văn học Việt Nam, giao lưu gặp gỡ*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1994.
60. Nhiều tác giả, *Lễ hội cổ truyền*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
61. Nhiều tác giả, *Tiếng Việt như một ngoại ngữ (các vấn đề tiếng Việt cho người nước ngoài)*, Trường Đại học Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.
62. Nhiều tác giả, *Tiếng Việt và việc dạy tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 1997.
63. Nhiều tác giả, *Từ điển biểu tượng văn hóa Thế giới*, Nxb Đà Nẵng, 2002.
64. Nhiều tác giả, *Tiếng Việt và phương pháp dạy tiếng (Kỳ yếu hội thảo khoa học 2004)*, Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

65. Nhiều tác giả, *Người Việt - Phẩm chất và thói hư tật xấu*, Nxb Thanh niên, 2009.
66. Đào Thị Hà Ninh, *Giáo trình thực hành tiếng Việt nâng cao (dành cho người Lào)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2009.
67. Mã Giang Lân (Chủ biên), *Quá trình hiện đại hóa văn học Việt Nam giai đoạn 1900-1945*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
68. Đặng Thanh Lê, "Việt Nam trên quá trình hội nhập văn học khu vực và toàn cầu - so sánh với văn học Korea", Tạp chí *Văn học*, số 3/ 1998.
69. Nguyễn Thị Lương, *Câu tiếng Việt*, in lần thứ 2, có sửa chữa bổ sung, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, 2009.
70. Alan Phan, *Một tư duy khác về kinh tế và xã hội Việt Nam*, Nxb Lao động xã hội, Hà Nội, 2012.
71. Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, tái bản lần thứ bảy, Nxb Đà Nẵng, 2000.
72. Hoàng Trọng Phiến, *Cách dùng hư từ tiếng Việt*, Nxb Nghệ An, 2003.
73. Nguyễn Văn Phúc (Chủ biên), Đào Văn Hùng, Nguyễn Văn Chính *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, chương trình cơ sở, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
74. Bùi Phụng (Chủ biên), *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Khoa Tiếng Việt - Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1992.
75. Nguyễn Anh Quế, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1994.
76. Nguyễn Anh Quế, *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1996.
77. Nguyễn Anh Quế, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.
78. Hồ Sỹ Sơn, *Nguyên tắc nhân đạo trong luật hình sự Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.

79. Lê Văn Tấn, *Văn học Việt Nam đôi điều suy ngẫm*, Nxb Lao động, Hà Nội, 2009.
80. Lê Văn Tấn, Nguyễn Thị Hương, *Máy vấn đề cơ bản về phong tục tập quán Việt Nam*, giáo trình chuyên đề dành cho người nước ngoài, lưu hành nội bộ Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Hà Nội, 2011.
81. Lê Văn Tấn, *Giáo trình Địa lý Việt Nam* (dành cho người nước ngoài), lưu hành nội bộ Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Hà Nội, 2011.
82. Lê Văn Tấn, Nguyễn Thị Hương Châu, *Giáo trình Hà Nội học* (dành cho người nước ngoài), lưu hành nội bộ Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Hà Nội, 2011.
83. Lê Văn Tấn, *Nhận diện tác giả nhà nho ẩn dật và vai trò của họ trong văn học trung đại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, 2012.
84. Lê Văn Tấn, *Tác giả nhà nho ẩn dật và văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
85. Lê Văn Tấn, Nguyễn Thị Hương, *Hành trình nghiên cứu ngữ văn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2013.
86. Lê Văn Tấn, Nguyễn Thị Hồng Ngân (Đồng chủ biên), Nguyễn Thị Hương, *Tiếng Việt thực hành nâng cao dành cho học viên cao học người nước ngoài* (giáo trình sau đại học), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014. Tái bản lần thứ nhất, có chỉnh sửa và bổ sung, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2019.
87. Lê Văn Tấn, Nguyễn Thị Hương, Đào Thanh Thủy, Bùi Thị Lan Hương, Hán Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị Việt Hưng, *Tiếng Việt chuyên ngành Việt Nam học và khoa học xã hội* (Dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh nước ngoài), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2021.
88. Nguyễn Kim Thân, *Động từ trong tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.

89. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1997.
90. Hoài Thanh, Hoài Chân, *Thi nhân Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1998.
91. Nguyễn Bá Thành (tuyển chọn, biên soạn, giới thiệu), *Tương đồng văn hóa Việt Nam - Hàn Quốc*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1996
92. Nguyễn Bá Thành, *Bản sắc Việt Nam qua giao lưu văn học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.
93. Vũ Văn Thi, *Tiếng Việt cơ sở*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
94. Vũ Văn Thi, Bùi Duy Dân, Nguyễn Hồng Ngọc, *Tiếng Việt cơ sở*, in lần thứ 2, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008.
95. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên), *Tín ngưỡng và văn hoá tín ngưỡng*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996
96. Lê Quang Thiêm, *Văn hóa văn minh và yếu tố truyền thống văn hóa Hàn*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1998.
97. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Tái bản lần thứ 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999
98. Nguyễn Tài Thư, Nguyễn Khánh Toàn, Hà Văn Tấn..., *Một số vấn đề lý luận về lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Hội Triết học, lưu hành nội bộ, Hà Nội, 1984.
99. Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), Nguyễn Phương Anh, Lê Thị Hoài Dương, *Tiếng Việt cho người nước ngoài*, trình độ A, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004.
100. Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), Nguyễn Khánh Hà, Nguyễn Phương Trang, *Thực hành tiếng Việt*, trình độ C, tái bản lần thứ 4, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2009.
101. Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), Nguyễn Khánh Hà, Nguyễn Phương Trang, *Thực hành tiếng Việt*, trình độ B, tái bản lần thứ 6, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2012.

102. Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), *Tiếng Việt trình độ A*, tập 1, tái bản lần thứ 6 có sửa chữa, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2012.
103. Đoàn Thiện Thuật (Chủ biên), *Tiếng Việt trình độ A*, tập 2, tái bản lần thứ 6 có sửa chữa, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2012.
104. Bùi Minh Toán, *Tiếng Việt thực hành*, tái bản lần thứ 9, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2006.
105. Bùi Minh Toán (Chủ biên), Nguyễn Thị Lương, *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt: Sách dành cho các trường cao đẳng Sư phạm*, Nxb Đại học Sư phạm, 2007.
106. Đặng Nghiêm Vạn, *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, 2003.
107. Viện nghiên cứu Tôn giáo, *Về Tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
108. Nguyễn Cửu Việt (Chủ biên), *Giáo trình nhà nước và pháp luật đại cương*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.
109. Trần Nguyên Việt (Chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 1, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.
110. Trần Nguyên Việt (Chủ biên), *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, tập 2, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
111. Võ Khánh Vinh, *Lợi ích xã hội và pháp luật*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 2003
112. Đào Trí Úc (Chủ biên), Lê Minh Thông, Nguyễn Như Phát, Trần Đình Hào..., *Những vấn đề lý luận cơ bản về nhà nước và pháp luật*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
113. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Triết học, *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 1986.
114. Trần Quốc Vượng (Chủ biên), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Tái bản lần thứ 3, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2001

115. Nguyễn Thị Thanh Xuân, *Trích giảng văn học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
116. Bùi Thị Minh Yên, *Từ xưng hô trong gia đình đến xưng hô ngoài xã hội của người Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2001.

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc - Tổng Biên tập: (024) 39715011
Hành chính: (024) 39729436
Biên tập: (024) 39714896
Kỹ thuật xuất bản: (024) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: PHẠM THỊ THU HƯƠNG

Chế bản: ĐÀO DIỆP

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

Đối tác liên kết: TÁC GIẢ

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

SÁCH LIÊN KẾT

**TIẾNG VIỆT CAO CẤP: Chuyên đề phong tục tập quán
truyền thống Việt Nam (Dành cho người nước ngoài)**

Mã số: 2L - 36 ĐH2021

In 500 bản, khổ 16x24cm tại Công ty TNHH In Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Lâm

Địa chỉ: P205, C1B, Ngõ 1 Hoàng Ngọc Phách, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 866 - 2021/CXBIPH/07 - 84/ĐHQGHN, ngày 17/03/2021

Quyết định xuất bản số: 404 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN ngày 07/04/2021

In xong và nộp lưu chiểu năm 2021

TIẾNG VIỆT CAO CẤP

CHUYÊN ĐỀ PHONG TỤC TẬP QUÁN
TRUYỀN THỐNG VIỆT NAM

(Dành cho người nước ngoài)

ISBN: 978-604-324-382-6



9 786043 243826

Giá: 96.000đ